

Số: 1110 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 4 năm 2024

V/v công bố giá vật liệu xây dựng  
tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh  
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2024 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa 03 báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên

thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường). Đồng thời, cung cấp 03 báo giá trên cho cơ quan chuyên môn trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://soxaydung.ninhthuan.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

*(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2024)*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- GĐ; PGĐ (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC



**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Vinh**

| BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024                                                   |               |                                     |             |                     |          |                        |         |                   |                      | Số: 1110/SXD-QLHĐXD&HTKT<br>10/04/2024; 10:6:59 +07:00 |                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------------------------|---------|-------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| (Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 3 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận) |               |                                     |             |                     |          |                        |         |                   |                      |                                                        |                                                |
| Stt                                                                                                   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất           | Xuất xứ | Giá (chưa có VAT) | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                             | Ghi chú                                        |
| 1                                                                                                     | Sắt - thép:   |                                     |             |                     |          |                        |         |                   |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 10                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   | Pomina                 |         | 108.182           |                      | Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)           |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 12                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |                        |         | 153.636           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 14                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |                        |         | 210.000           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 16                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |                        |         | 274.545           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 18                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |                        |         | 347.273           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 20                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |                        |         | 430.909           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 22                              | cây (11,7m) |                     | CB 400   |                        |         | 520.909           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 10                              | cây (11,7m) |                     | SD 295   |                        |         | 96.364            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 12                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 150.000           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 14                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 207.273           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 16                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 270.909           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 18                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 342.727           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 6, 8                            | kg          |                     | CB 240   | Thép Nhật (Vina Kyoei) |         | 15.727            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 10                              | cây (11,7m) |                     | SD 295   |                        |         | 98.182            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 12                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 157.273           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 16                              | cây (11,7m) |                     | SD 295   |                        |         | 275.455           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 6, 8                            | kg          |                     | CB 240   | Hòa Phát               |         | 14.909            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 10                              | cây (11,7m) |                     | GR 40    |                        |         | 93.636            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 12                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 150.000           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 14                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 205.455           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 16                              | cây (11,7m) |                     | GR 40    |                        |         | 260.000           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 18                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 339.091           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Sắt 20                              | cây (11,7m) |                     | CB 300   |                        |         | 420.000           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Đinh 5 phân                         | kg          |                     |          |                        |         | 20.000            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Kềm buộc 1 ly                       | kg          |                     |          |                        |         | 19.091            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 50.000            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 80.909            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 103.636           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 122.727           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 141.818           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 165.455           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 242.727           |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               | Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2             | cây         |                     | Cây 6m   |                        |         | 77.273            |                      |                                                        |                                                |
|                                                                                                       |               |                                     |             |                     |          |                        |         |                   |                      | Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)           | Báo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh Thuận |

|  |  |                                                   |     |                                  |                   |          |                                       |           |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|--|--|---------------------------------------------------|-----|----------------------------------|-------------------|----------|---------------------------------------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--|
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2                           | cây |                                  | Cây 6m            | Hòa Phát |                                       | 122.727   |  | Rang-Tháp Chàm)                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 155.455   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 187.273   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 217.273   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 276.364   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 304.545   |  | Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)                                                    |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 292.727   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 251.818   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 292.727   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 372.727   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0                           | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 412.727   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2                          | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 318.182   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4                          | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 368.182   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8                          | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 470.000   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0                          | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 520.909   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4                          | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 443.636   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8                          | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 567.273   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 21*1.4                                    | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 77.273    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 34*1,5                                    | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 137.273   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 49*2.1 nhúng                              | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 342.727   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 60*1.4                                    | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 230.909   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 60*1.8                                    | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 294.545   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 76*1.4                                    | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 293.636   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 90*1.8                                    | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 438.182   |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Ống kẽm 114*2.9 nhúng                             | cây |                                  | Cây 6m            |          |                                       | 1.218.182 |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  | Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 | kg  | TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015 | 25x25x(2,5÷3)x6m  | Thép /V/ | Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - Vnsteel | 16.620    |  | Giá bán lẻ, trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất (KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, | Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Giá bán |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 30x30x(2,5÷3)x6m  |          |                                       | 16.620    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 40x40x(2,5÷5)x6m  |          |                                       | 16.620    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 50x50x(3÷6)x6m    |          |                                       | 16.620    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 60x60x(4÷6)x6m    |          |                                       | 16.620    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 65x65x(5÷6)x6m    |          |                                       | 16.620    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 70x70x(5÷7)x6m    |          |                                       | 16.620    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 75x75x(6÷9)x6m    |          |                                       | 16.620    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 100x100x(10)x6m   |          |                                       | 16.720    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 25x25x(2,5÷3)x12m |          |                                       | 16.720    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   | kg  |                                  | 30x30x(2,5÷3)x12m |          |                                       | 16.720    |  |                                                                                                 |                                                             |  |
|  |  |                                                   |     |                                  |                   |          |                                       |           |  |                                                                                                 |                                                             |  |

|   |                        |                                     |     |  |                   |  |  |        |  |                                                          |                                   |
|---|------------------------|-------------------------------------|-----|--|-------------------|--|--|--------|--|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|   |                        |                                     | kg  |  | 40x40x(2,5÷5)x12m |  |  | 16.720 |  | xã Phú Hội,<br>Huyện<br>Nhơn Trạch,<br>tỉnh Đồng<br>Nai) | tại khu vực<br>tỉnh Ninh<br>Thuận |
|   |                        |                                     | kg  |  | 50x50x(3÷6)x12m   |  |  | 16.720 |  |                                                          |                                   |
|   |                        |                                     | kg  |  | 60x60x(4÷6)x12m   |  |  | 16.720 |  |                                                          |                                   |
|   |                        |                                     | kg  |  | 65x65x(5÷6)x12m   |  |  | 16.720 |  |                                                          |                                   |
|   |                        |                                     | kg  |  | 70x70x(5÷7)x12m   |  |  | 16.720 |  |                                                          |                                   |
|   |                        |                                     | kg  |  | 75x75x(6÷9)x12m   |  |  | 16.720 |  |                                                          |                                   |
|   |                        |                                     | kg  |  | 100x100x(10)x12m  |  |  | 16.920 |  |                                                          |                                   |
| 2 | Thiết bị điện các loại |                                     |     |  |                   |  |  |        |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCcmd 2x0.5mm2<br>0.6/1kV  | mét |  |                   |  |  | 4.100  |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCcmd 2x0.75mm2<br>0.6/1kV | mét |  |                   |  |  | 5.770  |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCcmd 2x1mm2<br>0.6/1kV    | mét |  |                   |  |  | 7.410  |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCcmd 2x1.5mm2<br>0.6/1kV  | mét |  |                   |  |  | 10.550 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCcmd 2x2.5mm2<br>0.6/1kV  | mét |  |                   |  |  | 17.100 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x0.75mm2<br>300/500V | mét |  |                   |  |  | 6.800  |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x1mm2<br>300/500V    | mét |  |                   |  |  | 8.500  |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x1.5mm2<br>300/500V  | mét |  |                   |  |  | 11.980 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x2.5mm2<br>300/500V  | mét |  |                   |  |  | 19.300 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x4mm2<br>300/500V    | mét |  |                   |  |  | 29.180 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmo 2x6mm2<br>300/500V    | mét |  |                   |  |  | 43.620 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmt 2x0.75mm2<br>300/500V | mét |  |                   |  |  | 7.610  |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmt 2x1mm2<br>300/500V    | mét |  |                   |  |  | 9.400  |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmt 2x1.5mm2<br>300/500V  | mét |  |                   |  |  | 13.220 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmt 2x2.5mm2<br>300/500V  | mét |  |                   |  |  | 21.030 |  |                                                          |                                   |
|   |                        | Dây điện VCmt 2x4mm2<br>300/500V    | mét |  |                   |  |  | 31.450 |  |                                                          |                                   |







|  |  |                                                      |     |  |                                          |        |          |         |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------|-----|--|------------------------------------------|--------|----------|---------|--|--|--|
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x95mm <sup>2</sup> 0.6/1kV   | mét |  | 7                                        |        |          | 127.380 |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x120mm <sup>2</sup> 0.6/1kV  | mét |  |                                          |        |          | 161.330 |  |  |  |
|  |  | Cáp vặn xoắn LV-ABC<br>4x150mm <sup>2</sup> 0.6/1kV  | mét |  |                                          |        |          | 194.600 |  |  |  |
|  |  | Dây đồng đơn cứng bọc PVC –<br>300/500 V             | mét |  | VC-0,50 (F 0,80)-<br>300/500 V           | CADIVI | Việt Nam | 2.250   |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | VC-1,00 (F1,13)-<br>300/500 V            |        |          | 3.730   |  |  |  |
|  |  | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1<br>kV (ruột đồng)      | mét |  | VCmd-2x0.5-<br>(2x16/0.2)-0,6/1 kV       |        |          | 4.260   |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | VCmd-2x0.75-<br>(2x24/0.2)-0,6/1 kV      |        |          | 6.020   |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | VCmd-2x1-<br>(2x32/0.2)-0,6/1 kV         |        |          | 7.710   |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | VCmd-2x1,5-<br>(2x30/0.25)-0,6/1<br>kV   |        |          | 10.990  |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | VCmd-2x2,5-<br>(2x50/0.25)-0,6/1<br>kV   |        |          | 17.820  |  |  |  |
|  |  | Dây điện mềm bọc nhựa PVC -<br>300/500V- (ruột đồng) | mét |  | VCmo-2x1-<br>(2x32/0.2)-300/500<br>V     |        |          | 8.860   |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | VCmo-2x1.5-<br>(2x30/0.25)-<br>300/500 V |        |          | 12.480  |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | Vcmo-2x6-<br>(2x7x12/0.30)-<br>300/500 V |        |          | 45.420  |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-<br>(ruột đồng)        | mét |  | CV-1.5 (7/0.52) -<br>0,6/1 kV            |        |          | 5.720   |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | CV-2.5 (7/0.67)-<br>0,6/1 kV             |        |          | 9.320   |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | CV-10 (7/1.35)-<br>0,6/1 kV              |        |          | 34.300  |  |  |  |
|  |  |                                                      | mét |  | CV-50-0,6/1 kV                           |        |          | 155.020 |  |  |  |

|  |  |                                                                                  |     |  |                                        |  |  |         |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------|-----|--|----------------------------------------|--|--|---------|--|--|--|
|  |  |                                                                                  | mét |  | CV-240-0,6/1 kV                        |  |  | 778.890 |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CV-300-0,6/1 kV                        |  |  | 976.960 |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-1 (1x7/0.425)<br>– 0,6/1 kV        |  |  | 6.400   |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-1.5<br>(1x7/0,52) – 0,6/1<br>kV    |  |  | 8.210   |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-<br>(1 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC)  | mét |  | CVV-6.0<br>(1x7/1.04) – 0,6/1<br>kV    |  |  | 24.310  |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-25 – 0,6/1 kV                      |  |  | 87.340  |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-50– 0,6/1 kV                       |  |  | 161.810 |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-95 – 0,6/1 kV                      |  |  | 316.000 |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-150 – 0,6/1<br>kV                  |  |  | 488.840 |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-2x1.5<br>(2x7/0.52)–<br>300/500 V  |  |  | 18.340  |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500<br>V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC) | mét |  | CVV-2x4<br>(2x7/0.85)–<br>300/500 V    |  |  | 38.930  |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-2x10<br>(2x7/1.35)–<br>300/500 V   |  |  | 86.830  |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-3x1.5<br>(3x7/0.52) –<br>300/500 V |  |  | 24.210  |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500<br>V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC) | mét |  | CVV-3x2.5<br>(3x7/0.67) –<br>300/500 V |  |  | 35.840  |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-3x6<br>(3x7/1.04) –<br>300/500 V   |  |  | 74.780  |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-4x1.5<br>(4x7/0.52) –<br>300/500 V |  |  | 30.800  |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế – 300/500<br>V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC) | mét |  | CVV-4x2.5<br>(4x7/0.67) –<br>300/500 V |  |  | 45.630  |  |  |  |
|  |  |                                                                                  | mét |  | CVV-2x16 – 0,6/1<br>kV                 |  |  | 134.620 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                               |     |  |                           |         |          |           |  |                               |                                                   |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|---------------------------|---------|----------|-----------|--|-------------------------------|---------------------------------------------------|
|  |  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-<br>(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                  | mét |  | CVV-2x25 – 0,6/1 kV       | CADI VI | Việt Nam | 195.190   |  | Giao hàng tại chân công trình | Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-2x150 – 0,6/1 kV      |         |          | 1.021.760 |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-2x185 – 0,6/1 kV      |         |          | 1.271.840 |  |                               |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-<br>(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                  | mét |  | CVV-3x16 – 0,6/1 kV       |         |          | 186.330   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-3x50 – 0,6/1 kV       |         |          | 502.020   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-3x95 – 0,6/1 kV       |         |          | 975.720   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-3x120 – 0,6/1 kV      |         |          | 1.263.090 |  |                               |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-<br>(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                  | mét |  | CVV-4x16 – 0,6/1 kV       |         |          | 239.170   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-4x25 – 0,6/1 kV       |         |          | 361.840   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-4x50 – 0,6/1 kV       |         |          | 661.470   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-4x120 – 0,6/1 kV      |         |          | 1.673.440 |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-4x185 – 0,6/1 kV      |         |          | 2.487.040 |  |                               |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-<br>(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                  | mét |  | CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV   |         |          | 224.850   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV  |         |          | 331.150   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV  |         |          | 588.650   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV  |         |          | 1.135.470 |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV |         |          | 1.497.620 |  |                               |                                                   |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | mét |  | CVV/DATA-25-0,6/1 kV      |         |          | 119.790   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV/DATA-50-0,6/1 kV      |         |          | 200.750   |  |                               |                                                   |
|  |  |                                                                                                               | mét |  | CVV/DATA-95-0,6/1 kV      |         |          | 359.060   |  |                               |                                                   |

|  |  |                                                                                                                                |     |  |                                    |        |          |           |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|------------------------------------|--------|----------|-----------|--|--|--|
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-240-0,6/1 kV              |        |          | 859.540   |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | mét |  | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV  | CADIVI | Việt Nam | 61.700    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV |        |          | 108.050   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV           |        |          | 375.020   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV           |        |          | 1.105.810 |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV            |        |          | 101.350   |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | mét |  | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV           |        |          | 208.270   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV           |        |          | 534.260   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV          |        |          | 1.980.380 |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV       |        |          | 89.610    |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | mét |  | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV       |        |          | 250.600   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV     |        |          | 628.510   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV  |        |          | 3.107.510 |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1 kV    |        |          |           |  |  |  |
|  |  | Dây đồng trần xoắn (TCVN)                                                                                                      | mét |  | C-10                               |        |          | 352.443   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | C-50                               |        |          | 355.810   |  |  |  |
|  |  | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | mét |  | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV              |        |          | 52.430    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV             |        |          | 105.370   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                | mét |  | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV             |        |          | 283.560   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                |     |  |                                    |        |          |           |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                             |     |  |                                                 |        |          |           |  |  |  |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|-------------------------------------------------|--------|----------|-----------|--|--|--|
|  |  | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV-<br>(2→37 lõi, ruột đồng, cách<br>điện PVC, vỏ PVC)                                                                               | mét |  | DVV-2x1.5 <sup>11</sup><br>(2x7/0.52) -0,6/1 kV | CADIVI | Việt Nam | 19.370    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | DVV-10x2.5<br>(10x7/0.67) -0,6/1<br>kV          |        |          | 104.750   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | DVV-19x4<br>(19x7/0.85) -0,6/1<br>kV            |        |          | 299.940   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | DVV-37x2.5<br>(37x7/0.67) -0,6/1<br>kV          |        |          | 368.530   |  |  |  |
|  |  | Cáp điều khiển có màn chắn<br>chống nhiễu - 0,6/1 kV-<br>(2→37 lõi, ruột đồng, cách<br>điện PVC, vỏ PVC)                                                    | mét |  | DVV/Sc-3x1.5<br>(3x7/0.52) -0,6/1 kV            | CADIVI | Việt Nam | 36.670    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | DVV/Sc-8x2.5<br>(8x7/0.67) -0,6/1 kV            |        |          | 102.790   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | DVV/Sc-30x2.5<br>(30x7/0.67) -0,6/1<br>kV       |        |          | 325.270   |  |  |  |
|  |  | Cáp trung thế treo-12/20(24)<br>kV hoặc 12.7/22(24) kV -<br>(ruột đồng, có chống thấm, bán<br>dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,                                 | mét |  | CX1V/WBC-95-<br>12/20(24) kV                    | CADIVI | Việt Nam | 376.980   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | CX1V/WBC-240-<br>12/20(24) kV                   |        |          | 886.930   |  |  |  |
|  |  | Cáp trung thế có màn chắn kim<br>loại - 12/20(24) kV hoặc<br>12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột<br>đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách<br>điện XLPE, bán dẫn cách điện, | mét |  | CXV/SE-DSTA-<br>3x50-12/20(24) kV               |        |          | 941.730   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | CXV/SE-DSTA-<br>3x400-12/20(24) kV              |        |          | 4.781.050 |  |  |  |
|  |  | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV                                                                                                                                   | mét |  | AV-16-0,6/1 kV                                  |        |          | 7.310     |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | AV-35-0,6/1 kV                                  |        |          | 13.420    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | AV-120-0,6/1 kV                                 |        |          | 41.870    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | AV-500-0,6/1 kV                                 |        |          | 166.420   |  |  |  |
|  |  | Dây nhôm lõi thép                                                                                                                                           | mét |  | ACSR-50/8<br>(6/3.2+1/3.2)                      |        |          | 17.600    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | ACSR-95/16<br>(6/4.5+1/4.5)                     |        |          | 34.090    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                                                                             | mét |  | ACSR-240/32<br>(24/3.6+7/2.4)                   |        |          | 84.870    |  |  |  |

|  |  |                                                                                                 |      |  |                                      |        |          |           |  |  |  |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|--------------------------------------|--------|----------|-----------|--|--|--|
|  |  | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-<br>(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                            | mét  |  | LV-ABC-2x50-<br>0,6/1 kV (ruột nhôm) |        |          | 40.920    |  |  |  |
|  |  | Ống luồn dây điện                                                                               | ống  |  | Ống luồn tròn F16<br>dài 2,9 m       | CADIVI | Việt Nam | 22.870    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                 | ống  |  | Ống luồn cứng<br>F16-1250N-CA16H     |        |          | 26.540    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                 | cuộn |  | Ống luồn đàn hồi<br>CAF-16           |        |          | 213.790   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                 | cuộn |  | Ống luồn đàn hồi<br>CAF-20           |        |          | 296.910   |  |  |  |
|  |  |                                                                                                 |      |  |                                      |        |          |           |  |  |  |
|  |  | Cáp điện lực hạ thế chống cháy<br>0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng,<br>cách điện FR-PVC)             | mét  |  | CV/FR-1x25 -0,6/1<br>kV              |        |          | 93.830    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                 | mét  |  | CV/FR-1x240 -<br>0,6/1 kV            |        |          | 815.140   |  |  |  |
|  |  | Cáp năng lượng mặt trời<br>H1Z2Z2-K-1,5kV DC                                                    | mét  |  | H1Z2Z2-K-4-1,5kV<br>DC               |        |          | 22.040    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                 | mét  |  | H1Z2Z2-K-6-1,5kV<br>DC               |        |          | 31.420    |  |  |  |
|  |  |                                                                                                 | mét  |  | H1Z2Z2-K-300-<br>1,5kV DC            |        |          | 1.207.880 |  |  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S439<br>30W (3000K, 4000K, 5000K)                                          | bộ   |  |                                      |        |          | 4.425.000 |  |  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S439<br>40W (3000K, 4000K, 5000K)                                          | bộ   |  |                                      |        |          | 5.250.000 |  |  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S439<br>60W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ   |  |                                      |        |          | 6.375.000 |  |  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>80W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ   |  |                                      |        |          | 8.400.000 |  |  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>85W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ   |  |                                      |        |          | 9.150.000 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                 |    |  |  |  |  |            |  |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>90W (3000K, 4000K, 5000K)<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 9.450.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>100W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 9.760.000  |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>115W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 10.650.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>120W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 11.250.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>145W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 12.225.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S433<br>150W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 13.040.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S436<br>165W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 13.800.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S436<br>185W (3000K, 4000K<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 14.925.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S436<br>200W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 15.920.000 |  |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon S466<br>350W (3000K, 4000K,<br>5000K)(dimming 5 cấp công<br>suất) Malaysia | bộ |  |  |  |  | 34.350.000 |  |

|  |  |                                                                                                  |    |  |  |  |  |            |  |                        |                                                                 |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 40W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 5.520.000  |  | Tại chân<br>công trình | Bảo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>SXTM&D<br>V Đại<br>Quang Phát |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 60W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 6.560.000  |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 80W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia  | bộ |  |  |  |  | 7.600.000  |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 100W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 8.800.000  |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 120W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 10.400.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 150W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 12.000.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | Đèn đường Led Nikkon<br>MURA 185W-<br>5000K/4000K/3000K<br>(dimming 5 cấp công suất)<br>Malaysia | bộ |  |  |  |  | 14.320.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT<br>RA 365- 30W Malaysia                                                   | bộ |  |  |  |  | 13.600.000 |  |                        |                                                                 |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT<br>RA 365- 40W Malaysia                                                   | bộ |  |  |  |  | 14.450.000 |  |                        |                                                                 |

|  |  |                                                                        |    |  |  |  |  |            |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|------------|--|
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT<br>RA 365- 50W Malaysia                         | bộ |  |  |  |  | 15.750.000 |  |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT<br>RA 365-60W Malaysia                          | bộ |  |  |  |  | 20.250.000 |  |
|  |  | SOLAR LED STREET LIGHT<br>RA 365- 80W Malaysia                         | bộ |  |  |  |  | 24.750.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S3-100W-<br>5000K/4000K/3000K Malaysia | bộ |  |  |  |  | 11.925.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S3-150W-<br>5000K/4000K/3000K Malaysia | bộ |  |  |  |  | 13.425.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S3-200W-<br>5000K/4000K/3000K Malaysia | bộ |  |  |  |  | 14.925.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S5-250W-<br>5000K/4000K/3000K Malaysia | bộ |  |  |  |  | 20.250.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S5-300W-<br>5000K/4000K/3000K Malaysia | bộ |  |  |  |  | 21.750.000 |  |
|  |  | Đèn pha Led Nikkon<br>CERVELLI- S5-350W-<br>5000K/4000K/3000K Malaysia | bộ |  |  |  |  | 23.250.000 |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông Xanh<br>Đỏ Vàng D200 - Taiwan                  | bộ |  |  |  |  | 11.670.000 |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông Xanh<br>Đỏ Vàng D300 - Taiwan                  | bộ |  |  |  |  | 14.100.000 |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông chữ<br>thập Đỏ D200 - Taiwan                   | bộ |  |  |  |  | 3.900.000  |  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông chữ<br>thập Đỏ D300 - Taiwan                   | bộ |  |  |  |  | 4.200.000  |  |

|  |  |                                                            |     |                                     |  |        |          |            |                          |                                    |                  |
|--|--|------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------|--|--------|----------|------------|--------------------------|------------------------------------|------------------|
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan             | bộ  |                                     |  |        |          | 6.600.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan        | bộ  |                                     |  |        |          | 8.550.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan | bộ  |                                     |  |        |          | 13.350.000 |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan     | bộ  |                                     |  |        |          | 23.700.000 |                          |                                    |                  |
|  |  | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha                    | bộ  |                                     |  |        |          | 33.800.000 |                          |                                    |                  |
|  |  | Dù che tủ điều khiển                                       | bộ  |                                     |  |        |          | 9.700.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                              | bộ  |                                     |  |        |          | 3.750.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia         | bộ  |                                     |  |        |          | 2.100.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia           | bộ  |                                     |  |        |          | 1.400.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia         | bộ  |                                     |  |        |          | 1.650.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia           | bộ  |                                     |  |        |          | 900.000    |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn trang trí Jupiter - Malaysia                           | bộ  |                                     |  |        |          | 2.850.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia                    | bộ  |                                     |  |        |          | 4.150.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia                   | bộ  |                                     |  |        |          | 5.850.000  |                          |                                    |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 1.0                                          | mét | TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) |  |        |          | 4.444      | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bao vận chuyển nội thành Phan Rang |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 1.5                                          | mét |                                     |  |        |          | 6.105      |                          |                                    |                  |
|  |  | DâyCADIVI CV 2.5                                           | mét |                                     |  |        |          | 9.955      |                          |                                    |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 4.0                                          | mét |                                     |  |        |          | 15.070     |                          |                                    |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 6.0                                          | mét |                                     |  |        |          | 22.110     |                          |                                    |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 10                                           | mét |                                     |  |        |          | 36.630     |                          |                                    |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 16                                           | mét |                                     |  |        |          | 55.770     |                          |                                    |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 25                                           | mét |                                     |  |        |          | 87.450     |                          |                                    |                  |
|  |  | Dây CADIVI CV 35                                           | mét |                                     |  |        |          | 121.000    |                          |                                    |                  |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x1.5                                       | mét |                                     |  |        |          | 19.591     |                          |                                    |                  |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x2.5                                       | mét |                                     |  | CADIVI | Việt Nam | 28.710     |                          |                                    | Báo giá của Công |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x4                                         | mét |                                     |  |        |          | 41.580     |                          |                                    |                  |
|  |  | Cáp CADIVI CVV 2x6                                         | mét |                                     |  |        |          | 57.420     |                          |                                    |                  |

|  |  |                                               |     |                                     |           |                 |        |                          |                                    |                                    |                |
|--|--|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------|-----------|-----------------|--------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------------|----------------|
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x1.5                          | mét | TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) | 17        | CADIVI Việt Nam |        | 13.332                   | Theo thỏa thuận hợp đồng           | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | ty CP Gia Việt |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x2.5                          | mét |                                     |           |                 |        | 21.472                   |                                    |                                    |                |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x4                            | mét |                                     |           |                 |        | 32.450                   |                                    |                                    |                |
|  |  | Cáp dẹp CADIVI 2x6                            | mét |                                     |           |                 |        | 48.510                   |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây đôiCADIVI 2x16                            | mét |                                     |           |                 |        | 4.554                    |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x24                           | mét |                                     |           |                 |        | 6.424                    |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x32                           | mét |                                     |           |                 |        | 8.239                    |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây đôi CADIVI 2x30                           | mét | TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997) |           |                 | 11.737 | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang |                                    |                |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 16                         | mét |                                     |           |                 | 7.590  |                          |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 25                         | mét |                                     |           |                 | 10.681 |                          |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 35                         | mét |                                     |           |                 | 13.926 |                          |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 50                         | mét |                                     |           |                 | 19.481 |                          |                                    |                                    |                |
|  |  | Dây nhôm CADIVI AV 70                         | mét |                                     |           |                 | 26.290 |                          |                                    |                                    |                |
|  |  | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV) | mét |                                     | CV 1x1,5  | 43 Company      |        | 5.542                    |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x2,5  |                 |        | 8.880                    |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x 4,0 |                 |        | 13.876                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x 6   |                 |        | 20.313                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x10   |                 |        | 34.473                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x16   |                 |        | 54.196                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x25   |                 |        | 84.175                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x35   |                 |        | 116.182                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x50   |                 |        | 161.193                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x70   |                 |        | 225.164                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x95   |                 |        | 310.036                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x120  |                 |        | 391.636                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x150  |                 |        | 487.636                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x185  |                 |        | 599.782                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x200  |                 |        | 648.218                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x240  |                 |        | 776.073                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CV 1x300  |                 |        | 968.727                  |                                    |                                    |                |
|  |  | Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)    | mét |                                     | CXV 1x4   | 43 Company      |        | 16.473                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x6   |                 |        | 23.062                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x10  |                 |        | 36.895                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x16  |                 |        | 56.575                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x25  |                 |        | 85.920                   |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x35  |                 |        | 119.345                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x50  |                 |        | 166.735                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x70  |                 |        | 233.455                  |                                    |                                    |                |
|  |  |                                               | mét |                                     | CXV 1x95  |                 |        | 314.836                  |                                    |                                    |                |

|  |  |                                               |     |  |                 |               |  |           |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------|-----|--|-----------------|---------------|--|-----------|--|--|--|
|  |  |                                               | mét |  | CXV 1x120       |               |  | 394.909   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 1x150       |               |  | 494.400   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 1x185       |               |  | 609.164   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 1x240       |               |  | 786.545   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 1x300       |               |  | 977.018   |  |  |  |
|  |  | Cáp điện CXV 2xA...<br>(Cu/XLPE/PVC - 06/1kV) | mét |  | CXV 2x2.5       | 43<br>Company |  | 25.876    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x4         |               |  | 35.956    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x6         |               |  | 49.593    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x10        |               |  | 77.782    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x16        |               |  | 118.407   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x25        |               |  | 181.244   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x35        |               |  | 257.674   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x50        |               |  | 357.339   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x70        |               |  | 479.345   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x95        |               |  | 644.945   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x120       |               |  | 838.655   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x150       |               |  | 1.052.573 |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x185       |               |  | 1.248.218 |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x200       |               |  | 1.349.673 |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 2x240       |               |  | 1.623.273 |  |  |  |
|  |  | Cáp điện CXV 3xA...<br>(Cu/XLPE/PVC - 06/1kV) | mét |  | CXV 3x1.5       | 43<br>Company |  | 24.611    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x2.5       |               |  | 35.149    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x4         |               |  | 50.640    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x6         |               |  | 70.560    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x10        |               |  | 114.131   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x16        |               |  | 172.669   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x25        |               |  | 264.873   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x35        |               |  | 363.055   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x50        |               |  | 515.564   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x70        |               |  | 709.527   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x95        |               |  | 955.200   |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x120       |               |  | 1.205.673 |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x150       |               |  | 1.505.455 |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x185       |               |  | 1.847.782 |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x200       |               |  | 1.997.673 |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x2.5+1x1.5 |               |  | 44.684    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x4+1x2.5   |               |  | 63.775    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x6+1x4     |               |  | 88.669    |  |  |  |
|  |  |                                               | mét |  | CXV 3x10+1x6    |               |  | 136.407   |  |  |  |

|  |  |  |     |  |                 |  |  |           |  |  |  |  |
|--|--|--|-----|--|-----------------|--|--|-----------|--|--|--|--|
|  |  |  | mét |  | CXV 1x16+1x10   |  |  | 205.440   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x25+1x16   |  |  | 315.709   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x35+1x16   |  |  | 415.200   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x35+1x25   |  |  | 445.745   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x50+1x25   |  |  | 598.255   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x50+1x35   |  |  | 631.418   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x70+1x35   |  |  | 812.291   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x70+1x50   |  |  | 861.818   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x95+1x50   |  |  | 1.120.800 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x120+1x70  |  |  | 1.431.055 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x150+1x95  |  |  | 1.822.255 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x150+1x120 |  |  | 1.905.382 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x185+1x95  |  |  | 2.155.418 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x240+1x120 |  |  | 2.783.782 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 3x240+1x150 |  |  | 2.884.582 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x1.5       |  |  | 30.982    |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x2.5       |  |  | 44.487    |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x4         |  |  | 65.105    |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x6         |  |  | 91.767    |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x10        |  |  | 147.753   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x16        |  |  | 225.164   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x25        |  |  | 346.255   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x35        |  |  | 477.382   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x50        |  |  | 676.364   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x70        |  |  | 934.473   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x95        |  |  | 1.264.364 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x120       |  |  | 1.587.709 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x150       |  |  | 1.986.545 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x185       |  |  | 2.446.473 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV 4x240       |  |  | 3.162.327 |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x16   |  |  | 75.055    |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x25   |  |  | 107.738   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x35   |  |  | 141.491   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x50   |  |  | 193.440   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x70   |  |  | 261.818   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x95   |  |  | 346.909   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x120  |  |  | 430.036   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x150  |  |  | 532.800   |  |  |  |  |
|  |  |  | mét |  | CXV/DATA 1x185  |  |  | 651.273   |  |  |  |  |

Tại chân công trình

Báo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43

|  |  |                                                                    |     |  |                     |               |  |           |  |  |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------|-----|--|---------------------|---------------|--|-----------|--|--|--|
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 1x240      |               |  | 833.673   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 1x300      |               |  | 1.025.455 |  |  |  |
|  |  | Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV)     | mét |  | CXV/DSTA 2x4        | 43<br>Company |  | 46.865    |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x6        |               |  | 62.138    |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x10       |               |  | 94.015    |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x16       |               |  | 135.993   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x25       |               |  | 198.982   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x35       |               |  | 267.709   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x50       |               |  | 366.982   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x70       |               |  | 497.673   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x95       |               |  | 672.436   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x120      |               |  | 865.309   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x150      |               |  | 1.073.236 |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x185      |               |  | 1.315.200 |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x240      |               |  | 1.682.836 |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 2x300      |               |  | 2.091.709 |  |  |  |
|  |  | Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV) | mét |  | CXV/DSTA 3x10+1x6   | 43<br>Company |  | 149.695   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x16+1x10  |               |  | 221.891   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x25+1x16  |               |  | 334.909   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x35+1x16  |               |  | 433.091   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x35+1x25  |               |  | 464.945   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x50+1x25  |               |  | 616.800   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x50+1x35  |               |  | 649.745   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x70+1x35  |               |  | 837.818   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x70+1x50  |               |  | 887.127   |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x95+1x50  |               |  | 1.169.236 |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x95+1x70  |               |  | 1.233.600 |  |  |  |
|  |  |                                                                    | mét |  | CXV/DSTA 3x120+1x70 |               |  | 1.480.364 |  |  |  |

|  |  |                                                                      |                                                            |     |                         |               |             |               |  |
|--|--|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|---------------|-------------|---------------|--|
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA<br>3x120+1x95  |               |             | 1.570.036     |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA<br>3x150+1x95  |               |             | 1.885.527     |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA<br>3x150+1x120 |               |             | 1.966.473     |  |
|  |  | Cáp điện ngầm CXV/DSTA<br>4xA<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC -<br>0.6/1kV) | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x6            | 43<br>Company |             | 106.909       |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x10           |               |             | 163.200       |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x16           |               |             | 240.218       |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x25           |               |             | 363.709       |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x35           |               |             | 497.018       |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x50           |               |             | 692.509       |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x70           |               |             | 960.873       |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x95           |               |             | 1.314.982     |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x120          |               |             | 1.644.000     |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x150          |               |             | 2.055.491     |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | CXV/DSTA 4x185          |               |             | 2.524.145     |  |
|  |  |                                                                      | Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm<br>bọc cách điện PVC 300/500 V | mét |                         |               | VCmo- 2x0,5 | 43<br>Company |  |
|  |  | mét                                                                  |                                                            |     | VCmo- 2x 0,75           |               | 7.484       |               |  |
|  |  | mét                                                                  |                                                            |     | VCmo- 2x 1,0            |               | 9.382       |               |  |
|  |  | mét                                                                  |                                                            |     | VCmo- 2x 1,5            |               | 12.829      |               |  |
|  |  | mét                                                                  |                                                            |     | VCmo- 2x 2,5            |               | 20.356      |               |  |
|  |  | mét                                                                  |                                                            |     | VCmo- 2x 4,0            |               | 30.851      |               |  |
|  |  | mét                                                                  |                                                            |     | VCmo - 2x 6,0           |               | 44.749      |               |  |
|  |  | Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm<br>bọc cách điện PVC 300/500 V          | mét                                                        |     | VCmt 2x0,5              | 43<br>Company |             | 5.869         |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 2x 0,75           |               |             | 8.051         |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 2x 1,0            |               |             | 9.949         |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 2x 1,5            |               |             | 13.527        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 2x 2,5            |               |             | 21.731        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 2x 4,0            |               |             | 32.116        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt - 2x 6,0           |               |             | 46.167        |  |
|  |  | Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm<br>bọc cách điện PVC 300/500 V          | mét                                                        |     | VCmt- 3x0,5             | 43<br>Company |             | 8.116         |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 3x 0,75           |               |             | 11.149        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 3x 1,0            |               |             | 13.876        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 3x 1,5            |               |             | 19.309        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 3x 2,5            |               |             | 30.807        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 3x 4,0            |               |             | 45.665        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt - 3x 6,0           |               |             | 66.611        |  |
|  |  |                                                                      | mét                                                        |     | VCmt- 4x0,5             |               |             | 10.669        |  |

|  |  |                                                                        |     |                    |               |                                      |               |        |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|--|--|------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|---------------|--------------------------------------|---------------|--------|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm<br>bọc cách điện PVC 300/500 V            | mét |                    | VCmt- 4x 0,75 | 43<br>Company                        |               | 14.378 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  |                                                                        | mét |                    | VCmt- 4x 1,0  |                                      |               | 18.175 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  |                                                                        | mét |                    | VCmt- 4x 1,5  |                                      |               | 25.331 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  |                                                                        | mét |                    | VCmt- 4x 2,5  |                                      |               | 40.255 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  |                                                                        | mét |                    | VCmt- 4x 4,0  |                                      |               | 60.240 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  |                                                                        | mét |                    | VCmt - 4x 6,0 |                                      |               | 87.556 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  |                                                                        |     |                    |               |                                      |               |        |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED BULB IVARS 3W<br>ánh sáng (trắng/vàng)                         | cái | TCVN11844:2<br>017 | 100 cái/thùng | Công ty<br>TNHH<br>Vương<br>Quang An | Trung<br>Quốc | 50.000 |  | Tại kho<br>hàng (42/59<br>Nguyễn<br>Minh<br>Hoàng, P12,<br>Quận Tân<br>Bình, tp Hồ<br>Chí Minh) -<br>chưa bao<br>gồm chi phí<br>vận chuyển<br>và chi phí | Bảo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>Vương<br>Quang An -<br>Giá bán<br>tại địa bàn<br>tỉnh Ninh<br>Thuận |
|  |  | Đèn LED BULB IVARS 5W<br>ánh sáng (trắng/vàng)                         | cái |                    | 100 cái/thùng |                                      |               | 61.818 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED BULB IVARS 7W<br>ánh sáng (trắng/nắng/vàng)                    | cái |                    | 100 cái/thùng |                                      |               | 34.091 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED BULB IVARS 9W<br>ánh sáng (trắng/nắng/vàng)                    | cái |                    | 100 cái/thùng |                                      |               | 34.091 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED BULB IVARS 12W<br>ánh sáng (trắng/vàng)                        | cái |                    | 100 cái/thùng |                                      |               | 40.909 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED BULB TRỤ IVARS<br>15W ánh sáng (trắng)                         | cái |                    | 50 cái/thùng  |                                      |               | 40.909 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED BULB TRỤ IVARS<br>20W ánh sáng (trắng/vàng)                    | cái |                    | 50 cái/thùng  |                                      |               | 50.000 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED TRỤ MINI IVARS<br>9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)                | cái |                    | 100 cái/thùng |                                      |               | 50.000 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED DÂY TÓC IVARS<br>4W ánh sáng (vàng)                            | cái |                    | 100 cái/thùng |                                      |               | 50.000 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Đèn LED DÂY TÓC IVARS<br>6W ánh sáng (vàng)                            | cái |                    | 100 cái/thùng |                                      |               | 59.091 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa<br>IVARS 9W ánh sáng<br>(trắng/vàng)       | cái |                    | 30 cái/thùng  |                                      |               | 72.727 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm<br>IVARS 14W ánh sáng<br>(trắng/nắng/vàng) | cái |                    | 30 cái/thùng  |                                      |               | 72.727 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa<br>IVARS 20W ánh sáng<br>(trắng/nắng/vàng) | cái |                    | 30 cái/thùng  |                                      |               | 93.182 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |
|  |  | Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm<br>IVARS 28W ánh sáng<br>(trắng/nắng/vàng) | cái |                    | 30 cái/thùng  |                                      |               | 93.182 |  |                                                                                                                                                          |                                                                                                       |

|  |                                                       |                                                                                      |     |  |                            |  |  |           |  |         |  |
|--|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|----------------------------|--|--|-----------|--|---------|--|
|  |                                                       | Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m<br>20W ánh sáng (trắng/vàng)                               | cái |  | 20 <sup>23</sup> cái/thùng |  |  | 93.182    |  | lắp đặt |  |
|  |                                                       | Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m<br>24W ánh sáng (trắng)                                    | cái |  | 20 cái/thùng               |  |  | 84.091    |  |         |  |
|  |                                                       | Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m<br>40W ánh sáng<br>(trắng/nắng/vàng)                       | cái |  | 20 cái/thùng               |  |  | 84.091    |  |         |  |
|  |                                                       | Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m<br>54W ánh sáng<br>(trắng/nắng/vàng)                       | cái |  | 20 cái/thùng               |  |  | 84.091    |  |         |  |
|  |                                                       | Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m<br>60W ánh sáng (trắng)                                    | cái |  | 20 cái/thùng               |  |  | 113.636   |  |         |  |
|  |                                                       | Đèn Chiều Điểm IVARS<br>Model XA 12W Thân<br>Đen/Trắng ánh sáng<br>(trắng/nắng/vàng) | cái |  | 30 cái/thùng               |  |  | 113.636   |  |         |  |
|  |                                                       | Đèn Chiều Điểm IVARS<br>Model XA 20W Thân<br>Đen/Trắng ánh sáng<br>(trắng/nắng/vàng) | cái |  | 30 cái/thùng               |  |  | 113.636   |  |         |  |
|  |                                                       | Đèn Chiều Điểm IVARS<br>Model XA 30W Thân Đen<br>ánh sáng (trắng/nắng/vàng)          | cái |  | 20 cái/thùng               |  |  | 200.000   |  |         |  |
|  | Đèn LED chiếu<br>sáng đường phố<br>MFUHAILIGHT<br>DMC | DMC 30W , quang thông bộ<br>đèn >= 4650 Lm, hiệu suất<br>quang bộ đèn >= 155 Lm/W,   | bộ  |  |                            |  |  | 5.136.364 |  |         |  |
|  |                                                       | DMC 40W , quang thông bộ<br>đèn >= 6000 Lm, hiệu suất<br>quang bộ đèn >= 150 Lm/W,   | bộ  |  |                            |  |  | 5.863.636 |  |         |  |
|  |                                                       | DMC 50W , quang thông bộ<br>đèn >= 7500 Lm, hiệu suất<br>quang bộ đèn >= 150 Lm/W,   | bộ  |  |                            |  |  | 6.500.000 |  |         |  |
|  |                                                       | DMC 60W , quang thông bộ<br>đèn >= 8700 Lm, hiệu suất<br>quang bộ đèn >= 145 Lm/W,   | bộ  |  |                            |  |  | 7.000.000 |  |         |  |
|  |                                                       | DMC 70W , quang thông bộ<br>đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất<br>quang bộ đèn >= 160 Lm/W, | bộ  |  |                            |  |  | 7.772.727 |  |         |  |

|  |                                              |                                                                                 |    |                                                  |    |  |  |            |  |  |
|--|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|--|
|  |                                              | DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,  | bộ | ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 | 24 |  |  | 7.872.727  |  |  |
|  |                                              | DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,  | bộ |                                                  |    |  |  | 8.181.818  |  |  |
|  |                                              | DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,  | bộ |                                                  |    |  |  | 8.863.636  |  |  |
|  |                                              | DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 10.318.182 |  |  |
|  |                                              | DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 11.318.182 |  |  |
|  |                                              | DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 12.272.727 |  |  |
|  |                                              | DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 12.727.273 |  |  |
|  |                                              | DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 16.818.182 |  |  |
|  |                                              | DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 18.681.818 |  |  |
|  |                                              | DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 21.636.364 |  |  |
|  |                                              | DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, | bộ |                                                  |    |  |  | 23.818.182 |  |  |
|  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC | KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W       | bộ |                                                  |    |  |  | 5.909.091  |  |  |

|  |                                              |                                                                              |    |                                                        |    |  |  |            |  |
|--|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|
|  |                                              | KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W  | bộ | ISO<br>9001:2015,<br>ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 | 25 |  |  | 6.000.000  |  |
|  |                                              | KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 6.090.909  |  |
|  |                                              | KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 6.300.000  |  |
|  |                                              | KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W | bộ |                                                        |    |  |  | 7.000.000  |  |
|  |                                              | KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W | bộ |                                                        |    |  |  | 7.500.000  |  |
|  |                                              | KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 7.818.182  |  |
|  |                                              | KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 7.909.091  |  |
|  |                                              | KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 9.090.909  |  |
|  |                                              | KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 10.000.000 |  |
|  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC | CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W    | bộ |                                                        |    |  |  | 4.700.000  |  |
|  |                                              | CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W    | bộ |                                                        |    |  |  | 5.154.545  |  |

|  |  |                                                                              |    |                                                        |    |  |  |            |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|--|--|
|  |  | CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W    | bộ | ISO<br>9001:2015,<br>ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 | 26 |  |  | 5.772.727  |  |  |  |
|  |  | CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W    | bộ |                                                        |    |  |  | 6.700.000  |  |  |  |
|  |  | CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W    | bộ |                                                        |    |  |  | 7.500.000  |  |  |  |
|  |  | CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 7.727.273  |  |  |  |
|  |  | CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 7.899.999  |  |  |  |
|  |  | CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W  | bộ |                                                        |    |  |  | 8.636.364  |  |  |  |
|  |  | CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W | bộ |                                                        |    |  |  | 9.800.000  |  |  |  |
|  |  | CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W | bộ |                                                        |    |  |  | 11.800.000 |  |  |  |
|  |  | CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W | bộ |                                                        |    |  |  | 12.200.000 |  |  |  |
|  |  | CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W | bộ |                                                        |    |  |  | 12.500.000 |  |  |  |
|  |  | CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W | bộ |                                                        |    |  |  | 13.200.000 |  |  |  |

|  |                                               |                                                                                |    |                                                  |    |  |  |            |  |  |  |
|--|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|--|--|
|  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS | CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W,   | bộ | ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 | 27 |  |  | 8.318.182  |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W  | bộ |                                                  |    |  |  | 8.772.727  |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W   | bộ |                                                  |    |  |  | 8.909.091  |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W  | bộ |                                                  |    |  |  | 9.545.455  |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W  | bộ |                                                  |    |  |  | 10.409.091 |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 10.727.273 |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 11.727.273 |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 13.136.364 |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 13.863.636 |  |  |  |
|  |                                               | CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 14.454.545 |  |  |  |

|  |                                                                         |                                                                                         |    |                                                  |    |  |  |            |  |  |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|--|--|
|  |                                                                         | CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W          | bộ |                                                  | 28 |  |  | 15.272.727 |  |  |  |
|  |                                                                         | CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W          | bộ |                                                  |    |  |  | 17.727.273 |  |  |  |
|  |                                                                         | CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W          | bộ |                                                  |    |  |  | 20.363.636 |  |  |  |
|  | Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng               | bộ | ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 |    |  |  | 7.200.000  |  |  |  |
|  |                                                                         | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng               | bộ |                                                  |    |  |  | 12.272.727 |  |  |  |
|  |                                                                         | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng               | bộ |                                                  |    |  |  | 14.000.000 |  |  |  |
|  |                                                                         | Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng               | bộ |                                                  |    |  |  | 21.200.000 |  |  |  |
|  | Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL                               | GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  | 8.545.455  |  |  |  |
|  |                                                                         | GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  | 9.454.545  |  |  |  |
|  |                                                                         | GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  | 6.436.364  |  |  |  |

|  |                                                            |                                                                                         |    |                                                  |    |  |  |  |            |  |
|--|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|--|--|--|------------|--|
|  |                                                            | GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ | ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 | 29 |  |  |  | 7.272.727  |  |
|  |                                                            | GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 8.727.273  |  |
|  |                                                            | GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 9.545.455  |  |
|  |                                                            | GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 9.909.091  |  |
|  |                                                            | GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 10.363.636 |  |
|  |                                                            | GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 6.909.091  |  |
|  |                                                            | GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 7.545.455  |  |
|  |                                                            | GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 7.090.909  |  |
|  |                                                            | GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm | bộ |                                                  |    |  |  |  | 7.727.273  |  |
|  | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA | FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08                        | bộ | ISO                                              |    |  |  |  | 4.290.909  |  |

|  |                                                 |                                                                  |    |                                                        |    |  |  |  |           |  |  |  |
|--|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------|----|--|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                                                 | FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08 | bộ | ISO<br>9001:2015,<br>ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 | 30 |  |  |  | 3.527.273 |  |  |  |
|  |                                                 | FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08 | bộ |                                                        |    |  |  |  | 3.590.909 |  |  |  |
|  |                                                 | FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08 | bộ |                                                        |    |  |  |  | 3.409.091 |  |  |  |
|  | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA | MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.      | bộ | ISO<br>9001:2015,<br>ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2019 |    |  |  |  | 2.090.909 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.      | bộ |                                                        |    |  |  |  | 2.272.727 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.     | bộ |                                                        |    |  |  |  | 2.727.273 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.     | bộ |                                                        |    |  |  |  | 3.090.909 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.     | bộ |                                                        |    |  |  |  | 3.363.636 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.      | bộ |                                                        |    |  |  |  | 2.227.273 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.     | bộ |                                                        |    |  |  |  | 2.590.909 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.     | bộ |                                                        |    |  |  |  | 2.863.636 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.     | bộ |                                                        |    |  |  |  | 3.272.727 |  |  |  |
|  |                                                 | MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.      | bộ |                                                        |    |  |  |  | 2.090.909 |  |  |  |

|  |                              |                                                                                  |    |
|--|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |                              | MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                      | bộ |
|  |                              | MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                     | bộ |
|  |                              | MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                     | bộ |
|  |                              | MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.                     | bộ |
|  |                              | MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                          | bộ |
|  |                              | MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                          | bộ |
|  |                              | MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                         | bộ |
|  |                              | MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                          | bộ |
|  |                              | MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.                                          | bộ |
|  | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 | F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W  | bộ |
|  |                              | F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W  | bộ |
|  |                              | F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W  | bộ |
|  |                              | F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |
|  |                              | F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |

|    |  |  |            |  |
|----|--|--|------------|--|
| 31 |  |  | 2.636.364  |  |
|    |  |  | 2.818.182  |  |
|    |  |  | 3.181.818  |  |
|    |  |  | 3.545.455  |  |
|    |  |  | 2.318.182  |  |
|    |  |  | 2.454.545  |  |
|    |  |  | 2.590.909  |  |
|    |  |  | 2.500.000  |  |
|    |  |  | 2.590.909  |  |
|    |  |  | 8.318.182  |  |
|    |  |  | 8.590.909  |  |
|    |  |  | 8.909.091  |  |
|    |  |  | 10.136.364 |  |
|    |  |  | 11.000.000 |  |

|  |                              |                                                                                  |    |                                                  |    |  |  |            |  |                     |                                             |
|--|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|---------------------|---------------------------------------------|
|  |                              | F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ | ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007 | 32 |  |  | 12.000.000 |  | Tại chân công trình | Báo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải |
|  |                              | F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 12.590.909 |  |                     |                                             |
|  |                              | F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 13.136.364 |  |                     |                                             |
|  |                              | F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 15.227.273 |  |                     |                                             |
|  |                              | F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 15.909.091 |  |                     |                                             |
|  |                              | F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 17.318.182 |  |                     |                                             |
|  |                              | F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 29.000.000 |  |                     |                                             |
|  |                              | F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 31.000.000 |  |                     |                                             |
|  |                              | F328 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W | bộ |                                                  |    |  |  | 32.818.182 |  |                     |                                             |
|  | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 | F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W    | bộ |                                                  |    |  |  | 6.900.000  |  |                     |                                             |
|  |                              | F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W    | bộ |                                                  |    |  |  | 7.136.364  |  |                     |                                             |
|  |                              | F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W    | bộ |                                                  |    |  |  | 7.318.182  |  |                     |                                             |
|  |                              | F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W    | bộ |                                                  |    |  |  | 7.681.818  |  |                     |                                             |

|  |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |                                                  |    |  |  |            |  |  |  |
|--|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------|----|--|--|------------|--|--|--|
|  |                                                       | F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W                                                                                                                                                                                                | bộ | ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-5:2007 | 33 |  |  | 7.909.091  |  |  |  |
|  |                                                       | F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W                                                                                                                                                                                              | bộ |                                                  |    |  |  | 8.227.273  |  |  |  |
|  |                                                       | F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W                                                                                                                                                                                              | bộ |                                                  |    |  |  | 8.500.000  |  |  |  |
|  |                                                       | F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W                                                                                                                                                                                             | bộ |                                                  |    |  |  | 9.227.273  |  |  |  |
|  |                                                       | F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W                                                                                                                                                                                             | bộ |                                                  |    |  |  | 10.000.000 |  |  |  |
|  | Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. | bộ |                                                  |    |  |  | 5.136.364  |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Tủ điện chiếu sáng thông minh<br>GPRS 60A Hiệu<br>MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp<br>đồng bộ. DCU hiệu<br>MFUHAILIGHT MF-<br>D011K0WLR4CE, MCCB<br>tổng+MCB + Chống sét + khởi<br>động từ đồng bộ hiệu LS, công<br>tắc, cầu chì, đèn báo hiệu,<br>timer. Tính năng mở rộng quản<br>lý và điều khiển đến điểm đèn.  | bộ |
|  |  | Tủ điện chiếu sáng thông minh<br>GPRS 75A Hiệu<br>MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp<br>đồng bộ. DCU hiệu<br>MFUHAILIGHT MF-<br>D011K0WLR4CE, MCCB<br>tổng+MCB + Chống sét + khởi<br>động từ đồng bộ hiệu LS, công<br>tắc, cầu chì, đèn báo hiệu,<br>timer. Tính năng mở rộng quản<br>lý và điều khiển đến điểm đèn.  | bộ |
|  |  | Tủ điện chiếu sáng thông minh<br>GPRS 100A Hiệu<br>MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp<br>đồng bộ. DCU hiệu<br>MFUHAILIGHT MF-<br>D011K0WLR4CE, MCCB<br>tổng+MCB + Chống sét + khởi<br>động từ đồng bộ hiệu LS, công<br>tắc, cầu chì, đèn báo hiệu,<br>timer. Tính năng mở rộng quản<br>lý và điều khiển đến điểm đèn. | bộ |

|    |  |  |           |  |  |  |
|----|--|--|-----------|--|--|--|
| 34 |  |  | 5.136.364 |  |  |  |
|    |  |  | 5.136.364 |  |  |  |
|    |  |  | 5.136.364 |  |  |  |



|  |  |                                                                                                                                                                                                                                  |    |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3<br>Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:<br>- Vỏ tủ composite<br>760*500*340*5mm. Phụ kiện<br>lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian<br>hiệu panasonic, áp tô mát tổng<br>+ lộ+khởi động từ đồng bộ<br>hiệu LS              | tủ |
|  |  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2<br>Chế độ Hiệu<br>MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ<br>composite 760*500*340*5mm.<br>Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ<br>thời gian kỹ thuật số Siemens<br>230RC, áp tô mát tổng +<br>lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu<br>LS | tủ |
|  |  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3<br>Chế độ Hiệu<br>MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ<br>composite 760*500*340*5mm.<br>Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ<br>thời gian kỹ thuật số Siemens<br>230RC, áp tô mát tổng +<br>lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu<br>LS | tủ |
|  |  | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 2<br>Chế độ Hiệu<br>MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ<br>composite 760*500*340*5mm.<br>Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ<br>thời gian kỹ thuật số Siemens<br>230RC, áp tô mát tổng +<br>lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu<br>LS | tủ |

|    |  |  |            |  |  |  |
|----|--|--|------------|--|--|--|
| 36 |  |  | 23.900.826 |  |  |  |
|    |  |  | 24.975.207 |  |  |  |
|    |  |  | 28.413.223 |  |  |  |
|    |  |  | 26.198.347 |  |  |  |

|  |                                          |                                                                                                                                                                                                                                              |     |  |    |  |  |            |  |
|--|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|----|--|--|------------|--|
|  |                                          | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 3<br>Chế độ Hiệu<br>MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ<br>composite 760*500*340*5mm.<br>Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ<br>thời gian kỹ thuật số Siemens<br>230RC, áp tô mát tổng +<br>lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu<br>LS             | tủ  |  | 37 |  |  | 29.297.521 |  |
|  |                                          | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2<br>Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu<br>MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ<br>composite 760*500*340*5mm.<br>Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ<br>thời gian kỹ thuật số Siemens<br>230RC, áp tô mát tổng +<br>lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu<br>LS | tủ  |  |    |  |  | 29.545.455 |  |
|  |                                          | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3<br>Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu<br>MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ<br>composite 760*500*340*5mm.<br>Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ<br>thời gian kỹ thuật số Siemens<br>230RC, áp tô mát tổng +<br>lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu<br>LS | tủ  |  |    |  |  | 32.768.595 |  |
|  | Trụ trang trí sân<br>vườn<br>MFUHAILIGHT | Cột sân vườn MFUHAlight<br>FH-26 ( dùng lắp đèn trang trí<br>LED GL)<br>- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng<br>nóng cao 3.55m - Giật cáp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng<br>2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ<br>bám cao.                           | trụ |  |    |  |  | 4.172.727  |  |

|  |                                |                                                                                                                                                                                                                                            |     |                  |    |  |  |           |  |  |  |
|--|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                                | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m - 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | trụ | TCVN 3902 - 1984 | 38 |  |  | 8.663.636 |  |  |  |
|  |                                | Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.        | trụ |                  |    |  |  | 8.572.727 |  |  |  |
|  | Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                               | cột |                  |    |  |  | 4.727.273 |  |  |  |
|  |                                | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                               | cột |                  |    |  |  | 5.363.636 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                              |     |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAIlght: Bát giác 7m<br>cần rời đôi ;D=148; dày=3mm;<br>vươn =1,2m; Mặt bích<br>375*375*10mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm, mạ kẽm<br>nhúng nóng | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAIlght: Bát giác 8m<br>liền cần đơn;D=148;<br>dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt<br>bích 375*375*10mm, 4 gân<br>tăng cường lực dày 6mm, mạ<br>kẽm nhúng nóng | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAIlght: Bát giác 8m<br>cần rời đôi; D=148;dày=3mm;<br>vươn =1,2m; Mặt bích<br>375*375*10mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm mạ kẽm<br>nhúng nóng   | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAIlght: Bát giác 9m<br>liền cần đơn;D=156;dày=4mm;<br>vươn =1,5m; Mặt bích<br>400*400*12mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm, mạ kẽm<br>nhúng nóng  | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng:<br>MFUHAIlghtBát giác 9m cần<br>rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn<br>=1,5m; Mặt bích<br>400*400*12mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm, mạ kẽm<br>nhúng nóng    | cột |

|    |  |  |  |           |  |  |  |
|----|--|--|--|-----------|--|--|--|
| 39 |  |  |  | 5.636.364 |  |  |  |
|    |  |  |  | 5.727.273 |  |  |  |
|    |  |  |  | 6.181.818 |  |  |  |
|    |  |  |  | 7.818.182 |  |  |  |
|    |  |  |  | 8.000.000 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|  |  | Cột Đèn Chiều Sáng<br>MFUHAIlght: Bát giác10m<br>liền cần đơn;D=164;dày =<br>4mm; vưon =1,5m; Mặt bích<br>400*400*12mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm, mạ kẽm<br>nhúng nóng                                                                                                                                                                   | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiều Sáng<br>MFUHAIlght: Bát giác10m<br>cần rời đôi;D=164;dày= 4mm;<br>vưon =1,5m; Mặt bích<br>400*400*12mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm, mạ kẽm<br>nhúng nóng                                                                                                                                                                     | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiều Sáng<br>MFUHAIlght: 10m (Bát giác<br>+ Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu<br>mẫu:- Thân 8m D72/164;<br>dày4mm; Mặt bích<br>400*400*12mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm- Cần đèn<br>đôi, thân cần 2m D60/72, dày<br>3mm; D60x3mm vưon 1.5m,<br>D34x3mm+ tấm rèm trang trí<br>dày 3mm + Cầu Inox D100<br>+ống nối - Mạ kẽm nhúng<br>nóng | cột |

JISG3101.SS4  
00, ASTM  
A123

|    |  |  |            |  |
|----|--|--|------------|--|
| 40 |  |  | 8.545.455  |  |
|    |  |  | 8.909.091  |  |
|    |  |  | 10.454.545 |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAIlighT:10m (Bát giác +<br>tròn côn) cần đèn ba, kiểu<br>mẫu:- Thân 8m;D72/164;<br>dày4mm; Mặt bích<br>400*400*12mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 6mm- Cần đèn<br>ba kiểu, thân cần cao 2m,<br>D60/72, dày 3mm; D60x3mm<br>vươn 1.5m, D34x3mm + tấm<br>rèm trang trí dày 3mm, + Cầu<br>Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm<br>nhúng nóng | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAILIGHT: Bát giác11m<br>liền cần đơn;D=184;dày =<br>4mm; vươn =1,5m; Mặt bích<br>400*400*14mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 8mm, mạ kẽm<br>nhúng nóng.                                                                                                                                                                          | cột |
|  |  | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAILIGHT: Bát giác11m<br>cần rời đôi;D=184;dày=4mm;<br>vươn =1,5m; Mặt bích<br>400*400*14mm, 4 gân tăng<br>cường lực dày 8mm, mạ kẽm<br>nhúng nóng                                                                                                                                                                              | cột |

|    |  |  |            |  |  |  |
|----|--|--|------------|--|--|--|
| 41 |  |  | 11.545.455 |  |  |  |
|    |  |  | 10.636.364 |  |  |  |
|    |  |  | 11.272.727 |  |  |  |

|  |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |  |    |  |  |            |  |  |  |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|----|--|--|------------|--|--|--|
|  |                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng. | cột |  | 42 |  |  | 11.545.455 |  |  |  |
|  |                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlighT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.  | cột |  |    |  |  | 12.636.364 |  |  |  |
|  | Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha | Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W.V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 18 Ah, cấp bảo vệ IP66, IK08, có cảm biến chuyển động, LED Hàn Quốc.                                                                                              | bộ  |  |    |  |  | 1.861.111  |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                |    |                                                 |    |           |          |           |  |                                                   |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------|----|-----------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------|--|
|  |  | Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W.V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 30 Ah, cấp bảo vệ IP66, IK08, có cảm biến chuyển động, LED Hàn Quốc. | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS | 43 | Rạng Đông | Việt Nam | 2.541.667 |  | Tại chân công trình trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận |  |
|  |  | Đèn LED chiếu pha NLMT 50W CLC (Model: CP02.SL.RF 50W) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 40W, Quang thông đèn 1700Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 20 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.                                   | bộ |                                                 |    |           |          | 2.560.185 |  |                                                   |  |
|  |  | Đèn LED chiếu pha NLMT 70W CLC (Model: CP02.SL.RF 70W) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 50W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 30 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.                                   | bộ |                                                 |    |           |          | 3.700.000 |  |                                                   |  |
|  |  | Đèn LED chiếu pha NLMT 100W CLC (Model: CP02.SL.RF 100W) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 65W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 40 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.                                 | bộ |                                                 |    |           |          | 4.600.000 |  |                                                   |  |

|  |                                          |                                                                                                                                                                                                     |    |                                                       |    |           |          |            |  |                                                                            |
|--|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------|----|-----------|----------|------------|--|----------------------------------------------------------------------------|
|  |                                          | Đèn LED chiếu pha NLMT 150W CLC (Model: CP02.SL.RF 150W) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 90W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 60 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.      | bộ |                                                       | 44 |           |          | 7.000.000  |  |                                                                            |
|  | Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 30W (Model: CSD01.SL.RF 30W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 65W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 50 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung. | bộ |                                                       |    |           |          | 4.750.000  |  |                                                                            |
|  |                                          | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 50W (Model: CSD01.SL.RF 50W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 95W, Quang thông đèn 4600Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 65 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung. | bộ |                                                       |    |           |          | 6.600.000  |  |                                                                            |
|  |                                          | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 70W (Model: CSD02.SL 70W) tấm sola Mono Crystalline rời 18V/100W, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung.      | bộ | TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3<br>ISO 9001: 2015<br>RoHS |    | Rạng Đông | Việt Nam | 18.740.000 |  | Tại chân công trình trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận;<br>Chưa bao gồm cần đèn |

|  |                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                    |    |                                              |    |           |          |            |  |                                                   |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------|----|-----------|----------|------------|--|---------------------------------------------------|
|  |                                                                                                                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD02.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời 18V/130W, Quang thông đèn 10.500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung. | bộ |                                              | 45 |           |          | 23.020.000 |  |                                                   |
|  |                                                                                                                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD02.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời 18V/170W, Quang thông đèn 12.000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54 Ah, cấp bảo vệ IP65, LED Samsung. | bộ |                                              |    |           |          | 26.170.000 |  |                                                   |
|  | Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT- LumiLED- Philips; Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chờ kết nối thông minh) | Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                           | bộ | TCVN 10885-1:2015/IEC 62722-1:2014           |    |           |          | 5.800.000  |  |                                                   |
|  |                                                                                                                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                         | bộ | TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62722-2-2:2014       |    |           |          | 7.000.000  |  |                                                   |
|  |                                                                                                                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K                                                                                                                         | bộ | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722- |    | Rạng Đông | Việt Nam | 7.200.000  |  | Tại chân công trình trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận |

|  |                                                |                                                                                     |    |                                                                                                                                |    |           |          |           |  |                                                               |                                                                          |
|--|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|  |                                                | Đèn LED chiếu sáng đường<br>150W (Model: CSD08<br>150W.NEMA) Ánh sáng<br>4000/5000K | bộ | 2-3/IEC<br>60598-2-3<br>ISO 9001:<br>2015<br>RoHS                                                                              | 46 |           |          | 7.400.000 |  |                                                               | Bảo giá<br>của Công<br>ty Cổ phần<br>Bóng đèn<br>Phích nước<br>Rạng Đông |
|  |                                                | Đèn LED chiếu sáng đường<br>200W (Model: CSD08<br>200W.NEMA) Ánh sáng<br>4000/5000K | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 9.000.000 |  |                                                               |                                                                          |
|  |                                                | Bộ điều khiển đèn đường<br>(Model: RD-CSD.ĐK01) gắn<br>vào từng đèn.                | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 3.200.000 |  |                                                               |                                                                          |
|  |                                                | Bộ điều khiển trung tâm đèn<br>đường (Model: RD-<br>CSD.GW01) gắn tủ điện           | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 9.500.000 |  |                                                               |                                                                          |
|  | LED HIGHT<br>BAY (nhà<br>xưởng-nhà thi<br>đấu) | Đèn LED HIGH BAY<br>50W(Model: HB02 350/50W)<br>ánh sáng 3000/5000/6500K            | bộ | ISO 9001:<br>2015<br>RoHS<br>TCVN 10885-<br>2-1:2015 /<br>IEC 62776-2-<br>1:2015<br>TCVN 7722-<br>1:2009/ IEC<br>60598-1: 2008 |    | Rạng Đông | Việt Nam | 1.342.000 |  | Tại chân<br>công trình<br>trong địa<br>bản tỉnh<br>Ninh Thuận |                                                                          |
|  |                                                | Đèn LED HIGH BAY<br>70W(Model: HB02 350/70W)<br>ánh sáng 3000/5000/6500K            | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.406.000 |  |                                                               |                                                                          |
|  |                                                | Đèn LED HIGH BAY<br>100W(Model: HB02<br>430/100W) ánh sáng<br>3000/5000/6500K       | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 2.252.000 |  |                                                               |                                                                          |
|  |                                                | Đèn LED HIGH BAY<br>120W(Model: HB02<br>430/120W) ánh sáng<br>3000/5000/6500K       | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 2.582.000 |  |                                                               |                                                                          |
|  |                                                | Đèn LED HIGH BAY<br>150W(Model: HB02<br>430/150W) ánh sáng<br>3000/5000/6500K       | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 2.746.000 |  |                                                               |                                                                          |
|  |                                                | Đèn LED HIGH BAY<br>200W(Model: HB02<br>500/200W) ánh sáng<br>3000/5000/6500K       | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 3.328.000 |  |                                                               |                                                                          |

|  |                                                                                                                    |                                                                      |    |                                                                                                           |    |           |          |            |  |                                                   |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|----------|------------|--|---------------------------------------------------|
|  | LED HIGHT BAY UFO (Nhà xưởng-kho lạnh...)                                                                          | Đèn LED HIGHBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ | ISO 9001: 2015<br>RoHS<br>TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015<br>TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008 | 47 | Rạng Đông | Việt Nam | 1.712.000  |  | Tại chân công trình trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận |
|  |                                                                                                                    | Đèn LED HIGHBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                                                                                                           |    |           |          | 2.562.000  |  |                                                   |
|  |                                                                                                                    | Đèn LED HIGHBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                                                                                                           |    |           |          | 2.604.000  |  |                                                   |
|  |                                                                                                                    | Đèn LED HIGHBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K | bộ |                                                                                                           |    |           |          | 3.310.000  |  |                                                   |
|  | Đèn LED Chiếu pha góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...) | Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ | ISO 9001: 2015<br>RoHS<br>TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015<br>TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008 |    | Rạng Đông | Việt Nam | 3.600.000  |  | Tại chân công trình trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận |
|  |                                                                                                                    | Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                                                                                                           |    |           |          | 4.600.000  |  |                                                   |
|  |                                                                                                                    | Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                                                                                                           |    |           |          | 6.000.000  |  |                                                   |
|  |                                                                                                                    | Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                                                                                                           |    |           |          | 8.000.000  |  |                                                   |
|  |                                                                                                                    | Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K        | bộ |                                                                                                           |    |           |          | 17.600.000 |  |                                                   |
|  | Tủ điều khiển chiếu sáng                                                                                           | Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)                                  | tủ |                                                                                                           |    | Rạng Đông | Việt Nam | 58.400.000 |  | Tại chân công trình trong địa                     |
|  |                                                                                                                    | Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)                                 | tủ |                                                                                                           |    |           |          | 61.400.000 |  |                                                   |
|  |                                                                                                                    | Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)                                 | tủ |                                                                                                           |    |           |          | 68.200.000 |  |                                                   |

|  |                                                       |                                                                 |    |                                                                                                                                |    |           |          |            |  |                                                                                               |
|--|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|----------|------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |                                                       | Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 40A)                         | tủ |                                                                                                                                | 48 | Rạng Đông | Việt Nam | 71.800.000 |  | trung ương<br>bản tỉnh<br>Ninh Thuận                                                          |
|  |                                                       | Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 50A)                         | tủ |                                                                                                                                |    |           |          | 75.900.000 |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra<br>(TĐKCS IOT 60A)                         | tủ |                                                                                                                                |    |           |          | 79.700.000 |  |                                                                                               |
|  | Tấm LED<br>PANEL (âm<br>trần) ánh sáng<br>3000K/6500K | Đèn LED Panel 600x600 40W<br>(Model: P06 600x600/40W) -<br>KPK  | bộ | ISO 9001:<br>2015<br>RoHS<br>TCVN 10885-<br>2-1:2015 /<br>IEC 62776-2-<br>1:2015<br>TCVN 7722-<br>1:2009/ IEC<br>60598-1: 2008 |    | Rạng Đông | Việt Nam | 1.020.370  |  | Tại chân<br>công trình<br>trong địa<br>bản tỉnh<br>Ninh Thuận;<br>Chưa bao<br>gồm phụ<br>kiện |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 300x1200<br>40W (Model: P06<br>300x1200/40W) -KPK | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.020.370  |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 600x600 40W<br>(Model: P08 600x600/40W) -<br>KPK  | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.139.815  |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 300x1200<br>40W (Model: P08<br>300x1200/40W) -KPK | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.139.815  |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 600x1200<br>80W (Model: P08<br>600x1200/80W) -KPK | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 2.113.889  |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 28W (Model:<br>P07 150x1200/28W.PLUS)             | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.037.037  |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 28W (Model:<br>P07 300X600/28W.PLUS)              | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 912.037    |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 24W (Model:<br>P07 300X300/24W.PLUS)              | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 762.037    |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 35W (Model:<br>P07<br>600X600/35W.URG.PLUS)       | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.540.000  |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 48W (Model:<br>P07<br>600X600/48W.URG.PLUS)       | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.935.185  |  |                                                                                               |
|  |                                                       | Đèn LED Panel 35W (Model:<br>P07<br>300X1200/35W.URG.PLUS)      | bộ |                                                                                                                                |    |           |          | 1.540.000  |  |                                                                                               |

|   |                              |                                                                       |     |                     |                                     |             |          |           |  |  |  |
|---|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-------------------------------------|-------------|----------|-----------|--|--|--|
|   |                              | Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)                  | bộ  |                     | 49                                  |             |          | 1.935.185 |  |  |  |
|   |                              | Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)                  | bộ  |                     |                                     |             |          | 3.222.593 |  |  |  |
| 3 | Thiết bị giao thông các loại |                                                                       |     |                     |                                     |             |          |           |  |  |  |
|   |                              | Tấm sáng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng) | tấm | QCVN 41:2019/BGT VT | TS giữa (2320x 310x 3) mm           | Phương Tuấn | Việt Nam | 1.036.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS giữa (3320 x 310 x 3) mm         |             |          | 1.483.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS giữa (4140 x 310 x 3) mm         |             |          | 1.849.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS giữa (4320 x 310 x 3) mm         |             |          | 1.931.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS đầu ( 700 x 3 10 x 3) mm         |             |          | 358.000   |  |  |  |
|   |                              | Tấm sáng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng) | tấm | QCVN 41:2019/BGT VT | TS giữa (2320 x 508 x 3) mm         |             |          | 1.666.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS giữa (3320 x 508 x 3) mm         |             |          | 2.386.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS giữa (4140 x 508 x 3) mm         |             |          | 2.974.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS giữa (4320 x 508 x 3) mm         |             |          | 3.105.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | tấm |                     | TS đầu (700 x 508 x 3) mm           |             |          | 570.000   |  |  |  |
|   |                              | Cột đỡ tấm sáng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123        | cột | QCVN 41:2019/BGT VT | Cột U (150 x 150 x 1750 x 5) mm     |             |          | 1.272.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | cột |                     | Cột U (160 x 160 x 1750 x 5) mm     |             |          | 1.355.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | cột |                     | Cột U (160 x 160 x 2000 x 5) mm     |             |          | 1.548.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | cột |                     | Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm |             |          | 1.764.000 |  |  |  |
|   |                              |                                                                       | cột |                     | Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm |             |          | 1.884.000 |  |  |  |

|  |  |                                                                               |      |                     |                                     |             |          |           |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|-------------------------------------|-------------|----------|-----------|
|  |  |                                                                               | cột  |                     | Cột 5041,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột | Phương Tuấn | Việt Nam | 1.680.000 |
|  |  | Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123           | hộp  | QCVN 41:2019/BGT VT | Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm       |             |          | 263.000   |
|  |  |                                                                               | hộp  |                     | Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm       |             |          | 279.000   |
|  |  |                                                                               | hộp  |                     | Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm  |             |          | 356.000   |
|  |  |                                                                               | hộp  |                     | Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm  |             |          | 380.000   |
|  |  |                                                                               | hộp  |                     | Hộp U (160 x 160 x 600 x 5) mm      |             |          | 466.000   |
|  |  |                                                                               | cái  |                     | Bản đệm 700x300*5mm                 |             |          | 60.000    |
|  |  | Mắt phản quang                                                                | cái  | QCVN 41:2019/BGT VT | Tam giác                            |             |          | 16.000    |
|  |  |                                                                               | cái  |                     | Vuông (150 x 3) mm                  |             |          | 38.000    |
|  |  |                                                                               | cái  |                     | Vuông (160x3)mm                     |             |          | 45.000    |
|  |  |                                                                               | cái  |                     | Tròn D200                           |             |          | 50.000    |
|  |  | Bu lông mạ kẽm                                                                | bộ   | QCVN 41:2019/BGT VT | M16 x 35                            |             |          | 6.400     |
|  |  |                                                                               | bộ   |                     | M16 x 45                            |             |          | 12.000    |
|  |  |                                                                               | bộ   |                     | M20 x 180                           |             |          | 26.000    |
|  |  |                                                                               | bộ   |                     | M20 x 360                           |             |          | 30.000    |
|  |  |                                                                               | bộ   |                     | M20 x 380                           |             |          | 32.000    |
|  |  | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)                 | kg   | BVTK                | Theo bản vẽ thiết kế                |             |          | 45.000    |
|  |  | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123                                         | kg   | TC ASTM-A123        | Theo bản vẽ thiết kế                |             |          | 12.000    |
|  |  | Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn                                           | kg   | TCXDVN 170:2007     | Theo bản vẽ thiết kế                |             |          | 40.000    |
|  |  | Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900 | biển |                     | Biển tam giác A=70                  | Phương Tuấn |          | 460.000   |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tam giác A=90                  |             |          | 740.000   |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tròn D=70                      |             |          | 715.000   |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tròn D=90                      |             |          | 1.150.000 |
|  |  |                                                                               | biển |                     | Biển tên đường 01 mặt ( 40x 75) cm  |             |          | 850.000   |

|  |                                            |                                                                                                                                                                                |                |                           |                                                      |                |            |                                |                                                                     |                                                           |
|--|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|------------------------------------------------------|----------------|------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|  |                                            |                                                                                                                                                                                | biển           | QCVN<br>41:2019/BGT<br>VT | 51<br>Biển tên đường <b>02</b><br>mặt KT( 40x 75) cm | Việt Nam       | 1.300.000  | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Giá bán trên<br>phương tiện,<br>giao hàng<br>tại thành<br>phố PR-TC | Báo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>SX&TM<br>Phương<br>Tuần |
|  |                                            |                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> |                           | Biển chữ nhật,<br>vuông                              |                | 2.100.000  |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            | Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm<br>được sơn chuyên dụng giao<br>thông không phản quang                                                                                            | md             |                           | Trụ Æ 76 dày 2mm                                     | Phương<br>Tuần | 160.000    |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            |                                                                                                                                                                                | md             |                           | Trụ Æ 90 dày 2mm                                     |                | 190.000    |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            |                                                                                                                                                                                | md             |                           | Trụ Æ114 dày 2mm                                     |                | 260.000    |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            | Gương cầu lồi Inox                                                                                                                                                             | cái            |                           | Gương cầu lồi loại<br>D800mm                         | Hàn quốc       | 5.400.000  |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            |                                                                                                                                                                                | cái            |                           | Gương cầu lồi loại<br>D1000mm                        |                | 6.650.000  |                                |                                                                     |                                                           |
|  | Sơn nhiệt dẻo<br>phản quang                | Sơn G/Thông trắng Futun                                                                                                                                                        | kg             | TCVN<br>8791:2011         | 25 kg/bao                                            | Phương<br>Tuần | 22.800     |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            | Sơn G/Thông vàng Futun                                                                                                                                                         | kg             |                           | 25 kg/bao                                            |                | 23.700     |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            | Sơn lót giao thông Futun                                                                                                                                                       | kg             |                           | 16kg/thùng                                           |                | 77.300     |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            | Hạt phản quang                                                                                                                                                                 | kg             |                           | 25 kg/bao                                            |                | 22.800     |                                |                                                                     |                                                           |
|  | Cột đèn chiếu<br>sáng mạ kẽm<br>nhúng nóng | Trụ đèn cao 6m, vưon 4m:<br>Thân trụ D130/200mm x5mm.<br>Đế 400x400x20mm + gân tăng<br>cường 10mm. Tay vưon<br>D80/120mmx4mm. MB trên<br>200x200x16mm + gân tăng<br>cường10mm. | trụ            |                           |                                                      |                | 14.034.000 |                                |                                                                     |                                                           |
|  |                                            | Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK<br>trụ D200/ 300mm x6mm. Đế<br>550x30mm + gân tăng cường<br>12mm.Tay vưon<br>D80/180mmx5mm. 2 MB<br>300x300x20mm + gân trên<br>10mm.               | trụ            |                           |                                                      |                | 26.970.000 |                                |                                                                     |                                                           |

|  |  |                                                                                                                                                                                                               |     |                                                   |    |             |          |            |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----|-------------|----------|------------|--|--|--|
|  |  | Trụ đèn cao 6,2m, vưon 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm.                                                             | trụ | TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – | 52 | Phuong Tuấn | Việt Nam | 24.612.000 |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm                                                                                                                                    | trụ |                                                   |    |             |          | 3.043.000  |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ                                                                                                        | trụ |                                                   |    |             |          | 4.998.000  |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm                                                             | trụ |                                                   |    |             |          | 5.687.000  |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm | trụ |                                                   |    |             |          | 7.182.000  |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                          | trụ |                                                   |    |             |          | 6.842.640  |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |     |                |    |  |  |            |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|----|--|--|------------|--|--|--|
|  |  | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | trụ | Yêu cầu cụ thể | 53 |  |  | 9.655.800  |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.                                           | trụ |                |    |  |  | 11.082.120 |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm             | trụ |                |    |  |  | 13.146.000 |  |  |  |
|  |  | Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm.Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D58/84mmx3mm.                                                                                                    | trụ |                |    |  |  | 9.744.000  |  |  |  |

|   |                               |                                                                                                                                                                         |     |                                  |    |             |          |           |                          |                                    |  |
|---|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------|----|-------------|----------|-----------|--------------------------|------------------------------------|--|
|   |                               | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm x4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn kiểu STK gồm cản D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm. | trụ |                                  | 54 |             |          | 9.240.000 |                          |                                    |  |
|   |                               | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.                                                                                      | trụ |                                  |    |             |          | 4.074.000 |                          |                                    |  |
|   |                               | Trụ bát giác liền cản đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm                                             | trụ |                                  |    |             |          | 4.407.900 |                          |                                    |  |
|   | Song chắn rác bằng gang       | Song chắn rác có gân chịu lực                                                                                                                                           | kg  | TCCS                             |    | Phương Tuấn | Việt Nam | 39.000    |                          |                                    |  |
|   |                               | Song chắn rác và khung                                                                                                                                                  | kg  |                                  |    |             |          | 39.000    |                          |                                    |  |
|   | Khe co giãn cầu               | Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                  | md  |                                  |    |             |          | 5.670.000 |                          |                                    |  |
|   |                               | Khe co giãn răng lược MS –RSS -22-20 sơn                                                                                                                                | md  |                                  |    |             |          | 4.620.000 |                          |                                    |  |
| 4 | Ống nhựa và phụ kiện kèm theo |                                                                                                                                                                         |     |                                  |    |             |          |           |                          |                                    |  |
|   | Ống nước uPVC tiêu chuẩn      | Ống uPVC 21 x 3.0mm                                                                                                                                                     | mét | TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009 |    | Bình Minh   | Việt Nam | 15.876    | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bao vận chuyển nội thành Phan Rang |  |
|   |                               | Ống uPVC 27 x 3.0mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 20.952    |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 34 x 3.0mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 26.568    |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 42 x 3.0mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 34.344    |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 49 x 3.0mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 39.960    |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 60 x 2.8mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 47.520    |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 60 x 3,0mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 50.112    |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 90 x 3.0mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 75.168    |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 114 x 3.8mm                                                                                                                                                    | mét |                                  |    |             |          | 123.444   |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 114 x 4.9mm                                                                                                                                                    | mét |                                  |    |             |          | 158.112   |                          |                                    |  |
|   | Ống nước uPVC mở rộng         | Ống uPVC 21 x 1.3mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 9.072     |                          |                                    |  |
|   |                               | Ống uPVC 21 x 1.7mm                                                                                                                                                     | mét |                                  |    |             |          | 9.720     |                          |                                    |  |

|  |                    |                          |     |                                  |    |           |          |         |                          |                                    |                                 |
|--|--------------------|--------------------------|-----|----------------------------------|----|-----------|----------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |                    | Ổng uPVC 27 x 1.6mm      | mét | TCVN 8491:2011                   | 55 | Bình Minh | Việt Nam | 12.960  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |                    | Ổng uPVC 27 x 1.9mm      | mét |                                  |    |           |          | 15.012  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 34 x 1.9mm      | mét |                                  |    |           |          | 18.792  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 34 x 2.2mm      | mét |                                  |    |           |          | 21.708  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 42 x 1.9mm      | mét |                                  |    |           |          | 24.408  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 42 x 2.2mm      | mét |                                  |    |           |          | 27.756  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 49 x 2.1mm      | mét |                                  |    |           |          | 30.672  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 49 x 2.5mm      | mét |                                  |    |           |          | 37.044  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 60 x 1.8mm      | mét |                                  |    |           |          | 34.452  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 60 x 2.5mm      | mét |                                  |    |           |          | 46.764  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 90 x 1.7mm      | mét |                                  |    |           |          | 45.036  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 90 x 2.6mm      | mét |                                  |    |           |          | 72.900  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 90 x 3.5mm      | mét |                                  |    |           |          | 94.824  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 114 x 2.2mm     | mét |                                  |    |           |          | 79.272  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 114 x 3.1mm     | mét |                                  |    |           |          | 109.836 |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 114 x 4.5mm     | mét |                                  |    |           |          | 153.468 |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 168 x 3.2mm     | mét |                                  |    |           |          | 167.940 |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 168 x 4.5mm     | mét |                                  |    |           |          | 228.096 |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 168 x 6.6mm     | mét |                                  |    |           |          | 329.292 |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 220 x 4.2mm     | mét |                                  |    |           |          | 280.368 |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 220 x 5.6mm     | mét |                                  |    |           |          | 372.708 |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Ổng uPVC 220 x 8.3mm     | mét |                                  |    |           |          | 534.168 |                          |                                    |                                 |
|  | Phụ kiện nước uPVC | Nối giảm uPVC 27/21      | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 |    | Bình Minh | Việt Nam | 3.240   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 34/21      | cái |                                  |    |           |          | 3.996   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 34/27      | cái |                                  |    |           |          | 4.536   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 42/21      | cái |                                  |    |           |          | 5.832   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 42/27      | cái |                                  |    |           |          | 6.156   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 42/34      | cái |                                  |    |           |          | 6.912   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 49/21      | cái |                                  |    |           |          | 8.360   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 49/27      | cái |                                  |    |           |          | 8.208   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 49/34      | cái |                                  |    |           |          | 9.612   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 49/42      | cái |                                  |    |           |          | 10.260  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 60/21      | cái |                                  |    |           |          | 12.312  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 60/27      | cái |                                  |    |           |          | 12.960  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 60/34      | cái |                                  |    |           |          | 24.256  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 60/42 mỏng | cái |                                  |    |           |          | 4.428   |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 60/42 dày  | cái |                                  |    |           |          | 14.904  |                          |                                    |                                 |
|  |                    | Nối giảm uPVC 60/49 mỏng | cái |                                  |    |           |          | 4.428   |                          |                                    |                                 |

|  |  |                            |     |                                  |    |           |          |         |                          |                                    |                                 |
|--|--|----------------------------|-----|----------------------------------|----|-----------|----------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |  | Nối giảm uPVC 60/49 dày    | cái |                                  | 56 |           |          | 15.444  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 90/34 mỏng   | cái |                                  |    |           |          | 13.500  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 90/42 mỏng   | cái |                                  |    |           |          | 13.824  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 90/49 dày    | cái |                                  |    |           |          | 30.672  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 90/60 mỏng   | cái |                                  |    |           |          | 14.364  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 90/60 dày    | cái |                                  |    |           |          | 31.104  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 114/60M      | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 |    | Bình Minh | Việt Nam | 25.272  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | Báo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |  | Nối giảm uPVC 114/60D      | cái |                                  |    |           |          | 61.452  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 114/90M      | cái |                                  |    |           |          | 25.596  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 114/90D      | cái |                                  |    |           |          | 68.796  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 168/90 mỏng  | cái |                                  |    |           |          | 106.596 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 168/114 mỏng | cái |                                  |    |           |          | 83.916  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 168/114 dày  | cái |                                  |    |           |          | 183.060 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 220/114M     | cái |                                  |    |           |          | 228.420 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm uPVC 220/168TC    | cái |                                  |    |           |          | 459.972 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 21                | cái |                                  |    |           |          | 2.376   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 27                | cái |                                  |    |           |          | 3.456   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 34                | cái |                                  |    |           |          | 5.724   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 42                | cái |                                  |    |           |          | 7.884   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 49                | cái |                                  |    |           |          | 12.096  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 60M               | cái |                                  |    |           |          | 7.344   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 60D               | cái |                                  |    |           |          | 18.684  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 90M               | cái |                                  |    |           |          | 17.064  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 90D               | cái |                                  |    |           |          | 40.608  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 114M              | cái |                                  |    |           |          | 24.840  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 114D              | cái |                                  |    |           |          | 80.568  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 168M              | cái |                                  |    |           |          | 97.200  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối uPVC 220M              | cái |                                  |    |           |          | 258.984 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 21/27   | cái |                                  |    |           |          | 2.268   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 21/34   | cái |                                  |    |           |          | 4.428   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 27/21   | cái |                                  |    |           |          | 2.484   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 27/34   | cái |                                  |    |           |          | 4.646   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 34/27   | cái |                                  |    |           |          | 3.456   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 42/34   | cái |                                  |    |           |          | 6.804   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 21      | cái |                                  |    |           |          | 2.160   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 21 T    | cái |                                  |    |           |          | 23.220  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 27      | cái |                                  |    |           |          | 3.240   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 27T     | cái |                                  |    |           |          | 25.920  |                          |                                    |                                 |

|  |  |                              |     |                                  |    |           |          |        |                          |                                    |                                 |
|--|--|------------------------------|-----|----------------------------------|----|-----------|----------|--------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 34        | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 | 57 | Bình Minh | Việt Nam | 5.616  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 42        | cái |                                  |    |           |          | 7.992  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 49        | cái |                                  |    |           |          | 9.720  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 60        | cái |                                  |    |           |          | 14.364 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 90        | cái |                                  |    |           |          | 32.832 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài uPVC 114       | cái |                                  |    |           |          | 63.720 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 27/21           | cái |                                  |    |           |          | 3.672  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 34/21           | cái |                                  |    |           |          | 4.860  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 34/27           | cái |                                  |    |           |          | 5.724  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 42/27           | cái |                                  |    |           |          | 8.100  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 42/34           | cái |                                  |    |           |          | 9.288  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 49/27           | cái |                                  |    |           |          | 9.612  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 49/34           | cái |                                  |    |           |          | 11.556 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 90/60m          | cái |                                  |    |           |          | 17.928 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 90/60d          | cái |                                  |    |           |          | 46.656 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 114/60m         | cái |                                  |    |           |          | 34.128 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co giảm uPVC 114/90m         | cái |                                  |    |           |          | 38.124 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 21        | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 |    | Bình Minh | Việt Nam | 2.376  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 27        | cái |                                  |    |           |          | 3.672  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 21 thau   | cái |                                  |    |           |          | 15.228 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 27 thau   | cái |                                  |    |           |          | 19.764 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 34        | cái |                                  |    |           |          | 5.724  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 42        | cái |                                  |    |           |          | 7.776  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 49        | cái |                                  |    |           |          | 11.340 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 60        | cái |                                  |    |           |          | 17.712 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren trong uPVC 90        | cái |                                  |    |           |          | 39.204 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong uPVC 21 thau    | cái |                                  |    |           |          | 15.444 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong uPVC 27 thau    | cái |                                  |    |           |          | 25.920 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong uPVC 21/27 thau | cái |                                  |    |           |          | 16.740 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong uPVC 27/21 thau | cái |                                  |    |           |          | 19.980 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong uPVC 34/21 thau | cái |                                  |    |           |          | 21.060 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong uPVC 34/27 thau | cái |                                  |    |           |          | 24.408 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài uPVC 21         | cái |                                  |    |           |          | 4.752  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài uPVC 27         | cái |                                  |    |           |          | 6.156  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài uPVC 21 thau    | cái |                                  |    |           |          | 21.168 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài uPVC 27 thau    | cái |                                  |    |           |          | 35.316 |                          |                                    |                                 |

|  |  |                               |     |                                  |    |           |          |         |  |  |  |
|--|--|-------------------------------|-----|----------------------------------|----|-----------|----------|---------|--|--|--|
|  |  | Co ren ngoài uPVC 34          | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 | 58 | Bình Minh | Việt Nam | 10.800  |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong giảm uPVC 21/27 | cái |                                  |    |           |          | 3.024   |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong giảm uPVC 27/21 | cái |                                  |    |           |          | 3.240   |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong giảm uPVC 27/34 | cái |                                  |    |           |          | 4.536   |  |  |  |
|  |  | Co ren ngoài giảm uPVC 21/27  | cái |                                  |    |           |          | 5.400   |  |  |  |
|  |  | Co ren ngoài giảm uPVC 21/34  | cái |                                  |    |           |          | 6.588   |  |  |  |
|  |  | Co ren ngoài giảm uPVC 27/21  | cái |                                  |    |           |          | 6.156   |  |  |  |
|  |  | Co ren ngoài giảm uPVC 27/34  | cái |                                  |    |           |          | 9.072   |  |  |  |
|  |  | Co ren ngoài giảm uPVC 34/27  | cái |                                  |    |           |          | 8.100   |  |  |  |
|  |  | Khớp nối sống uPVC 21         | cái |                                  |    |           |          | 10.908  |  |  |  |
|  |  | Khớp nối sống uPVC 27         | cái |                                  |    |           |          | 15.228  |  |  |  |
|  |  | Khớp nối sống uPVC 34         | cái |                                  |    |           |          | 21.492  |  |  |  |
|  |  | Khớp nối sống uPVC 42         | cái |                                  |    |           |          | 26.352  |  |  |  |
|  |  | Khớp nối sống uPVC 49         | cái |                                  |    |           |          | 44.172  |  |  |  |
|  |  | Khớp nối sống uPVC 60         | cái |                                  |    |           |          | 63.936  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 21                    | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 |    | Bình Minh | Việt Nam | 3.240   |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 27                    | cái |                                  |    |           |          | 5.184   |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 34                    | cái |                                  |    |           |          | 7.344   |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 42                    | cái |                                  |    |           |          | 11.016  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 49                    | cái |                                  |    |           |          | 17.496  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 60M                   | cái |                                  |    |           |          | 12.312  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 60D                   | cái |                                  |    |           |          | 27.756  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 90M                   | cái |                                  |    |           |          | 28.944  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 90D                   | cái |                                  |    |           |          | 69.120  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 114M                  | cái |                                  |    |           |          | 60.156  |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 114D                  | cái |                                  |    |           |          | 159.516 |  |  |  |
|  |  | Co uPVC 168M                  | cái |                                  |    |           |          | 166.536 |  |  |  |
|  |  | Lõi uPVC 21                   | cái |                                  |    |           |          | 2.808   |  |  |  |
|  |  | Lõi uPVC 27                   | cái |                                  |    |           |          | 4.320   |  |  |  |
|  |  | Lõi uPVC 34                   | cái |                                  |    |           |          | 6.804   |  |  |  |
|  |  | Lõi uPVC 42                   | cái |                                  |    |           |          | 9.612   |  |  |  |
|  |  | Lõi uPVC 49                   | cái |                                  |    |           |          | 14.580  |  |  |  |

|  |  |                           |     |                                  |    |           |          |         |                          |                                    |                                 |
|--|--|---------------------------|-----|----------------------------------|----|-----------|----------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |  | Lõi uPVC 60M              | cái |                                  | 59 |           |          | 10.692  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |  | Lõi uPVC 60D              | cái |                                  |    |           |          | 22.464  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi uPVC 90M              | cái |                                  |    |           |          | 24.192  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi uPVC 90D              | cái |                                  |    |           |          | 53.028  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi uPVC 114M             | cái |                                  |    |           |          | 47.412  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi uPVC 114D             | cái |                                  |    |           |          | 107.892 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi uPVC 168M             | cái |                                  |    |           |          | 144.828 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi uPVC 168D             | cái |                                  |    |           |          | 365.688 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê cong uPVC 60 mỏng      | cái |                                  |    |           |          | 21.168  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê cong uPVC 90 mỏng      | cái |                                  |    |           |          | 55.080  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê cong uPVC 114 mỏng     | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009 |    | Bình Minh | Việt Nam | 99.684  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê cong uPVC 90/60 mỏng   | cái |                                  |    |           |          | 34.452  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê ren ngoài 21 thau      | cái |                                  |    |           |          | 21.168  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê ren ngoài 27 thau      | cái |                                  |    |           |          | 32.832  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 21                | cái |                                  |    |           |          | 1.944   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 27                | cái |                                  |    |           |          | 2.160   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 34                | cái |                                  |    |           |          | 3.996   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 42                | cái |                                  |    |           |          | 5.184   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 49                | cái |                                  |    |           |          | 7.884   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 60                | cái |                                  |    |           |          | 13.284  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 90                | cái |                                  |    |           |          | 31.104  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nắp bịt 114               | cái |                                  |    |           |          | 66.852  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê ren trong uPVC 21/27   | cái |                                  |    |           |          | 19.440  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê ren trong uPVC 21 thau | cái |                                  |    |           |          | 16.740  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê ren trong uPVC 27 thau | cái |                                  |    |           |          | 18.684  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê ren trong uPVC 34 thau | cái |                                  |    |           |          | 23.544  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Con thỏ uPVC 60           | cái |                                  |    |           |          | 47.844  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Con thỏ uPVC 90           | cái |                                  |    |           |          | 74.736  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 27/21        | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO             |    | Bình Minh | Việt Nam | 5.184   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 34/21        | cái |                                  |    |           |          | 7.992   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 34/27        | cái |                                  |    |           |          | 9.288   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 42/21        | cái |                                  |    |           |          | 11.340  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 42/27        | cái |                                  |    |           |          | 11.340  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 42/34        | cái |                                  |    |           |          | 12.636  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/21        | cái |                                  |    |           |          | 14.904  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/27        | cái |                                  |    |           |          | 16.200  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/34        | cái |                                  |    |           |          | 17.820  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 49/42        | cái |                                  |    |           |          | 19.980  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/21        | cái |                                  |    |           |          | 23.760  |                          |                                    |                                 |

|  |  |                          |     |                                         |    |           |          |         |                                |                                             |                                          |
|--|--|--------------------------|-----|-----------------------------------------|----|-----------|----------|---------|--------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|
|  |  | Tê giảm uPVC 60/27       | cái | S.2011/ISO<br>1452-3:2009               | 60 | BÌNH MINH | VIỆT NAM | 26.352  | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Bao vận<br>chuyển nội<br>thành Phan<br>Rang | Báo giá<br>của Công<br>ty CP Gia<br>Việt |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/34       | cái |                                         |    |           |          | 24.516  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/42       | cái |                                         |    |           |          | 27.540  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 60/49       | cái |                                         |    |           |          | 31.104  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 90/34       | cái |                                         |    |           |          | 58.536  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 90/60 mỏng  | cái |                                         |    |           |          | 29.160  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 90/60 dày   | cái |                                         |    |           |          | 70.200  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/60 mỏng | cái |                                         |    |           |          | 41.148  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/60 dày  | cái |                                         |    |           |          | 128.628 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/90 mỏng | cái |                                         |    |           |          | 63.936  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê giảm uPVC 114/90 dày  | cái |                                         |    |           |          | 148.176 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Keo dán ống uPVC 25gr    | cái | TCVN 8491-<br>3:2011/ISO<br>1452-3:2009 |    | BÌNH MINH | VIỆT NAM | 5.720   |                                |                                             |                                          |
|  |  | Keo dán ống uPVC 50gr    | cái |                                         |    |           |          | 9.790   |                                |                                             |                                          |
|  |  | Keo dán ống uPVC 100gr   | cái |                                         |    |           |          | 17.930  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Keo dán ống uPVC 200gr   | cái |                                         |    |           |          | 46.200  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Keo dán ống uPVC 500gr   | cái |                                         |    |           |          | 83.930  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Keo dán ống uPVC 1kg     | cái |                                         |    |           |          | 156.750 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 21               | cái |                                         |    |           |          | 4.320   |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 27               | cái |                                         |    |           |          | 6.912   |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 34               | cái |                                         |    |           |          | 11.340  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 42               | cái |                                         |    |           |          | 14.904  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 49               | cái |                                         |    |           |          | 22.140  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 60 mỏng          | cái |                                         |    |           |          | 15.768  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 60 dày           | cái |                                         |    |           |          | 37.908  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 90 mỏng          | cái |                                         |    |           |          | 45.900  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 90 dày           | cái |                                         |    |           |          | 95.472  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 114 mỏng         | cái |                                         |    |           |          | 82.188  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 114 dày          | cái |                                         |    |           |          | 194.940 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Tê uPVC 168 mỏng         | cái |                                         |    |           |          | 240.732 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 34 dày            | cái |                                         |    |           |          | 12.636  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 42 mỏng           | cái |                                         |    |           |          | 9.288   |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 49 mỏng           | cái |                                         |    |           |          | 13.716  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 60 mỏng           | cái |                                         |    |           |          | 25.812  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 60 dày            | cái |                                         |    |           |          | 62.532  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 90 mỏng           | cái |                                         |    |           |          | 89.424  |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 114 mỏng          | cái |                                         |    |           |          | 126.144 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 168 mỏng          | cái |                                         |    |           |          | 312.768 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y uPVC 220 mỏng          | cái |                                         |    |           |          | 962.496 |                                |                                             |                                          |
|  |  | Y giảm uPVC 60/42        | cái |                                         |    |           |          | 14.904  |                                |                                             |                                          |

|  |                           |                           |     |                                    |    |           |          |         |  |  |  |
|--|---------------------------|---------------------------|-----|------------------------------------|----|-----------|----------|---------|--|--|--|
|  |                           | Y giảm uPVC 60/49 (M)     | cái | TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009   | 61 | Bình Minh | Việt Nam | 23.868  |  |  |  |
|  |                           | Y giảm uPVC 90/60         | cái |                                    |    |           |          | 36.612  |  |  |  |
|  |                           | Y giảm uPVC 114/60        | cái |                                    |    |           |          | 60.480  |  |  |  |
|  |                           | Y giảm uPVC 114/90        | cái |                                    |    |           |          | 82.188  |  |  |  |
|  |                           | Y giảm uPVC 140/90        | cái |                                    |    |           |          | 167.508 |  |  |  |
|  |                           | Van nước uPVC 21          | cái |                                    |    |           |          | 20.952  |  |  |  |
|  |                           | Van nước uPVC 27          | cái |                                    |    |           |          | 24.516  |  |  |  |
|  |                           | Van nước uPVC 34          | cái |                                    |    |           |          | 41.472  |  |  |  |
|  |                           | Van nước uPVC 42          | cái |                                    |    |           |          | 60.912  |  |  |  |
|  |                           | Van nước uPVC 49          | cái |                                    |    |           |          | 91.368  |  |  |  |
|  |                           | Nắp bịt ren trong uPVC 21 | cái |                                    |    |           |          | 1.080   |  |  |  |
|  |                           | Nắp bịt ren trong uPVC 27 | cái |                                    |    |           |          | 2.160   |  |  |  |
|  |                           | Nắp bịt ren trong uPVC 34 | cái |                                    |    |           |          | 3.996   |  |  |  |
|  |                           | Nắp bịt ren ngoài uPVC 21 | cái |                                    |    |           |          | 1.296   |  |  |  |
|  |                           | Nắp bịt ren ngoài uPVC 27 | cái |                                    |    |           |          | 1.944   |  |  |  |
|  |                           | Nắp bịt ren ngoài uPVC 34 | cái |                                    |    |           |          | 2.160   |  |  |  |
|  | Ổng nước PPR<br>Bình Minh | Ổng PPR 20x1.9mm          | mét | TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013 |    | Bình Minh | Việt Nam | 19.548  |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 20x3.4mm          | mét |                                    |    |           |          | 28.836  |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 25x2.3mm          | mét |                                    |    |           |          | 29.700  |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 25x4.2mm          | mét |                                    |    |           |          | 51.084  |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 32x2.9mm          | mét |                                    |    |           |          | 54.108  |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 32x5.4mm          | mét |                                    |    |           |          | 74.628  |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 40x3.7mm          | mét |                                    |    |           |          | 72.576  |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 40x6.7mm          | mét |                                    |    |           |          | 115.668 |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 50x4.6mm          | mét |                                    |    |           |          | 106.380 |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 50x8,3mm          | mét |                                    |    |           |          | 179.820 |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 63x5,8mm          | mét |                                    |    |           |          | 169.668 |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 75x6.8mm          | mét |                                    |    |           |          | 236.952 |  |  |  |
|  |                           | Ổng PPR 75x12,5mm         | mét |                                    |    |           |          | 402.516 |  |  |  |
|  | Phụ kiện nước PPR         | Nối PPR 20                | cái |                                    |    |           |          | 3.132   |  |  |  |
|  |                           | Nối PPR 25                | cái |                                    |    |           |          | 5.184   |  |  |  |
|  |                           | Nối PPR 32                | cái |                                    |    |           |          | 7.992   |  |  |  |
|  |                           | Nối PPR 40                | cái |                                    |    |           |          | 12.852  |  |  |  |
|  |                           | Nối PPR 50                | cái |                                    |    |           |          | 23.328  |  |  |  |
|  |                           | Nối PPR 63                | cái |                                    |    |           |          | 48.816  |  |  |  |
|  |                           | Nối PPR 75                | cái |                                    |    |           |          | 77.220  |  |  |  |
|  |                           | Nối PPR 90                | cái |                                    |    |           |          | 130.680 |  |  |  |

|  |  |                     |     |                                    |    |           |          |         |  |  |  |
|--|--|---------------------|-----|------------------------------------|----|-----------|----------|---------|--|--|--|
|  |  | Nối PPR 110         | cái | TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013 | 62 | Bình Minh | Việt Nam | 211.896 |  |  |  |
|  |  | Nối PPR 125         | cái |                                    |    |           |          | 399.816 |  |  |  |
|  |  | Nối PPR 140         | cái |                                    |    |           |          | 570.780 |  |  |  |
|  |  | Co PPR 20           | cái |                                    |    |           |          | 5.832   |  |  |  |
|  |  | Co PPR 25           | cái |                                    |    |           |          | 7.776   |  |  |  |
|  |  | Co PPR 32           | cái |                                    |    |           |          | 13.392  |  |  |  |
|  |  | Co PPR 40           | cái |                                    |    |           |          | 22.248  |  |  |  |
|  |  | Co PPR 50           | cái |                                    |    |           |          | 38.664  |  |  |  |
|  |  | Co PPR 63           | cái |                                    |    |           |          | 118.476 |  |  |  |
|  |  | Co PPR 75           | cái |                                    |    |           |          | 154.548 |  |  |  |
|  |  | Co PPR 90           | cái |                                    |    |           |          | 242.568 |  |  |  |
|  |  | Co PPR 110          | cái |                                    |    |           |          | 438.048 |  |  |  |
|  |  | Co giảm PPR 25/20   | cái |                                    |    |           |          | 10.260  |  |  |  |
|  |  | Co giảm PPR 32/20   | cái |                                    |    |           |          | 13.176  |  |  |  |
|  |  | Co giảm PPR 32/25   | cái |                                    |    |           |          | 16.740  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 25/20  | cái | TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013 |    | Bình Minh | Việt Nam | 4.752   |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 32/20  | cái |                                    |    |           |          | 6.804   |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 32/25  | cái |                                    |    |           |          | 6.912   |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 40/20  | cái |                                    |    |           |          | 10.476  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 40/25  | cái |                                    |    |           |          | 10.584  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 40/32  | cái |                                    |    |           |          | 10.800  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 50/20  | cái |                                    |    |           |          | 18.576  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 50/25  | cái |                                    |    |           |          | 18.900  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 50/32  | cái |                                    |    |           |          | 19.116  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 50/40  | cái |                                    |    |           |          | 19.332  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 63/20  | cái |                                    |    |           |          | 35.856  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 63/25  | cái |                                    |    |           |          | 36.396  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 63/32  | cái |                                    |    |           |          | 36.720  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 63/40  | cái |                                    |    |           |          | 37.044  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 63/50  | cái |                                    |    |           |          | 37.368  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 75/32  | cái |                                    |    |           |          | 64.044  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 75/40  | cái |                                    |    |           |          | 66.960  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 75/50  | cái |                                    |    |           |          | 66.960  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 75/63  | cái |                                    |    |           |          | 66.960  |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 90/40  | cái |                                    |    |           |          | 101.736 |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 90/50  | cái |                                    |    |           |          | 101.736 |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 90/63  | cái |                                    |    |           |          | 101.736 |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 90/75  | cái |                                    |    |           |          | 106.920 |  |  |  |
|  |  | Nối giảm PPR 110/50 | cái |                                    |    |           |          | 180.252 |  |  |  |

|  |  |                          |     |                                    |    |           |          |         |                          |                                    |                                 |
|--|--|--------------------------|-----|------------------------------------|----|-----------|----------|---------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |  | Nối giảm PPR 110/63      | cái | TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013 | 63 | Bình Minh | Việt Nam | 180.253 | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang | Báo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |  | Nối giảm PPR 110/75      | cái |                                    |    |           |          | 180.254 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối giảm PPR 110/90      | cái |                                    |    |           |          | 180.255 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong PPR 20x1/2  | cái |                                    |    |           |          | 42.336  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong PPR 20x3/4  | cái |                                    |    |           |          | 54.000  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong PPR 25x1/2  | cái |                                    |    |           |          | 48.060  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong PPR 25x3/4  | cái |                                    |    |           |          | 64.800  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong PPR 32x3/4  | cái |                                    |    |           |          | 108.000 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren trong PPR 32x1    | cái |                                    |    |           |          | 117.288 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài PPR 20x1/2  | cái |                                    |    |           |          | 59.616  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài PPR 20x3/4  | cái |                                    |    |           |          | 66.960  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài PPR 25x1/2  | cái |                                    |    |           |          | 67.392  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài PPR 25x3/4  | cái |                                    |    |           |          | 83.700  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài PPR 32x3/4  | cái |                                    |    |           |          | 108.800 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Co ren ngoài PPR 32x1    | cái |                                    |    |           |          | 124.200 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 20               | cái |                                    |    |           |          | 4.860   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 25               | cái |                                    |    |           |          | 7.776   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 32               | cái |                                    |    |           |          | 11.664  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 40               | cái |                                    |    |           |          | 23.112  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 50               | cái |                                    |    |           |          | 44.280  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 63               | cái |                                    |    |           |          | 102.600 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 75               | cái |                                    |    |           |          | 152.496 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 90               | cái |                                    |    |           |          | 181.548 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Lõi PPR 110              | cái |                                    |    |           |          | 316.224 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 20                | cái |                                    |    |           |          | 6.804   |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 25                | cái |                                    |    |           |          | 10.584  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 32                | cái |                                    |    |           |          | 17.280  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 40                | cái |                                    |    |           |          | 37.800  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 50                | cái |                                    |    |           |          | 55.512  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 63                | cái |                                    |    |           |          | 133.164 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 75                | cái |                                    |    |           |          | 166.644 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 90                | cái |                                    |    |           |          | 300.888 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Tê PPR 110               | cái |                                    |    |           |          | 464.616 |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 20x1/2 | cái |                                    |    |           |          | 48.276  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 20x3/4 | cái |                                    |    |           |          | 64.800  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 25x1/2 | cái |                                    |    |           |          | 56.376  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 25x3/4 | cái |                                    |    |           |          | 67.608  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 32x3/4 | cái |                                    |    |           |          | 86.400  |                          |                                    |                                 |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 32x1   | cái |                                    |    |           |          | 99.576  |                          |                                    |                                 |

|  |  |                            |     |                                    |    |           |          |         |  |  |  |
|--|--|----------------------------|-----|------------------------------------|----|-----------|----------|---------|--|--|--|
|  |  | Nối ren ngoài PPR 40x1,1/4 | cái | TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013 | 64 | Bình Minh | Việt Nam | 303.480 |  |  |  |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 63x2     | cái |                                    |    |           |          | 610.848 |  |  |  |
|  |  | Nối ren ngoài PPR 50x1,1/2 | cái |                                    |    |           |          | 378.540 |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 20x1/2   | cái |                                    |    |           |          | 38.016  |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 20x3/4   | cái |                                    |    |           |          | 48.600  |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 25x1/2   | cái |                                    |    |           |          | 47.088  |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 25x3/4   | cái |                                    |    |           |          | 51.948  |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 32x3/4   | cái |                                    |    |           |          | 70.200  |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 32x1     | cái |                                    |    |           |          | 89.640  |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 40x1     | cái |                                    |    |           |          | 194.400 |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 40x1,1/4 | cái |                                    |    |           |          | 205.632 |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 50x1,1/2 | cái |                                    |    |           |          | 298.512 |  |  |  |
|  |  | Nối ren trong PPR 63x2     | cái | TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013 |    | Bình Minh | Việt Nam | 563.328 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 25/20          | cái |                                    |    |           |          | 10.584  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 32/20          | cái |                                    |    |           |          | 18.576  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 32/25          | cái |                                    |    |           |          | 18.792  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 40/20          | cái |                                    |    |           |          | 40.824  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 40/25          | cái |                                    |    |           |          | 41.256  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 40/32          | cái |                                    |    |           |          | 41.580  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 50/20          | cái |                                    |    |           |          | 71.820  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 50/25          | cái |                                    |    |           |          | 72.468  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 50/32          | cái |                                    |    |           |          | 73.116  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 50/40          | cái |                                    |    |           |          | 73.872  |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 63/20          | cái |                                    |    |           |          | 124.740 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 63/25          | cái |                                    |    |           |          | 125.928 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 63/32          | cái |                                    |    |           |          | 127.008 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 63/40          | cái |                                    |    |           |          | 128.196 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 63/50          | cái |                                    |    |           |          | 129.060 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 75/25          | cái |                                    |    |           |          | 172.368 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 75/32          | cái |                                    |    |           |          | 173.880 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 75/40          | cái |                                    |    |           |          | 174.960 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 75/50          | cái |                                    |    |           |          | 175.824 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 75/63          | cái |                                    |    |           |          | 178.200 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 90/40          | cái |                                    |    |           |          | 263.304 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 90/50          | cái |                                    |    |           |          | 268.596 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 90/63          | cái |                                    |    |           |          | 271.080 |  |  |  |
|  |  | Tê giảm PPR 90/75          | cái |                                    |    |           |          | 308.448 |  |  |  |
|  |  | Bịt PPR 20                 | cái |                                    |    |           |          | 2.916   |  |  |  |
|  |  | Bịt PPR 25                 | cái |                                    |    |           |          | 4.860   |  |  |  |

|  |  |                                              |     |                                    |        |           |          |           |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------|-----|------------------------------------|--------|-----------|----------|-----------|--|--|--|
|  |  | Bịt PPR 32                                   | cái | TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013 | 65     | Bình Minh | Việt Nam | 7.452     |  |  |  |
|  |  | Bịt PPR 40                                   | cái |                                    |        |           |          | 9.828     |  |  |  |
|  |  | Bịt PPR 50                                   | cái |                                    |        |           |          | 18.360    |  |  |  |
|  |  | Bịt PPR 63                                   | cái |                                    |        |           |          | 36.720    |  |  |  |
|  |  | Bịt PPR 75                                   | cái |                                    |        |           |          | 157.032   |  |  |  |
|  |  | Bịt PPR 90                                   | cái |                                    |        |           |          | 176.688   |  |  |  |
|  |  | Van xoay PPR 20                              | cái |                                    |        |           |          | 199.800   |  |  |  |
|  |  | Van xoay PPR 25                              | cái |                                    |        |           |          | 233.496   |  |  |  |
|  |  | Van xoay PPR 32                              | cái |                                    |        |           |          | 331.344   |  |  |  |
|  |  | Van xoay PPR 40                              | cái |                                    |        |           |          | 555.876   |  |  |  |
|  |  | Van xoay PPR 50                              | cái |                                    |        |           |          | 856.440   |  |  |  |
|  |  | Van xoay PPR 63                              | cái |                                    |        |           |          | 1.331.964 |  |  |  |
|  |  | Van xoay PPR 75                              | cái | TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013 |        | Bình Minh | Việt Nam | 3.931.092 |  |  |  |
|  |  | Tê răng ngoài PPR 20x1/2                     | cái |                                    |        |           |          | 52.704    |  |  |  |
|  |  | Tê răng ngoài PPR 20x3/4                     | cái |                                    |        |           |          | 65.880    |  |  |  |
|  |  | Tê răng ngoài PPR 25x1/2                     | cái |                                    |        |           |          | 57.132    |  |  |  |
|  |  | Tê răng ngoài PPR 25x3/4                     | cái |                                    |        |           |          | 72.576    |  |  |  |
|  |  | Tê răng trong PPR 20x1/2                     | cái |                                    |        |           |          | 42.660    |  |  |  |
|  |  | Tê răng trong PPR 20x3/4                     | cái |                                    |        |           |          | 61.884    |  |  |  |
|  |  | Tê răng trong PPR 25x1/2                     | cái |                                    |        |           |          | 45.684    |  |  |  |
|  |  | Tê răng trong PPR 25x3/4                     | cái |                                    |        |           |          | 66.636    |  |  |  |
|  |  | Tê răng trong PPR 32x1                       | cái |                                    |        |           |          | 142.560   |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m  | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 6.364     |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 7.727     |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 8.909     |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m  | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 9.818     |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 12.818    |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 20.091    |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m  | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 14.273    |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 17.818    |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m | mét |                                    | 4m/cây |           |          | 25.636    |  |  |  |

|  |  |                                                  |     |
|--|--|--------------------------------------------------|-----|
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42<br>x 1.4mm PN6 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42<br>x 2.1mm PN9 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 42<br>x 2.5mm PN12 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49<br>x 1.45mm PN5 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49<br>x 2.4mm PN9 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49<br>x 2.5mm PN9 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 49<br>x 3.0mm PN 12 - 4m | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60<br>x 1.5mm PN4 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60<br>x 2.0mm PN6 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 60<br>x 2.8mm PN9 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90<br>x 2.6mm PN5 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90<br>x 2.9mm PN6 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90<br>x 3.8mm PN9 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 90<br>x 5.0mm PN12 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN<br>114 x 3.2mm PN5 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN<br>114 x 3.8mm PN6 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN<br>114 x 4.9mm PN9 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN<br>114 x 7.0mm PN12 - 4m | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN<br>168 x 3.5mm PN4 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN<br>168 x 5mm PN6 - 4m    | mét |

|              |
|--------------|
| 66<br>4m/cây |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |

|         |  |
|---------|--|
| 16.273  |  |
| 23.727  |  |
| 27.091  |  |
| 18.727  |  |
| 31.000  |  |
| 32.364  |  |
| 38.636  |  |
| 24.273  |  |
| 32.727  |  |
| 45.182  |  |
| 63.909  |  |
| 70.727  |  |
| 91.182  |  |
| 120.455 |  |
| 99.545  |  |
| 117.091 |  |
| 150.000 |  |
| 212.182 |  |
| 159.545 |  |
| 229.818 |  |

|  |  |                                                   |     |
|--|--|---------------------------------------------------|-----|
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m    | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m    | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m       | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m      | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m       | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m       | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m      | mét |

BS EN ISO 1452-2:2009-  
Hệ inch (BS)

|              |
|--------------|
| 67<br>4m/cây |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |

Nhựa  
Tiền  
Phong

Việt Nam

|         |  |
|---------|--|
| 328.091 |  |
| 303.818 |  |
| 390.727 |  |
| 509.727 |  |
| 7.700   |  |
| 8.400   |  |
| 7.800   |  |
| 9.800   |  |
| 11.500  |  |
| 12.800  |  |
| 10.100  |  |
| 11.800  |  |
| 14.500  |  |
| 17.700  |  |
| 20.100  |  |
| 15.100  |  |
| 16.900  |  |
| 19.900  |  |
| 22.600  |  |

|  |  |                                                      |     |  |              |  |  |         |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------|-----|--|--------------|--|--|---------|--|--|--|
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42<br>x 2.5mm PN12.5 - 4m    | mét |  | 68<br>4m/cây |  |  | 26.600  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42<br>x 3.2mm PN16 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  | 32.900  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48<br>x 1.4mm PN5 - 4m thoát | mét |  | 4m/cây       |  |  | 17.700  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48<br>x 1.6mm PN6 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  | 20.700  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48<br>x 1.9mm PN8 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  | 23.700  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48<br>x 2.3mm PN 10 - 4m     | mét |  | 4m/cây       |  |  | 27.300  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48<br>x 3.6mm PN16 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  | 41.400  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60<br>x 1.4mm PN4 - 4m thoát | mét |  | 4m/cây       |  |  | 23.000  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60<br>x 1.5mm PN5 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  | 27.500  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60<br>x 1.8mm PN6 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  | 33.500  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60<br>x 2.3mm PN8 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  | 39.000  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60<br>x 2.9mm PN10 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  | 47.200  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60<br>x 3.6mm PN12.5 - 4m    | mét |  | 4m/cây       |  |  | 59.200  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75<br>x 1.5mm PN4 - 4m thoát | mét |  | 4m/cây       |  |  | 32.200  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75<br>x 2.2mm PN6 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  | 42.600  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75<br>x 2.9mm PN8 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  | 55.500  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75<br>x 3.6mm PN10 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  | 68.800  |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75<br>x 5.6mm PN16 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  | 104.400 |  |  |  |
|  |  | Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90<br>x 1.5mm PN3 - 4m thoát | mét |  | 4m/cây       |  |  | 39.300  |  |  |  |

|  |  |                                                    |     |  |              |  |  |  |         |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------|-----|--|--------------|--|--|--|---------|--|--|--|
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m        | mét |  | 69<br>4m/cây |  |  |  | 44.900  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m        | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 60.800  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m        | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 79.700  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 99.000  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m     | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 123.000 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 148.600 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 59.400  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 78.300  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 89.100  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 124.800 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 149.400 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m    | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 184.400 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 223.500 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 96.800  |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m       | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 145.500 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m        | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 183.300 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m    | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 224.700 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m      | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 275.600 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát | mét |  | 4m/cây       |  |  |  | 104.900 |  |  |  |

|  |  |                                                  |     |
|--|--|--------------------------------------------------|-----|
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m    | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m  | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m    | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m    | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m | mét |

BS EN ISO 1452-2:2009-  
Hệ inch (BS)

|              |
|--------------|
| 70<br>4m/cây |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |

Nhựa  
Tiền  
Phong

Việt Nam

|         |  |
|---------|--|
| 160.000 |  |
| 184.700 |  |
| 238.900 |  |
| 303.100 |  |
| 372.100 |  |
| 457.600 |  |
| 169.000 |  |
| 233.400 |  |
| 298.100 |  |
| 381.500 |  |
| 249.200 |  |
| 289.800 |  |
| 369.800 |  |
| 473.900 |  |
| 584.100 |  |
| 360.100 |  |
| 467.700 |  |
| 599.800 |  |
| 741.400 |  |

|  |  |                                                  |     |
|--|--|--------------------------------------------------|-----|
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m    | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m   | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m    | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m     | mét |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m | mét |

|              |
|--------------|
| 71<br>4m/cây |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |
| 4m/cây       |

|           |  |
|-----------|--|
| 886.800   |  |
| 399.600   |  |
| 466.300   |  |
| 602.700   |  |
| 761.900   |  |
| 943.600   |  |
| 1.151.000 |  |
| 475.200   |  |
| 559.800   |  |
| 719.200   |  |
| 986.400   |  |
| 1.132.300 |  |
| 1.380.500 |  |
| 502.300   |  |
| 596.300   |  |
| 715.400   |  |
| 898.900   |  |
| 1.244.500 |  |
| 1.434.000 |  |

|                     |                                                                 |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Tại chân công trình | Báo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------|

|  |  |                                                 |     |  |              |  |  |           |  |  |  |
|--|--|-------------------------------------------------|-----|--|--------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m | mét |  | 72<br>4m/cây |  |  | 1.745.400 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m   | mét |  | 4m/cây       |  |  | 926.900   |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m   | mét |  | 4m/cây       |  |  | 1.202.800 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m  | mét |  | 4m/cây       |  |  | 1.479.000 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m    | mét |  | 4m/cây       |  |  | 990.100   |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m   | mét |  | 4m/cây       |  |  | 1.177.400 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m   | mét |  | 4m/cây       |  |  | 1.524.400 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m  | mét |  | 4m/cây       |  |  | 1.883.100 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m    | mét |  | 4m/cây       |  |  | 1.325.300 |  |  |  |
|  |  | Ổng uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m   | mét |  | 4m/cây       |  |  | 1.580.300 |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 22.182    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 24.727    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 27.455    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 39.636    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 45.636    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 48.182    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 51.364    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 61.727    |  |  |  |
|  |  | Ổng PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m                | mét |  | 4m/cây       |  |  | 70.909    |  |  |  |

|  |  |                                                      |     |                  |              |                       |          |         |  |  |  |
|--|--|------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------|-----------------------|----------|---------|--|--|--|
|  |  | Ống PP-R DN 40 x 3.7mm<br>PN10 - 4m                  | mét | DIN<br>8078:2008 | 73<br>4m/cây | Nhựa<br>Tiền<br>Phong | Việt Nam | 68.909  |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 40 x 5.5mm<br>PN16 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 83.636  |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 40 x 6.7mm<br>PN20 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 109.727 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 50 x 4.6mm<br>PN10 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 101.000 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 50 x 6.9mm<br>PN16 - 6m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 133.000 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 50 x 8.3mm<br>PN20 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 170.545 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 63 x 10.5mm<br>PN20 - 4m                 | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 268.818 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 63 x 5.8mm<br>PN10 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 160.545 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 63 x 8.6mm<br>PN16 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 209.000 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 75 x 10.3mm<br>PN16 - 4m                 | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 285.000 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 75 x 12.5mm<br>PN20 - 4m                 | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 372.364 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 75 x 6.8mm<br>PN10 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 223.273 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 90 x 12.3mm<br>PN16 - 4m                 | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 399.000 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 90 x 15mm<br>PN20 - 4m                   | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 556.727 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 90 x 8.2mm<br>PN10 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 325.818 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 110 x 10mm<br>PN10 - 4m                  | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 521.545 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 110 x 15.1mm<br>PN16 - 4m                | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 608.000 |  |  |  |
|  |  | Ống PP-R DN 110 x 18.3mm<br>PN20 - 4m                | mét |                  | 4m/cây       |                       |          | 783.727 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 20 x<br>2.0mm PN16 - 300m (cuộn) | mét |                  | 300m/cuộn    |                       |          | 7.727   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 20 x<br>2.3mm PN20 - 300m (cuộn) | mét |                  | 300m/cuộn    |                       |          | 9.091   |  |  |  |

|  |  |                                                     |     |
|--|--|-----------------------------------------------------|-----|
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn) | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn)   | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)   | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5               | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8                  | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8                  | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5               | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8                  | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5               | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8                  | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10                 | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5               | mét |

|                 |
|-----------------|
| 74<br>300m/cuộn |
| 300m/cuộn       |
| 300m/cuộn       |
| 200m/cuộn       |
| 200m/cuộn       |
| 200m/cuộn       |
| 200m/cuộn       |
| 200m/cuộn       |
| 100m/cuộn       |
| 100m/cuộn       |
| 100m/cuộn       |
| 100m/cuộn       |
| 50m/cuộn        |
| 50m/cuộn        |
| 50m/cuộn        |
| 50m/cuộn        |
| 50m/cuộn        |

|        |  |
|--------|--|
| 9.818  |  |
| 11.727 |  |
| 13.727 |  |
| 13.182 |  |
| 16.091 |  |
| 18.818 |  |
| 16.636 |  |
| 20.091 |  |
| 29.182 |  |
| 25.818 |  |
| 30.818 |  |
| 37.091 |  |
| 45.273 |  |
| 40.091 |  |
| 59.727 |  |
| 71.182 |  |
| 57.000 |  |
| 70.273 |  |
| 84.727 |  |

|  |  |                                             |     |
|--|--|---------------------------------------------|-----|
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8          | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10         | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5       | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16         | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m   | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m      | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m   | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m   | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m  | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m    | mét |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m   | mét |

ISO  
4427:2019

|                |
|----------------|
| 75<br>25m/cuộn |
| 25m/cuộn       |
| 25m/cuộn       |
| 25m/cuộn       |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |
| 6m/cây         |

Nhựa  
Tiền  
Phong

Việt Nam

|         |  |
|---------|--|
| 90.000  |  |
| 99.727  |  |
| 120.545 |  |
| 144.727 |  |
| 97.273  |  |
| 120.818 |  |
| 151.091 |  |
| 180.545 |  |
| 218.000 |  |
| 125.818 |  |
| 156.000 |  |
| 190.727 |  |
| 232.455 |  |
| 157.909 |  |
| 194.273 |  |
| 238.091 |  |
| 349.636 |  |
| 206.909 |  |
| 255.091 |  |
| 312.909 |  |

|  |  |                                              |     |  |              |  |  |  |           |  |  |  |
|--|--|----------------------------------------------|-----|--|--------------|--|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m | mét |  | 76<br>6m/cây |  |  |  | 376.273   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 462.364   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 393.909   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 479.727   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 581.636   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m     | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 400.091   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 493.636   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 587.818   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 727.727   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m    | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 789.091   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m      | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 982.455   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 1.192.727 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 1.448.818 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m    | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 1.264.455 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m    | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 1.584.364 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 1.926.000 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 2.326.364 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m   | mét |  | 6m/cây       |  |  |  | 2.841.000 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)                  | mét |  | DN20 (PN16)  |  |  |  | 7.650     |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)                  | mét |  | DN20 (PN20)  |  |  |  | 9.000     |  |  |  |

|  |  |                               |     |                     |               |  |  |        |  |  |  |
|--|--|-------------------------------|-----|---------------------|---------------|--|--|--------|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)   | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN25 (PN10)   |  |  | 9.270  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5) | mét |                     | DN25 (PN12.5) |  |  | 9.720  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)   | mét |                     | DN25 (PN16)   |  |  | 11.610 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)   | mét |                     | DN25 (PN20)   |  |  | 13.590 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)   | mét |                     | DN32 (PN10)   |  |  | 13.050 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5) | mét |                     | DN32 (PN12.5) |  |  | 15.930 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)   | mét |                     | DN32 (PN16)   |  |  | 18.630 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)   | mét |                     | DN32 (PN20)   |  |  | 22.410 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN40 (PN6)    |  |  | 16.290 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN8)    | mét |                     | DN40 (PN8)    |  |  | 16.470 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)   | mét |                     | DN40 (PN10)   |  |  | 19.890 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5) | mét |                     | DN40 (PN12.5) |  |  | 24.030 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)   | mét |                     | DN40 (PN16)   |  |  | 28.890 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)   | mét |                     | DN40 (PN20)   |  |  | 34.290 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN6)    | mét |                     | DN50 (PN6)    |  |  | 23.040 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)    | mét |                     | DN50 (PN8)    |  |  | 25.560 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)   | mét |                     | DN50 (PN10)   |  |  | 30.510 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5) | mét |                     | DN50 (PN12.5) |  |  | 36.720 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)   | mét |                     | DN50 (PN16)   |  |  | 44.820 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)   | mét |                     | DN50 (PN20)   |  |  | 53.010 |  |  |  |

|  |  |                               |     |                     |                  |  |  |         |
|--|--|-------------------------------|-----|---------------------|------------------|--|--|---------|
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 78<br>DN63 (PN6) |  |  | 35.910  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)    | mét |                     | DN63 (PN8)       |  |  | 39.690  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)   | mét |                     | DN63 (PN10)      |  |  | 48.780  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5) | mét |                     | DN63 (PN12.5)    |  |  | 59.130  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)   | mét |                     | DN63 (PN16)      |  |  | 70.470  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)   | mét |                     | DN63 (PN20)      |  |  | 84.420  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN6)    | mét |                     | DN75 (PN6)       |  |  | 50.310  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)    | mét |                     | DN75 (PN8)       |  |  | 56.430  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)   | mét |                     | DN75 (PN10)      |  |  | 69.570  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5) | mét |                     | DN75 (PN12.5)    |  |  | 83.880  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)   | mét |                     | DN75 (PN16)      |  |  | 100.080 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)   | mét |                     | DN75 (PN20)      |  |  | 119.610 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN90 (PN6)       |  |  | 77.220  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)    | mét |                     | DN90 (PN8)       |  |  | 89.100  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)   | mét |                     | DN90 (PN10)      |  |  | 98.730  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5) | mét |                     | DN90 (PN12.5)    |  |  | 119.340 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)   | mét |                     | DN90 (PN16)      |  |  | 143.280 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)   | mét |                     | DN90 (PN20)      |  |  | 171.720 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)   | mét |                     | DN110 (PN6)      |  |  | 96.930  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)   | mét |                     | DN110 (PN8)      |  |  | 119.610 |

|  |  |                                |     |                     |                    |  |  |         |  |  |  |
|--|--|--------------------------------|-----|---------------------|--------------------|--|--|---------|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)   | mét |                     | 79<br>DN110 (PN10) |  |  | 149.580 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5) | mét |                     | DN110 (PN12.5)     |  |  | 178.740 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)   | mét |                     | DN110 (PN16)       |  |  | 215.820 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)   | mét |                     | DN110 (PN20)       |  |  | 259.920 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN125 (PN6)        |  |  | 124.560 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)    | mét |                     | DN125 (PN8)        |  |  | 154.440 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)   | mét |                     | DN125 (PN10)       |  |  | 188.820 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5) | mét |                     | DN125 (PN12.5)     |  |  | 230.130 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)   | mét |                     | DN125 (PN16)       |  |  | 279.180 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)   | mét |                     | DN125 (PN20)       |  |  | 333.180 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)    | mét |                     | DN140 (PN6)        |  |  | 156.330 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)    | mét |                     | DN140 (PN8)        |  |  | 192.330 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)   | mét |                     | DN140 (PN10)       |  |  | 235.710 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5) | mét |                     | DN140 (PN12.5)     |  |  | 285.480 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)   | mét |                     | DN140 (PN16)       |  |  | 346.140 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)   | mét |                     | DN140 (PN20)       |  |  | 416.340 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN6)    | mét |                     | DN160 (PN6)        |  |  | 204.840 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)    | mét |                     | DN160 (PN8)        |  |  | 252.540 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)   | mét |                     | DN160 (PN10)       |  |  | 309.780 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5) | mét |                     | DN160 (PN12.5)     |  |  | 372.510 |  |  |  |

|  |  |                                |     |                     |                    |  |  |           |                          |                                |  |
|--|--|--------------------------------|-----|---------------------|--------------------|--|--|-----------|--------------------------|--------------------------------|--|
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)   | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 80<br>DN160 (PN16) |  |  | 457.740   | Theo thỏa thuận hợp đồng | Vận chuyển tận chân công trình |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)   | mét |                     | DN160 (PN20)       |  |  | 546.300   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN6)    | mét |                     | DN180 (PN6)        |  |  | 255.960   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)    | mét |                     | DN180 (PN8)        |  |  | 317.970   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)   | mét |                     | DN180 (PN10)       |  |  | 389.970   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5) | mét |                     | DN180 (PN12.5)     |  |  | 474.930   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)   | mét |                     | DN180 (PN16)       |  |  | 575.820   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)   | mét |                     | DN180 (PN20)       |  |  | 690.480   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN200 (PN6)        |  |  | 317.880   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)    | mét |                     | DN200 (PN8)        |  |  | 396.090   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)   | mét |                     | DN200 (PN10)       |  |  | 488.700   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5) | mét |                     | DN200 (PN12.5)     |  |  | 581.940   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)   | mét |                     | DN200 (PN16)       |  |  | 720.450   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)   | mét |                     | DN200 (PN20)       |  |  | 858.870   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN6)    | mét |                     | DN225 (PN6)        |  |  | 398.790   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)    | mét |                     | DN225 (PN8)        |  |  | 498.780   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)   | mét |                     | DN225 (PN10)       |  |  | 600.660   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5) | mét |                     | DN225 (PN12.5)     |  |  | 735.660   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)   | mét |                     | DN225 (PN16)       |  |  | 880.830   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)   | mét |                     | DN225 (PN20)       |  |  | 1.062.450 |                          |                                |  |

|  |  |                                |     |                     |                   |  |  |           |
|--|--|--------------------------------|-----|---------------------|-------------------|--|--|-----------|
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 81<br>DN250 (PN6) |  |  | 494.010   |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)    | mét |                     | DN250 (PN8)       |  |  | 608.670   |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)   | mét |                     | DN250 (PN10)      |  |  | 744.210   |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5) | mét |                     | DN250 (PN12.5)    |  |  | 914.670   |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)   | mét |                     | DN250 (PN16)      |  |  | 1.095.840 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)   | mét |                     | DN250 (PN20)      |  |  | 1.312.380 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)    | mét |                     | DN280 (PN6)       |  |  | 612.630   |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)    | mét |                     | DN280 (PN8)       |  |  | 776.430   |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)   | mét |                     | DN280 (PN10)      |  |  | 927.270   |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5) | mét |                     | DN280 (PN12.5)    |  |  | 1.146.780 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)   | mét |                     | DN280 (PN16)      |  |  | 1.373.400 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)   | mét |                     | DN280 (PN20)      |  |  | 1.644.120 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)   | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN315 (PN10)      |  |  | 1.180.800 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5) | mét |                     | DN315 (PN12.5)    |  |  | 1.434.330 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)   | mét |                     | DN315 (PN16)      |  |  | 1.738.440 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)   | mét |                     | DN315 (PN20)      |  |  | 2.091.600 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)   | mét |                     | DN355 (PN10)      |  |  | 1.500.570 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5) | mét |                     | DN355 (PN12.5)    |  |  | 1.819.170 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)   | mét |                     | DN355 (PN16)      |  |  | 2.206.980 |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)   | mét |                     | DN355 (PN20)      |  |  | 2.655.090 |

|  |  |                                |     |                     |                    |  |  |           |  |  |  |
|--|--|--------------------------------|-----|---------------------|--------------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)   | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 82<br>DN400 (PN10) |  |  | 1.906.740 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5) | mét |                     | DN400 (PN12.5)     |  |  | 2.303.100 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)   | mét |                     | DN400 (PN16)       |  |  | 2.812.590 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)   | mét |                     | DN400 (PN20)       |  |  | 3.377.880 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)   | mét |                     | DN450 (PN10)       |  |  | 2.400.390 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5) | mét |                     | DN450 (PN12.5)     |  |  | 2.911.950 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)   | mét |                     | DN450 (PN16)       |  |  | 3.559.950 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)   | mét |                     | DN450 (PN20)       |  |  | 4.267.800 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)   | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN500 (PN10)       |  |  | 2.996.190 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5) | mét |                     | DN500 (PN12.5)     |  |  | 3.623.940 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)   | mét |                     | DN500 (PN16)       |  |  | 4.412.970 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)   | mét |                     | DN500 (PN20)       |  |  | 5.288.670 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)   | mét |                     | DN560 (PN10)       |  |  | 4.050.900 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5) | mét |                     | DN560 (PN12.5)     |  |  | 4.944.600 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)   | mét |                     | DN560 (PN16)       |  |  | 5.972.400 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)    | mét | QCVN                | DN630 (PN6)        |  |  | 3.390.300 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)    | mét |                     | DN630 (PN8)        |  |  | 4.168.800 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)   | mét |                     | DN630 (PN10)       |  |  | 5.130.900 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5) | mét |                     | DN630 (PN12.5)     |  |  | 6.249.600 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)   | mét |                     | DN630 (PN16)       |  |  | 7.095.600 |  |  |  |

|  |  |                                |     |                     |                   |  |  |           |  |  |  |  |
|--|--|--------------------------------|-----|---------------------|-------------------|--|--|-----------|--|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)    | mét | 16:2019/BXD         | 83<br>DN710 (PN6) |  |  | 4.316.400 |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)    | mét |                     | DN710 (PN8)       |  |  | 5.315.400 |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)   | mét |                     | DN710 (PN10)      |  |  | 6.520.500 |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5) | mét |                     | DN710 (PN12.5)    |  |  | 7.951.500 |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)   | mét |                     | DN710 (PN16)      |  |  | 9.626.400 |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN20 (PN8)      | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN20 (PN8)        |  |  | 7.200     |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN20 (PN10)     | mét |                     | DN20 (PN10)       |  |  | 7.560     |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN20 (PN12.5)   | mét |                     | DN20 (PN12.5)     |  |  | 7.650     |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN20 (PN16)     | mét |                     | DN20 (PN16)       |  |  | 9.000     |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN25 (PN6)      | mét |                     | DN25 (PN6)        |  |  | 8.100     |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN25 (PN8)      | mét |                     | DN25 (PN8)        |  |  | 9.270     |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN25 (PN10)     | mét |                     | DN25 (PN10)       |  |  | 9.720     |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN25 (PN12.5)   | mét |                     | DN25 (PN12.5)     |  |  | 11.340    |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN25 (PN16)     | mét |                     | DN25 (PN16)       |  |  | 13.590    |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN32 (PN6)      | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN32 (PN6)        |  |  | 13.050    |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN32 (PN8)      | mét |                     | DN32 (PN8)        |  |  | 13.320    |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN32 (PN10)     | mét |                     | DN32 (PN10)       |  |  | 15.570    |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN32 (PN12.5)   | mét |                     | DN32 (PN12.5)     |  |  | 18.720    |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN32 (PN16)     | mét |                     | DN32 (PN16)       |  |  | 22.410    |  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN40 (PN6)      | mét |                     | DN40 (PN6)        |  |  | 16.470    |  |  |  |  |

|  |  |                              |     |                     |                  |  |  |         |  |  |  |
|--|--|------------------------------|-----|---------------------|------------------|--|--|---------|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN40 (PN8)    | mét |                     | 84<br>DN40 (PN8) |  |  | 19.890  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN40 (PN10)   | mét |                     | DN40 (PN10)      |  |  | 24.030  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN40 (PN12.5) | mét |                     | DN40 (PN12.5)    |  |  | 28.890  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN40 (PN16)   | mét |                     | DN40 (PN16)      |  |  | 34.290  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN50 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN50 (PN6)       |  |  | 25.560  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN50 (PN8)    | mét |                     | DN50 (PN8)       |  |  | 30.960  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN50 (PN10)   | mét |                     | DN50 (PN10)      |  |  | 36.990  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN50 (PN12.5) | mét |                     | DN50 (PN12.5)    |  |  | 44.730  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN50 (PN16)   | mét |                     | DN50 (PN16)      |  |  | 53.010  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN63 (PN6)    | mét |                     | DN63 (PN6)       |  |  | 39.510  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN63 (PN8)    | mét |                     | DN63 (PN8)       |  |  | 49.230  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN63 (PN10)   | mét |                     | DN63 (PN10)      |  |  | 59.040  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN63 (PN12.5) | mét |                     | DN63 (PN12.5)    |  |  | 71.100  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN63 (PN16)   | mét |                     | DN63 (PN16)      |  |  | 84.420  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN75 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN75 (PN6)       |  |  | 56.160  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN75 (PN8)    | mét |                     | DN75 (PN8)       |  |  | 69.660  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN75 (PN10)   | mét |                     | DN75 (PN10)      |  |  | 84.420  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN75 (PN12.5) | mét |                     | DN75 (PN12.5)    |  |  | 99.450  |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN75 (PN16)   | mét |                     | DN75 (PN16)      |  |  | 119.610 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)    | mét |                     | DN90 (PN6)       |  |  | 90.360  |  |  |  |

|  |  |                               |     |                     |                  |  |  |         |                                                                                                                     |
|--|--|-------------------------------|-----|---------------------|------------------|--|--|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)     | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 85<br>DN90 (PN8) |  |  | 100.890 | Bảo giá<br>của Công<br>ty CP Đầu<br>tư Công<br>Nghiệp<br>Thuận Phát<br>- Giá bán<br>tại thị<br>trường<br>Ninh Thuận |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)    | mét |                     | DN90 (PN10)      |  |  | 119.610 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)  | mét |                     | DN90 (PN12.5)    |  |  | 143.100 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)    | mét |                     | DN90 (PN16)      |  |  | 171.720 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)    | mét |                     | DN110 (PN6)      |  |  | 119.160 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)    | mét |                     | DN110 (PN8)      |  |  | 146.700 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)   | mét |                     | DN110 (PN10)     |  |  | 180.720 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5) | mét |                     | DN110 (PN12.5)   |  |  | 214.110 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)   | mét |                     | DN110 (PN16)     |  |  | 259.920 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)    | mét |                     | DN125 (PN6)      |  |  | 153.540 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)    | mét |                     | DN125 (PN8)      |  |  | 187.470 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)   | mét |                     | DN125 (PN10)     |  |  | 230.580 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5) | mét |                     | DN125 (PN12.5)   |  |  | 278.640 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)   | mét |                     | DN125 (PN16)     |  |  | 333.180 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)    | mét |                     | DN140 (PN6)      |  |  | 190.800 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)    | mét |                     | DN140 (PN8)      |  |  | 235.080 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)   | mét |                     | DN140 (PN10)     |  |  | 287.460 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5) | mét |                     | DN140 (PN12.5)   |  |  | 343.710 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN140 (PN16)   | mét |                     | DN140 (PN16)     |  |  | 416.340 |                                                                                                                     |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN6)    | mét |                     | DN160 (PN6)      |  |  | 250.740 |                                                                                                                     |

|  |  |                               |     |                     |                   |  |  |           |                          |                                |  |
|--|--|-------------------------------|-----|---------------------|-------------------|--|--|-----------|--------------------------|--------------------------------|--|
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 86<br>DN160 (PN8) |  |  | 306.630   | Theo thỏa thuận hợp đồng | Vận chuyển tận chân công trình |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)   | mét |                     | DN160 (PN10)      |  |  | 377.100   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5) | mét |                     | DN160 (PN12.5)    |  |  | 451.800   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)   | mét |                     | DN160 (PN16)      |  |  | 546.300   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)    | mét |                     | DN180 (PN6)       |  |  | 315.360   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)    | mét |                     | DN180 (PN8)       |  |  | 388.890   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)   | mét |                     | DN180 (PN10)      |  |  | 476.820   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5) | mét |                     | DN180 (PN12.5)    |  |  | 573.030   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN180 (PN16)   | mét |                     | DN180 (PN16)      |  |  | 690.480   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN200 (PN6)       |  |  | 391.860   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)    | mét |                     | DN200 (PN8)       |  |  | 483.210   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)   | mét |                     | DN200 (PN10)      |  |  | 593.460   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5) | mét |                     | DN200 (PN12.5)    |  |  | 706.950   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)   | mét |                     | DN200 (PN16)      |  |  | 858.870   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)    | mét |                     | DN250 (PN6)       |  |  | 604.530   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)    | mét |                     | DN250 (PN8)       |  |  | 749.790   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)   | mét |                     | DN250 (PN10)      |  |  | 906.480   |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5) | mét |                     | DN250 (PN12.5)    |  |  | 1.105.740 |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)   | mét |                     | DN250 (PN16)      |  |  | 1.312.380 |                          |                                |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)    | mét |                     | DN280 (PN6)       |  |  | 760.770   |                          |                                |  |

|  |  |                               |     |                     |                   |  |  |           |  |  |  |
|--|--|-------------------------------|-----|---------------------|-------------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 87<br>DN280 (PN8) |  |  | 941.310   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)   | mét |                     | DN280 (PN10)      |  |  | 1.137.060 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5) | mét |                     | DN280 (PN12.5)    |  |  | 1.385.730 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)   | mét |                     | DN280 (PN16)      |  |  | 1.644.120 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)    | mét |                     | DN315 (PN6)       |  |  | 956.250   |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)    | mét |                     | DN315 (PN8)       |  |  | 1.191.510 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)   | mét |                     | DN315 (PN10)      |  |  | 1.438.560 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5) | mét |                     | DN315 (PN12.5)    |  |  | 1.732.050 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)   | mét |                     | DN315 (PN16)      |  |  | 2.091.600 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)    | mét |                     | DN355 (PN6)       |  |  | 1.223.280 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)    | mét |                     | DN355 (PN8)       |  |  | 1.501.740 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)   | mét |                     | DN355 (PN10)      |  |  | 1.826.370 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5) | mét |                     | DN355 (PN12.5)    |  |  | 2.197.800 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)   | mét |                     | DN355 (PN16)      |  |  | 2.655.090 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)    | mét |                     | DN400 (PN6)       |  |  | 1.541.340 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)    | mét |                     | DN400 (PN8)       |  |  | 1.917.720 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)   | mét |                     | DN400 (PN10)      |  |  | 2.322.090 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN12.5) | mét |                     | DN400 (PN12.5)    |  |  | 2.789.280 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN400 (PN16)   | mét |                     | DN400 (PN16)      |  |  | 3.377.880 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN6)    | mét |                     | DN450 (PN6)       |  |  | 1.967.400 |  |  |  |

|  |  |                               |     |                     |                   |  |  |           |  |  |  |
|--|--|-------------------------------|-----|---------------------|-------------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | 88<br>DN450 (PN8) |  |  | 2.411.640 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)   | mét |                     | DN450 (PN10)      |  |  | 2.940.300 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN12.5) | mét |                     | DN450 (PN12.5)    |  |  | 3.525.300 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)   | mét |                     | DN450 (PN16)      |  |  | 4.267.800 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)    | mét |                     | DN500 (PN6)       |  |  | 2.406.510 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)    | mét |                     | DN500 (PN8)       |  |  | 2.996.820 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)   | mét |                     | DN500 (PN10)      |  |  | 3.646.260 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5) | mét |                     | DN500 (PN12.5)    |  |  | 4.385.520 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN500 (PN16)   | mét |                     | DN500 (PN16)      |  |  | 5.288.670 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN6)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN560 (PN6)       |  |  | 3.299.400 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)    | mét |                     | DN560 (PN8)       |  |  | 4.050.900 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)   | mét |                     | DN560 (PN10)      |  |  | 5.043.492 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN560 (PN12.5) | mét |                     | DN560 (PN12.5)    |  |  | 5.972.400 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)    | mét |                     | DN630 (PN6)       |  |  | 4.168.800 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)    | mét |                     | DN630 (PN8)       |  |  | 5.130.900 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)   | mét |                     | DN630 (PN10)      |  |  | 6.562.080 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5) | mét |                     | DN630 (PN12.5)    |  |  | 7.095.600 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)    | mét |                     | DN710 (PN6)       |  |  | 5.315.400 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)    | mét |                     | DN710 (PN8)       |  |  | 6.520.500 |  |  |  |
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)   | mét |                     | DN710 (PN10)      |  |  | 7.951.500 |  |  |  |

|  |  |                               |     |                     |                              |  |  |           |  |  |  |  |
|--|--|-------------------------------|-----|---------------------|------------------------------|--|--|-----------|--|--|--|--|
|  |  | Ống HDPE PE 80 DN710 (PN12.5) | mét |                     | DN710 <sup>89</sup> (PN12.5) |  |  | 9.626.400 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN21 (NTC)          | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN21 (NTC)                   |  |  | 6.237     |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN21 (PN 10)        | mét |                     | DN21 (PN 10)                 |  |  | 7.623     |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)      | mét |                     | DN21 (PN 12.5)               |  |  | 8.316     |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN21 (PN 16)        | mét |                     | DN21 (PN 16)                 |  |  | 9.999     |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN21 (PN 25)        | mét |                     | DN21 (PN 25)                 |  |  | 11.682    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN27 (NTC)          | mét |                     | DN27 (NTC)                   |  |  | 7.722     |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN27 (PN 10)        | mét |                     | DN27 (PN 10)                 |  |  | 9.702     |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)      | mét |                     | DN27 (PN 12.5)               |  |  | 11.385    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN27 (PN 16)        | mét |                     | DN27 (PN 16)                 |  |  | 12.672    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN27 (PN 25)        | mét |                     | DN27 (PN 25)                 |  |  | 17.919    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN34 (NTC)          | mét |                     | DN34 (NTC)                   |  |  | 9.999     |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)       | mét |                     | DN34 (PN 8.0)                |  |  | 11.682    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)      | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN34 (PN 10.0)               |  |  | 14.355    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)      | mét |                     | DN34 (PN 12.5)               |  |  | 17.523    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)      | mét |                     | DN34 (PN 16.0)               |  |  | 19.899    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN42 (NTC)          | mét |                     | DN42 (NTC)                   |  |  | 14.949    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN42 (PN 6)         | mét |                     | DN42 (PN 6)                  |  |  | 16.731    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN42 (PN 8)         | mét |                     | DN42 (PN 8)                  |  |  | 19.701    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN42 (PN 10)        | mét |                     | DN42 (PN 10)                 |  |  | 22.374    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)      | mét |                     | DN42 (PN 12.5)               |  |  | 26.334    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN42 (PN 16)        | mét |                     | DN42 (PN 16)                 |  |  | 32.571    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN48 (NTC)          | mét |                     | DN48 (NTC)                   |  |  | 17.523    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN48 (PN 6)         | mét |                     | DN48 (PN 6)                  |  |  | 20.493    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN48 (PN 8)         | mét |                     | DN48 (PN 8)                  |  |  | 23.463    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN48 (PN 10)        | mét |                     | DN48 (PN 10)                 |  |  | 27.027    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)      | mét |                     | DN48 (PN 12.5)               |  |  | 32.670    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN60 (NTC)          | mét |                     | DN60 (NTC)                   |  |  | 22.770    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN60 (PN 5)         | mét |                     | DN60 (PN 5)                  |  |  | 27.225    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN60 (PN 6)         | mét |                     | DN60 (PN 6)                  |  |  | 33.165    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN60 (PN 8)         | mét |                     | DN60 (PN 8)                  |  |  | 38.610    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN60 (PN 10)        | mét |                     | DN60 (PN 10)                 |  |  | 46.728    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)      | mét |                     | DN60 (PN 12.5)               |  |  | 58.608    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN63 (PN 5)         | mét |                     | DN63 (PN 5)                  |  |  | 26.829    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN63 (PN 6)         | mét |                     | DN63 (PN 6)                  |  |  | 31.581    |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN63 (PN 8)         | mét |                     | DN63 (PN 8)                  |  |  | 39.303    |  |  |  |  |

|  |  |                           |     |                     |                 |  |  |         |                                |                                      |  |
|--|--|---------------------------|-----|---------------------|-----------------|--|--|---------|--------------------------------|--------------------------------------|--|
|  |  | Ống u.PVC DN63 (PN 10)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN63 (PN 10)    |  |  | 49.302  | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Vận chuyển<br>tận chân<br>công trình |  |
|  |  | Ống u.PVC DN63 (PN 12.5)  | mét |                     | DN63 (PN 12.5)  |  |  | 61.182  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (NTC)      | mét |                     | DN75 (NTC)      |  |  | 31.878  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (PN 5)     | mét |                     | DN75 (PN 5)     |  |  | 37.224  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (PN 6)     | mét |                     | DN75 (PN 6)     |  |  | 42.174  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (PN 8)     | mét |                     | DN75 (PN 8)     |  |  | 54.945  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (PN 10)    | mét |                     | DN75 (PN 10)    |  |  | 68.112  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)  | mét |                     | DN75 (PN 12.5)  |  |  | 85.635  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (PN 16)    | mét |                     | DN75 (PN 16)    |  |  | 103.356 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN75 (PN 25)    | mét |                     | DN75 (PN 25)    |  |  | 149.391 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (NTC)      | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN90 (NTC)      |  |  | 38.907  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (PN 4)     | mét |                     | DN90 (PN 4)     |  |  | 44.451  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (PN 5)     | mét |                     | DN90 (PN 5)     |  |  | 52.074  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (PN 6)     | mét |                     | DN90 (PN 6)     |  |  | 60.192  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)   | mét |                     | DN90 (PN 8.0)   |  |  | 78.903  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)  | mét |                     | DN90 (PN 10.0)  |  |  | 98.010  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)  | mét |                     | DN90 (PN 12.5)  |  |  | 121.770 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)  | mét |                     | DN90 (PN 16.0)  |  |  | 147.114 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (NTC)     | mét |                     | DN110 (NTC)     |  |  | 58.806  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)  | mét |                     | DN110 (PN 4.0)  |  |  | 66.528  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)  | mét |                     | DN110 (PN 5.0)  |  |  | 77.517  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)  | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN110 (PN 6.0)  |  |  | 88.209  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)  | mét |                     | DN110 (PN 8.0)  |  |  | 123.552 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (PN 10.0) | mét |                     | DN110 (PN 10.0) |  |  | 147.906 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (PN 12.5) | mét |                     | DN110 (PN 12.5) |  |  | 182.556 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN110 (PN 16.0) | mét |                     | DN110 (PN 16.0) |  |  | 221.265 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (NTC)     | mét |                     | DN125 (NTC)     |  |  | 64.944  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)  | mét |                     | DN125 (PN 4.0)  |  |  | 81.873  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)  | mét |                     | DN125 (PN 5.0)  |  |  | 95.832  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)  | mét |                     | DN125 (PN 6.0)  |  |  | 113.553 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)  | mét |                     | DN125 (PN 8.0)  |  |  | 144.045 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (PN 10.0) | mét |                     | DN125 (PN 10.0) |  |  | 181.467 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (PN 12.5) | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | DN125 (PN 12.5) |  |  | 222.453 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN125 (PN 16)   | mét |                     | DN125 (PN 16)   |  |  | 272.844 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 (NTC)     | mét |                     | DN140 (NTC)     |  |  | 79.992  |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)  | mét |                     | DN140 (PN 4.0)  |  |  | 101.772 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)  | mét |                     | DN140 (PN 5.0)  |  |  | 119.790 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 (PN 6)    | mét |                     | DN140 (PN 6)    |  |  | 141.174 |                                |                                      |  |

|  |  |                           |     |                     |                           |  |  |         |  |  |  |  |
|--|--|---------------------------|-----|---------------------|---------------------------|--|--|---------|--|--|--|--|
|  |  | Ống u.PVC DN140 (PN 8)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | Ống u.PVC DN140 (PN 8)    |  |  | 188.892 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 (PN 10)   | mét |                     | Ống u.PVC DN140 (PN 10)   |  |  | 231.165 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 (PN 12.5) | mét |                     | Ống u.PVC DN140 (PN 12.5) |  |  | 284.328 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN140 (PN 16)   | mét |                     | Ống u.PVC DN140 (PN 16)   |  |  | 348.975 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (NTC)     | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (NTC)     |  |  | 103.851 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (PN 4)    | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (PN 4)    |  |  | 135.927 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (PN 5)    | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (PN 5)    |  |  | 158.400 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (PN 6)    | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (PN 6)    |  |  | 182.853 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (PN 8)    | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (PN 8)    |  |  | 236.511 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (PN 10)   | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (PN 10)   |  |  | 300.069 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (PN 12.5) | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (PN 12.5) |  |  | 368.379 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN160 (PN 16)   | mét |                     | Ống u.PVC DN160 (PN 16)   |  |  | 453.024 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 (NTC)     | mét |                     | Ống u.PVC DN180 (NTC)     |  |  | 130.482 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 (PN 4)    | mét |                     | Ống u.PVC DN180 (PN 4)    |  |  | 167.310 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 (PN 5)    | mét |                     | Ống u.PVC DN180 (PN 5)    |  |  | 194.139 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 (PN 6)    | mét |                     | Ống u.PVC DN180 (PN 6)    |  |  | 231.066 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 (PN 8)    | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | Ống u.PVC DN180 (PN 8)    |  |  | 295.119 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 (PN 10)   | mét |                     | Ống u.PVC DN180 (PN 10)   |  |  | 377.685 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN180 (PN 12.5) | mét |                     | Ống u.PVC DN180 (PN 12.5) |  |  | 467.874 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 (NTC)     | mét |                     | Ống u.PVC DN200 (NTC)     |  |  | 194.733 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 (PN 4)    | mét |                     | Ống u.PVC DN200 (PN 4)    |  |  | 204.138 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 (PN 5)    | mét |                     | Ống u.PVC DN200 (PN 5)    |  |  | 246.708 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 (PN 6)    | mét |                     | Ống u.PVC DN200 (PN 6)    |  |  | 286.902 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 (PN 8)    | mét |                     | Ống u.PVC DN200 (PN 8)    |  |  | 366.102 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 (PN 10)   | mét |                     | Ống u.PVC DN200 (PN 10)   |  |  | 469.161 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN200 (PN 12.5) | mét |                     | Ống u.PVC DN200 (PN 12.5) |  |  | 578.259 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 (NTC)     | mét |                     | Ống u.PVC DN225 (NTC)     |  |  | 202.257 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 (PN 4)    | mét |                     | Ống u.PVC DN225 (PN 4)    |  |  | 250.272 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 (PN 5)    | mét |                     | Ống u.PVC DN225 (PN 5)    |  |  | 300.762 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 (PN 6)    | mét |                     | Ống u.PVC DN225 (PN 6)    |  |  | 356.499 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 (PN 8)    | mét | QCVN                | Ống u.PVC DN225 (PN 8)    |  |  | 463.023 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 (PN 10)   | mét |                     | Ống u.PVC DN225 (PN 10)   |  |  | 593.802 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN225 (PN 12.5) | mét |                     | Ống u.PVC DN225 (PN 12.5) |  |  | 733.986 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN250 (NTC)     | mét |                     | Ống u.PVC DN250 (NTC)     |  |  | 263.142 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN250 (PN 4)    | mét |                     | Ống u.PVC DN250 (PN 4)    |  |  | 328.086 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN250 (PN 5)    | mét |                     | Ống u.PVC DN250 (PN 5)    |  |  | 395.604 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN250 (PN 6)    | mét | QCVN                | Ống u.PVC DN250 (PN 6)    |  |  | 461.637 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN250 (PN 8)    | mét |                     | Ống u.PVC DN250 (PN 8)    |  |  | 596.673 |  |  |  |  |
|  |  | Ống u.PVC DN250 (PN 10)   | mét |                     | Ống u.PVC DN250 (PN 10)   |  |  | 754.281 |  |  |  |  |

|  |  |                           |     |             |                 |  |  |           |  |  |
|--|--|---------------------------|-----|-------------|-----------------|--|--|-----------|--|--|
|  |  | Ổng u.PVC DN250 (PN 12.5) | mét | 16:2019/BXD | DN250 (PN 12.5) |  |  | 934.164   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN280 (PN 4)    | mét |             | DN280 (PN 4)    |  |  | 393.426   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN280 (PN 5)    | mét |             | DN280 (PN 5)    |  |  | 470.448   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN280 (PN 6)    | mét |             | DN280 (PN 6)    |  |  | 554.202   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN280 (PN 8)    | mét |             | DN280 (PN 8)    |  |  | 712.008   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN280 (PN 10)   | mét |             | DN280 (PN 10)   |  |  | 976.536   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN315 (PN 4)    | mét |             | DN315 (PN 4)    |  |  | 497.277   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN315 (PN 5)    | mét |             | DN315 (PN 5)    |  |  | 590.337   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN315 (PN 6)    | mét |             | DN315 (PN 6)    |  |  | 708.246   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN315 (PN 8)    | mét |             | DN315 (PN 8)    |  |  | 889.911   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN315 (PN 10)   | mét |             | DN315 (PN 10)   |  |  | 1.232.055 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN315 (PN 12.5) | mét |             | DN315 (PN 12.5) |  |  | 1.419.660 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN355 (PN 4)    | mét |             | DN355 (PN 4)    |  |  | 628.155   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN355 (PN 5)    | mét |             | DN355 (PN 5)    |  |  | 771.309   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN355 (PN 6)    | mét |             | DN355 (PN 6)    |  |  | 917.631   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN355 (PN 8)    | mét |             | DN355 (PN 8)    |  |  | 1.190.772 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN355 (PN 10)   | mét |             | DN355 (PN 10)   |  |  | 1.464.210 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN400 (PN 4)    | mét |             | DN400 (PN 4)    |  |  | 788.337   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN400 (PN 5)    | mét |             | DN400 (PN 5)    |  |  | 980.199   |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN400 (PN 6)    | mét |             | DN400 (PN 6)    |  |  | 1.165.626 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN400 (PN 8)    | mét |             | DN400 (PN 8)    |  |  | 1.509.156 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN400 (PN 10)   | mét |             | DN400 (PN 10)   |  |  | 1.864.269 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN450 (PN 4)    | mét |             | DN450 (PN 4)    |  |  | 1.000.395 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN450 (PN 5)    | mét |             | DN450 (PN 5)    |  |  | 1.238.886 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN450 (PN 6)    | mét |             | DN450 (PN 6)    |  |  | 1.478.169 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN450 (PN 8)    | mét |             | DN450 (PN 8)    |  |  | 1.908.720 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN500 (PN 4)    | mét |             | DN500 (PN 4)    |  |  | 1.312.047 |  |  |
|  |  | Ổng u.PVC DN500 (PN 5)    | mét |             | DN500 (PN 5)    |  |  | 1.564.497 |  |  |
|  |  | Ổng PPR D20 PN10          | mét |             | D20 PN10        |  |  | 21.960    |  |  |
|  |  | Ổng PPR D25 PN10          | mét |             | D25 PN10        |  |  | 39.240    |  |  |
|  |  | Ổng PPR D32 PN10          | mét |             | D32 PN10        |  |  | 50.850    |  |  |
|  |  | Ổng PPR D40 PN10          | mét |             | D40 PN10        |  |  | 68.220    |  |  |
|  |  | Ổng PPR D50 PN10          | mét |             | D50 PN10        |  |  | 99.990    |  |  |
|  |  | Ổng PPR D63 PN10          | mét |             | D63 PN10        |  |  | 158.940   |  |  |
|  |  | Ổng PPR D75 PN10          | mét |             | D75 PN10        |  |  | 221.040   |  |  |
|  |  | Ổng PPR D90 PN10          | mét |             | D90 PN10        |  |  | 322.560   |  |  |
|  |  | Ổng PPR D110 PN10         | mét |             | D110 PN10       |  |  | 516.330   |  |  |
|  |  | Ổng PPR D125 PN10         | mét |             | D125 PN10       |  |  | 639.540   |  |  |
|  |  | Ổng PPR D140 PN10         | mét |             | D140 PN10       |  |  | 789.120   |  |  |

|  |  |                   |     |                     |           |  |  |           |                                |                                      |  |
|--|--|-------------------|-----|---------------------|-----------|--|--|-----------|--------------------------------|--------------------------------------|--|
|  |  | Ống PPR D160 PN10 | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | D160 PN10 |  |  | 1.076.850 | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Vận chuyển<br>tận chân<br>công trình |  |
|  |  | Ống PPR D180 PN10 | mét |                     | D180 PN10 |  |  | 1.696.680 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D200 PN10 | mét |                     | D200 PN10 |  |  | 2.058.750 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D20 PN16  | mét |                     | D20 PN16  |  |  | 24.480    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D25 PN16  | mét |                     | D25 PN16  |  |  | 45.180    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D32 PN16  | mét |                     | D32 PN16  |  |  | 61.110    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D40 PN16  | mét |                     | D40 PN16  |  |  | 82.800    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D50 PN16  | mét |                     | D50 PN16  |  |  | 131.670   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D63 PN16  | mét |                     | D63 PN16  |  |  | 206.910   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D75 PN16  | mét |                     | D75 PN16  |  |  | 282.150   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D90 PN16  | mét |                     | D90 PN16  |  |  | 395.010   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D110 PN16 | mét |                     | D110 PN16 |  |  | 601.920   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D125 PN16 | mét |                     | D125 PN16 |  |  | 780.660   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D140 PN16 | mét |                     | D140 PN16 |  |  | 949.950   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D160 PN16 | mét |                     | D160 PN16 |  |  | 1.316.700 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D180 PN16 | mét |                     | D180 PN16 |  |  | 2.358.810 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D200 PN16 | mét |                     | D200 PN16 |  |  | 2.917.440 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D20 PN20  | mét | QCVN<br>16:2019/BXD | D20 PN20  |  |  | 27.180    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D25 PN20  | mét |                     | D25 PN20  |  |  | 47.700    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D32 PN20  | mét |                     | D32 PN20  |  |  | 70.200    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D40 PN20  | mét |                     | D40 PN20  |  |  | 108.630   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D50 PN20  | mét |                     | D50 PN20  |  |  | 168.840   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D63 PN20  | mét |                     | D63 PN20  |  |  | 266.130   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D75 PN20  | mét |                     | D75 PN20  |  |  | 368.640   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D90 PN20  | mét |                     | D90 PN20  |  |  | 551.160   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D110 PN20 | mét |                     | D110 PN20 |  |  | 775.890   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D125 PN20 | mét |                     | D125 PN20 |  |  | 1.044.000 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D140 PN20 | mét |                     | D140 PN20 |  |  | 1.326.150 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D160 PN20 | mét |                     | D160 PN20 |  |  | 1.763.460 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D180 PN20 | mét |                     | D180 PN20 |  |  | 2.772.630 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D200 PN20 | mét |                     | D200 PN20 |  |  | 3.414.060 |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D20 PN25  | mét |                     | D20 PN25  |  |  | 30.060    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D25 PN25  | mét |                     | D25 PN25  |  |  | 49.860    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D32 PN25  | mét |                     | D32 PN25  |  |  | 77.130    |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D40 PN25  | mét |                     | D40 PN25  |  |  | 117.900   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D50 PN25  | mét |                     | D50 PN25  |  |  | 188.100   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D63 PN25  | mét |                     | D63 PN25  |  |  | 296.280   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D75 PN25  | mét |                     | D75 PN25  |  |  | 418.500   |                                |                                      |  |
|  |  | Ống PPR D90 PN25  | mét |                     | D90 PN25  |  |  | 601.920   |                                |                                      |  |

|  |                                     |                   |     |               |            |       |          |           |  |                                                   |  |
|--|-------------------------------------|-------------------|-----|---------------|------------|-------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------|--|
|  |                                     | Ổng PPR D110 PN25 | mét |               | D110 PN25  |       |          | 893.520   |  |                                                   |  |
|  |                                     | Ổng PPR D125 PN25 | mét |               | D125 PN25  |       |          | 1.199.160 |  |                                                   |  |
|  |                                     | Ổng PPR D140 PN25 | mét |               | D140 PN25  |       |          | 1.580.040 |  |                                                   |  |
|  |                                     | Ổng PPR D160 PN25 | mét |               | D160 PN25  |       |          | 2.046.510 |  |                                                   |  |
|  | Ổng nhựa PPR - PN10 (Ổng hàn nhiệt) | φ20mm             | mét | DIN 8077-8078 | dày 2,3mm  | Dekko | Việt Nam | 22.182    |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |  |
|  |                                     | φ25mm             | mét |               | dày 2,8mm  |       |          | 39.545    |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ32mm             | mét |               | dày 2,9mm  |       |          | 51.364    |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ40mm             | mét |               | dày 3,7mm  |       |          | 68.909    |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ50mm             | mét |               | dày 4,6mm  |       |          | 101.000   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ63mm             | mét |               | dày 5,8mm  |       |          | 161.091   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ75mm             | mét |               | dày 6,8mm  |       |          | 224.909   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ90mm             | mét |               | dày 8,2mm  |       |          | 326.182   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ110mm            | mét |               | dày 10mm   |       |          | 521.727   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ125mm            | mét |               | dày 11,4mm |       |          | 646.000   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ140mm            | mét |               | dày 12,7mm |       |          | 797.545   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ160mm            | mét |               | dày 14,6mm |       |          | 1.083.909 |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ180mm            | mét |               | dày 16,4mm |       |          | 1.713.818 |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ200mm            | mét |               | dày 18,2mm |       |          | 2.079.545 |  |                                                   |  |
|  | Ổng nhựa PPR - PN16 (ổng hàn nhiệt) | φ20 mm            | mét | DIN 8077-8078 | dày 2,8mm  | Dekko | Việt Nam | 24.727    |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |  |
|  |                                     | φ25 mm            | mét |               | dày 4,2mm  |       |          | 45.636    |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ32mm             | mét |               | dày 4,4mm  |       |          | 61.727    |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ40mm             | mét |               | dày 5,5mm  |       |          | 83.636    |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ50mm             | mét |               | dày 6,9mm  |       |          | 133.000   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ63mm             | mét |               | dày 8,6mm  |       |          | 209.000   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ75mm             | mét |               | dày 10,3mm |       |          | 285.000   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ90mm             | mét |               | dày 12,3mm |       |          | 399.000   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ110mm            | mét |               | dày 15,1mm |       |          | 608.000   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ125mm            | mét |               | dày 17,1mm |       |          | 788.545   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ140mm            | mét |               | dày 19,2mm |       |          | 959.545   |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ160mm            | mét |               | dày 21,9mm |       |          | 1.330.000 |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ180mm            | mét |               | dày 24,5mm |       |          | 2.382.636 |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ200mm            | mét |               | dày 27,4mm |       |          | 2.946.909 |  |                                                   |  |
|  | Ổng nhựa PPR - PN20 (ổng hàn nhiệt) | φ20 mm            | mét |               | dày 3,4mm  |       |          | 27.455    |  |                                                   |  |
|  |                                     | φ25 mm            | mét |               | dày 4,2mm  |       |          | 48.545    |  |                                                   |  |

|  |                                     |        |     |               |            |       |          |           |  |                                                   |
|--|-------------------------------------|--------|-----|---------------|------------|-------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------|
|  |                                     | φ32mm  | mét | DIN 8077-8078 | dày 5,4mm  | Dekko | Việt Nam | 70.909    |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |                                     | φ40mm  | mét |               | dày 6,7mm  |       |          | 109.727   |  |                                                   |
|  |                                     | φ50mm  | mét |               | dày 8,3mm  |       |          | 170.636   |  |                                                   |
|  |                                     | φ63mm  | mét |               | dày 10,5mm |       |          | 269.364   |  |                                                   |
|  |                                     | φ75mm  | mét |               | dày 12,5mm |       |          | 381.909   |  |                                                   |
|  |                                     | φ90mm  | mét |               | dày 15,0mm |       |          | 556.545   |  |                                                   |
|  |                                     | φ110mm | mét |               | dày 18,3mm |       |          | 823.909   |  |                                                   |
|  |                                     | φ125mm | mét |               | dày 20,8mm |       |          | 1.062.455 |  |                                                   |
|  |                                     | φ140mm | mét |               | dày 23,3mm |       |          | 1.340.091 |  |                                                   |
|  |                                     | φ160mm | mét |               | dày 26,6mm |       |          | 1.779.182 |  |                                                   |
|  |                                     | φ180mm | mét |               | dày 29,0mm |       |          | 2.914.818 |  |                                                   |
|  |                                     | φ200mm | mét |               | dày 33,2mm |       |          | 3.621.000 |  |                                                   |
|  | Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt) | φ20 mm | mét | DIN 8077-8078 | dày 4,0mm  | Dekko | Việt Nam | 31.825    |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |                                     | φ25 mm | mét |               | dày 5,0mm  |       |          | 52.725    |  |                                                   |
|  |                                     | φ32mm  | mét |               | dày 6,4mm  |       |          | 81.035    |  |                                                   |
|  |                                     | φ40mm  | mét |               | dày 8,0mm  |       |          | 125.210   |  |                                                   |
|  |                                     | φ50mm  | mét |               | dày 10,0mm |       |          | 194.560   |  |                                                   |
|  |                                     | φ63mm  | mét |               | dày 12,6mm |       |          | 312.930   |  |                                                   |
|  |                                     | φ75mm  | mét |               | dày 15,0mm |       |          | 439.755   |  |                                                   |
|  |                                     | φ90mm  | mét |               | dày 18,0mm |       |          | 630.420   |  |                                                   |
|  |                                     | φ110mm | mét |               | dày 22,0mm |       |          | 946.390   |  |                                                   |
|  |                                     | φ125mm | mét |               | dày 25,1mm |       |          | 1.271.955 |  |                                                   |
|  |                                     | φ140mm | mét |               | dày 28,1mm |       |          | 1.668.200 |  |                                                   |
|  |                                     | φ160mm | mét |               | dày 32,1mm |       |          | 2.170.370 |  |                                                   |
|  | Ống tránh                           | φ20mm  | cái |               |            |       |          | 14.273    |  | Tại chân                                          |
|  |                                     | φ25mm  | cái |               |            |       |          | 23.727    |  |                                                   |
|  | Cút 90°                             | φ20mm  | cái |               |            |       |          | 5.545     |  |                                                   |
|  |                                     | φ25mm  | cái |               |            |       |          | 7.364     |  |                                                   |
|  |                                     | φ32mm  | cái |               |            |       |          | 12.727    |  |                                                   |
|  |                                     | φ40mm  | cái |               |            |       |          | 21.091    |  |                                                   |
|  |                                     | φ50mm  | cái |               |            |       |          | 36.727    |  |                                                   |
|  |                                     | φ63mm  | cái |               |            |       |          | 112.364   |  |                                                   |
|  |                                     | φ75mm  | cái |               |            |       |          | 146.273   |  |                                                   |
|  |                                     | φ90mm  | cái |               |            |       |          | 230.091   |  |                                                   |
|  |                                     | φ110mm | cái |               |            |       |          | 415.455   |  |                                                   |
|  | Măng sông                           | φ20mm  | cái |               |            |       |          | 2.909     |  |                                                   |
|  |                                     | φ25mm  | cái |               |            |       |          | 4.909     |  |                                                   |

|  |           |        |     |               |    |       |          |         |  |                                                   |  |
|--|-----------|--------|-----|---------------|----|-------|----------|---------|--|---------------------------------------------------|--|
|  |           | φ32mm  | cái | DIN 8077-8078 | 96 | Dekko | Việt Nam | 7.636   |  | công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển          |  |
|  |           | φ40mm  | cái |               |    |       |          | 12.182  |  |                                                   |  |
|  |           | φ50mm  | cái |               |    |       |          | 22.091  |  |                                                   |  |
|  |           | φ63mm  | cái |               |    |       |          | 46.273  |  |                                                   |  |
|  |           | φ75mm  | cái |               |    |       |          | 73.273  |  |                                                   |  |
|  |           | φ90mm  | cái |               |    |       |          | 124.000 |  |                                                   |  |
|  |           | φ110mm | cái |               |    |       |          | 201.091 |  |                                                   |  |
|  | Chếch 45° | φ20mm  | cái |               |    |       |          | 4.545   |  |                                                   |  |
|  |           | φ25mm  | cái |               |    |       |          | 7.364   |  |                                                   |  |
|  |           | φ32mm  | cái |               |    |       |          | 11.091  |  |                                                   |  |
|  |           | φ40mm  | cái |               |    |       |          | 21.909  |  |                                                   |  |
|  |           | φ50mm  | cái |               |    |       |          | 41.909  |  |                                                   |  |
|  |           | φ63mm  | cái |               |    |       |          | 97.182  |  |                                                   |  |
|  |           | φ75mm  | cái |               |    |       |          | 147.545 |  |                                                   |  |
|  |           | φ90mm  | cái |               |    |       |          | 184.000 |  |                                                   |  |
|  |           | φ110mm | cái |               |    |       |          | 306.000 |  |                                                   |  |
|  | Tê        | φ20mm  | cái | DIN 8077-8078 |    | Dekko | Việt Nam | 6.455   |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |  |
|  |           | φ25mm  | cái |               |    |       |          | 10.000  |  |                                                   |  |
|  |           | φ32mm  | cái |               |    |       |          | 16.455  |  |                                                   |  |
|  |           | φ40mm  | cái |               |    |       |          | 26.364  |  |                                                   |  |
|  |           | φ50mm  | cái |               |    |       |          | 52.636  |  |                                                   |  |
|  |           | φ63mm  | cái |               |    |       |          | 126.364 |  |                                                   |  |
|  |           | φ75mm  | cái |               |    |       |          | 158.091 |  |                                                   |  |
|  |           | φ90mm  | cái |               |    |       |          | 249.818 |  |                                                   |  |
|  |           | φ110mm | cái |               |    |       |          | 441.727 |  |                                                   |  |
|  | Côn thu   | φ25mm  | cái |               |    |       |          | 4.545   |  |                                                   |  |
|  |           | φ32mm  | cái |               |    |       |          | 6.455   |  |                                                   |  |
|  |           | φ40mm  | cái |               |    |       |          | 10.000  |  |                                                   |  |
|  |           | φ50mm  | cái |               |    |       |          | 18.000  |  |                                                   |  |
|  |           | φ63mm  | cái |               |    |       |          | 34.818  |  |                                                   |  |
|  |           | φ75mm  | cái |               |    |       |          | 60.727  |  |                                                   |  |
|  |           | φ90mm  | cái |               |    |       |          | 98.545  |  |                                                   |  |
|  |           | φ110mm | cái |               |    |       |          | 174.455 |  |                                                   |  |
|  | Tê thu    | φ25mm  | cái |               |    |       |          | 10.000  |  |                                                   |  |
|  |           | φ32mm  | cái |               |    |       |          | 17.636  |  |                                                   |  |
|  |           | φ40mm  | cái |               |    |       |          | 38.727  |  |                                                   |  |
|  |           | φ50mm  | cái |               |    |       |          | 68.636  |  |                                                   |  |
|  |           | φ63mm  | cái |               |    |       |          | 119.455 |  |                                                   |  |
|  |           | φ75mm  | cái |               |    |       |          | 163.455 |  |                                                   |  |

|  |                        |            |     |                   |    |       |          |         |  |                                                               |  |
|--|------------------------|------------|-----|-------------------|----|-------|----------|---------|--|---------------------------------------------------------------|--|
|  |                        | φ90mm      | cái |                   | 97 |       |          | 254.818 |  |                                                               |  |
|  |                        | φ110mm     | cái |                   |    |       |          | 430.273 |  |                                                               |  |
|  | Bịt                    | φ20mm      | cái |                   |    |       |          | 2.727   |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25mm      | cái |                   |    |       |          | 4.727   |  |                                                               |  |
|  |                        | φ32mm      | cái |                   |    |       |          | 6.455   |  |                                                               |  |
|  |                        | φ40mm      | cái |                   |    |       |          | 9.364   |  |                                                               |  |
|  | Mặt bích               | φ50mm      | cái |                   |    |       |          | 28.545  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ63mm      | cái |                   |    |       |          | 36.364  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ75mm      | cái |                   |    |       |          | 60.000  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ90mm      | cái |                   |    |       |          | 93.909  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ110mm     | cái |                   |    |       |          | 139.182 |  |                                                               |  |
|  | Cút ren trong 90°      | φ20*1/2mm  | cái | DIN 8077-<br>8078 |    | Dekko | Việt Nam | 40.182  |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |
|  |                        | φ25*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 45.636  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*3/4mm  | cái |                   |    |       |          | 61.455  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ32*1mm    | cái |                   |    |       |          | 113.545 |  |                                                               |  |
|  | Cút ren ngoài 90°      | φ20*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 56.545  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 63.909  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*3/4mm  | cái |                   |    |       |          | 79.364  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ32*1mm    | cái |                   |    |       |          | 120.273 |  |                                                               |  |
|  | Măng sông ren<br>trong | φ20*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 36.091  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 44.636  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*3/4mm  | cái |                   |    |       |          | 49.273  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ32*1mm    | cái |                   |    |       |          | 80.364  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ40*11/4mm | cái |                   |    |       |          | 209.545 |  |                                                               |  |
|  |                        | φ50*11/2mm | cái |                   |    |       |          | 283.182 |  |                                                               |  |
|  |                        | φ63*2mm    | cái |                   |    |       |          | 534.455 |  |                                                               |  |
|  | Măng sông ren<br>ngoài | φ20*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 45.818  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 53.455  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*3/4mm  | cái |                   |    |       |          | 64.182  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ32*1mm    | cái |                   |    |       |          | 94.364  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ40*11/4mm | cái |                   |    |       |          | 287.818 |  |                                                               |  |
|  |                        | φ50*11/2mm | cái |                   |    |       |          | 359.091 |  |                                                               |  |
|  |                        | φ63*2mm    | cái |                   |    |       |          | 579.545 |  |                                                               |  |
|  | Tê ren trong           | φ20*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 40.545  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*1/2mm  | cái |                   |    |       |          | 43.364  |  |                                                               |  |
|  |                        | φ25*3/4mm  | cái |                   |    |       |          | 63.182  |  |                                                               |  |

|  |                          |                |     |               |    |       |          |           |  |                                                   |
|--|--------------------------|----------------|-----|---------------|----|-------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------|
|  | Tê ren ngoài             | φ20*1/2mm      | cái | DIN 8077-8078 | 98 | Dekko | Việt Nam | 50.000    |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |                          | φ25*1/2mm      | cái |               |    |       |          | 54.182    |  |                                                   |
|  |                          | φ25*3/4mm      | cái |               |    |       |          | 68.909    |  |                                                   |
|  | Rắc co ren ngoài         | φ20*1/2mm      | cái |               |    |       |          | 91.818    |  |                                                   |
|  |                          | φ25*1/2mm      | cái |               |    |       |          | 142.545   |  |                                                   |
|  |                          | φ25*3/4mm      | cái |               |    |       |          | 224.727   |  |                                                   |
|  |                          | φ32*1mm        | cái |               |    |       |          | 333.455   |  |                                                   |
|  |                          | φ40*1 1/4mm    | cái |               |    |       |          | 588.545   |  |                                                   |
|  |                          | φ50*1 1/2mm    | cái |               |    |       |          | 796.091   |  |                                                   |
|  | Rắc co ren trong         | φ20*1/2mm      | cái |               |    |       |          | 86.091    |  |                                                   |
|  | Van cửa hàm ếch tay nhựa | φ20mm          | cái |               |    |       |          | 141.545   |  |                                                   |
|  |                          | φ25mm          | cái |               |    |       |          | 194.364   |  |                                                   |
|  |                          | φ32mm          | cái |               |    |       |          | 223.000   |  |                                                   |
|  |                          | φ40mm          | cái |               |    |       |          | 343.545   |  |                                                   |
|  |                          | φ50mm          | cái |               |    |       |          | 568.636   |  |                                                   |
|  | Van cửa đồng tay nhựa    | φ20mm          | cái |               |    |       |          | 189.545   |  |                                                   |
|  |                          | φ25mm          | cái |               |    |       |          | 221.455   |  |                                                   |
|  |                          | φ32mm          | cái |               |    |       |          | 314.273   |  |                                                   |
|  |                          | φ40mm          | cái |               |    |       |          | 527.273   |  |                                                   |
|  |                          | φ50mm          | cái |               |    |       |          | 812.273   |  |                                                   |
|  |                          | φ63mm          | cái |               |    |       |          | 1.263.545 |  |                                                   |
|  | Van bi tay ba cạnh       | φ20mm          | cái | DIN 8077-8078 |    | Dekko | Việt Nam | 372.091   |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |                          | φ25mm          | cái |               |    |       |          | 392.909   |  |                                                   |
|  | Van bi rắc co            | φ40mm          | cái |               |    |       |          | 475.000   |  |                                                   |
|  |                          | φ50mm          | cái |               |    |       |          | 617.545   |  |                                                   |
|  | Van bi nhựa              | φ20mm          | cái |               |    |       |          | 168.636   |  |                                                   |
|  |                          | φ25mm          | cái |               |    |       |          | 226.273   |  |                                                   |
|  | Rắc co                   | φ20mm          | cái |               |    |       |          | 36.182    |  |                                                   |
|  |                          | φ25mm          | cái |               |    |       |          | 56.182    |  |                                                   |
|  |                          | φ32mm          | cái |               |    |       |          | 81.727    |  |                                                   |
|  |                          | φ40mm          | cái |               |    |       |          | 90.273    |  |                                                   |
|  |                          | φ50mm          | cái |               |    |       |          | 137.818   |  |                                                   |
|  | Bộ máy hàn               | φ20mm - φ50mm  | cái |               |    |       |          | 1.090.909 |  |                                                   |
|  |                          | φ63mm - φ110mm | cái |               |    |       |          | 2.000.000 |  |                                                   |
|  | Đầu hàn                  | φ20mm - φ25mm  | cái |               |    |       |          | 20.000    |  |                                                   |
|  |                          | φ32mm - φ40mm  | cái |               |    |       |          | 40.000    |  |                                                   |
|  |                          | φ50mm          | cái |               |    |       |          | 50.000    |  |                                                   |

|  |                       |        |     |                   |            |       |          |            |  |                                                               |
|--|-----------------------|--------|-----|-------------------|------------|-------|----------|------------|--|---------------------------------------------------------------|
|  |                       | φ63mm  | cái |                   | 99         |       |          | 80.000     |  |                                                               |
|  |                       | φ75mm  | cái |                   |            |       |          | 120.000    |  |                                                               |
|  |                       | φ90mm  | cái |                   |            |       |          | 150.000    |  |                                                               |
|  |                       | φ110mm | cái |                   |            |       |          | 170.000    |  |                                                               |
|  | ống nhựa HDPE<br>PN8  | Φ 40   | mét | DIN 8074-<br>8075 | dày 1,9mm  | Dekko | Việt Nam | 16.636     |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |
|  |                       | Φ 50   | mét |                   | dày 2,4mm  |       |          | 25.818     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 63   | mét |                   | dày 3mm    |       |          | 39.909     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 75   | mét |                   | dày 3,5mm  |       |          | 56.727     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 90   | mét |                   | dày 4,3mm  |       |          | 91.273     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 110  | mét |                   | dày 5,3mm  |       |          | 120.364    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 125  | mét |                   | dày 6mm    |       |          | 155.091    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 140  | mét |                   | dày 6,7mm  |       |          | 192.727    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 160  | mét |                   | dày 7,7mm  |       |          | 253.273    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 180  | mét |                   | dày 8,6mm  |       |          | 318.545    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 200  | mét |                   | dày 9,6mm  |       |          | 395.818    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 225  | mét |                   | dày 10,8mm |       |          | 499.091    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 250  | mét |                   | dày 11,9mm |       |          | 610.636    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 280  | mét |                   | dày 13,4mm |       |          | 768.455    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 315  | mét |                   | dày 15mm   |       |          | 965.909    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 355  | mét |                   | dày 16,9mm |       |          | 1.235.636  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 400  | mét |                   | dày 19,1mm |       |          | 1.556.909  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 450  | mét |                   | dày 21,5mm |       |          | 1.987.273  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 500  | mét |                   | dày 23,9mm |       |          | 2.467.091  |  |                                                               |
|  |                       | Φ560   | mét |                   | dày 26.7mm |       |          | 3.332.727  |  |                                                               |
|  |                       | Φ630   | mét |                   | dày 30.0mm |       |          | 4.210.909  |  |                                                               |
|  |                       | Φ710   | mét |                   | dày 33.9mm |       |          | 5.369.091  |  |                                                               |
|  |                       | Φ800   | mét |                   | dày 38.1mm |       |          | 6.805.455  |  |                                                               |
|  |                       | Φ900   | mét |                   | dày 42.9mm |       |          | 8.610.909  |  |                                                               |
|  |                       | Φ1000  | mét |                   | dày 47.7mm |       |          | 10.639.091 |  |                                                               |
|  |                       | Φ1200  | mét |                   | dày 57.2mm |       |          | 15.312.727 |  |                                                               |
|  | ống nhựa HDPE<br>PN10 | Φ 32   | mét |                   | dày 1,9mm  |       |          | 13.455     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 40   | mét |                   | dày 2,4mm  |       |          | 20.091     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 50   | mét |                   | dày 3.0mm  |       |          | 31.273     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 63   | mét |                   | dày 3,8mm  |       |          | 49.727     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 75   | mét |                   | dày 4,5mm  |       |          | 70.364     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 90   | mét |                   | dày 5,4mm  |       |          | 101.909    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 110  | mét |                   | dày 6,6mm  |       |          | 148.182    |  |                                                               |

|  |                      |       |     |               |            |       |          |            |  |                                                   |
|--|----------------------|-------|-----|---------------|------------|-------|----------|------------|--|---------------------------------------------------|
|  |                      | Φ 125 | mét | DIN 8074-8075 | dày 7,4mm  | Dekko | Việt Nam | 189.364    |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |                      | Φ 140 | mét |               | dày 8,3mm  |       |          | 237.455    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 160 | mét |               | dày 9,5mm  |       |          | 309.727    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 180 | mét |               | dày 10,7mm |       |          | 392.818    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 200 | mét |               | dày 11,9mm |       |          | 488.091    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 225 | mét |               | dày 13,4mm |       |          | 616.273    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 250 | mét |               | dày 14,8mm |       |          | 757.364    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 280 | mét |               | dày 16,6mm |       |          | 950.818    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 315 | mét |               | dày 18,7mm |       |          | 1.203.545  |  |                                                   |
|  |                      | Φ 355 | mét |               | dày 21,1mm |       |          | 1.516.909  |  |                                                   |
|  |                      | Φ 400 | mét |               | dày 23,7mm |       |          | 1.937.091  |  |                                                   |
|  |                      | Φ 450 | mét |               | dày 26,7mm |       |          | 2.436.000  |  |                                                   |
|  |                      | Φ 500 | mét |               | dày 29,7mm |       |          | 3.026.455  |  |                                                   |
|  |                      | Φ560  | mét |               | dày 33.2mm |       |          | 4.091.818  |  |                                                   |
|  |                      | Φ630  | mét |               | dày 37.4mm |       |          | 5.182.727  |  |                                                   |
|  |                      | Φ710  | mét |               | dày 42.1mm |       |          | 6.586.364  |  |                                                   |
|  |                      | Φ800  | mét |               | dày 47.4mm |       |          | 8.351.818  |  |                                                   |
|  |                      | Φ900  | mét |               | dày 53.3mm |       |          | 10.564.545 |  |                                                   |
|  |                      | Φ1000 | mét |               | dày 59.3mm |       |          | 13.056.364 |  |                                                   |
|  |                      | Φ1200 | mét |               | dày 67.9mm |       |          | 17.985.455 |  |                                                   |
|  | Ống nhựa HDPE PN12,5 | Φ 25  | mét | DIN 8074-8075 | dày 1,9mm  | Dekko | Việt Nam | 9.818      |  | Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển |
|  |                      | Φ 32  | mét |               | dày 2,4mm  |       |          | 15.727     |  |                                                   |
|  |                      | Φ 40  | mét |               | dày 3,0mm  |       |          | 24.273     |  |                                                   |
|  |                      | Φ 50  | mét |               | dày 3,7mm  |       |          | 37.364     |  |                                                   |
|  |                      | Φ 63  | mét |               | dày 4,7mm  |       |          | 59.636     |  |                                                   |
|  |                      | Φ 75  | mét |               | dày 5,6mm  |       |          | 85.273     |  |                                                   |
|  |                      | Φ 90  | mét |               | dày 6,7mm  |       |          | 120.818    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 110 | mét |               | dày 8,1mm  |       |          | 182.545    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 125 | mét |               | dày 9,2mm  |       |          | 232.909    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 140 | mét |               | dày 10,3mm |       |          | 290.364    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 160 | mét |               | dày 11,8mm |       |          | 380.909    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 180 | mét |               | dày 13,3mm |       |          | 481.636    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 200 | mét |               | dày 14,7mm |       |          | 599.455    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 225 | mét |               | dày 16,6mm |       |          | 740.455    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 250 | mét |               | dày 18,4mm |       |          | 915.636    |  |                                                   |
|  |                      | Φ 280 | mét |               | dày 20,6mm |       |          | 1.148.545  |  |                                                   |
|  |                      | Φ 315 | mét |               | dày 23,2mm |       |          | 1.453.091  |  |                                                   |
|  |                      | Φ 355 | mét |               | dày 26,1mm |       |          | 1.844.818  |  |                                                   |

|  |                       |       |     |                   |            |       |          |            |  |                                                               |
|--|-----------------------|-------|-----|-------------------|------------|-------|----------|------------|--|---------------------------------------------------------------|
|  |                       | Φ 400 | mét |                   | dày 29,4mm |       |          | 2.345.545  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 450 | mét |                   | dày 33,1mm |       |          | 2.970.000  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 500 | mét |                   | dày 36,8mm |       |          | 3.660.545  |  |                                                               |
|  |                       | Φ560  | mét |                   | dày 41.2mm |       |          | 4.994.545  |  |                                                               |
|  |                       | Φ630  | mét |                   | dày 46.3mm |       |          | 6.312.727  |  |                                                               |
|  |                       | Φ710  | mét |                   | dày 52.2mm |       |          | 8.031.818  |  |                                                               |
|  |                       | Φ800  | mét |                   | dày 58.8mm |       |          | 8.578.182  |  |                                                               |
|  |                       | Φ900  | mét |                   | dày 66.2mm |       |          | 12.907.273 |  |                                                               |
|  |                       | Φ1000 | mét |                   | dày 72.5mm |       |          | 15.720.909 |  |                                                               |
|  |                       | Φ1200 | mét |                   | dày 88.2mm |       |          | 22.924.600 |  |                                                               |
|  | Ống nhựa HDPE<br>PN16 | Φ 20  | mét | DIN 8074-<br>8075 | dày 1,9mm  | Dekko | Việt Nam | 7.545      |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |
|  |                       | Φ 25  | mét |                   | dày 2,3mm  |       |          | 11.455     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 32  | mét |                   | dày 3,0mm  |       |          | 18.909     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 40  | mét |                   | dày 3,7mm  |       |          | 29.182     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 50  | mét |                   | dày 4,6mm  |       |          | 45.182     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 63  | mét |                   | dày 5,8mm  |       |          | 71.818     |  |                                                               |
|  |                       | Φ 75  | mét |                   | dày 6,8mm  |       |          | 100.455    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 90  | mét |                   | dày 8,2mm  |       |          | 144.545    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 110 | mét |                   | dày 10,0mm |       |          | 216.273    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 125 | mét |                   | dày 11,4mm |       |          | 281.455    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 140 | mét |                   | dày 12,7mm |       |          | 347.182    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 160 | mét |                   | dày 14,6mm |       |          | 456.364    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 180 | mét |                   | dày 16,4mm |       |          | 578.818    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 200 | mét |                   | dày 18,2mm |       |          | 714.091    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 225 | mét |                   | dày 20,5mm |       |          | 893.182    |  |                                                               |
|  |                       | Φ 250 | mét |                   | dày 22,7mm |       |          | 1.116.909  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 280 | mét |                   | dày 25,4mm |       |          | 1.399.727  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 315 | mét |                   | dày 28,6mm |       |          | 1.749.545  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 355 | mét |                   | dày 32,2mm |       |          | 2.220.000  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 400 | mét |                   | dày 36,3mm |       |          | 2.817.455  |  |                                                               |
|  |                       | Φ 450 | mét |                   | dày 40,9mm |       |          | 3.560.909  |  |                                                               |
|  |                       | Φ500  | mét |                   | dày 45.4mm |       |          | 4.457.545  |  |                                                               |
|  |                       | Φ560  | mét |                   | dày 50.8mm |       |          | 6.032.727  |  |                                                               |
|  |                       | Φ630  | mét |                   | dày 57.2mm |       |          | 7.167.273  |  |                                                               |
|  |                       | Φ710  | mét |                   | dày 64.5mm |       |          | 9.723.636  |  |                                                               |
|  |                       | Φ800  | mét |                   | dày 72.0mm |       |          | 12.407.273 |  |                                                               |
|  | Ống nhựa HDPE<br>PN20 | Φ 20  | mét |                   | dày 2,3mm  |       |          | 9.091      |  |                                                               |
|  |                       | Φ 25  | mét |                   | dày 2,8mm  |       |          | 13.727     |  |                                                               |

|  |                         |                       |     |                   |            |       |          |           |  |                                                               |  |
|--|-------------------------|-----------------------|-----|-------------------|------------|-------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------|--|
|  |                         | Φ 32                  | mét | DIN 8074-<br>8075 | dày 3,6mm  | Dekko | Việt Nam | 22.636    |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |
|  |                         | Φ 40                  | mét |                   | dày 4,5mm  |       |          | 34.636    |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 50                  | mét |                   | dày 5,6mm  |       |          | 53.545    |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 63                  | mét |                   | dày 7,1mm  |       |          | 85.273    |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 75                  | mét |                   | dày 8,4mm  |       |          | 120.818   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 90                  | mét |                   | dày 10,1mm |       |          | 173.455   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 110                 | mét |                   | dày 12,3mm |       |          | 262.545   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 125                 | mét |                   | dày 14,0mm |       |          | 336.545   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 140                 | mét |                   | dày 15,7mm |       |          | 420.545   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 160                 | mét |                   | dày 17,9mm |       |          | 551.818   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 180                 | mét |                   | dày 20,1mm |       |          | 697.455   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 200                 | mét |                   | dày 22,4mm |       |          | 867.545   |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 225                 | mét |                   | dày 25,2mm |       |          | 1.072.909 |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 250                 | mét |                   | dày 27,9mm |       |          | 1.325.636 |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 280                 | mét |                   | dày 31,3mm |       |          | 1.660.727 |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 315                 | mét |                   | dày 35,2mm |       |          | 2.112.727 |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 355                 | mét |                   | dày 39,7mm |       |          | 2.681.909 |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 400                 | mét |                   | dày 44,7mm |       |          | 3.412.000 |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ 450                 | mét |                   | dày 50,3mm |       |          | 4.310.909 |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ500                  | mét |                   | dày 55.8mm |       |          | 5.338.545 |  |                                                               |  |
|  | Ống nhựa PVC<br>dán keo | Ống thoát Φ21 dày 1.0 | mét |                   | 1.00       |       |          | 6.300     |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 0 Φ21 dày 1.2   | mét |                   | 1.20       |       |          | 7.700     |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 1 Φ21 dày 1.5   | mét |                   | 1.50       |       |          | 8.400     |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 2 Φ21 dày 1.6   | mét |                   | 1.60       |       |          | 10.100    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 3 Φ21 dày 2.4   | mét |                   | 2.40       |       |          | 11.800    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát Φ27 dày 1.0 | mét |                   | 1.00       |       |          | 7.800     |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 0 Φ27 dày 1.3   | mét |                   | 1.30       |       |          | 9.800     |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 1 Φ27 dày 1.6   | mét |                   | 1.60       |       |          | 11.500    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 2 Φ27 dày 2.0   | mét |                   | 2.00       |       |          | 12.800    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 3 Φ27 dày 3.0   | mét |                   | 3.00       |       |          | 18.100    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát Φ34 dày 1.0 | mét |                   | 1.00       |       |          | 10.100    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 0 Φ34 dày 1.5   | mét |                   | 1.30       |       |          | 11.800    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 1 Φ34 dày 1.7   | mét |                   | 1.70       |       |          | 14.500    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 2 Φ34 dày 2.0   | mét |                   | 2.00       |       |          | 17.700    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 3 Φ34 dày 2.6   | mét |                   | 2.60       |       |          | 20.100    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 4 Φ34 dày 3.8   | mét |                   | 1.20       |       |          | 29.800    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát Φ42 dày 1.2 | mét |                   | 1.50       |       |          | 15.100    |  |                                                               |  |
|  |                         | Class 0 Φ42 dày 1.5   | mét |                   | 1.70       |       |          | 16.900    |  |                                                               |  |

|  |  |                        |     |
|--|--|------------------------|-----|
|  |  | Class 1 Φ42 dày 1.7    | mét |
|  |  | Class 2 Φ42 dày 2.0    | mét |
|  |  | Class 3 Φ42 dày 2.5    | mét |
|  |  | Class 4 Φ42 dày 3.2    | mét |
|  |  | Class 5 Φ42 dày 4.7    | mét |
|  |  | Ống thoát Φ48 dày 1.4  | mét |
|  |  | Class 0 Φ48 dày 1.6    | mét |
|  |  | Class 1 Φ48 dày 1.9    | mét |
|  |  | Class 2 Φ48 dày 2.3    | mét |
|  |  | Class 3 Φ48 dày 2.9    | mét |
|  |  | Class 4 Φ48 dày 3.6    | mét |
|  |  | Class 5 Φ48 dày 5.4    | mét |
|  |  | Ống thoát Φ60 dày 1.4  | mét |
|  |  | Class 0 Φ60 dày 1.5    | mét |
|  |  | Class 1 Φ60 dày 1.8    | mét |
|  |  | Class 2 Φ60 dày 2.3    | mét |
|  |  | Class 3 Φ60 dày 2.9    | mét |
|  |  | Class 4 Φ60 dày 3.6    | mét |
|  |  | Class 5 Φ60 dày 4.5    | mét |
|  |  | Ống thoát Φ75 dày 1.5  | mét |
|  |  | Class 0 Φ75 dày 1.9    | mét |
|  |  | Class 1 Φ75 dày 2.2    | mét |
|  |  | Class 2 Φ75 dày 2.9    | mét |
|  |  | Class 3 Φ75 dày 3.6    | mét |
|  |  | Class 4 Φ75 dày 4.5    | mét |
|  |  | Class 5 Φ75 dày 5.6    | mét |
|  |  | Ống thoát Φ90 dày 1.5  | mét |
|  |  | Class 0 Φ90 dày 1.9    | mét |
|  |  | Class 1 Φ90 dày 2.2    | mét |
|  |  | Class 2 Φ90 dày 2.7    | mét |
|  |  | Class 3 Φ90 dày 3.5    | mét |
|  |  | Class 4 Φ90 dày 4.3    | mét |
|  |  | Class 5 Φ90 dày 5.4    | mét |
|  |  | Ống thoát Φ110 dày 1.9 | mét |
|  |  | Class 0 Φ110 dày 2.2   | mét |
|  |  | Class 1 Φ110 dày 2.7   | mét |
|  |  | Class 2 Φ110 dày 3.2   | mét |
|  |  | Class 3 Φ110 dày 4.2   | mét |
|  |  | Class 4 Φ110 dày 5.3   | mét |

|      |
|------|
| 2.00 |
| 2.50 |
| 1.40 |
| 1.60 |
| 1.90 |
| 2.30 |
| 2.90 |
| 1.40 |
| 1.50 |
| 1.80 |
| 2.30 |
| 2.90 |
| 1.50 |
| 1.90 |
| 2.20 |
| 2.90 |
| 3.60 |
| 1.50 |
| 1.80 |
| 2.20 |
| 2.70 |
| 3.50 |
| 1.90 |
| 2.20 |
| 2.70 |
| 3.20 |
| 4.20 |
| 2.00 |
| 2.50 |
| 3.10 |
| 3.70 |
| 4.80 |
| 2.20 |
| 2.80 |
| 3.50 |
| 4.10 |
| 5.40 |
| 2.50 |
| 3.20 |

|         |  |
|---------|--|
| 19.900  |  |
| 22.600  |  |
| 26.600  |  |
| 32.900  |  |
| 44.300  |  |
| 17.700  |  |
| 20.700  |  |
| 23.700  |  |
| 27.300  |  |
| 33.000  |  |
| 41.400  |  |
| 59.400  |  |
| 23.000  |  |
| 27.500  |  |
| 33.500  |  |
| 39.000  |  |
| 47.200  |  |
| 59.200  |  |
| 71.100  |  |
| 32.200  |  |
| 37.600  |  |
| 42.600  |  |
| 55.500  |  |
| 68.800  |  |
| 86.500  |  |
| 104.400 |  |
| 39.300  |  |
| 44.900  |  |
| 52.600  |  |
| 60.800  |  |
| 79.700  |  |
| 99.000  |  |
| 123.000 |  |
| 59.400  |  |
| 67.200  |  |
| 78.300  |  |
| 89.100  |  |
| 124.800 |  |
| 149.400 |  |

Báo giá  
của Công  
ty TNHH  
Thiết bị  
nước Phúc  
Hà

|  |  |                        |     |                                        |       |          |         |  |                                                               |  |  |
|--|--|------------------------|-----|----------------------------------------|-------|----------|---------|--|---------------------------------------------------------------|--|--|
|  |  | Class 5 Φ110 dày 6.6   | mét | ISO 4422:<br>1996 (TCVN-<br>6151:2002) | Dekko | Việt Nam | 184.400 |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |  |
|  |  | Ống thoát Φ125 dày 2.0 | mét |                                        |       |          | 65.600  |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 0 Φ125 dày 2.5   | mét |                                        |       |          | 82.700  |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 1 Φ125 dày 3.1   | mét |                                        |       |          | 96.800  |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 2 Φ125 dày 3.7   | mét |                                        |       |          | 114.700 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 3 Φ125 dày 4.8   | mét |                                        |       |          | 145.500 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 4 Φ125 dày 6.0   | mét |                                        |       |          | 183.300 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 5 Φ125 dày 7.4   | mét |                                        |       |          | 224.700 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Ống thoát Φ140 dày 2.2 | mét |                                        |       |          | 80.800  |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 0 Φ140 dày 2.8   | mét |                                        |       |          | 102.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 1 Φ140 dày 3.5   | mét |                                        |       |          | 121.000 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 2 Φ140 dày 4.1   | mét |                                        |       |          | 142.600 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 3 Φ140 dày 5.4   | mét |                                        |       |          | 190.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 4 Φ140 dày 6.7   | mét |                                        |       |          | 233.500 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 5 Φ140 dày 8.3   | mét |                                        |       |          | 287.200 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Ống thoát Φ160 dày 2.5 | mét |                                        |       |          | 104.900 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 0 Φ160 dày 3.2   | mét |                                        |       |          | 137.300 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 1 Φ160 dày 4.0   | mét |                                        |       |          | 160.000 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 2 Φ160 dày 4.7   | mét |                                        |       |          | 184.700 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 3 Φ160 dày 6.2   | mét |                                        |       |          | 238.900 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 4 Φ160 dày 7.7   | mét |                                        |       |          | 303.100 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 5 Φ160 dày 9.5   | mét |                                        |       |          | 372.100 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Ống thoát Φ200 dày 3.2 | mét |                                        |       |          | 196.700 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 0 Φ200 dày 3.9   | mét |                                        |       |          | 206.200 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 1 Φ200 dày 4.9   | mét |                                        |       |          | 249.200 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 2 Φ200 dày 5.9   | mét |                                        |       |          | 289.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 3 Φ200 dày 7.7   | mét |                                        |       |          | 369.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 4 Φ200 dày 9.6   | mét |                                        |       |          | 473.900 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 5 Φ200 dày 11.9  | mét |                                        |       |          | 584.100 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Ống thoát Φ225 dày 3.5 | mét |                                        |       |          | 204.300 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 0 Φ225 dày 4.4   | mét |                                        |       |          | 252.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 1 Φ225 dày 5.5   | mét |                                        |       |          | 303.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 2 Φ225 dày 6.6   | mét |                                        |       |          | 360.100 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 3 Φ225 dày 8.6   | mét |                                        |       |          | 467.700 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 4 Φ225 dày 10.8  | mét |                                        |       |          | 599.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 5 Φ225 dày 13.4  | mét |                                        |       |          | 741.400 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Ống thoát Φ250 dày 3.9 | mét |                                        |       |          | 265.800 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 0 Φ250 dày 4.9   | mét |                                        |       |          | 331.400 |  |                                                               |  |  |
|  |  | Class 1 Φ250 dày 6.2   | mét |                                        |       |          | 399.600 |  |                                                               |  |  |

|  |              |                        |     |       |  |           |  |
|--|--------------|------------------------|-----|-------|--|-----------|--|
|  |              | Class 2 Φ250 dày 7.3   | mét | 7.30  |  | 466.300   |  |
|  |              | Class 3 Φ250 dày 9.6   | mét | 9.60  |  | 602.700   |  |
|  |              | Class 4 Φ250 dày 11.9  | mét | 11.90 |  | 761.900   |  |
|  |              | Class 5 Φ250 dày 14.8  | mét | 14.80 |  | 943.600   |  |
|  |              | Ống thoát Φ315 dày 5.3 | mét | 5.30  |  | 433.500   |  |
|  |              | Class 0 Φ315 dày 6.2   | mét | 6.20  |  | 502.300   |  |
|  |              | Class 1 Φ315 dày 7.7   | mét | 7.70  |  | 596.300   |  |
|  |              | Class 2 Φ315 dày 9.2   | mét | 9.20  |  | 715.400   |  |
|  |              | Class 3 Φ315 dày 12.1  | mét | 12.10 |  | 898.900   |  |
|  |              | Class 4 Φ315 dày 15.0  | mét | 15.00 |  | 1.244.500 |  |
|  |              | Class 5 Φ315 dày 18.7  | mét | 18.70 |  | 1.434.000 |  |
|  |              | Class 0 Φ355 dày 7.0   | mét | 7.00  |  | 634.500   |  |
|  |              | Class 1 Φ355 dày 8.7   | mét | 8.70  |  | 779.100   |  |
|  |              | Class 2 Φ355 dày 10.4  | mét | 10.40 |  | 926.900   |  |
|  |              | Class 3 Φ355 dày 13.6  | mét | 13.60 |  | 1.202.800 |  |
|  |              | Class 4 Φ355 dày 16.9  | mét | 16.90 |  | 1.479.000 |  |
|  |              | Class 5 Φ355 dày 21.1  | mét | 21.10 |  | 1.825.200 |  |
|  |              | Class 0 Φ400 dày 7.8   | mét | 7.80  |  | 796.300   |  |
|  |              | Class 1 Φ400 dày 9.8   | mét | 9.80  |  | 990.100   |  |
|  |              | Class 2 Φ400 dày 11.7  | mét | 11.70 |  | 1.177.400 |  |
|  |              | Class 3 Φ400 dày 15.3  | mét | 15.30 |  | 1.524.400 |  |
|  |              | Class 4 Φ400 dày 19.1  | mét | 19.10 |  | 1.883.100 |  |
|  |              | Class 5 Φ400 dày 23.7  | mét | 23.70 |  | 2.308.800 |  |
|  |              | Class 0 Φ450 dày 8.8   | mét | 8.80  |  | 1.010.500 |  |
|  |              | Class 1 Φ450 dày 11.0  | mét | 11.00 |  | 1.251.500 |  |
|  |              | Class 2 Φ450 dày 13.2  | mét | 13.20 |  | 1.493.100 |  |
|  |              | Class 3 Φ450 dày 17.2  | mét | 17.20 |  | 1.928.000 |  |
|  |              | Class 4 Φ450 dày 21.5  | mét | 21.50 |  | 2.388.400 |  |
|  |              | Class 0 Φ500 dày 9.8   | mét | 9.80  |  | 1.325.300 |  |
|  |              | Class 1 Φ500 dày 12.3  | mét | 12.30 |  | 1.580.300 |  |
|  |              | Class 2 Φ500 dày 14.6  | mét | 14.60 |  | 1.828.600 |  |
|  |              | Class 3 Φ500 dày 19.1  | mét | 19.10 |  | 2.364.200 |  |
|  |              | Class 4 Φ500 dày 23.9  | mét | 23.90 |  | 2.802.200 |  |
|  |              | Class 5 Φ500 dày 29.7  | mét | 29.70 |  | 3.586.800 |  |
|  | Cút nhựa 90° | Φ21 PN10               | cái |       |  | 1.300     |  |
|  |              | Φ27 PN10               | cái |       |  | 2.100     |  |
|  |              | Φ34 PN10               | cái |       |  | 3.100     |  |
|  |              | Φ42 PN10               | cái |       |  | 5.100     |  |
|  |              | Φ48 PN10               | cái |       |  | 8.000     |  |



|  |                |           |     |                                        |  |       |          |           |  |                                                               |
|--|----------------|-----------|-----|----------------------------------------|--|-------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------|
|  |                | Φ200 PN10 | cái | ISO 4422:<br>1996 (TCVN-<br>6151:2002) |  | Dekko | Việt Nam | 657.700   |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |
|  |                | Φ225 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 806.900   |  |                                                               |
|  |                | Φ250 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 1.525.400 |  |                                                               |
|  |                | Φ315 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 2.925.100 |  |                                                               |
|  | Măng sông nhựa | Φ21 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 1.200     |  |                                                               |
|  |                | Φ27 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 1.600     |  |                                                               |
|  |                | Φ34 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 1.800     |  |                                                               |
|  |                | Φ42 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 3.100     |  |                                                               |
|  |                | Φ48 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 4.000     |  |                                                               |
|  |                | Φ60 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 6.900     |  |                                                               |
|  |                | Φ75 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 9.400     |  |                                                               |
|  |                | Φ75 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 9.700     |  |                                                               |
|  |                | Φ90 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 13.100    |  |                                                               |
|  |                | Φ90 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 30.500    |  |                                                               |
|  |                | Φ110 PN6  | cái |                                        |  |       |          | 16.200    |  |                                                               |
|  |                | Φ110 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 45.100    |  |                                                               |
|  |                | Φ125 PN6  | cái |                                        |  |       |          | 36.400    |  |                                                               |
|  |                | Φ125 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 64.700    |  |                                                               |
|  |                | Φ140 PN6  | cái |                                        |  |       |          | 52.300    |  |                                                               |
|  |                | Φ140 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 74.800    |  |                                                               |
|  |                | Φ160 PN6  | cái |                                        |  |       |          | 74.500    |  |                                                               |
|  |                | Φ160 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 118.000   |  |                                                               |
|  |                | Φ200 PN6  | cái |                                        |  |       |          | 164.700   |  |                                                               |
|  |                | Φ200 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 197.700   |  |                                                               |
|  |                | Φ225 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 271.500   |  |                                                               |
|  |                | Φ250 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 362.500   |  |                                                               |
|  | Cút nhựa 45°   | Φ21 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 1.300     |  |                                                               |
|  |                | Φ27 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 1.700     |  |                                                               |
|  |                | Φ34 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 2.600     |  |                                                               |
|  |                | Φ42 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 3.900     |  |                                                               |
|  |                | Φ48 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 6.200     |  |                                                               |
|  |                | Φ60 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 10.100    |  |                                                               |
|  |                | Φ60 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 14.200    |  |                                                               |
|  |                | Φ75 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 17.500    |  |                                                               |
|  |                | Φ75 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 23.200    |  |                                                               |
|  |                | Φ90 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 22.900    |  |                                                               |
|  |                | Φ90 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 31.800    |  |                                                               |
|  |                | Φ110 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 35.000    |  |                                                               |
|  |                | Φ110 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 59.800    |  |                                                               |



|  |                |             |     |                                        |  |       |          |         |  |                                                               |
|--|----------------|-------------|-----|----------------------------------------|--|-------|----------|---------|--|---------------------------------------------------------------|
|  |                | Φ315 PN10   | cái | ISO 4422:<br>1996 (TCVN-<br>6151:2002) |  | Dekko | Việt Nam | 871.800 |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |
|  | Tê cong nhựa   | Φ90 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 70.500  |  |                                                               |
|  |                | Φ110 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 139.300 |  |                                                               |
|  | Ren trong nhựa | Φ21 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 1.200   |  |                                                               |
|  |                | Φ27 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 1.500   |  |                                                               |
|  |                | Φ34 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 2.700   |  |                                                               |
|  |                | Φ42 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 3.700   |  |                                                               |
|  |                | Φ48 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 5.400   |  |                                                               |
|  |                | Φ60 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 8.500   |  |                                                               |
|  | Ren ngoài nhựa | Φ21 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 1.200   |  |                                                               |
|  |                | Φ27 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 1.500   |  |                                                               |
|  |                | Φ34 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 2.700   |  |                                                               |
|  |                | Φ42 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 3.800   |  |                                                               |
|  |                | Φ48 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 5.400   |  |                                                               |
|  |                | Φ60 PN10    | cái |                                        |  |       |          | 8.600   |  |                                                               |
|  | Tê giảm nhựa   | Φ27/21 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 2.700   |  |                                                               |
|  |                | Φ34/21 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 3.500   |  |                                                               |
|  |                | Φ34/27 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 3.700   |  |                                                               |
|  |                | Φ42/21 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 4.600   |  |                                                               |
|  |                | Φ42/27 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 5.100   |  |                                                               |
|  |                | Φ42/34 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 6.200   |  |                                                               |
|  |                | Φ48/21 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 7.500   |  |                                                               |
|  |                | Φ48/27 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 7.600   |  |                                                               |
|  |                | Φ48/34 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 8.000   |  |                                                               |
|  |                | Φ48/42 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 10.300  |  |                                                               |
|  |                | Φ60/21 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 9.300   |  |                                                               |
|  |                | Φ60/27 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 10.500  |  |                                                               |
|  |                | Φ60/34 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 11.500  |  |                                                               |
|  |                | Φ60/42 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 12.700  |  |                                                               |
|  |                | Φ60/48 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 13.300  |  |                                                               |
|  |                | Φ75/34 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 17.500  |  |                                                               |
|  |                | Φ75/42 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 18.700  |  |                                                               |
|  |                | Φ75/48 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 21.200  |  |                                                               |
|  |                | Φ75/60 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 23.700  |  |                                                               |
|  |                | Φ90/34 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 30.200  |  |                                                               |
|  |                | Φ90/42 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 24.600  |  |                                                               |
|  |                | Φ90/48 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 28.400  |  |                                                               |
|  |                | Φ90/60 PN8  | cái |                                        |  |       |          | 36.500  |  |                                                               |
|  |                | Φ90/75 PN   | cái |                                        |  |       |          | 42.100  |  |                                                               |

|  |               |               |     |  |  |  |         |  |  |  |
|--|---------------|---------------|-----|--|--|--|---------|--|--|--|
|  |               | Φ110/34 PN8   | cái |  |  |  | 44.500  |  |  |  |
|  |               | Φ110/42 PN8   | cái |  |  |  | 45.200  |  |  |  |
|  |               | Φ110/48 PN8   | cái |  |  |  | 40.100  |  |  |  |
|  |               | Φ110/60 PN8   | cái |  |  |  | 42.300  |  |  |  |
|  |               | Φ110/75 PN8   | cái |  |  |  | 46.600  |  |  |  |
|  |               | Φ110/90 PN8   | cái |  |  |  | 53.600  |  |  |  |
|  |               | Φ125/75 PN10  | cái |  |  |  | 164.600 |  |  |  |
|  |               | Φ125/90 PN10  | cái |  |  |  | 164.000 |  |  |  |
|  |               | Φ125/110 PN10 | cái |  |  |  | 187.500 |  |  |  |
|  |               | Φ140/90 PN10  | cái |  |  |  | 199.200 |  |  |  |
|  |               | Φ140/110 PN10 | cái |  |  |  | 234.900 |  |  |  |
|  |               | Φ160/75 PN10  | cái |  |  |  | 334.400 |  |  |  |
|  |               | Φ160/90 PN10  | cái |  |  |  | 334.400 |  |  |  |
|  |               | Φ160/110 PN10 | cái |  |  |  | 334.400 |  |  |  |
|  |               | Φ160/125 PN10 | cái |  |  |  | 342.900 |  |  |  |
|  |               | Φ160/140 PN10 | cái |  |  |  | 358.100 |  |  |  |
|  |               | Φ200/110 PN10 | cái |  |  |  | 464.200 |  |  |  |
|  | Côn giảm nhựa | Φ27/21 PN10   | cái |  |  |  | 1.200   |  |  |  |
|  |               | Φ34/21 PN10   | cái |  |  |  | 1.700   |  |  |  |
|  |               | Φ34/27 PN10   | cái |  |  |  | 2.200   |  |  |  |
|  |               | Φ42/21 PN10   | cái |  |  |  | 2.600   |  |  |  |
|  |               | Φ42/27 PN10   | cái |  |  |  | 2.700   |  |  |  |
|  |               | Φ42/34 PN10   | cái |  |  |  | 2.900   |  |  |  |
|  |               | Φ48/21 PN10   | cái |  |  |  | 3.500   |  |  |  |
|  |               | Φ48/27 PN10   | cái |  |  |  | 3.600   |  |  |  |
|  |               | Φ48/34 PN10   | cái |  |  |  | 3.700   |  |  |  |
|  |               | Φ48/42 PN10   | cái |  |  |  | 3.800   |  |  |  |
|  |               | Φ60/21 PN8    | cái |  |  |  | 4.800   |  |  |  |
|  |               | Φ60/27 PN8    | cái |  |  |  | 5.800   |  |  |  |
|  |               | Φ60/34 PN8    | cái |  |  |  | 5.800   |  |  |  |
|  |               | Φ60/42 PN8    | cái |  |  |  | 5.800   |  |  |  |
|  |               | Φ60/48 PN8    | cái |  |  |  | 6.100   |  |  |  |
|  |               | Φ75/34 PN8    | cái |  |  |  | 9.200   |  |  |  |
|  |               | Φ75/42 PN8    | cái |  |  |  | 9.200   |  |  |  |
|  |               | Φ75/48 PN8    | cái |  |  |  | 9.200   |  |  |  |
|  |               | Φ75/60 PN8    | cái |  |  |  | 9.600   |  |  |  |
|  |               | Φ90/34 PN8    | cái |  |  |  | 12.300  |  |  |  |
|  |               | Φ90/42 PN8    | cái |  |  |  | 13.300  |  |  |  |
|  |               | Φ90/48 PN8    | cái |  |  |  | 13.400  |  |  |  |

|  |                |               |     |                                        |  |       |          |         |  |                                                               |  |
|--|----------------|---------------|-----|----------------------------------------|--|-------|----------|---------|--|---------------------------------------------------------------|--|
|  |                | Φ90/60 PN8    | cái | ISO 4422:<br>1996 (TCVN-<br>6151:2002) |  | Dekko | Việt Nam | 14.300  |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |
|  |                | Φ90/75 PN8    | cái |                                        |  |       |          | 14.900  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/34 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 20.100  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/42 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 19.300  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/48 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 19.300  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/60 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 20.200  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/75 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 20.400  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/90 PN8   | cái |                                        |  |       |          | 21.000  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ125/75 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 59.300  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ125/90 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 66.300  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ125/110 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 92.900  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ140/90 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 98.600  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ140/110 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 101.100 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ160/90 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 107.000 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ160/110 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 121.500 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ160/125 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 147.700 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ160/140 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 182.600 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ200/110 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 228.900 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ200/160 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 259.500 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ225/160 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 356.300 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ225/200 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 308.500 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ250/110 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 355.300 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ250/160 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 375.100 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ250/200 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 433.300 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ315/160 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 792.300 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ315/200 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 821.700 |  |                                                               |  |
|  |                | Φ315/250 PN10 | cái |                                        |  |       |          | 846.100 |  |                                                               |  |
|  | Bạc chuyên bậc | Φ75/34 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 8.900   |  |                                                               |  |
|  |                | Φ75/42 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 8.900   |  |                                                               |  |
|  |                | Φ75/48 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 8.900   |  |                                                               |  |
|  |                | Φ75/60 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 8.900   |  |                                                               |  |
|  |                | Φ90/34 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 13.600  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ90/42 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 13.700  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ90/48 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 14.400  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ90/60 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 15.500  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ90/75 PN10   | cái |                                        |  |       |          | 13.800  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/42 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 24.300  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/48 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 27.100  |  |                                                               |  |
|  |                | Φ110/60 PN10  | cái |                                        |  |       |          | 28.200  |  |                                                               |  |

|  |                  |               |     |                                    |  |       |          |         |  |                                                               |  |
|--|------------------|---------------|-----|------------------------------------|--|-------|----------|---------|--|---------------------------------------------------------------|--|
|  |                  | Φ110/75 PN10  | cái | ISO 4422:<br>1996 (TCVN-6151:2002) |  | Dekko | Việt Nam | 30.100  |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |
|  |                  | Φ110/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 31.800  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ125/75 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 43.400  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ125/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 43.400  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ125/110 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 43.400  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140/75 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 37.600  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 49.800  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140/110 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 49.800  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140/125 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 49.800  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ160/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 74.600  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ160/110 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 82.000  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ160/125 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 82.000  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ160/140 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 82.000  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ200/110 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 145.600 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ200/125 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 145.600 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ200/140 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 145.600 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ200/160 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 145.600 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ225/200 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 550.500 |  |                                                               |  |
|  | Tê giảm nhựa 45° | Φ75/60 PN10   | cái | ISO 4422:<br>1996 (TCVN-6151:2002) |  | Dekko | Việt Nam | 42.900  |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |
|  |                  | Φ90/60 PN10   | cái |                                    |  |       |          | 59.900  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ90/75 PN10   | cái |                                    |  |       |          | 71.400  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ110/60 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 81.900  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ110/75 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 92.300  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ110/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 97.300  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ125/75 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 138.600 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ125/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 137.200 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ125/110 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 181.300 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140/75 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 158.400 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 216.000 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140/110 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 232.500 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ160/90 PN10  | cái |                                    |  |       |          | 252.200 |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ160/110 PN10 | cái |                                    |  |       |          | 281.600 |  |                                                               |  |
|  | Bít xả thông tắc | Φ60           | cái |                                    |  |       |          | 10.600  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ75           | cái |                                    |  |       |          | 15.400  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ90           | cái |                                    |  |       |          | 22.400  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ110          | cái |                                    |  |       |          | 29.800  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ125          | cái |                                    |  |       |          | 42.700  |  |                                                               |  |
|  |                  | Φ140          | cái |                                    |  |       |          | 56.500  |  |                                                               |  |

|  |                         |                                                    |     |                                        |  |       |          |           |  |                                                               |  |
|--|-------------------------|----------------------------------------------------|-----|----------------------------------------|--|-------|----------|-----------|--|---------------------------------------------------------------|--|
|  |                         | Φ160                                               | cái | ISO 4422:<br>1996 (TCVN-<br>6151:2002) |  | Dekko | Việt Nam | 75.700    |  | Tại chân<br>công trình<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |
|  |                         | Φ200                                               | cái |                                        |  |       |          | 265.800   |  |                                                               |  |
|  | Xi phong (Con<br>thỏ)   | Φ60                                                | cái |                                        |  |       |          | 28.000    |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ75                                                | cái |                                        |  |       |          | 53.500    |  |                                                               |  |
|  |                         | Φ90                                                | cái |                                        |  |       |          | 70.700    |  |                                                               |  |
|  | Keo dán                 | 15g                                                | hộp |                                        |  |       |          | 3.200     |  |                                                               |  |
|  |                         | 30g                                                | hộp |                                        |  |       |          | 7.700     |  |                                                               |  |
|  |                         | 50g                                                | hộp |                                        |  |       |          | 69.100    |  |                                                               |  |
|  |                         | 1000g                                              | hộp |                                        |  |       |          | 138.400   |  |                                                               |  |
|  | Hố ga                   | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/<br>MS lệch 110         | cái |                                        |  |       |          | 689.455   |  |                                                               |  |
|  |                         | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/<br>MS lệch 110         | cái |                                        |  |       |          | 689.455   |  |                                                               |  |
|  |                         | Hố ga2 đầu đứng tê cong<br>160/110                 | cái |                                        |  |       |          | 224.182   |  |                                                               |  |
|  |                         | Hố ga 2 đầu ngang thân<br>200/cút 160              | cái |                                        |  |       |          | 782.455   |  |                                                               |  |
|  |                         | Hố ga 4 đầu thân 200/ thập<br>lệch 160/110         | cái |                                        |  |       |          | 1.600.000 |  |                                                               |  |
|  |                         | Hố ga 4 đầu thân 200/ thập<br>lệch 160/110         | cái |                                        |  |       |          | 1.832.636 |  |                                                               |  |
|  |                         | Nắp đậy hố ga 200 Composite<br>(tải trọng 1.5 tấn) | cái |                                        |  |       |          | 1.077.000 |  |                                                               |  |
|  |                         | Nắp đậy hố ga 225 Composite<br>(tải trọng 1.5 tấn) | cái |                                        |  |       |          | 1.077.000 |  |                                                               |  |
|  |                         | Nắp đậy hố ga 160 nhựa                             | cái |                                        |  |       |          | 709.818   |  |                                                               |  |
|  |                         | Nút bịt hố ga 110 nhựa                             | cái |                                        |  |       |          | 36.636    |  |                                                               |  |
|  | Ống uPVC và<br>phụ kiện | Ống thoát uPVC D42                                 | mét |                                        |  |       |          | 15.100    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D48                                 | mét |                                        |  |       |          | 17.700    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D60                                 | mét |                                        |  |       |          | 23.000    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D75                                 | mét |                                        |  |       |          | 32.200    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D90                                 | mét |                                        |  |       |          | 39.300    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D110                                | mét |                                        |  |       |          | 59.400    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D125                                | mét |                                        |  |       |          | 65.600    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D140                                | mét |                                        |  |       |          | 80.800    |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D160                                | mét |                                        |  |       |          | 104.900   |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D180                                | mét |                                        |  |       |          | 131.800   |  |                                                               |  |
|  |                         | Ống thoát uPVC D200                                | mét |                                        |  |       |          | 196.700   |  |                                                               |  |





|  |                            |                       |     |  |     |  |  |           |  |  |  |
|--|----------------------------|-----------------------|-----|--|-----|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                            | Côn thu D60/48 PN10   | cái |  | 116 |  |  | 7.900     |  |  |  |
|  |                            | Côn thu D75/60 PN10   | cái |  |     |  |  | 14.300    |  |  |  |
|  |                            | Côn thu D110/90 PN10  | cái |  |     |  |  | 34.600    |  |  |  |
|  |                            | Côn thu D160/110 PN10 | cái |  |     |  |  | 121.500   |  |  |  |
|  |                            | Côn thu D200/160 PN10 | cái |  |     |  |  | 186.900   |  |  |  |
|  | Ống HDPE PE100 và phụ kiện | Ống HDPE D50 PN6      | mét |  |     |  |  | 21.727    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D63 PN6      | mét |  |     |  |  | 33.909    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D75 PN6      | mét |  |     |  |  | 46.182    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D90 PN6      | mét |  |     |  |  | 75.727    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D110 PN6     | mét |  |     |  |  | 97.273    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D125 PN6     | mét |  |     |  |  | 125.818   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D200 PN6     | mét |  |     |  |  | 321.091   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D225 PN6     | mét |  |     |  |  | 402.818   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D250 PN6     | mét |  |     |  |  | 499.000   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D280 PN6     | mét |  |     |  |  | 618.818   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D315 PN6     | mét |  |     |  |  | 789.091   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D355 PN6     | mét |  |     |  |  | 1.002.273 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D400 PN6     | mét |  |     |  |  | 1.264.455 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D450 PN6     | mét |  |     |  |  | 1.615.909 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D500 PN6     | mét |  |     |  |  | 1.967.909 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D560 PN6     | mét |  |     |  |  | 2.702.727 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D630 PN6     | mét |  |     |  |  | 3.424.545 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D710 PN6     | mét |  |     |  |  | 4.360.000 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D800 PN6     | mét |  |     |  |  | 5.521.818 |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D50 PN8      | mét |  |     |  |  | 40.092    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D63 PN8      | mét |  |     |  |  | 25.818    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D250 PN8     | mét |  |     |  |  | 614.818   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D32 PN10     | mét |  |     |  |  | 13.182    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D40 PN10     | mét |  |     |  |  | 20.091    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D50 PN10     | mét |  |     |  |  | 30.818    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D63 PN10     | mét |  |     |  |  | 49.273    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D75 PN10     | mét |  |     |  |  | 70.273    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D90 PN10     | mét |  |     |  |  | 99.727    |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D110 PN10    | mét |  |     |  |  | 151.091   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D125 PN10    | mét |  |     |  |  | 190.727   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D200 PN10    | mét |  |     |  |  | 493.636   |  |  |  |
|  |                            | Ống HDPE D220 PN10    | mét |  |     |  |  | 606.727   |  |  |  |

Báo giá của Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh

|  |  |                     |     |                                                                                 |     |          |          |           |                                                                |  |
|--|--|---------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------|-----------|----------------------------------------------------------------|--|
|  |  | Ống HDPE D250 PN10  | mét | TCVN<br>7305:2008/IS<br>O 4427:2007,<br>ISO<br>4427:2019<br>hoặc tương<br>đương | 117 | Europipe | Việt Nam | 751.727   | Tại chân<br>công trình,<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển |  |
|  |  | Ống HDPE D280 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 936.636   |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D315 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 1.192.727 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D355 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 1.515.727 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D400 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 1.926.000 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D450 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 2.433.727 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D500 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 3.026.455 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D560 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 4.091.818 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D630 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 5.182.727 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D710 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 6.586.364 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D800 PN10  | mét |                                                                                 |     |          |          | 8.351.818 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D800 PN8   | mét |                                                                                 |     |          |          | 6.805.455 |                                                                |  |
|  |  | Ống HDPE D25 PN12,5 | mét |                                                                                 |     |          |          | 9.818     |                                                                |  |
|  |  | Khâu nối thẳng D20  | cái |                                                                                 |     |          |          | 13.800    |                                                                |  |
|  |  | Khâu nối thẳng D25  | cái |                                                                                 |     |          |          | 20.000    |                                                                |  |
|  |  | Khâu nối thẳng D32  | cái |                                                                                 |     |          |          | 28.000    |                                                                |  |
|  |  | Khâu nối thẳng D40  | cái |                                                                                 |     |          |          | 48.500    |                                                                |  |
|  |  | Khâu nối thẳng D50  | cái |                                                                                 |     |          |          | 68.000    |                                                                |  |
|  |  | Tê ren D20          | cái |                                                                                 |     |          |          | 20.000    |                                                                |  |
|  |  | Tê ren D25          | cái |                                                                                 |     |          |          | 27.000    |                                                                |  |
|  |  | Tê ren D32          | cái |                                                                                 |     |          |          | 41.000    |                                                                |  |
|  |  | Tê ren D40          | cái |                                                                                 |     |          |          | 82.000    |                                                                |  |
|  |  | Tê ren D50          | cái |                                                                                 |     |          |          | 118.000   |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D110         | cái |                                                                                 |     |          |          | 250.000   |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D125         | cái |                                                                                 |     |          |          | 360.000   |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D140         | cái |                                                                                 |     |          |          | 550.000   |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D160         | cái |                                                                                 |     |          |          | 580.000   |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D180         | cái |                                                                                 |     |          |          | 1.100.000 |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D200         | cái |                                                                                 |     |          |          | 1.090.000 |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D225         | cái |                                                                                 |     |          |          | 1.800.000 |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D250         | cái |                                                                                 |     |          |          | 2.000.000 |                                                                |  |
|  |  | Tê đúc D280         | cái |                                                                                 |     |          |          | 3.600.000 |                                                                |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D20   | cái |                                                                                 |     |          |          | 16.500    |                                                                |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D25   | cái |                                                                                 |     |          |          | 20.000    |                                                                |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D32   | cái |                                                                                 |     |          |          | 28.800    |                                                                |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D40   | cái |                                                                                 |     |          |          | 55.500    |                                                                |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D50   | cái |                                                                                 |     |          |          | 82.000    |                                                                |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D110  | cái |                                                                                 |     |          |          | 168.000   |                                                                |  |
|  |  | Cút đều 90 độ D125  | cái |                                                                                 |     |          |          | 260.000   |                                                                |  |

|  |                                |                    |     |                                                             |                    |          |          |           |  |                                                    |  |
|--|--------------------------------|--------------------|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------|-----------|--|----------------------------------------------------|--|
|  |                                | Cút đều 90 độ D140 | cái |                                                             | 118                |          |          | 420.000   |  |                                                    |  |
|  |                                | Cút đều 90 độ D160 | cái |                                                             |                    |          |          | 420.000   |  |                                                    |  |
|  |                                | Cút đều 90 độ D180 | cái |                                                             |                    |          |          | 900.000   |  |                                                    |  |
|  |                                | Cút đều 90 độ D200 | cái |                                                             |                    |          |          | 915.000   |  |                                                    |  |
|  |                                | Cút đều 90 độ D225 | cái |                                                             |                    |          |          | 1.350.000 |  |                                                    |  |
|  |                                | Cút đều 90 độ D250 | cái |                                                             |                    |          |          | 1.600.000 |  |                                                    |  |
|  | Ống và phụ kiện PPR            | D20 x 2,3mm        | mét | DIN 8077/8078:2009, BS EN ISO 15874-2:2013 hoặc tương đương |                    | Europipe | Việt Nam | 22.182    |  | Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển |  |
|  |                                | D25 x 2,8mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 39.636    |  |                                                    |  |
|  |                                | D32 x 2,9mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 51.364    |  |                                                    |  |
|  |                                | D40 x 3,7mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 68.909    |  |                                                    |  |
|  |                                | D50 x 4,6mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 101.000   |  |                                                    |  |
|  |                                | D20 x 2,8mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 24.727    |  |                                                    |  |
|  |                                | D25 x 3,5mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 45.636    |  |                                                    |  |
|  |                                | D32 x 4,4mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 61.727    |  |                                                    |  |
|  |                                | D40 x 5,5mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 83.636    |  |                                                    |  |
|  |                                | D50 x 6,9mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 133.000   |  |                                                    |  |
|  |                                | D20 x 3,4mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 27.455    |  |                                                    |  |
|  |                                | D25 x 4,2mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 48.182    |  |                                                    |  |
|  |                                | D32 x 5,4mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 70.909    |  |                                                    |  |
|  |                                | D40 x 6,7mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 109.727   |  |                                                    |  |
|  |                                | D50 x 8,3mm        | mét |                                                             |                    |          |          | 170.545   |  |                                                    |  |
|  | Ống uPVC tiêu chuẩn ASTM D2241 | Ø 21               | mét |                                                             | 21 x 1.7mm PN 16   |          |          | 8.800     |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 21 x 3.0mm PN 22   |          |          | 14.700    |  |                                                    |  |
|  |                                | Ø 27               | mét |                                                             | 27 x 1,9mm PN 16   |          |          | 12.400    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 27 x 3.0mm PN 22   |          |          | 19.400    |  |                                                    |  |
|  |                                | Ø 34               | mét |                                                             | 34 x 2.1mm PN 12.5 |          |          | 17.400    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 34 x 3.0mm PN 18   |          |          | 24.600    |  |                                                    |  |
|  |                                | Ø 42               | mét |                                                             | 42 x 2.1mm PN 12   |          |          | 23.000    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 42 x 3.5mm PN 16   |          |          | 38.100    |  |                                                    |  |
|  |                                | Ø 49               | mét |                                                             | 49 x 2.5mm PN 12   |          |          | 30.100    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 49 x 3.5mm PN 16   |          |          | 41.600    |  |                                                    |  |
|  |                                | Ø 60               | mét |                                                             | 60 x 2.0mm PN 6    |          |          | 31.900    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 60 x 2.5mm PN 10   |          |          | 37.700    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 60 x 3.0mm PN 11   |          |          | 46.400    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 60 x 4.0mm PN 12   |          |          | 58.400    |  |                                                    |  |
|  |                                |                    | mét |                                                             | 60 x 4.5mm PN 16   |          |          | 68.500    |  |                                                    |  |

|  |                     |       |     |                                                   |                     |         |          |         |  |                                      |
|--|---------------------|-------|-----|---------------------------------------------------|---------------------|---------|----------|---------|--|--------------------------------------|
|  |                     | Ø 76  | mét | ASTM<br>D2241/TCVN<br>8491:2011/IS<br>O 1452:2009 | 76 x 3.0mm * PN 8   | Đệ Nhất | Việt Nam | 57.900  |  | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình |
|  |                     |       | mét |                                                   | 76 x 4.5mm * PN 12  |         |          | 97.800  |  |                                      |
|  |                     | Ø 90  | mét |                                                   | 90 x 3.0mm PN 6     |         |          | 69.600  |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 90 x 4.0mm PN 9     |         |          | 89.100  |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 90 x 5.5mm * PN 12  |         |          | 135.400 |  |                                      |
|  |                     | Ø 114 | mét |                                                   | 114 x 3.5mm PN 6    |         |          | 99.600  |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 114 x 5.0mm PN 9    |         |          | 146.400 |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 114 x 7.0mm PN 12   |         |          | 214.700 |  |                                      |
|  |                     | Ø 140 | mét |                                                   | 140 x 3.5mm * PN 5  |         |          | 129.800 |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 140 x 5.0mm * PN 8  |         |          | 199.100 |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 140 x 7.5mm * PN 12 |         |          | 293.800 |  |                                      |
|  |                     | Ø 168 | mét |                                                   | 168 x 4.5mm PN 6    |         |          | 191.600 |  | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình |
|  |                     |       | mét |                                                   | 168 x 7.0mm PN 9    |         |          | 308.300 |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 168 x 9.0mm PN 12   |         |          | 431.000 |  |                                      |
|  |                     | Ø 220 | mét |                                                   | 220 x 6.6mm PN 6    |         |          | 381.000 |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 220 x 8.7mm PN 9    |         |          | 497.300 |  |                                      |
|  | Ổng uPVC hệ<br>CIOD | Ø 122 | mét | AS/NZS<br>1477:2006                               | 122 x 6.7mm PN 12   | Đệ Nhất | Việt Nam | 213.300 |  |                                      |
|  |                     | Ø 177 | mét |                                                   | 177 x 9.7mm PN 12   |         |          | 450.500 |  |                                      |
|  |                     | Ø 222 | mét | ISO<br>2531:2009                                  | 222 x 9.7mm PN 10   | Đệ Nhất | Việt Nam | 575.600 |  | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình |
|  |                     |       | mét |                                                   | 222 x 11,4mm PN 12  |         |          | 671.000 |  |                                      |
|  | Ổng uPVC hệ<br>Mét  | Ø 75  | mét |                                                   | 75 x 2.2mm PN 6     |         |          | 48.600  |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 75 x 3.6mm PN 10    |         |          | 76.300  |  |                                      |
|  |                     | Ø 90  | mét |                                                   | 90 x 2.2mm PN 5     |         |          | 54.200  |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 90 x 2.7mm PN 6     |         |          | 70.800  |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 90 x 3.5mm PN 8     |         |          | 81.100  |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 90 x 4.3mm PN 10    |         |          | 109.100 |  |                                      |
|  |                     |       | mét |                                                   | 90 x 5.4mm PN 12.5  |         |          | 132.400 |  |                                      |

|  |  |       |     |
|--|--|-------|-----|
|  |  | Ø 110 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 140 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 160 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 200 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 225 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 250 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |

|                      |
|----------------------|
| 110 x 2.7mm PN 5     |
| 110 x 3.2mm PN 6     |
| 110 x 4.2mm PN 8     |
| 110 x 5.3mm PN 10    |
| 110 x 6.6mm PN 12,5  |
| 140 x 3.5mm PN 5     |
| 140 x 4.1mm PN 6     |
| 140 x 5.4mm PN 8     |
| 140 x 6.7mm PN 10    |
| 140 x 8.3mm PN 12.5  |
| 160 x 4.0mm PN 5     |
| 160 x 4.7mm PN 6     |
| 160 x 6.2mm PN 8     |
| 160 x 7.7mm PN 10    |
| 160 x 9.5mm PN 12,5  |
| 200 x 4.9mm PN 5     |
| 200 x 5.9mm PN 6     |
| 200 x 7.7mm PN 8     |
| 200 x 9.6mm PN 10    |
| 200 x 11.9mm PN 12,5 |
| 225 x 5.5mm PN 5     |
| 225 x 6.6mm PN 6     |
| 225 x 8.6mm PN 8     |
| 225 x 10.8mm PN 10   |
| 225 x 13.4mm PN 12,5 |
| 250 x 6.2mm PN 5     |
| 250 x 7.3mm PN 6     |
| 250 x 9.6mm PN 8     |
| 250 x 11.9mm PN 10   |

|         |  |
|---------|--|
| 84.800  |  |
| 101.600 |  |
| 129.900 |  |
| 161.800 |  |
| 199.100 |  |
| 129.800 |  |
| 164.000 |  |
| 214.400 |  |
| 258.300 |  |
| 320.400 |  |
| 181.900 |  |
| 213.200 |  |
| 274.700 |  |
| 338.600 |  |
| 411.900 |  |
| 276.900 |  |
| 331.900 |  |
| 428.100 |  |
| 525.600 |  |
| 647.100 |  |
| 346.400 |  |
| 417.200 |  |
| 538.200 |  |
| 663.500 |  |
| 816.600 |  |
| 437.400 |  |
| 513.000 |  |
| 666.800 |  |
| 812.000 |  |

|  |  |       |     |                                     |                         |         |          |           |  |                                      |  |
|--|--|-------|-----|-------------------------------------|-------------------------|---------|----------|-----------|--|--------------------------------------|--|
|  |  |       | mét | TCVN<br>6151:1996/IS<br>O 4422:1990 | 250 x 14.8mm PN<br>12,5 | Độ Nhất | Việt Nam | 1.005.600 |  | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình |  |
|  |  | Ø 280 | mét |                                     | 280 x 6.9mm PN 5        |         |          | 544.800   |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 280 x 8.2mm PN 6        |         |          | 644.400   |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 280 x 10.7mm PN 8       |         |          | 832.800   |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 280 x 13.4mm PN<br>10   |         |          | 1.024.300 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 280 x 16.6mm PN<br>12,5 |         |          | 1.252.900 |  |                                      |  |
|  |  | Ø 315 | mét |                                     | 315 x 7.7mm PN 5        |         |          | 657.000   |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 315 x 9.2mm PN 6        |         |          | 811.700   |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 315 x 12.1mm PN 8       |         |          | 1.051.500 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 315 x 15.0mm PN<br>10   |         |          | 1.287.100 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 315 x 18.7mm PN<br>12,5 |         |          | 1.456.400 |  |                                      |  |
|  |  | Ø 355 | mét |                                     | 355 x 8.7mm PN 5        |         |          | 881.800   |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 355 x 10.4mm PN 6       |         |          | 1.049.200 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 355 x 13.6mm PN 8       |         |          | 1.361.000 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 355 x 16.9mm PN<br>10   |         |          | 1.675.000 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 400 x 9.8mm PN 5        |         |          | 1.096.700 |  |                                      |  |
|  |  | Ø 400 | mét |                                     | 400 x 11.7mm PN 6       |         |          | 1.303.500 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 400 x 15.3mm PN 8       |         |          | 1.725.000 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 400 x 19.1mm PN<br>10   |         |          | 2.081.000 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 450 x 11.0mm PN 5       |         |          | 1.427.300 |  |                                      |  |
|  |  | Ø 450 | mét |                                     | 450 x 13.2mm PN 6       |         |          | 1.697.000 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 450 x 17.2mm PN 8       |         |          | 2.200.200 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     | 450 x 21.5mm PN<br>10   |         |          | 2.731.900 |  |                                      |  |
|  |  |       | mét |                                     |                         |         |          |           |  |                                      |  |

|  |          |       |     |  |                    |  |           |  |  |
|--|----------|-------|-----|--|--------------------|--|-----------|--|--|
|  |          | Ø 500 | mét |  | 500 x 12.3mm PN 5  |  | 1.773.200 |  |  |
|  |          |       | mét |  | 500 x 14.6mm PN 6  |  | 2.094.700 |  |  |
|  |          |       | mét |  | 500 x 23.9mm PN 10 |  | 3.369.700 |  |  |
|  |          | Ø 560 | mét |  | 560 x 17.2mm PN 6  |  | 2.769.800 |  |  |
|  |          |       | mét |  | 560 x 26.7mm PN 10 |  | 4.222.800 |  |  |
|  |          | Ø 630 | mét |  | 630 x 18.4mm PN 6  |  | 3.331.800 |  |  |
|  |          |       | mét |  | 630 x 30.0mm PN 10 |  | 5.329.200 |  |  |
|  | Óng HDPE | Ø 20  | mét |  | 20 x 1.8mm PN 12.5 |  | 7.400     |  |  |
|  |          |       | mét |  | 20 x 2.0mm PN 16   |  | 8.100     |  |  |
|  |          |       | mét |  | 20 x 2.3mm PN 20   |  | 9.400     |  |  |
|  |          | Ø 25  | mét |  | 25 x 2.0mm PN 12.5 |  | 10.200    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 25 x 2.3mm PN 16   |  | 12.000    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 25 x 3.0mm PN 20   |  | 14.900    |  |  |
|  |          | Ø 32  | mét |  | 32 x 2.0mm PN 10   |  | 13.600    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 32 x 2.4mm PN 12.5 |  | 16.800    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 32 x 3.0mm PN 16   |  | 19.600    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 32 x 3.6mm PN 20   |  | 23.000    |  |  |
|  |          | Ø 40  | mét |  | 40 x 2.0mm PN 8    |  | 17.200    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 40 x 2.4mm PN 10   |  | 20.800    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 40 x 3.0mm PN 12.5 |  | 25.200    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 40 x 3.7mm PN 16   |  | 30.300    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 40 x 4.5mm PN 20   |  | 35.900    |  |  |
|  |          | Ø 50  | mét |  | 50 x 2.4mm PN 8    |  | 26.700    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 50 x 3.0mm PN 10   |  | 32.100    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 50 x 3.7mm PN 12.5 |  | 38.600    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 50 x 4.6mm PN 16   |  | 46.800    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 50 x 5.6mm PN 20   |  | 55.600    |  |  |
|  |          |       | mét |  | 63 x 3.0mm PN 8    |  | 41.700    |  |  |

|  |  |       |     |
|--|--|-------|-----|
|  |  | Ø 63  | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 75  | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 90  | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 110 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 125 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |

|                     |
|---------------------|
| 63 x 3.8mm PN 10    |
| 63 x 4.7mm PN 12.5  |
| 63 x 5.8mm PN 16    |
| 63 x 7.1mm PN 20    |
| 75 x 3.6mm PN 8     |
| 75 x 4.5mm PN 10    |
| 75 x 5.6mm PN 12.5  |
| 75 x 6.8mm PN 16    |
| 75 x 8.4mm PN 20    |
| 90 x 4.3mm PN 8     |
| 90 x 5.4mm PN 10    |
| 90 x 6.7mm PN 12.5  |
| 90 x 8.2mm PN 16    |
| 90 x 10.1mm PN 20   |
| 110 x 4.2mm PN 6    |
| 110 x 5.3mm PN 8    |
| 110 x 6.6mm PN 10   |
| 110 x 8.1mm PN 12.5 |
| 110 x 10.0mm PN 16  |
| 110 x 12.3mm PN 20  |
| 125 x 4.8mm PN 6    |
| 125 x 6.0mm PN 8    |
| 125 x 7.4mm PN 10   |
| 125 x 9.2mm PN 12.5 |
| 125 x 11.4mm PN 16  |
| 125 x 14.0mm PN 20  |
| 140 x 5.4mm PN 6    |
| 140 x 6.7mm PN 8    |

|         |  |
|---------|--|
| 51.200  |  |
| 61.500  |  |
| 74.200  |  |
| 88.700  |  |
| 59.200  |  |
| 71.400  |  |
| 87.200  |  |
| 103.500 |  |
| 124.700 |  |
| 83.300  |  |
| 102.800 |  |
| 124.700 |  |
| 149.900 |  |
| 179.800 |  |
| 100.100 |  |
| 125.000 |  |
| 152.800 |  |
| 184.800 |  |
| 222.400 |  |
| 268.400 |  |
| 129.200 |  |
| 159.800 |  |
| 194.900 |  |
| 238.100 |  |
| 288.400 |  |
| 338.200 |  |
| 162.800 |  |
| 200.000 |  |

|  |  |       |     |                      |  |         |  |                                                       |
|--|--|-------|-----|----------------------|--|---------|--|-------------------------------------------------------|
|  |  | Ø 140 | mét | 140 x 8.3mm PN 10    |  | 244.700 |  | Bảo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>Hóa Nhựa<br>Đệ Nhất |
|  |  |       | mét | 140 x 10.3mm PN 12.5 |  | 298.200 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 140 x 12.7mm PN 16   |  | 359.400 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 140 x 15.7mm PN 20   |  | 435.500 |  |                                                       |
|  |  | Ø 160 | mét | 160 x 6.2mm PN 6     |  | 214.000 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 160 x 7.7mm PN 8     |  | 262.200 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 160 x 9.5mm PN 10    |  | 319.400 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 160 x 11.8mm PN 12.5 |  | 389.200 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 160 x 14.6mm PN 16   |  | 471.800 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 160 x 17.9mm PN 20   |  | 567.600 |  |                                                       |
|  |  | Ø 180 | mét | 180 x 6.9mm PN 6     |  | 267.100 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 180 x 8.6mm PN 8     |  | 329.600 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 180 x 10.7mm PN 10   |  | 404.000 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 180 x 13.3mm PN 12.5 |  | 494.000 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 180 x 16.4mm PN 16   |  | 596.300 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 200 x 7.7mm PN 6     |  | 331.000 |  |                                                       |
|  |  | Ø 200 | mét | 200 x 9.6mm PN 8     |  | 408.300 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 200 x 11.9mm PN 10   |  | 498.400 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 200 x 14.7mm PN 12.5 |  | 605.900 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 200 x 18.2mm PN 16   |  | 735.400 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 200 x 22.4mm PN 20   |  | 880.000 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 225 x 8.6mm PN 6     |  | 415.400 |  |                                                       |
|  |  | Ø 225 | mét | 225 x 10.8mm PN 8    |  | 516.000 |  |                                                       |
|  |  |       | mét | 225 x 13.4mm PN 10   |  | 628.800 |  |                                                       |

|  |  |       |     |                         |           |          |                         |           |                                      |  |
|--|--|-------|-----|-------------------------|-----------|----------|-------------------------|-----------|--------------------------------------|--|
|  |  |       | mét | ISO<br>4427:2007        | Độ Nhất   | Việt Nam | 769.400                 |           | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 225 x 20.5mm PN<br>16   | 930.800   |                                      |  |
|  |  | Ø 250 | mét |                         |           |          | 250 x 9.6mm PN 6        | 524.700   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 250 x 11.9mm PN 8       | 631.500   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 250 x 14.8mm PN<br>10   | 774.800   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 250 x 18.4mm PN<br>12.5 | 947.700   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 250 x 22.7mm PN<br>16   | 1.144.800 |                                      |  |
|  |  | Ø 280 | mét |                         |           |          | 280 x 10.7mm PN 6       | 643.000   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 280 x 13.4mm PN 8       | 797.100   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 280 x 16.6mm PN<br>10   | 968.200   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 280 x 20.6mm PN<br>12.5 | 1.187.600 |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 280 x 25.4mm PN<br>16   | 1.435.200 |                                      |  |
|  |  | Ø 315 | mét |                         |           |          | 315 x 12.1mm PN 6       | 816.900   |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 315 x 15.0mm PN 8       | 1.001.700 |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 315 x 18.7mm PN<br>10   | 1.232.600 |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 315 x 23.2mm PN<br>12.5 | 1.505.100 |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 315 x 28.6mm PN<br>16   | 1.816.700 |                                      |  |
|  |  | Ø 355 | mét |                         |           |          | 355 x 13.6mm PN 6       | 1.035.000 |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 355 x 16.9mm PN 8       | 1.271.800 |                                      |  |
|  |  |       | mét |                         |           |          | 355 x 21.1mm PN<br>10   | 1.568.600 |                                      |  |
|  |  |       | mét | 355 x 26.1mm PN<br>12.5 | 1.908.000 |          |                         |           |                                      |  |

|  |  |       |     |
|--|--|-------|-----|
|  |  | Ø 400 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 450 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 500 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  | Ø 560 | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |
|  |  |       | mét |

|                         |
|-------------------------|
| 355 x 32.2mm PN<br>16   |
| 400 x 15.3mm PN 6       |
| 400 x 19.1mm PN 8       |
| 400 x 23.7mm PN<br>10   |
| 400 x 29.4mm PN<br>12.5 |
| 400 x 36.3mm PN<br>16   |
| 450 x 17.2mm PN 6       |
| 450 x 21.5mm PN 8       |
| 450 x 26.7mm PN<br>10   |
| 450 x 33.1mm PN<br>12.5 |
| 450 x 40.9mm PN<br>16   |
| 500 x 19.1mm PN 6       |
| 500 x 23.9mm PN 8       |
| 500 x 29.7mm PN<br>10   |
| 500 x 36.8mm PN<br>12.5 |
| 500 x 45.4mm PN<br>16   |
| 560 x 21.4mm PN 6       |
| 560 x 26.7mm PN 8       |
| 560 x 33.2mm PN<br>10   |
| 560 x 41.2mm PN<br>12.5 |

|           |  |
|-----------|--|
| 2.306.100 |  |
| 1.313.600 |  |
| 1.621.700 |  |
| 1.982.600 |  |
| 2.419.800 |  |
| 2.927.900 |  |
| 1.661.300 |  |
| 2.050.800 |  |
| 2.511.900 |  |
| 3.065.200 |  |
| 3.707.700 |  |
| 2.119.600 |  |
| 2.617.600 |  |
| 3.210.600 |  |
| 3.912.600 |  |
| 4.732.600 |  |
| 2.815.800 |  |
| 3.478.500 |  |
| 4.270.500 |  |
| 5.212.100 |  |

|  |  |        |     |
|--|--|--------|-----|
|  |  |        | mét |
|  |  | Ø 630  | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  | Ø 710  | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  | Ø 800  | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  | Ø 900  | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  | Ø 1000 | mét |
|  |  |        | mét |
|  |  |        | mét |

|                         |
|-------------------------|
| 560 x 50.8mm PN<br>16   |
| 630 x 24.1mm PN 6       |
| 630 x 30.0mm PN 8       |
| 630 x 37.4mm PN<br>10   |
| 630 x 46.3mm PN<br>12.5 |
| 630 x 57.2mm PN<br>16   |
| 710 x 27.2mm PN 6       |
| 710 x 33.9mm PN 8       |
| 710 x 42.1mm PN<br>10   |
| 710 x 52.2mm PN<br>12.5 |
| 800 x 30.6mm PN 6       |
| 800 x 38.1mm PN 8       |
| 800 x 47.4mm PN<br>10   |
| 800 x 58.8mm PN<br>12.5 |
| 900 x 34.4mm PN 6       |
| 900 x 42.9mm PN 8       |
| 900 x 53.3mm PN<br>10   |
| 1000 x 38.2mm PN<br>6   |
| 1000 x 47.7mm PN<br>8   |
| 1000 x 59.3mm PN<br>10  |

|            |  |
|------------|--|
| 6.295.100  |  |
| 3.562.400  |  |
| 4.394.200  |  |
| 5.408.900  |  |
| 6.587.900  |  |
| 7.986.000  |  |
| 4.360.100  |  |
| 5.369.500  |  |
| 6.586.500  |  |
| 8.032.200  |  |
| 5.522.100  |  |
| 6.805.900  |  |
| 8.351.900  |  |
| 10.200.800 |  |
| 6.984.200  |  |
| 8.611.500  |  |
| 10.564.900 |  |
| 8.618.000  |  |
| 10.639.300 |  |
| 13.057.200 |  |

|  |         |        |     |                                     |                     |         |          |            |  |                                |  |
|--|---------|--------|-----|-------------------------------------|---------------------|---------|----------|------------|--|--------------------------------|--|
|  |         | Ø 1200 | mét |                                     | 1200 x 45.9mm PN 6  |         |          | 12.412.400 |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 1200 x 57.2mm PN 8  |         |          | 15.313.400 |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 1200 x 67.9mm PN 10 |         |          | 17.985.900 |  |                                |  |
|  | Ổng PPR | Ø 20   | mét |                                     | 20 x 2.3mm PN 10    | Độ Nhất | Việt Nam | 21.200     |  | Vận chuyển đến chân công trình |  |
|  |         |        | mét |                                     | 20 x 2.8mm PN 16    |         |          | 23.600     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 20 x 3.4mm PN 20    |         |          | 26.200     |  |                                |  |
|  |         | Ø 25   | mét |                                     | 25 x 2.8mm PN 10    |         |          | 37.900     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 25 x 3.5mm PN 16    |         |          | 43.600     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 25 x 4.2mm PN 20    |         |          | 46.000     |  |                                |  |
|  |         | Ø 32   | mét |                                     | 32 x 2.9mm PN 10    |         |          | 49.100     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 32 x 4.4mm PN 16    |         |          | 59.000     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 32 x 5.4mm PN 20    |         |          | 67.800     |  |                                |  |
|  |         | Ø 40   | mét |                                     | 40 x 3.7mm PN 10    |         |          | 65.900     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 40 x 5.5mm PN 16    |         |          | 80.000     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 40 x 6.7mm PN 20    |         |          | 105.000    |  |                                |  |
|  |         | Ø 50   | mét |                                     | 50 x 4.6mm PN 10    |         |          | 96.600     |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 50 x 6.9mm PN 16    |         |          | 127.200    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 50 x 8.3mm PN 20    |         |          | 163.100    |  |                                |  |
|  |         | Ø 63   | mét |                                     | 63 x 5.8mm PN 10    |         |          | 153.600    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 63 x 8.6mm PN 16    |         |          | 200.000    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 63 x 10.5mm PN 20   |         |          | 257.200    |  |                                |  |
|  |         | Ø 75   | mét |                                     | 75 x 6.8mm PN 10    |         |          | 213.600    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 75 x 10.3mm PN 16   |         |          | 272.700    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 75 x 12.5mm PN 20   |         |          | 356.300    |  |                                |  |
|  |         | Ø 90   | mét |                                     | 90 x 8.2mm PN 10    |         |          | 311.800    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 90 x 12.3mm PN 16   |         |          | 381.800    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 90 x 15.0mm PN 20   |         |          | 532.700    |  |                                |  |
|  |         | Ø 110  | mét | DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09 | 110 x 10.0mm PN 10  | Độ Nhất | Việt Nam | 499.000    |  |                                |  |
|  |         |        | mét |                                     | 110 x 15.1mm PN 16  |         |          | 581.800    |  |                                |  |

|  |                 |                    |     |  |                                                                        |  |  |           |  |  |  |
|--|-----------------|--------------------|-----|--|------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                 |                    | mét |  | 110 x 18.3mm PN<br>20                                                  |  |  | 750.000   |  |  |  |
|  |                 | Ø 125              | mét |  | 125 x 11.4mm PN<br>10                                                  |  |  | 618.100   |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 125 x 17.1mm PN<br>16                                                  |  |  | 754.500   |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 125 x 20.8mm PN<br>20                                                  |  |  | 1.009.000 |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 140 x 12.7mm PN<br>10                                                  |  |  | 762.700   |  |  |  |
|  |                 | Ø 140              | mét |  | 140 x 19.2mm PN<br>16                                                  |  |  | 918.100   |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 140 x 23.3mm PN<br>20                                                  |  |  | 1.281.800 |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 160 x 14.6mm PN<br>10                                                  |  |  | 1.040.900 |  |  |  |
|  |                 | Ø 160              | mét |  | 160 x 21.9mm PN<br>16                                                  |  |  | 1.272.700 |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 160 x 26.6mm PN<br>20                                                  |  |  | 1.704.500 |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 200 x 18.2mm PN<br>10                                                  |  |  | 1.491.500 |  |  |  |
|  |                 | Ø 200              | mét |  | 200 x 27.4mm PN<br>16                                                  |  |  | 3.102.000 |  |  |  |
|  |                 |                    | mét |  | 200 x 33.2mm PN<br>20                                                  |  |  | 3.291.800 |  |  |  |
|  | Ổng PE gân xoắn | DN 25 - Cuộn 200 m | mét |  | ĐK trong $25 \pm 2,0$<br>ĐK ngoài $32 \pm 2,0$<br>Độ dày $1,5 \pm 0,3$ |  |  | 12.800    |  |  |  |
|  |                 | DN 30 - Cuộn 200 m | mét |  | ĐK trong $30 \pm 2,0$<br>ĐK ngoài $40 \pm 2,0$<br>Độ dày $1,5 \pm 0,3$ |  |  | 14.900    |  |  |  |
|  |                 | DN 40 - Cuộn 200 m | mét |  | ĐK trong $40 \pm 2,0$<br>ĐK ngoài $50 \pm 2,0$<br>Độ dày $1,5 \pm 0,3$ |  |  | 21.400    |  |  |  |
|  |                 | DN 50 - Cuộn 100 m | mét |  | ĐK trong $50 \pm 2,5$<br>ĐK ngoài $65 \pm 2,5$<br>Độ dày $1,7 \pm 0,3$ |  |  | 29.300    |  |  |  |
|  |                 | DN 65 - Cuộn 100 m | mét |  | ĐK trong $65 \pm 2,5$<br>ĐK ngoài $85 \pm 2,5$<br>Độ dày $2,0 \pm 0,3$ |  |  | 42.500    |  |  |  |

|  |                                 |                           |     |  |                                                                          |         |          |         |  |                                      |
|--|---------------------------------|---------------------------|-----|--|--------------------------------------------------------------------------|---------|----------|---------|--|--------------------------------------|
|  |                                 | DN 70 - Cuộn 100 m        | mét |  | ĐK trong $70 \pm 2,5$<br>ĐK ngoài $90 \pm 2,5$<br>Độ dày $2,0 \pm 0,3$   | Đệ Nhất | Việt Nam | 48.000  |  | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình |
|  |                                 | DN 80 - Cuộn 100 m        | mét |  | ĐK trong $80 \pm 3,0$<br>ĐK ngoài $105 \pm 3,0$<br>Độ dày $2,1 \pm 0,3$  |         |          | 55.300  |  |                                      |
|  |                                 | DN 90 - Cuộn 100 m        | mét |  | ĐK trong $90 \pm 3,0$<br>ĐK ngoài $110 \pm 3,0$<br>Độ dày $2,2 \pm 0,3$  |         |          | 58.500  |  |                                      |
|  |                                 | DN 100 - Cuộn 100 m       | mét |  | ĐK trong $100 \pm 4,0$<br>ĐK ngoài $130 \pm 4,0$<br>Độ dày $2,3 \pm 0,4$ |         |          | 78.100  |  |                                      |
|  |                                 | DN 125 - Cuộn 100 m       | mét |  | ĐK trong $125 \pm 4,0$<br>ĐK ngoài $160 \pm 4,0$<br>Độ dày $2,5 \pm 0,5$ |         |          | 121.400 |  |                                      |
|  |                                 | DN 150 - Cuộn 50 m        | mét |  | ĐK trong $150 \pm 4,0$<br>ĐK ngoài $195 \pm 4,0$<br>Độ dày $2,8 \pm 0,5$ |         |          | 165.800 |  |                                      |
|  |                                 | DN 160 - Cuộn 50 m        | mét |  | ĐK trong $160 \pm 4,0$<br>ĐK ngoài $210 \pm 4,0$<br>Độ dày $3,0 \pm 0,5$ |         |          | 185.000 |  |                                      |
|  |                                 | DN 175 - Cuộn 50 m        | mét |  | ĐK trong $175 \pm 4,0$<br>ĐK ngoài $230 \pm 4,0$<br>Độ dày $3,5 \pm 0,6$ |         |          | 247.200 |  |                                      |
|  |                                 | DN 200 - Cuộn 50 m        | mét |  | ĐK trong $200 \pm 4,0$<br>ĐK ngoài $260 \pm 4,0$<br>Độ dày $4,0 \pm 0,8$ |         |          | 295.500 |  |                                      |
|  |                                 | DN 250 - Cuộn 30 m - 50 m | mét |  | ĐK trong $250 \pm 4,0$<br>ĐK ngoài $320 \pm 5,0$<br>Độ dày $4,5 \pm 1,5$ |         |          | 585.000 |  |                                      |
|  | Ống luồn điện<br>PVC tiêu chuẩn |                           | ống |  | 16 x 1.1 x 2,92m                                                         |         |          | 17.200  |  |                                      |

|  |                                                  |                                             |     |                                                                |                  |                             |          |         |  |                                                                                                                             |                                       |
|--|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|----------|---------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
|  |                                                  | Ø 10                                        | ống | IEC 61386 &<br>BS EN 61386                                     | 16 x 1,3 x 2,92m | Đệ Nhất                     | Việt Nam | 19.800  |  | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình                                                                                        |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 16 x 1,6 x 2,92m |                             |          | 25.000  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 20 x 1,2 x 2,92m |                             |          | 24.200  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 20 x 1,5 x 2,92m |                             |          | 27.500  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 20 x 1,8 x 2,92m |                             |          | 34.000  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ø 20                                        | ống |                                                                | 25 x 1,3 x 2,92m |                             |          | 33.000  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 25 x 1,7 x 2,92m |                             |          | 39.500  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 25 x 2,0 x 2,92m |                             |          | 48.500  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ø 25                                        | ống |                                                                | 32 x 1,6 x 2,92m |                             |          | 56.000  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 32 x 2,0 x 2,92m |                             |          | 67.000  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  |                                             | ống |                                                                | 32 x 2,2 x 2,92m |                             |          | 75.000  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ø 32                                        | ống |                                                                |                  | Công ty<br>Cổ phần<br>Santo | Việt Nam | 12.800  |  | Tại Nhà<br>máy và chưa<br>bao gồm chi<br>phí vận<br>chuyển (đ/c:<br>KCN Đồng<br>Vân, thị xã<br>Duy Tiên,<br>tỉnh Hà<br>Nam) | Bảo giá<br>của Công<br>ty CP<br>SANTO |
|  | Ống nhựa xoắn<br>HDPE dùng cho<br>tuyến cáp ngầm | Ống nhựa xoắn HDPEx/32 -<br>ELP 25(Ø32)     | mét | TCVN<br>8699:2011<br>- TCVN<br>7997:2009<br>- KSC<br>8455:2005 |                  |                             |          | 14.900  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/40 -<br>ELP 30 (Ø40)    | mét |                                                                |                  |                             |          | 21.400  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/50 -<br>ELP 40 (Ø50)    | mét |                                                                |                  |                             |          | 29.300  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/65 -<br>ELP 50 (Ø65)    | mét |                                                                |                  |                             |          | 42.500  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/85 -<br>ELP 65 (Ø85)    | mét |                                                                |                  |                             |          | 47.800  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/95 -<br>ELP 72 (Ø95)    | mét |                                                                |                  |                             |          | 55.300  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/105 -<br>ELP 80 (Ø105)  | mét |                                                                |                  |                             |          | 63.600  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/112 -<br>ELP 90 (Ø112)  | mét |                                                                |                  |                             |          | 78.100  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/125 -<br>ELP 100 (Ø125) | mét |                                                                |                  |                             |          | 78.100  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/130 -<br>ELP 100 (Ø130) | mét |                                                                |                  |                             |          | 121.400 |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/160 -<br>ELP 125 (Ø160) | mét |                                                                |                  |                             |          | 165.800 |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPEx/195 -<br>ELP 150 (Ø195) | mét |                                                                |                  |                             |          |         |  |                                                                                                                             |                                       |
|  | Ống nhựa xoắn<br>HDPE                            | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-<br>BFP Ø 32/25    | mét |                                                                |                  |                             |          | 12.800  |  |                                                                                                                             |                                       |
|  |                                                  | Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-<br>BFP Ø 40/30    | mét |                                                                |                  |                             |          | 14.900  |  |                                                                                                                             |                                       |

|   |                                                           |                                                                        |                |                                                               |                                                                            |                             |          |           |  |                                                                                                                                         |                                            |
|---|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|-----------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 50/40                                   | mét            | _TCVN<br>8699:2011<br>_TCVN<br>7997:2009<br>_KSC<br>8455:2005 | 132                                                                        | Công ty<br>Cổ phần<br>Ba An | Việt Nam | 21.400    |  | Tại nhà máy<br>và chưa bao<br>gồm chi phí<br>vận chuyển<br>(đ/c: Khu<br>Công nghiệp<br>Đồng Văn,<br>thị xã Duy<br>Tiên, tỉnh<br>Hà Nam) | Báo giá<br>của Công<br>ty Cổ phần<br>Ba An |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 65/50                                   | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 29.300    |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 85/65                                   | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 42.500    |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 95/72                                   | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 47.800    |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 105/80                                  | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 55.300    |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 112/90                                  | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 63.600    |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 130/100                                 | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 78.100    |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 160/125                                 | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 121.400   |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 195/150                                 | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 165.800   |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 200/160                                 | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 185.000   |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 230/175                                 | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 247.200   |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 260/200                                 | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 295.500   |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP Ø 320/250                                 | mét            |                                                               |                                                                            |                             |          | 600.000   |  |                                                                                                                                         |                                            |
| 5 | Các loại cửa, khung nhôm                                  |                                                                        |                |                                                               |                                                                            |                             |          |           |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   | Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow | Khung vách kính                                                        | m <sup>2</sup> |                                                               | Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m                                           |                             |          | 2.847.805 |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow               | m <sup>2</sup> |                                                               | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m              |                             |          | 3.570.650 |  |                                                                                                                                         |                                            |
|   |                                                           | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow | m <sup>2</sup> |                                                               | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m |                             |          | 3.565.927 |  |                                                                                                                                         |                                            |

|  |  |                                                                                                                               |                |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                               | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                               | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow                                               | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền –Eurowindow                                               | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow                                                | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.                | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7. | m <sup>2</sup> |

TCVN  
7451:2004

|                                                                              |  |
|------------------------------------------------------------------------------|--|
| 133<br>Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m |  |
| Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m       |  |
| Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m        |  |
| Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m      |  |
| Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m         |  |
| Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m                  |  |
| Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m                  |  |
| Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m                  |  |

Châu Á

|           |  |
|-----------|--|
| 4.190.137 |  |
| 3.946.831 |  |
| 4.321.821 |  |
| 4.161.598 |  |
| 4.496.635 |  |
| 4.764.650 |  |
| 4.565.590 |  |
| 4.621.403 |  |

|  |                                                                               |                                                                                                                                        |                |  |                                                                           |  |  |           |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|---------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|--|
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7. | m <sup>2</sup> |  | 134<br>Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m         |  |  | 4.500.085 |  |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                    | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m               |  |  | 2.949.205 |  |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                    | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m |  |  | 2.691.005 |  |
|  | Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu | Khung vách kính                                                                                                                        | m <sup>2</sup> |  | Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m                                        |  |  | 3.620.789 |  |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto                                                                       | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m       |  |  | 6.174.888 |  |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto                                                                       | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m      |  |  | 6.144.948 |  |
|  |                                                                               | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto                                                                       | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m        |  |  | 6.241.344 |  |

|  |  |                                                                                                                                       |                |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto                                                     | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, chốt liền -Roto                                                     | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ                                                                                           | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn - GQ                                                                       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus            | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus            | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn –Winkhaus | m <sup>2</sup> |

TCVN  
7451:2004

|                                                                            |  |
|----------------------------------------------------------------------------|--|
| 135<br>Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m |  |
| Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m       |  |
| Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m                |  |
| Cửa sổ 4 cánh( 2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m  |  |
| Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m                 |  |
| Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m                 |  |
| Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m                 |  |
| Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m                 |  |

Châu Âu

|           |  |
|-----------|--|
| 6.590.730 |  |
| 6.502.773 |  |
| 4.265.892 |  |
| 4.261.468 |  |
| 8.032.889 |  |
| 7.155.193 |  |
| 7.411.008 |  |
| 6.970.764 |  |

Tại chân  
công trình

Báo giá  
của Công  
ty Cổ phần  
EUROWIN  
DOW

|  |                                                                                    |                                                                                                                                      |                |  |                                                                           |  |  |            |  |  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|---------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|--|--|--|
|  |                                                                                    | Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus    | m <sup>2</sup> |  | 136<br>Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m        |  |  | 4.488.427  |  |  |  |
|  |                                                                                    | Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus    | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m |  |  | 4.298.150  |  |  |  |
|  |                                                                                    | Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |  | Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m          |  |  | 10.905.399 |  |  |  |
|  | Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm) | KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm                                                                                                      | m <sup>2</sup> |  | Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55                                       |  |  | 3.799.395  |  |  |  |
|  |                                                                                    | KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow                                                                | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55                  |  |  | 5.299.149  |  |  |  |
|  |                                                                                    | KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow                                                                | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55                 |  |  | 5.248.593  |  |  |  |
|  |                                                                                    | KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow                                                                | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55                   |  |  | 5.770.815  |  |  |  |
|  |                                                                                    | KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow                                                                 | m <sup>2</sup> |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55                  |  |  | 5.875.805  |  |  |  |

|  |                        |                                                                       |                |                |                                                                        |  |        |           |  |
|--|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|------------------------------------------------------------------------|--|--------|-----------|--|
|  |                        | KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow  | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012 | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55              |  | Châu Á | 5.832.521 |  |
|  |                        | KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow  | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55                       |  |        | 3.914.492 |  |
|  |                        | KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow  | m <sup>2</sup> |                | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 |  |        | 3.662.575 |  |
|  |                        | KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55                        |  |        | 5.905.108 |  |
|  |                        | KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55                        |  |        | 5.479.035 |  |
|  |                        | KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55                        |  |        | 3.582.465 |  |
|  |                        | KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow  | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 |  |        | 3.331.339 |  |
|  |                        | KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Roto         | m <sup>2</sup> |                | Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55                |  |        | 8.194.027 |  |
|  | Các loại kính xây dựng | Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng            | m <sup>2</sup> |                | KT khổ: 2438 x 1829                                                    |  |        | 329.400   |  |
|  |                        | Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng            | m <sup>2</sup> |                | KT khổ: 3048 x 2134                                                    |  |        | 380.700   |  |

|  |                         |                                                                                          |                |                                      |                            |                 |                          |           |                          |                                    |                                                                                      |
|--|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|-----------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|  |                         | Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm                          | m <sup>2</sup> | TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018 | KT 138<br>khô: 3048 x 2134 |                 | Việt Nam                 | 445.500   |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm                        | m <sup>2</sup> |                                      | KT khô: 3658 x2438         |                 |                          | 529.200   |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm                        | m <sup>2</sup> |                                      | KT khô: 3658 x2438         |                 |                          | 656.100   |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38      | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 537.300   |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 610.200   |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38     | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 684.450   |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 851.850   |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm      | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 1.055.700 |                          |                                    |                                                                                      |
|  | Cửa nhôm XINGFA - RICCO | Cửa đi mở quay                                                                           | m <sup>2</sup> | TCVN 9366-2-2012                     |                            | GIA VIỆT WINDOW | Công ty Cổ Phần Gia Việt | 2.385.000 | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bao vận chuyển nội thành Phan Rang | Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm |
|  |                         | Cửa đi mở lùa                                                                            | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 1.675.000 |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Cửa sổ mở quay                                                                           | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 2.190.000 |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Cửa sổ mở hất                                                                            | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 2.420.000 |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Cửa sổ mở lùa                                                                            | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 1.565.000 |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Vách kính <2m2                                                                           |                |                                      |                            |                 |                          | 1.200.000 |                          |                                    |                                                                                      |
|  |                         | Vách kính >2m2                                                                           | m <sup>2</sup> |                                      |                            |                 |                          | 1.090.000 |                          |                                    |                                                                                      |

|  |                          |                                                                                                                                                                               |                |                |     |                 |                          |           |                          |                                    |                                                                                        |
|--|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----|-----------------|--------------------------|-----------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Cửa nhựa lõi thép SPARLE | Cửa đi mở quay                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | TCVN 7451-2004 | 139 | GIA VIỆT WINDOW | Công ty Cổ Phần Gia Việt | 1.850.000 | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bao vận chuyển nội thành Phan Rang | Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm |
|  |                          | Cửa đi mở lùa                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 1.400.000 |                          |                                    |                                                                                        |
|  |                          | Cửa sổ mở quay                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 1.630.000 |                          |                                    |                                                                                        |
|  |                          | Cửa sổ mở lùa                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 1.290.000 |                          |                                    |                                                                                        |
|  |                          | Vách kính <2m <sup>2</sup>                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 1.045.000 |                          |                                    |                                                                                        |
|  |                          | Vách kính >2m <sup>2</sup>                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 870.000   |                          |                                    |                                                                                        |
|  | Nhôm Nam Sung - Hàng hệ  | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 2.815.000 |                          |                                    |                                                                                        |
|  |                          | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 2.570.000 |                          |                                    |                                                                                        |
|  |                          | Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 2.230.000 |                          |                                    |                                                                                        |
|  |                          | Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                    | m <sup>2</sup> |                |     |                 |                          | 2.815.000 |                          |                                    |                                                                                        |

|  |  |                                                                                                                                                            |                |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                            | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                             | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                             | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm    | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm    | m <sup>2</sup> |

|     |
|-----|
| 140 |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |

|           |  |
|-----------|--|
| 2.570.000 |  |
| 2.150.000 |  |
| 2.700.000 |  |
| 2.470.000 |  |
| 2.180.000 |  |
| 2.750.000 |  |
| 2.300.000 |  |

|  |  |                                                                                                                                                                |                |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm        | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                              | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |

QCVN  
16:2019  
TCVN 9366-  
2:2012

|     |
|-----|
| 141 |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |

Công ty  
Nam Sung

Việt Nam

|           |  |
|-----------|--|
| 2.900.000 |  |
| 3.000.000 |  |
| 3.350.000 |  |
| 3.400.000 |  |
| 3.300.000 |  |
| 3.350.000 |  |

|  |  |                                                                                                                                                                |                |
|--|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG        | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |

|     |
|-----|
| 142 |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |

|           |  |                                                   |                                        |
|-----------|--|---------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 3.100.000 |  | Tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt | Báo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung |
| 3.200.000 |  |                                                   |                                        |
| 2.860.000 |  |                                                   |                                        |
| 2.910.000 |  |                                                   |                                        |
| 2.820.000 |  |                                                   |                                        |
| 2.860.000 |  |                                                   |                                        |

|  |                               |                                                                                                                                                                |                |  |     |  |  |           |  |  |  |
|--|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|-----|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                               | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm | m <sup>2</sup> |  | 143 |  |  | 2.640.000 |  |  |  |
|  |                               | Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG       | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.700.000 |  |  |  |
|  | Nhôm Nam Sung - Hệ thông dựng | Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm            | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 1.750.000 |  |  |  |
|  |                               | Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm            | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 1.800.000 |  |  |  |
|  |                               | Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm            | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 1.600.000 |  |  |  |
|  |                               | Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm            | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 1.650.000 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                              |                |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                            | m <sup>2</sup> |

QCVN  
16:2019  
TCVN 9366-  
2:2012

|     |
|-----|
| 144 |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |

Công ty  
Nam Sung

Việt Nam

|           |  |
|-----------|--|
| 1.750.000 |  |
| 2.200.000 |  |
| 2.250.000 |  |
| 2.400.000 |  |
| 2.450.000 |  |
| 1.860.000 |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                    |                |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm              | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm           | m <sup>2</sup> |
|  |  | Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |

|     |
|-----|
| 145 |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |

|  |           |  |  |  |
|--|-----------|--|--|--|
|  | 1.950.000 |  |  |  |
|  | 2.100.000 |  |  |  |
|  | 1.400.000 |  |  |  |
|  | 1.450.000 |  |  |  |
|  | 2.250.000 |  |  |  |
|  | 2.400.000 |  |  |  |

|  |                                                                                                     |                                                                                                                                                                          |                |                                                            |     |                             |          |           |                                                                              |                                                                             |  |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|
|  |                                                                                                     | Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                                                            | 146 |                             |          | 2.250.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  | Nhôm SINGHAL hệ 55 vát cạnh: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh ( Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                        | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 |     | Công ty CP Tập Đoàn Singhal | Việt Nam | 1.440.000 | Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá) | Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận |  |
|  |                                                                                                     | Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh ( Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                             | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 1.907.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |                                                                                                     | Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                            | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 1.793.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |                                                                                                     | Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                         | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.024.000 |                                                                              |                                                                             |  |

|  |                                                                                                   |                                                                                                                                                   |                |                |     |  |  |           |                     |                         |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----|--|--|-----------|---------------------|-------------------------|
|  |                                                                                                   | Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                | 147 |  |  | 2.102.000 |                     |                         |
|  |                                                                                                   | Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh ( Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                |     |  |  | 1.701.000 |                     |                         |
|  |                                                                                                   | Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh ( Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                |     |  |  | 1.588.000 |                     |                         |
|  | Nhôm SINGHAL hệ 55 XINGFA: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV | Vách kính cố định hệ 55 xingfa ( Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)   | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN |     |  |  | 1.442.000 |                     |                         |
|  |                                                                                                   | Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa ( Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)       | m <sup>2</sup> |                |     |  |  | 2.494.000 | Sơn bảo hành 10 năm | Giao hàng tại thành phố |

|  |                                                                                                              |                                                                                                                                                 |                |                                                   |     |                             |          |           |                                                              |                                                         |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------|-----|-----------------------------|----------|-----------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|  |                                                                                                              | Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)     | m <sup>2</sup> | 16:2019/BXD<br>TCVN197-1:2014<br>TCVN12513-7:2018 | 148 | Công ty CP Tập Đoàn Singhal | Việt Nam | 2.470.000 | năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá) | phổ Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận |
|  |                                                                                                              | Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 xingfa ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)  | m <sup>2</sup> |                                                   |     |                             |          | 2.480.000 |                                                              |                                                         |
|  |                                                                                                              | Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 xingfa ( Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                                                   |     |                             |          | 2.418.000 |                                                              |                                                         |
|  | Nhôm SINGHAL hệ 56 vát cạnh sập liền: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV | Vách kính hệ 56 vát cạnh ( Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)        | m <sup>2</sup> |                                                   |     |                             |          | 1.485.000 |                                                              |                                                         |
|  |                                                                                                              | Cửa đi 1 cánh mở quay ( Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)          | m <sup>2</sup> |                                                   |     |                             |          | 2.421.000 |                                                              |                                                         |

|  |  |                                                                                                                                                   |                |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở quay ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)            | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)           | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%) | m <sup>2</sup> |
|  |  | Vách cố định ( Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                      | m <sup>2</sup> |

|     |
|-----|
| 149 |
|     |
|     |
|     |
|     |
|     |

|  |           |  |  |  |  |
|--|-----------|--|--|--|--|
|  | 2.379.000 |  |  |  |  |
|  | 2.480.000 |  |  |  |  |
|  | 2.443.000 |  |  |  |  |
|  | 2.125.000 |  |  |  |  |
|  | 2.331.000 |  |  |  |  |
|  | 2.125.000 |  |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                  |                |                                                            |     |                             |          |           |                                                                              |                                                                             |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  | Cửa sổ 1 cánh hắt ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)                | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | 150 | Công ty CP Tập Đoàn Singhal | Việt Nam | 2.273.000 | Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá) | Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận |  |
|  |  | Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)   | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.549.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)           | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.687.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.701.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |  | Cửa sổ 2 cánh mở trượt ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)          | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.797.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |  | Cửa sổ 4 cánh mở trượt ( Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)          | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 1.861.000 |                                                                              |                                                                             |  |

|  |  |                                                                                                                                                   |                |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  |  | Cửa đi 1 cánh mở quay ( Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)            | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở quay ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)            | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở trượt ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)           | m <sup>2</sup> |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%) | m <sup>2</sup> |

|     |  |  |           |  |  |  |
|-----|--|--|-----------|--|--|--|
| 151 |  |  | 2.516.000 |  |  |  |
|     |  |  | 2.474.000 |  |  |  |
|     |  |  | 2.575.000 |  |  |  |
|     |  |  | 2.538.000 |  |  |  |
|     |  |  | 2.220.000 |  |  |  |
|     |  |  | 2.426.000 |  |  |  |

|  |                                                                                                 |                                                                                                                                                  |                |  |     |  |  |           |  |  |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|-----|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                                                                                                 | Cửa sổ 1 cánh hắt ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)                | m <sup>2</sup> |  | 152 |  |  | 2.378.000 |  |  |  |
|  |                                                                                                 | Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)   | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.654.000 |  |  |  |
|  |                                                                                                 | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)           | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.792.000 |  |  |  |
|  |                                                                                                 | Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%) | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.806.000 |  |  |  |
|  |                                                                                                 | Vách cố định ( Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)                     | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.230.000 |  |  |  |
|  | Nhôm SINGHAL 56 sập rời: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV | Vách cố định ( Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)                     | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.100.000 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                  |                |                                           |     |                     |          |           |                                                   |                                                 |                                                                  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------|-----|---------------------|----------|-----------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|  |  | Cửa đi 1 cánh mở quay ( Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)           | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 | 153 | Công ty CP Tập Đoàn | Việt Nam | 2.531.000 | Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ | Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà nhân | Báo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal - Giá bán tại Ninh Thuận |
|  |  | Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                                           |     |                     |          | 2.489.000 |                                                   |                                                 |                                                                  |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở quay ( Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)           | m <sup>2</sup> |                                           |     |                     |          | 2.590.000 |                                                   |                                                 |                                                                  |
|  |  | Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)  | m <sup>2</sup> |                                           |     |                     |          | 2.553.000 |                                                   |                                                 |                                                                  |
|  |  | Cửa đi 4 cánh mở quay ( Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)           | m <sup>2</sup> |                                           |     |                     |          | 2.690.000 |                                                   |                                                 |                                                                  |
|  |  | Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                                           |     |                     |          | 2.653.000 |                                                   |                                                 |                                                                  |

|  |  |                                                                                                                                                   |                |                            |     |                  |  |           |                            |                                      |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------|-----|------------------|--|-----------|----------------------------|--------------------------------------|--|
|  |  | Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách ( Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%) | m <sup>2</sup> | 1.2017<br>TCVN12513-7:2018 | 154 | Tập Đoàn Singhal |  | 2.623.000 | trội theo phụ lục báo giá) | nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận |  |
|  |  | Cửa sổ 1 cánh mở hất ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)              | m <sup>2</sup> |                            |     |                  |  | 2.393.000 |                            |                                      |  |
|  |  | Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)    | m <sup>2</sup> |                            |     |                  |  | 2.669.000 |                            |                                      |  |
|  |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)             | m <sup>2</sup> |                            |     |                  |  | 2.398.000 |                            |                                      |  |
|  |  | Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách ( Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)   | m <sup>2</sup> |                            |     |                  |  | 2.674.000 |                            |                                      |  |
|  |  | Cửa sổ 2 cánh mở quay ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)            | m <sup>2</sup> |                            |     |                  |  | 2.807.000 |                            |                                      |  |
|  |  |                                                                                                                                                   |                |                            |     |                  |  |           |                            |                                      |  |

|  |                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                |                                                            |     |                             |          |           |                                                                              |                                                                             |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|  |                                                                                                      | Cửa sổ 2 cánh mở hất liền vách ( Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)   | m <sup>2</sup> |                                                            | 155 |                             |          | 2.821.000 |                                                                              |                                                                             |
|  | Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng -65: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%)                           | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 |     | Công ty CP Tập Đoàn Singhal | Việt Nam | 2.878.000 | Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá) | Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận |
|  |                                                                                                      | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 3.009.000 |                                                                              |                                                                             |
|  |                                                                                                      | Vách cố định hệ mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.5 ly±5%) | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.693.000 |                                                                              |                                                                             |
|  | Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng-H52: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV | Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)                           | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN                                             |     |                             |          | 2.868.000 | Sơn bảo hành 10                                                              | Giao hàng tại thành                                                         |

|  |                                                                                                                       |                                                                                                                                                               |                |                                                                                |     |                                      |          |           |                                                                                                   |                                                                                                  |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------|----------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |                                                                                                                       | Vách cố định hệ mặt dựng nổi<br>đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%) | m <sup>2</sup> | QCVN<br>16:2019/BXD<br>TCVN197-<br>1:2014<br>TCVN12513-<br>7:2018              | 156 | Công ty<br>CP<br>Tập Đoàn<br>Singhal | Việt Nam | 2.999.000 | năm kháng<br>muối, chống<br>tia UV (phụ<br>trội theo<br>phụ lục báo<br>giá)                       | tại thành<br>phố Phan<br>Rang hoặc<br>nhà phân<br>phối, đại lý<br>tại Ninh<br>Thuận              |
|  |                                                                                                                       | Vách cố định hệ mặt dựng dẫu<br>đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hất<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%) | m <sup>2</sup> |                                                                                |     |                                      |          | 2.683.000 |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  | Nhôm<br>SINGHAL hệ<br>thủy lực: Cửa<br>sổ, cửa đi bằng<br>nhôm; Sơn bảo<br>hành 10 năm<br>kháng muối,<br>chống tia UV | Cửa thủy lực K200-SC180<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%)                                      | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn<br>QCVN<br>16:2019/BXD<br>TCVN197-<br>1:2014<br>TCVN12513-<br>7:2018 |     | Công ty<br>CP<br>Tập Đoàn<br>Singhal | Việt Nam | 5.955.000 | Sơn bảo<br>hành 10<br>năm kháng<br>muối, chống<br>tia UV (phụ<br>trội theo<br>phụ lục báo<br>giá) | Giao hàng<br>tại thành<br>phố Phan<br>Rang hoặc<br>nhà phân<br>phối, đại lý<br>tại Ninh<br>Thuận |
|  |                                                                                                                       | Cửa thủy lực K200-SC120<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%)                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                |     |                                      |          | 5.522.000 |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                                                                       | Cửa thủy lực K200-SC140<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%)                                      | m <sup>2</sup> |                                                                                |     |                                      |          | 5.764.000 |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                                                                       | Cửa thủy lực SK120-SC180<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%)                                     | m <sup>2</sup> |                                                                                |     |                                      |          | 4.950.000 |                                                                                                   |                                                                                                  |

|  |                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                       |                |  |     |  |  |           |  |  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|-----|--|--|-----------|--|--|--|
|  |                                                                                    | Cửa thủy lực SK120-SC120<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%)                                                                                             | m <sup>2</sup> |  | 157 |  |  | 4.566.000 |  |  |  |
|  |                                                                                    | Cửa thủy lực SK120-SC140<br>Kính dán an toàn Hồng Phúc<br>glass 6.38mm trắng, gioăng<br>hãng Đông Á, độ dày 2.0<br>ly±5%)                                                                                             | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 4.578.000 |  |  |  |
|  | Nan cửa cuốn +<br>Phụ kiện (Sơn<br>bảo hành 10 năm<br>kháng muối,<br>chống tia UV) | Nan cửa cuốn chống bão G91:<br>Thân cửa sản xuất từ hợp kim<br>nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan<br>90mm giảm âm 2 chiều lên<br>xuống; Thân cửa màu nâu<br>vàng, lỗ thoáng hình kim tiền                                     | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.970.000 |  |  |  |
|  |                                                                                    | Nan cửa cuốn cao cấp<br>Singdoor G57: Thân cửa sản<br>xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao<br>cấp; Bản nan 56mm, 2 chân 1<br>vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều<br>lên xuống; Thân cửa màu vàng<br>kem, lỗ thoáng hình kim tiền | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 1.840.000 |  |  |  |
|  |                                                                                    | Nan cửa cuốn cao cấp<br>Singdoor G63: Thân cửa sản<br>xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao<br>cấp; Bản nan 62mm, 2 chân 2<br>vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều<br>lên xuống; Thân cửa màu vàng,<br>lỗ thoáng hình kim tiền     | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 1.970.000 |  |  |  |
|  |                                                                                    | Nan cửa cuốn cao cấp<br>Singdoor SE02: Thân cửa sản<br>xuất từ hợp kim nhôm; Sơn<br>cao cấp; Bản nan 50mm, 3<br>chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm<br>2 chiều lên xuống; Thân cửa<br>màu vàng kem, lỗ thoáng hình<br>oval | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 2.250.000 |  |  |  |

|  |  |                                                                                                                                                                                                               |                |                                                            |     |                             |          |           |                                                                              |                                                                             |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  | Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval            | m <sup>2</sup> | Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018 | 158 | Công ty CP Tập Đoàn Singhal | Việt Nam | 2.650.000 | Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá) | Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận |  |
|  |  | Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu cà phê, lỗ thoát hình oval                 | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.480.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |  | Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiền               | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.350.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |  | Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoát hình kim tiền | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.400.000 |                                                                              |                                                                             |  |
|  |  | Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoát hình oval               | m <sup>2</sup> |                                                            |     |                             |          | 2.450.000 |                                                                              |                                                                             |  |

|  |                                                                  |                                                                                                                                                                                                         |                |  |     |  |  |            |                                                                                                   |                                                                                                  |
|--|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|-----|--|--|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |                                                                  | Nan cửa cuốn cao cấp<br>Singdoor S70: Thân cửa sản<br>xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao<br>cấp; Bản nan 70mm, 2 chân 2<br>vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều<br>lên xuống; Thân cửa màu xanh<br>nâu + vàng cát | m <sup>2</sup> |  | 159 |  |  | 3.060.000  |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  | Phụ kiện (Sơn<br>bảo hành 10 năm<br>kháng muối,<br>chống tia UV) | - Lưu điện singdoor 900W                                                                                                                                                                                | Bộ             |  |     |  |  | 4.285.000  | Sơn bảo<br>hành 10<br>năm kháng<br>muối, chống<br>tia UV (phụ<br>trội theo<br>phụ lục báo<br>giá) | Giao hàng<br>tại thành<br>phố Phan<br>Rang hoặc<br>nhà phân<br>phối, đại lý<br>tại Ninh<br>Thuận |
|  |                                                                  | - Lưu điện singdoor 1200W                                                                                                                                                                               | Bộ             |  |     |  |  | 5.600.000  |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | - Mô tơ Singdoor 300kg                                                                                                                                                                                  | Bộ             |  |     |  |  | 6.650.000  |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | - Mô tơ Singdoor 500kg                                                                                                                                                                                  | Bộ             |  |     |  |  | 7.650.000  |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | - Mô tơ Singdoor 800kg                                                                                                                                                                                  | Bộ             |  |     |  |  | 9.250.000  |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | - Mô tơ Singdoor 1000kg                                                                                                                                                                                 | Bộ             |  |     |  |  | 11.350.000 |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  | Phụ trội kèm theo                                                | Sơn bảo hành 15 năm                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 110.000    |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Sơn chống ăn mòn muối biển<br>(áp dụng cho nhà, công trình<br>cách biển 500m)                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 140.000    |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính dán an toàn trắng trong<br>8.38mm                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 65.000     |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính dán an toàn trắng trong<br>10.38mm                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 130.000    |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính dán an toàn trắng trong<br>12.38mm                                                                                                                                                                 | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 230.000    |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính dán an toàn phim mờ<br>hoặc màu                                                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 30.000     |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính dán an toàn phản quang<br>8.38mm                                                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 390.000    |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính dán an toàn phản quang<br>10.38mm                                                                                                                                                                  | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 480.000    |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính cường lực 5 mm trắng<br>trong                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 25.000     |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính cường lực 8 mm trắng<br>trong                                                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 80.000     |                                                                                                   |                                                                                                  |
|  |                                                                  | Kính cường lực 10 mm trắng<br>trong                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> |  |     |  |  | 150.000    |                                                                                                   |                                                                                                  |

|   |                                 |                                      |                |                   |     |                 |  |           |  |                                    |                                                                  |
|---|---------------------------------|--------------------------------------|----------------|-------------------|-----|-----------------|--|-----------|--|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|   |                                 | Kính cường lực 12 mm trắng trong     | m <sup>2</sup> |                   | 160 |                 |  | 230.000   |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6) | m <sup>2</sup> |                   |     |                 |  | 560.000   |  |                                    |                                                                  |
| 6 | Bê tông và các sản phẩm bê tông |                                      |                |                   |     |                 |  |           |  |                                    |                                                                  |
|   | Bê Tông Tươi                    | Bê tông tươi M100 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> | TCVN<br>9340:2012 |     | GIA VIỆT        |  | 1.000.000 |  | Bao vận chuyển nội thành Phan Rang | Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá chưa bao gồm tiền công bơm |
|   |                                 | Bê tông tươi M100 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 930.000   |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M150 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.080.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M150 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.000.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M200 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.170.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M200 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.120.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M250 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.215.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M250 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.175.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M300 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.270.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M300 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.220.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M350 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.310.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M350 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.270.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M400 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.480.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M400 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.350.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M450 Cấp phối R7        | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.560.000 |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Bê tông tươi M450 Cấp phối R28       | m <sup>3</sup> |                   |     |                 |  | 1.420.000 |  |                                    |                                                                  |
|   | Cống bê tông                    | Cống D300H10; L=4m                   | md             |                   |     | Công Ty Cổ Phần |  | 360.000   |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Cống D300H30; L=4m                   | md             |                   |     |                 |  | 377.000   |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Cống D400H10; L=4m                   | md             |                   |     |                 |  | 439.000   |  |                                    |                                                                  |
|   |                                 | Cống D400H30; L=4m                   | md             |                   |     |                 |  | 456.000   |  |                                    |                                                                  |

|  |                     |                     |    |                   |                |                                     |                                                                       |           |                          |                                                             |                                 |
|--|---------------------|---------------------|----|-------------------|----------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|  |                     | Cổng D600H10; L=4m  | md | TCVN<br>9113:2012 | 161            | GIA VIỆT                            | Công ty Cổ phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận) | 634.000   | Theo thỏa thuận hợp đồng | Tại nhà máy (Đường Bắc Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC) | Bảo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |                     | Cổng D600H30; L=4m  | md |                   |                |                                     |                                                                       | 665.000   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D800H10; L=4m  | md |                   |                |                                     |                                                                       | 890.000   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D800H30; L=4m  | md |                   |                |                                     |                                                                       | 937.000   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D1000H10; L=4m | md |                   |                |                                     |                                                                       | 1.280.000 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D1000H30; L=4m | md |                   |                |                                     |                                                                       | 1.345.000 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D1200H10; L=3m | md |                   |                |                                     |                                                                       | 2.405.000 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D1200H30; L=3m | md |                   |                |                                     |                                                                       | 2.480.000 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D1500H10; L=3m | md |                   |                |                                     |                                                                       | 2.980.000 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | Cổng D1500H30; L=3m | md |                   |                |                                     |                                                                       | 3.160.000 |                          |                                                             |                                 |
|  | Bê tông thương phẩm | M150                | m³ | TCVN<br>9340:2012 |                | Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận | Việt Nam                                                              | 819.444   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | M200                | m³ |                   |                |                                     |                                                                       | 907.407   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | M250                | m³ |                   |                |                                     |                                                                       | 990.741   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | M300                | m³ |                   |                |                                     |                                                                       | 1.069.444 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | M350                | m³ |                   |                |                                     |                                                                       | 1.185.185 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | M400                | m³ |                   |                |                                     |                                                                       | 1.231.481 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | M450                | m³ |                   |                |                                     |                                                                       | 1.291.667 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | M500                | m³ |                   |                |                                     |                                                                       | 1.300.926 |                          |                                                             |                                 |
|  | Ống cống ly tâm-H10 | D300                | m  | TCVN<br>9113:2012 | Dày 45mm, L=4  | Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận | Việt Nam                                                              | 328.704   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D400                | m  |                   | Dày 45mm, L=4  |                                     |                                                                       | 384.259   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D600                | m  |                   | Dày 60mm, L=4  |                                     |                                                                       | 587.963   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D800                | m  |                   | Dày 80mm, L=4  |                                     |                                                                       | 837.963   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D1000               | m  |                   | Dày 100mm, L=4 |                                     |                                                                       | 1.064.815 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D1200               | m  |                   | Dày 120mm, L=3 |                                     |                                                                       | 1.814.815 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D1500               | m  |                   | Dày 120mm, L=3 |                                     |                                                                       | 2.435.185 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D2000               | m  |                   | Dày 150mm, L=3 |                                     |                                                                       | 4.402.778 |                          |                                                             |                                 |
|  | Ống cống ly tâm-H30 | D300                | m  | TCVN<br>9113:2012 | Dày 45mm, L=4  | Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận | Việt Nam                                                              | 368.704   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D400                | m  |                   | Dày 45mm, L=4  |                                     |                                                                       | 425.741   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D600                | m  |                   | Dày 60mm, L=4  |                                     |                                                                       | 658.981   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D800                | m  |                   | Dày 80mm, L=4  |                                     |                                                                       | 939.074   |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D1000               | m  |                   | Dày 100mm, L=4 |                                     |                                                                       | 1.193.704 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D1200               | m  |                   | Dày 120mm, L=3 |                                     |                                                                       | 2.033.981 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D1500               | m  |                   | Dày 120mm, L=3 |                                     |                                                                       | 2.728.611 |                          |                                                             |                                 |
|  |                     | D2000               | m  |                   | Dày 150mm, L=3 |                                     |                                                                       | 4.932.685 |                          |                                                             |                                 |

|  |                                                  |                                                                                                                                                         |       |                   |                               |         |    |           |                                                                                  |                                                                       |                                      |
|--|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------------------|---------|----|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|  | Tà vệt bê tông                                   | Dự ứng lực TN1                                                                                                                                          | thanh | EN:13230:2016     | 162                           |         |    | 635.000   | Chưa bao gồm phụ kiện liên kết                                                   | Tại xưởng (phường Đô Vinh, thành phố PR-TC), trên phương tiện bên mua | Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm |
|  |                                                  | Dự ứng lực TN1-P                                                                                                                                        | thanh |                   |                               |         |    | 800.000   |                                                                                  |                                                                       |                                      |
|  | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm) | bộ    | TCVN 10333:1-2014 | Kt: 780x380x1250mm            | Busadco | VN | 8.002.778 | Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo) |                                                                       |                                      |
|  | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn            | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm                                                                          | md    | TCVN 10332:2014   | Kt: B400x400-H500-L1000mm     | Busadco | VN | 3.273.148 |                                                                                  |                                                                       |                                      |
|  |                                                  | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm                                                                          | md    |                   | Kt: B300x300-H500-L1000mm     |         |    | 3.062.963 |                                                                                  |                                                                       |                                      |
|  |                                                  | Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)                                                           | md    |                   | Kt: B400x300-H500-L1000mm     |         |    | 3.585.185 |                                                                                  |                                                                       |                                      |
|  |                                                  | Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm                                                                      | md    |                   | Kt: B300x300x300-H500-L1000mm |         |    | 4.134.259 |                                                                                  |                                                                       |                                      |
|  | Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành móng đúc sẵn  | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).                                      | md    |                   | Kt: B300-H400-L2000mm         |         |    | 1.582.407 |                                                                                  |                                                                       |                                      |

|  |                                                    |                                                                                                                               |    |                                   |                              |         |    |            |                          |                                         |                                                    |
|--|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------|------------------------------|---------|----|------------|--------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|
|  |                                                    | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè). | md | TCVN 6394:2014                    | 163<br>Kt: B400-H400-L2000mm | Busadco | VN | 1.613.889  | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm | Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam |
|  |                                                    | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè). | md |                                   | Kt: B500-H500-L2000mm        |         |    | 1.814.815  |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè). | md |                                   | Kt: B500-H600-L2000mm        |         |    | 2.154.630  |                          |                                         |                                                    |
|  | Cầu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển | Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản                                                              | ck | TCVN 12604-1-2019<br>12604-2-2019 | H=4m, L=1,5m                 | Busadco | VN | 27.204.630 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi                                                            | ck |                                   | H=4m, L=1,5m                 |         |    | 27.104.630 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm                                                            | ck |                                   | H=4m, L=1,5m                 |         |    | 27.976.852 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m                                                                                | ck |                                   | H=2m, L=2m                   |         |    | 12.047.222 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m                                                                                | ck |                                   | H=2m, L=1m                   |         |    | 6.023.148  |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m                                                                              | ck |                                   | H=2,5m, L=2m                 |         |    | 15.192.593 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m                                                                              | ck |                                   | H=3m, L=1,5m                 |         |    | 16.370.370 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m                                                                            | ck |                                   | H=3,5m, L=1,5m               |         |    | 18.584.259 |                          |                                         |                                                    |
|  |                                                    | Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m                                                                            | ck |                                   | H=4,0m – L=1,5m              |         |    | 30.076.852 |                          |                                         |                                                    |

|  |                                                    |                                                                                                                 |                |                     |                                               |                    |    |             |  |                                                                                     |  |
|--|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------------------|--------------------|----|-------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |                                                    | Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m                                                              | ck             |                     | <sup>164</sup><br>H=5,0m – L=1,0m             |                    |    | 33.377.778  |  |                                                                                     |  |
|  | Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn | Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.                      | bộ             | TCVN 10333 - 2:2014 | Kt:680x810x560mm                              | Busadco            | VN | 2.974.074   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).                                      | bộ             |                     | Kt:1040x1040x900mm                            |                    |    | 6.662.963   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).                                     | bộ             |                     | Kt:1040x1040x1030mm                           |                    |    | 7.350.000   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).                                     | bộ             |                     | Kt:1040x1040x1130mm                           |                    |    | 7.964.815   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ). | bộ             |                     | Kt:1040x1040x1150mm                           |                    |    | 9.099.074   |  |                                                                                     |  |
|  | Cụm tời máy nạo vét                                | Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)                                         | bộ             | TCCS 01:2022        | Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp. | Busadco            | VN | 231.481.481 |  |                                                                                     |  |
|  | Bê tông tươi                                       | Bê tông tươi đá 1x2 M150                                                                                        | m <sup>3</sup> | TCVN 9340:2012      | đá 1x2 M150                                   | Công ty Hoàng Nhân |    | 950.000     |  | Tren xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy - Khu |  |
|  |                                                    | Bê tông tươi đá 1x2 M200                                                                                        | m <sup>3</sup> |                     | đá 1x2 M200                                   |                    |    | 1.150.000   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Bê tông tươi đá 1x2 M250                                                                                        | m <sup>3</sup> |                     | đá 1x2 M250                                   |                    |    | 1.250.000   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Bê tông tươi đá 1x2 M300                                                                                        | m <sup>3</sup> |                     | đá 1x2 M300                                   |                    |    | 1.350.000   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Bê tông tươi đá 1x2 M350                                                                                        | m <sup>3</sup> |                     | đá 1x2 M350                                   |                    |    | 1.450.000   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Bê tông tươi đá 1x2 M400                                                                                        | m <sup>3</sup> |                     | đá 1x2 M400                                   |                    |    | 1.520.000   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Bê tông tươi đá 1x2 M500                                                                                        | m <sup>3</sup> |                     | đá 1x2 M500                                   |                    |    | 2.200.000   |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi                                                                     | m <sup>3</sup> |                     |                                               |                    |    | 12.037      |  | Tính từ nhà máy                                                                     |  |
|  |                                                    | Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3                                                                     | m <sup>3</sup> |                     | Máy bơm trục đứng                             |                    |    | 125.000     |  |                                                                                     |  |
|  | Bê tông nhựa                                       | Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70                                                                                | kg             |                     | nhập bằng xe tọc >=6m3                        | Petrolimex         |    | 17.600      |  |                                                                                     |  |
|  |                                                    | Bê tông nhựa chặt hạt thô                                                                                       | tấn            |                     | BTNC 25                                       |                    |    | 1.560.000   |  |                                                                                     |  |

|  |                                  |                                    |     |                   |                                |                          |  |           |  |                                                                                       |                                                                             |
|--|----------------------------------|------------------------------------|-----|-------------------|--------------------------------|--------------------------|--|-----------|--|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|  |                                  | Bê tông nhựa chặt hạt trung        | tấn | TCVN 13567-1      | 165<br>BTNC 16; BTNC 19        | Công ty<br>Hoàng<br>Nhân |  | 1.660.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Bê tông nhựa chặt hạt mịn          | tấn |                   | BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5 |                          |  | 1.760.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  | Ống cống Bê<br>ông ly tâm vĩa hè | Ống BTLT D300 dày 50mm,<br>L= 4m   | mét | TCVN<br>9113:2012 | D=300; T=50mm;<br>L=4m         | Công ty<br>Hoàng<br>Nhân |  | 430.000   |  | Trên<br>phương tiện<br>vận chuyển<br>tại Nhà máy<br>(Khu CN<br>Thành Hải,<br>xã Thành | Bảo giá<br>của Công<br>ty Cổ phần<br>Đầu tư và<br>Xây dựng<br>Hoàng<br>Nhân |
|  |                                  | Ống BTLT D400 dày 50mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=400; T=50mm;<br>L=4m         |                          |  | 490.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D500 dày 60mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=500; T=60mm;<br>L=4m         |                          |  | 600.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D600 dày 60mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=600; T=60mm;<br>L=4m         |                          |  | 690.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D700 dày 80mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=700; T=80mm;<br>L=4m         |                          |  | 880.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D800 dày 80mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=800; T=80mm;<br>L=4m         |                          |  | 1.010.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D900 dày 90mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=900; T=90mm;<br>L=4m         |                          |  | 1.285.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D1000 dày 100mm,<br>L= 4m | mét |                   | D=1000;<br>T=100mm; L=4m       |                          |  | 1.450.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D1200 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1200;<br>T=120mm; L=3m       |                          |  | 2.500.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D1250 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1250;<br>T=120mm; L=3m       |                          |  | 2.650.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D1500 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1500;<br>T=120mm; L=3m       |                          |  | 3.500.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D2000 dày 150mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=2000;<br>T=150mm; L=3m       |                          |  | 5.100.000 |  |                                                                                       |                                                                             |
|  | Ống cống Bê<br>ông ly tâm H10    | Ống BTLT D300 dày 50mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=300; T=50mm;<br>L=4m         |                          |  | 577.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D400 dày 50mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=400; T=50mm;<br>L=4m         |                          |  | 678.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D500 dày 60mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=500; T=60mm;<br>L=4m         |                          |  | 826.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D600 dày 60mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=600; T=60mm;<br>L=4m         |                          |  | 969.000   |  |                                                                                       |                                                                             |
|  |                                  | Ống BTLT D700 dày 80mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=700; T=80mm;<br>L=4m         |                          |  | 1.241.000 |  |                                                                                       |                                                                             |

|  |                                |                                    |     |                   |                          |                          |  |           |  |                            |                              |
|--|--------------------------------|------------------------------------|-----|-------------------|--------------------------|--------------------------|--|-----------|--|----------------------------|------------------------------|
|  |                                | Ống BTLT D800 dày 80mm,<br>L= 4m   | mét | TCVN<br>9113:2012 | D=800; T=80mm;<br>L=4m   | Công ty<br>Hoàng<br>Nhân |  | 1.411.000 |  | Hải, PR-TC,<br>Ninh Thuận) |                              |
|  |                                | Ống BTLT D900 dày 90mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=900; T=90mm;<br>L=4m   |                          |  | 1.768.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1000 dày 100mm,<br>L= 4m | mét |                   | D=1000;<br>T=100mm; L=4m |                          |  | 1.928.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1200 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1200;<br>T=120mm; L=3m |                          |  | 3.060.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1250 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1250;<br>T=120mm; L=3m |                          |  | 3.118.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1500 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1500;<br>T=120mm; L=3m |                          |  | 3.740.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D2000 dày 150mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=2000;<br>T=150mm; L=3m |                          |  | 5.630.000 |  |                            |                              |
|  | Ống cống Bê<br>ông ly tâm H30  | Ống BTLT D300 dày 50mm,<br>L= 4m   | mét | TCVN<br>9113:2012 | D=300; T=50mm;<br>L=4m   | Công ty<br>Hoàng<br>Nhân |  | 624.000   |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D400 dày 50mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=400; T=50mm;<br>L=4m   |                          |  | 722.000   |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D500 dày 60mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=500; T=60mm;<br>L=4m   |                          |  | 915.000   |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D600 dày 60mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=600; T=60mm;<br>L=4m   |                          |  | 1.078.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D700 dày 80mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=700; T=80mm;<br>L=4m   |                          |  | 1.319.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D800 dày 80mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=800; T=80mm;<br>L=4m   |                          |  | 1.506.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D900 dày 90mm,<br>L= 4m   | mét |                   | D=900; T=90mm;<br>L=4m   |                          |  | 1.868.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1000 dày 100mm,<br>L= 4m | mét |                   | D=1000;<br>T=100mm; L=4m |                          |  | 2.028.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1200 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1200;<br>T=120mm; L=3m |                          |  | 3.250.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1250 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1250;<br>T=120mm; L=3m |                          |  | 3.348.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D1500 dày 120mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=1500;<br>T=120mm; L=3m |                          |  | 4.000.000 |  |                            |                              |
|  |                                | Ống BTLT D2000 dày 150mm,<br>L= 3m | mét |                   | D=2000;<br>T=150mm; L=3m |                          |  | 6.248.000 |  |                            |                              |
|  | Bê tông nhựa<br>Carbon Asphalt | Carboncor Asphalt CA6.7            | tấn | TCGS: 02          | 25kg/bao                 | Công ty                  |  | 3.720.000 |  | Tại TP Phan                | Báo giá<br>của Công<br>ty CP |

|  |  |                                                                                |                |                                  |                                                                                                       |                              |        |           |  |                              |                                            |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|-----------|--|------------------------------|--------------------------------------------|
|  |  | Carboncor Asphalt CA9.5                                                        | tấn            | TCSS. 02-2014/Carboncor Việt nam | 167<br>25kg/bao                                                                                       | Cổ phần Carbon Việt Nam      |        | 3.720.000 |  | Tại TP Phan Rang - Tháp Chàm | ty CP CARBON Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai |
|  |  | Carboncor Asphalt CA19                                                         | tấn            |                                  | 25kg/bao                                                                                              |                              |        | 2.980.000 |  |                              |                                            |
|  |  | Neoweb 330<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014                  | Neoweb 330-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;   | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | 150.373   |  | Tại chân công trình          |                                            |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                  | Neoweb 330-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;   |                              |        | 213.510   |  |                              |                                            |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                  | Neoweb 330-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                              |        | 288.455   |  |                              |                                            |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                  | Neoweb 330-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                              |        | 360.027   |  |                              |                                            |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                  | Neoweb 330-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                              |        | 417.863   |  |                              |                                            |

|  |  |                                                                                |                |                                                                                                              |                                                                                                       |                              |         |         |                     |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|---------|---------------------|
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> | 168<br>Neoweb 330-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                                                                                                       |                              | 592.816 |         |                     |
|  |  | Neoweb 356<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014                                                                                              | Neoweb 356-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel  | 142.661 | Tại chân công trình |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 356-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   |                              |         | 200.015 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 356-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                              |         | 274.960 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 356-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                              |         | 342.676 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 356-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                              |         | 398.102 |                     |

|  |  |                                                                                |                |                                                                                                              |                                                                                                       |                                 |         |         |                     |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|---------|---------------------|
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> | 169<br>Neoweb 356-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                                                                                                       |                                 | 549.198 |         |                     |
|  |  | Neoweb 445<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014                                                                                              | Neoweb 445-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;   | PRS Geotech<br>Technologies Ltd | Israel  | 126.757 | Tại chân công trình |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 445-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;   |                                 |         | 196.882 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 445-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; |                                 |         | 243.392 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 445-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; |                                 |         | 304.119 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 445-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; |                                 |         | 353.039 |                     |

|  |  |                                                                                |                |                                                                                                              |                                                                                                       |                              |         |         |                     |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------|---------|---------------------|
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> | 170<br>Neoweb 445-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; |                                                                                                       |                              | 487.025 |         |                     |
|  |  | Neoweb 660<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014                                                                                              | Neoweb 660-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;   | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel  | 89.645  | Tại chân công trình |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 660-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;   |                              |         | 127.720 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 660-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |         | 172.302 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 660-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |         | 215.438 |                     |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                                                                                                              | Neoweb 660-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |         | 250.621 |                     |

|  |  |                                                                                |                |                 |                                                                                                              |                              |        |         |  |                                  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|---------|--|----------------------------------|
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                 | 171<br>Neoweb 660-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |        | 344.845 |  |                                  |
|  |  | Neoweb 712<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;          | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel | 74.463  |  | Tại chân công trình              |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                 | Neoweb 712-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;          |                              |        | 106.032 |  |                                  |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                 | Neoweb 712-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;        |                              |        | 143.143 |  |                                  |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                 | Neoweb 712-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;        |                              |        | 178.809 |  |                                  |
|  |  |                                                                                | m <sup>2</sup> |                 | Neoweb 712-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;        |                              |        | 207.726 |  |                                  |
|  |  |                                                                                |                |                 |                                                                                                              |                              |        |         |  | Báo giá của Công ty Cổ phần JIVC |

|  |  |                                                                  |                |                 |                                                                                                                                          |                 |          |         |  |                     |
|--|--|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------|--|---------------------|
|  |  |                                                                  | m <sup>2</sup> |                 | Neoweb 712-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;                                    |                 |          | 285.805 |  |                     |
|  |  | Đầu neo clip                                                     | Cái            | TCVN 10544:2014 | Sản xuất từ HDPE nguyên sinh                                                                                                             | JIVC            | Việt Nam | 7.504   |  | Tại chân công trình |
|  |  | Neoweb cải tiến 356<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao | m <sup>2</sup> | TCVN 10544:2014 | Neoweb cải tiến 356-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm   | PRESTOR US LLC. | LB Nga   | 131.817 |  | Tại chân công trình |
|  |  |                                                                  | m <sup>2</sup> |                 | Neoweb cải tiến 356-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm |                 |          | 180.496 |  |                     |
|  |  |                                                                  | m <sup>2</sup> |                 | Neoweb cải tiến 356-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm |                 |          | 220.499 |  |                     |

|  |  |                                                                     |                |                    |                                                                                                                                                                         |                    |        |         |  |                        |
|--|--|---------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|---------|--|------------------------|
|  |  | Neoweb cải tiến 445<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE<br>cường độ cao | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10544:2014 | Neoweb cải tiến<br>173<br>356-150 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 356mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 150mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 260mm x<br>224mm | PRESTOR<br>US LLC. | LB Nga | 260.502 |  | Tại chân<br>công trình |
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>445-75 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 445mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 75mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 340mm x<br>290mm          |                    |        | 111.816 |  |                        |
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>445-100 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 445mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 100mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 340mm x<br>290mm        |                    |        | 150.855 |  |                        |
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>445-120 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 445mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 120mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 340mm x<br>290mm        |                    |        | 185.797 |  |                        |

|  |  |                                                                     |                |                    |                                                                                                                                                                  |                    |        |         |                        |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|---------|------------------------|--|
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>445-150 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 445mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 150mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 340mm x<br>290mm |                    |        | 221.221 |                        |  |
|  |  | Neoweb cải tiến 660<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE<br>cường độ cao | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10544:2014 | Neoweb cải tiến<br>660-75 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 660mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 75mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 500mm x<br>420mm   | PRESTOR<br>US LLC. | LB Nga | 75.668  | Tại chân<br>công trình |  |
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>660-100 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 660mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 100mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 500mm x<br>420mm |                    |        | 102.417 |                        |  |
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>660-120 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 660mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 120mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 500mm x<br>420mm |                    |        | 125.552 |                        |  |

|  |  |                                                                     |                |                    |                                                                                                                                                                  |                    |        |         |                        |  |
|--|--|---------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|---------|------------------------|--|
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>660-150 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 660mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 150mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 500mm x<br>420mm |                    |        | 148.927 |                        |  |
|  |  | Neoweb cải tiến 712<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE<br>cường độ cao | m <sup>2</sup> | TCVN<br>10544:2014 | Neoweb cải tiến<br>712-75 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 712mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 75mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 520mm x<br>480mm   | PRESTOR<br>US LLC. | LB Nga | 67.716  | Tại chân<br>công trình |  |
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>712-100 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 712mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 100mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 520mm x<br>480mm |                    |        | 90.127  |                        |  |
|  |  |                                                                     | m <sup>2</sup> |                    | Neoweb cải tiến<br>712-120 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 712mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 120mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 520mm x<br>480mm |                    |        | 112.539 |                        |  |

|   |                                    |                                       |                |                     |                                                                                                                                                                  |       |       |           |                                |                                             |  |
|---|------------------------------------|---------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----------|--------------------------------|---------------------------------------------|--|
|   |                                    |                                       | m <sup>2</sup> |                     | Neoweb cải tiến<br>712-150 Khoảng<br>cách mỗi hàn danh<br>định 712mm; Chiều<br>cao ô ngăn danh<br>định 150mm; Kích<br>thước ô ngăn danh<br>định 520mm x<br>480mm |       |       | 135.432   |                                |                                             |  |
| 7 | Sơn, bột bả và chống thấm các loại |                                       |                |                     |                                                                                                                                                                  |       |       |           |                                |                                             |  |
|   | Sơn Jotun                          | Jotaplast 5L                          | thùng          | QCVN<br>16:2019/BXD |                                                                                                                                                                  | JOTUN | Na Uy | 480.000   | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Bảo vận<br>chuyển nội<br>thành Phan<br>Rang |  |
|   |                                    | Jotaplast 17L                         | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 1.425.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence dễ lau chùi 1L                | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 220.000   |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence dễ lau chùi 5L                | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 1.015.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence dễ lau chùi 17L               | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 3.200.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Trắng Trần Chuyên<br>Dụng 5L  | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 1.040.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Trắng Trần Chuyên<br>Dụng 17L | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 3.225.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ 1L          | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 285.000   |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ 5L          | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 1.250.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa mờ 15L         | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 3.635.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa bóng<br>1L     | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 295.000   |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa bóng<br>5L     | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 1.275.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Essence Che phủ tối đa bóng<br>15L    | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 3.665.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M)<br>1L    | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 405.000   |                                |                                             |  |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M)<br>5L    | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 1.730.000 |                                |                                             |  |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo bóng<br>(M) 1L  | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 405.000   |                                |                                             |  |
|   |                                    | Majestic đẹp hoàn hảo bóng<br>(M) 5L  | thùng          |                     |                                                                                                                                                                  |       |       | 1.730.000 |                                |                                             |  |

|  |                |                                            |       |                     |  |       |       |           |                          |                                    |                                 |
|--|----------------|--------------------------------------------|-------|---------------------|--|-------|-------|-----------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|  |                | Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L         | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD |  | JOTUN | Na Uy | 4.940.000 | Theo thỏa thuận hợp đồng | Bao vận chuyển nội thành Phan Rang | Báo giá của Công ty CP Gia Việt |
|  |                | Majestic Bóng Sang Trọng 1L                | thùng |                     |  |       |       | 475.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Majestic Bóng Sang Trọng 5L                | thùng |                     |  |       |       | 2.020.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield Che phủ vết nứt 5L              | thùng |                     |  |       |       | 2.695.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                |                                            | thùng |                     |  |       |       |           |                          |                                    |                                 |
|  |                | Essence ngoại thất bền đẹp 5L              | thùng |                     |  |       |       | 1.143.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                |                                            | thùng |                     |  |       |       |           |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield chống phai màu (M) 1L           | thùng |                     |  |       |       | 500.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield chống phai màu (M) 5L           | thùng |                     |  |       |       | 2.425.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield chống phai màu (M) 15L          | thùng |                     |  |       |       | 7.145.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield sạch vượt trội 1L               | thùng |                     |  |       |       | 525.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield sạch vượt trội 5L               | thùng |                     |  |       |       | 2.515.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield bền màu tối ưu 1L               | thùng |                     |  |       |       | 635.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Jotashield bền màu tối ưu 5L               | thùng |                     |  |       |       | 3.090.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Essence chống kiềm 5L                      | thùng |                     |  |       |       | 920.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Essence chống kiềm 17L                     | thùng |                     |  |       |       | 2.920.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg  | thùng |                     |  |       |       | 1.335.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg | thùng |                     |  |       |       | 4.170.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Tough Shiedld Max 5                        | thùng |                     |  |       |       | 1.480.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Tough Shiedld Max 17                       | thùng |                     |  |       |       | 4.950.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Essence siêu bóng 0,8L                     | thùng |                     |  |       |       | 180.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Essence siêu bóng 2,5L                     | thùng |                     |  |       |       | 555.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Tough Shield 5L                            | thùng |                     |  |       |       | 860.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Tough Shield 17L                           | thùng |                     |  |       |       | 2.740.000 |                          |                                    |                                 |
|  | Bột trét JOTUN | Bột jotun trong                            | bao   |                     |  |       |       | 350.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Bột jotun ngoài                            | bao   |                     |  |       |       | 475.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Bột jotun trong & ngoài                    | bao   |                     |  |       |       | 495.000   |                          |                                    |                                 |
|  | Sơn KENNNY     | Kenny In trong nhà 5L                      | thùng |                     |  |       |       | 440.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Kenny In trong nhà 18L                     | thùng |                     |  |       |       | 1.290.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Kenny light trong nhà 1L                   | thùng |                     |  |       |       | 184.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Kenny light trong nhà 5L                   | thùng |                     |  |       |       | 680.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Kenny light trong nhà 18L                  | thùng |                     |  |       |       | 2.050.000 |                          |                                    |                                 |
|  |                | Kenny deluxe trong nhà 1L                  | thùng |                     |  |       |       | 276.000   |                          |                                    |                                 |
|  |                | Kenny deluxe trong nhà 5L                  | thùng |                     |  |       |       | 1.262.000 |                          |                                    |                                 |

|  |              |                                                |       |                     |          |             |          |           |                             |                                             |  |
|--|--------------|------------------------------------------------|-------|---------------------|----------|-------------|----------|-----------|-----------------------------|---------------------------------------------|--|
|  |              | Kenny deluxe trong nhà 18L                     | thùng | QCVN<br>16:2017/BXD | 178      | KENNY       | Việt Nam | 4.018.000 | Theo thỏa thuận<br>hợp đồng | Bảo vận<br>chuyển nội<br>thành Phan<br>Rang |  |
|  |              | Kenny plus exterior 1L                         | thùng |                     |          |             |          | 195.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny plus exterior 5L                         | thùng |                     |          |             |          | 760.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny plus exterior 18L                        | thùng |                     |          |             |          | 2.535.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny extra ngoại thất 1L                      | thùng |                     |          |             |          | 294.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny extra ngoại thất 5L                      | thùng |                     |          |             |          | 1.402.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny extra ngoại thất 18L                     | thùng |                     |          |             |          | 4.754.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny primer 5L                                | thùng |                     |          |             |          | 856.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny primer 18L                               | thùng |                     |          |             |          | 2.817.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny sealer 5L                                | thùng |                     |          |             |          | 736.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny sealer 18L                               | thùng |                     |          |             |          | 2.207.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny Nanosilk sơn lót chống<br>kiềm 5L        | thùng |                     |          |             |          | 1.013.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny Nanosilk sơn lót chống<br>kiềm 18L       | thùng |                     |          |             |          | 3.499.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny Waterproofing chống<br>thấm 5L           | thùng |                     |          |             |          | 1.084.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny Waterproofing chống<br>thấm 18L          | thùng |                     |          |             |          | 3.779.000 |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny Latex K11A+ chống<br>thấm 1L             | thùng |                     |          |             |          | 197.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny Latex K11A+ chống<br>thấm 3,75L          | thùng |                     |          |             |          | 681.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Kenny Latex K11A+ chống<br>thấm 18L            | thùng |                     |          |             |          | 3.305.000 |                             |                                             |  |
|  | Bột KENNNY   | Bột kenny int trong nhà                        | bao   | TCVN<br>7239:2014   |          | Sơn<br>KOVA |          | 251.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Bột kenny ext ngoài trời                       | bao   |                     |          |             |          | 304.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Bột Kenny Blue trong & ngoài                   | bao   |                     |          |             |          | 344.000   |                             |                                             |  |
|  | Bột bả tường | Bột trét nội thất cao cấp<br>KOVA MSG (40kg)   | bao   |                     | Bao 40kg |             |          | 330.091   |                             |                                             |  |
|  |              | Bột trét nội thất cao cấp<br>KOVA VILLA (40kg) | bao   |                     | Bao 40kg |             |          | 308.000   |                             |                                             |  |
|  |              | Bột trét nội thất cao cấp<br>KOVA CITY (40kg)  | bao   |                     | Bao 40kg |             |          | 473.636   |                             |                                             |  |
|  |              | Bột trét ngoại thất cao cấp<br>KOVA MSG (40kg) | bao   |                     | Bao 40kg |             |          | 445.909   |                             |                                             |  |
|  |              | Bột trét ngoại thất KOVA Villa<br>(40kg)       | bao   |                     | Bao 40kg |             |          | 442.909   |                             |                                             |  |

|  |               |                                                                           |       |                                          |            |             |  |           |        |                        |
|--|---------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------|------------|-------------|--|-----------|--------|------------------------|
|  |               | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)                                      | thùng | TCCS21:2018/<br>KOVANANO<br>PRO          | Thùng 25kg | Sơn<br>KOVA |  | 753.636   | Bán lẻ | Tại chân<br>công trình |
|  |               | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)                                    | thùng | TCCS25:2018/<br>KOVANANO<br>PRO          | Thùng 25kg |             |  | 935.455   |        |                        |
|  |               | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)                              | bao   | TCVN<br>7239:2014                        | Bao 40kg   |             |  | 627.273   |        |                        |
|  |               | Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)                                      | bao   |                                          | Bao 40kg   |             |  | 359.909   |        |                        |
|  |               | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)                                    | bao   |                                          | Bao 40kg   |             |  | 486.364   |        |                        |
|  | Sơn nhũ tương | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)                             | bao   | TCVN<br>8652:2020                        | Thùng 25kg | Sơn<br>KOVA |  | 1.285.364 | Bán lẻ | Tại chân<br>công trình |
|  |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (3.5 lít)                          | bao   |                                          | Thùng 5kg  |             |  | 428.182   |        |                        |
|  |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)                           | bao   |                                          | Thùng 24kg |             |  | 1.912.727 |        |                        |
|  |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)             | bao   |                                          | Thùng 20kg |             |  | 1.473.455 |        |                        |
|  |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)                                    | bao   | TCVN<br>8652:2020<br>QCVN<br>16:2019/BXD | Thùng 25kg | Sơn<br>KOVA |  | 1.411.000 |        |                        |
|  |               | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacterial ( 20kg) | bao   |                                          | Thùng 20kg |             |  | 3.792.091 |        |                        |
|  |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)                                   | bao   |                                          | Thùng 25kg |             |  | 1.695.273 |        |                        |
|  |               | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)                | thùng |                                          | Thùng 20kg |             |  | 1.891.909 |        |                        |
|  |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)                 | thùng | TCVN<br>8652:2020                        | Thùng 25kg | Sơn<br>KOVA |  | 2.662.818 |        |                        |
|  |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)                          | thùng |                                          | Thùng 25kg |             |  | 2.035.273 |        |                        |
|  |               | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)                       | thùng |                                          | Thùng 20kg |             |  | 4.117.000 |        |                        |
|  |               | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)                       | thùng |                                          | Thùng 20kg |             |  | 2.279.636 |        |                        |

|  |  |                                                                          |       |                                    |            |          |  |           |        |                     |  |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|------------|----------|--|-----------|--------|---------------------|--|
|  |  | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)                             | thùng | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2019/BXD | Thùng 20kg | Sơn KOVA |  | 2.562.636 | Bán lẻ | Tại chân công trình |  |
|  |  | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)         | thùng |                                    | Thùng 20kg |          |  | 4.616.000 |        |                     |  |
|  |  | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg) | thùng |                                    | Thùng 20kg |          |  | 6.413.273 |        |                     |  |
|  |  | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)                                  | thùng | TCCS65:2018/<br>KOVANANO PRO       | Thùng 20kg | Sơn KOVA |  | 4.925.455 |        |                     |  |
|  |  | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)                                   | thùng |                                    | Thùng 5kg  |          |  | 1.248.182 |        |                     |  |
|  |  | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone                                         | Kg    |                                    | 1kg        |          |  | 249.636   |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)                                      | thùng | TCVN 8652:2020<br>QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5kg  | Sơn KOVA |  | 301.818   |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)                                       | thùng |                                    | Thùng 24kg |          |  | 1.324.545 |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)                                   | thùng |                                    | Thùng 5kg  |          |  | 373.636   |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)                                    | thùng |                                    | Thùng 24kg |          |  | 1.630.909 |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)                                   | thùng |                                    | Thùng 5kg  |          |  | 519.091   |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)                                    | thùng |                                    | Thùng 24kg |          |  | 2.324.545 |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)                          | thùng |                                    | Thùng 5kg  |          |  | 840.909   |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)                           | thùng |                                    | Thùng 24kg |          |  | 3.761.818 |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)                           | thùng |                                    | Thùng 5kg  |          |  | 924.545   |        |                     |  |
|  |  | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)                            | thùng |                                    | Thùng 24kg |          |  | 4.134.545 |        |                     |  |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)                       | thùng | TCVN 8652:2020                     | Thùng 5kg  | Sơn KOVA |  | 760.909   |        |                     |  |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)                        | thùng |                                    | Thùng 24kg |          |  | 3.401.818 |        |                     |  |
|  |  | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)                       | thùng |                                    | Thùng 5kg  |          |  | 616.364   |        |                     |  |

|  |                 |                                                       |       |                                          |            |             |  |           |        |                        |                                                   |
|--|-----------------|-------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------|------------|-------------|--|-----------|--------|------------------------|---------------------------------------------------|
|  |                 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)     | thùng | TCVN<br>8652:2020<br>QCVN<br>16:2019/BXD | Thùng 24kg | Sơn<br>KOVA |  | 2.759.091 | Bán lẻ | Tại chân<br>công trình | Bảo giá<br>của Công<br>Ty TNHH<br>KOVA<br>NANOPRO |
|  |                 | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3.5 lít)              | thùng |                                          | Thùng 5kg  |             |  | 602.727   |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)               | thùng |                                          | Thùng 24kg |             |  | 2.696.364 |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (3.5 lít)              | thùng |                                          | Thùng 5kg  |             |  | 687.273   |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (16 lít)               | thùng |                                          | Thùng 24kg |             |  | 3.072.727 |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3.5 lít)     | thùng |                                          | Thùng 5kg  |             |  | 902.727   |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)      | thùng |                                          | Thùng 24kg |             |  | 4.030.909 |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)                 | lon   |                                          | Lon 1kg    |             |  | 606.364   |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)                | lon   |                                          | Lon 1kg    |             |  | 606.364   |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)               | lon   | Lon 1kg                                  |            | 606.364     |  |           |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)            | thùng | TCCS68:2018/<br>KOVANANO<br>PRO          | Thùng 30kg | Sơn<br>KOVA |  | 1.240.818 | Bán lẻ | Tại chân<br>công trình |                                                   |
|  |                 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)      | thùng | TCVN<br>8652:2020                        | Thùng 19kg |             |  | 1.307.727 |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)                     | thùng | TCVN<br>8652:2020                        | Thùng 19kg |             |  | 885.182   |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)                   | thùng | QCVN<br>16:2019/BXD                      | Thùng 19kg |             |  | 2.840.364 |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)                   | thùng | TCVN<br>8652:2020                        | Thùng 19kg |             |  | 1.962.000 |        |                        |                                                   |
|  |                 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)            | thùng | TCVN<br>8652:2020<br>QCVN<br>16:2019/BXD | Thùng 19kg |             |  | 3.890.909 |        |                        |                                                   |
|  | Chất chống thấm | Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg) | bộ    | TCVN<br>12692:2020                       | Bộ 35kg    | Sơn         |  | 1.955.636 |        |                        |                                                   |
|  |                 | Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof               | kg    |                                          | 1kg        |             |  | 63.427    |        |                        |                                                   |

|  |           |                                                       |       |                                 |            |          |  |           |        |                     |  |
|--|-----------|-------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|------------|----------|--|-----------|--------|---------------------|--|
|  |           | Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14                    | kg    |                                 | 1kg        | Sơn KOVA |  | 225.455   | Bán lẻ | Tại chân công trình |  |
|  |           | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)              | lon   | TCCS15:2018/ KOVANANO PRO       | Lon 1kg    |          |  | 157.273   |        |                     |  |
|  |           | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)              | thùng |                                 | Thùng 4kg  |          |  | 604.545   |        |                     |  |
|  |           | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)    | lon   | TCVN 12692:2020                 | Lon 1kg    | Sơn KOVA |  | 165.455   |        |                     |  |
|  |           | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)    | thùng |                                 | Thùng 4kg  |          |  | 614.545   |        |                     |  |
|  |           | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)   | thùng |                                 | Thùng 20kg |          |  | 3.220.000 |        |                     |  |
|  |           | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)  | lon   |                                 | Lon 1kg    |          |  | 157.273   |        |                     |  |
|  |           | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)  | thùng |                                 | Thùng 4kg  |          |  | 595.455   |        |                     |  |
|  |           | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg) | thùng |                                 | Thùng 20kg |          |  | 3.113.636 |        |                     |  |
|  | Sơn Epoxy | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)    | thùng | TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD | Thùng 5kg  | Sơn KOVA |  | 1.375.455 | Bán lẻ | Tại chân công trình |  |
|  |           | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)   | thùng |                                 | Thùng 20kg |          |  | 5.231.818 |        |                     |  |
|  |           | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn                   | kg    | TCCS71:2018/ KOVANANO PRO       | 1kg        | Sơn      |  | 399.273   |        |                     |  |
|  |           | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn       | kg    | TCCS73:2018/ KOVANANO PRO       | 1kg        |          |  | 454.545   |        |                     |  |
|  |           | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn                            | kg    | TCCS75:2018/ KOVANANO PRO       | 1kg        |          |  | 157.636   |        |                     |  |
|  |           | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường                 | kg    | TCCS72:2018/ KOVANANO PRO       | 1kg        |          |  | 399.273   |        |                     |  |

|        |                 |                                                                         |    |                            |        |          |  |           |                     |  |
|--------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------|--------|----------|--|-----------|---------------------|--|
|        |                 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn                       | kg | TCCS74:2018/ KOVANANO PRO  | 1kg    | KOVA     |  | 454.545   |                     |  |
|        |                 | Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)                                      | bộ | TCCS76:2018/ KOVANANO PRO  | Bộ 5kg |          |  | 515.455   |                     |  |
|        |                 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)         | bộ | TCCS106:2018/ KOVANANO PRO | Bộ 5kg |          |  | 1.089.091 |                     |  |
|        |                 | Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)                           | bộ | TCCS107:2019/ KOVANANO PRO | Bộ 8kg |          |  | 3.149.091 |                     |  |
|        | Sơn sàn đa năng | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6                                                | kg | TCCS86:2018/ KOVANANO PRO  | 1kg    | Sơn KOVA |  | 100.000   |                     |  |
|        |                 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng             | kg | TCCS84:2018/ KOVANANO PRO  | 1kg    |          |  | 301.091   |                     |  |
|        |                 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác                        | kg |                            | 1kg    |          |  | 361.636   |                     |  |
|        |                 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng       | kg |                            | 1kg    |          |  | 413.636   |                     |  |
|        |                 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác                  | kg |                            | 1kg    |          |  | 475.455   |                     |  |
|        |                 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang) | kg | TCCS82:2018/ KOVANANO PRO  | 1kg    | Sơn KOVA |  | 43.636    |                     |  |
|        |                 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)  | kg |                            | 1kg    |          |  | 45.273    |                     |  |
|        |                 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng                                  | kg | TCCS80:2018/ KOVANANO PRO  | 1kg    |          |  | 226.727   |                     |  |
|        |                 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ                                     | kg |                            | 1kg    |          |  | 272.000   |                     |  |
|        |                 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng                                   | kg |                            | 1kg    |          |  | 273.455   |                     |  |
| Bán lẻ |                 |                                                                         |    |                            |        |          |  |           | Tại chân công trình |  |

|  |                          |                                                                         |             |                            |                                      |                    |  |           |  |                                                                                           |                                              |
|--|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------------------|--------------------|--|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|  |                          | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác                               | kg          | PRO                        | 1kg                                  |                    |  | 341.836   |  | Công nhân                                                                                 |                                              |
|  |                          | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen                                    | kg          |                            | 1kg                                  |                    |  | 287.273   |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Vữa trét đa năng KOVA MM1                                               | kg          | TCVN 4314: 2022            | 1kg                                  | Sơn KOVA           |  | 15.793    |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Keo bóng nước KOVA Clear W                                              | kg          | TCCS19:2018/ KOVANANO PRO  | 1kg                                  |                    |  | 256.364   |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect                             | kg          | TCCS97:2008/ KOVANANO PRO  | 1kg                                  |                    |  | 295.455   |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)                    | thùng       | TCCS81:2018/ KOVANANO PRO  | Thùng 4kg                            |                    |  | 1.933.636 |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)                   | thùng       |                            | Thùng 5kg                            |                    |  | 9.183.636 |  |                                                                                           |                                              |
|  | Sơn kim loại chuyên dụng | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)                                   | thùng       | TCCS79:2018/ KOVANANO PRO  | Thùng 5kg                            | Sơn KOVA           |  | 1.786.364 |  |                                                                                           |                                              |
|  | Sơn chống cháy           | Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant                              | kg          | TCCS78:2018/ KOVANANO PRO  | 1kg                                  | Sơn KOVA           |  | 236.200   |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard                     | kg          | TCCS104:2018/ KOVANANO PRO | 1kg                                  |                    |  | 242.455   |  |                                                                                           |                                              |
|  | Dịch vụ Sơn tĩnh điện    | Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm                                      | kg          |                            | sắt dày <2,5mm                       | Công ty Hoàng Nhân |  | 20.000    |  | Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, thành phố PR-TC) | Bảo giá của Công ty Cổ phần ĐT&XD Hoàng Nhân |
|  |                          | Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.                           | kg          |                            | sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.          |                    |  | 18.000    |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.                                     | kg          |                            | sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.           |                    |  | 15.000    |  |                                                                                           |                                              |
|  |                          | Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ. | mê (lò sấy) |                            | (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ. |                    |  | 4.500.000 |  |                                                                                           |                                              |
|  | Chống thấm và trám bít   |                                                                         | lon         |                            | 01 lít/lon                           |                    |  | 97.273    |  |                                                                                           |                                              |

|  |                                                               |                                          |       |                     |             |         |          |           |  |                                                                                                                   |                                                    |
|--|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------|---------------------|-------------|---------|----------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|  |                                                               | BestLatex R114                           | can   | BS EN<br>14891:2017 | 0.25t/can   | BESTMIX | Việt Nam | 190.000   |  | Tại kho,<br>miễn phí<br>giao hàng<br>tại thành<br>phố Phan<br>Rang-Tháp<br>Chàm với<br>hóa đơn từ 2<br>triệu đồng | Bảo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>Hoàng An<br>Diệp |
|  |                                                               |                                          | can   |                     | 0.25t/can   |         |          | 446.364   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | can   |                     | 25 lít/can  |         |          | 2.164.545 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestLatex R126                           | lon   |                     | 01 lít/lon  |         |          | 140.910   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | can   |                     | 05 lít/can  |         |          | 665.454   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | can   |                     | 25 lít/can  |         |          | 3.402.730 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal B12                             | lon   |                     | 01 kg/lon   |         |          | 165.454   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 04 kg/thùng |         |          | 623.636   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 18 kg/thùng |         |          | 2.690.000 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC402                           | bộ    |                     | 20 kg/bộ    |         |          | 855.454   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC407                           | bộ    |                     | 08 kg/bộ    |         |          | 455.454   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | bộ    |                     | 20 kg/bộ    |         |          | 1.100.910 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC400                           | thùng |                     | 05 kg/thùng |         |          | 580.000   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 20 kg/thùng |         |          | 2.244.545 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC408<br>(Xám, trắng, vàng kem) | thùng |                     | 04 kg/thùng |         |          | 562.727   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 20 kg/thùng |         |          | 2.663.636 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC408<br>(Xanh lá)              | thùng |                     | 04 kg/thùng |         |          | 600.910   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 20 kg/thùng |         |          | 2.853.636 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC409                           | bộ    |                     | 24 kg/bộ    |         |          | 1.961.818 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal AC404                           | can   |                     | 02 lít/can  |         |          | 266.364   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | can   |                     | 05 lít/can  |         |          | 646.364   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | can   |                     | 25 lít/can  |         |          | 3.090.910 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal BP411                           | thùng |                     | 04 kg/thùng |         |          | 397.272   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 18 kg/thùng |         |          | 1.670.910 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal PU405                           | thùng |                     | 05 kg/thùng |         |          | 1.294.545 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 20 kg/thùng |         |          | 5.083.636 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal PU416                           | thùng |                     | 05 kg/thùng |         |          | 1.009.091 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 20 kg/thùng |         |          | 3.940.909 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal PU412                           | thùng |                     | 04 kg/thùng |         |          | 1.020.000 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng |                     | 18 kg/thùng |         |          | 4.472.727 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestSeal PU450                           | thùng | BS EN<br>14891:2020 | 05 kg/thùng |         |          | 970.909   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | thùng | BS EN<br>14891:2021 | 20 kg/thùng |         |          | 3.806.364 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               | BestFlow WP308                           | can   | TCVN<br>8826:2011   | 05 lít/can  |         |          | 227.273   |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  |                                                               |                                          | can   |                     | 25 lít/can  |         |          | 1.069.091 |  |                                                                                                                   |                                                    |
|  | Vữa rót - Trám<br>khe - Kết nối -<br>Sửa chữa - Hoàn<br>thiện | BestGrout CE400                          | bao   | ASTM<br>C927-2016   | 25 kg/bao   |         |          | 354.545   |  |                                                                                                                   |                                                    |

|   |                                   |                                               |       |                                     |           |          |          |           |  |  |  |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-------|-------------------------------------|-----------|----------|----------|-----------|--|--|--|
|   |                                   | BestGrout CE600                               | bao   | CS 37:2010                          | 25 kg/bao | BESTMIX  | Việt Nam | 385.455   |  |  |  |
|   |                                   | BestGrout CE675                               | bao   |                                     | 05 kg/bao |          |          | 113.636   |  |  |  |
|   |                                   |                                               | bao   |                                     | 25 kg/bao |          |          | 493.636   |  |  |  |
|   |                                   | BestRepair CE300                              | bao   | BS EN 1504-3:2005                   | 25 kg/bao |          |          | 995.455   |  |  |  |
|   |                                   | BestRefit C40                                 | bao   |                                     | 25 kg/bao |          |          | 900.000   |  |  |  |
|   |                                   | BestTile CE075                                | bao   | TCVN 7899-1:2008                    | 05 kg/bao |          |          | 74.545    |  |  |  |
|   |                                   |                                               | bao   |                                     | 25 kg/bao |          |          | 302.727   |  |  |  |
|   |                                   | BestTile CE150                                | bao   |                                     | 25 kg/bao |          |          | 376.364   |  |  |  |
|   |                                   | BestJoint CE200                               | bao   | TCVN 7899-3:2008                    | 01 kg/bao |          |          | 30.000    |  |  |  |
|   |                                   |                                               | bao   |                                     | 05 kg/bao |          |          | 122.727   |  |  |  |
|   |                                   |                                               | bao   |                                     | 20 kg/bao |          |          | 453.636   |  |  |  |
|   | Băng cân nước                     | BKN - 90 V150                                 | cuộn  | TCVN 9407:2014                      | 20 m/cuộn | BESTMIX  | Việt Nam | 2.815.455 |  |  |  |
|   |                                   | BKN - 90 V200                                 | cuộn  |                                     | 20 m/cuộn |          |          | 3.463.636 |  |  |  |
|   |                                   | BKN - 90 V250                                 | cuộn  |                                     | 20 m/cuộn |          |          | 4.644.545 |  |  |  |
|   |                                   | BKN - 90 V320                                 | cuộn  |                                     | 20 m/cuộn |          |          | 5.655.455 |  |  |  |
|   |                                   | BestWaterbar SV150                            | cuộn  |                                     | 20 m/cuộn |          |          | 3.560.000 |  |  |  |
|   |                                   | BestWaterbar SV200                            | cuộn  |                                     | 20 m/cuộn |          |          | 4.893.636 |  |  |  |
|   |                                   | BestWaterbar SV250                            | cuộn  |                                     | 20 m/cuộn |          |          | 5.939.091 |  |  |  |
|   |                                   | BestWaterbar SV320                            | cuộn  |                                     | 20 m/cuộn |          |          | 7.081.818 |  |  |  |
| 8 | Gạch, đá các loại                 |                                               |       |                                     |           |          |          |           |  |  |  |
|   | Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng) | 1020COLOUR003/007/009/013/015/018             | thùng | TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016 | 100*200   | Đồng Tâm | Việt Nam | 181.000   |  |  |  |
|   |                                   | 2540CARARAS001                                | thùng |                                     | 250*400   |          |          | 147.182   |  |  |  |
|   |                                   | 25400                                         | thùng |                                     | 250*400   |          |          | 156.364   |  |  |  |
|   |                                   | 2540BAOTHACH001                               | thùng |                                     | 250*400   |          |          | 156.364   |  |  |  |
|   |                                   | 2540CARARAS002                                | thùng |                                     | 250*400   |          |          | 156.364   |  |  |  |
|   |                                   | 2540TAMDAO001                                 | thùng |                                     | 250*400   |          |          | 156.364   |  |  |  |
|   |                                   | D2540TRENDY001QN/002QN/003QN/004QN/007QN      | thùng |                                     | 250*400   |          |          | 68.000    |  |  |  |
|   |                                   | 2560BLACK001                                  | thùng |                                     | 250*600   |          |          | 237.300   |  |  |  |
|   |                                   | 3045BLACK001                                  | thùng |                                     | 300*450   |          |          | 180.000   |  |  |  |
|   |                                   | 3060AMBER001/002/005/006/007/008              | thùng |                                     | 300*600   |          |          | 264.000   |  |  |  |
|   |                                   | 3060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009 | thùng |                                     | 300*600   |          |          | 264.000   |  |  |  |
|   |                                   | 3060FASHION001/002                            | thùng |                                     | 300*600   |          |          | 264.000   |  |  |  |
|   |                                   | 3060ROXY001/002/003/004/005/006/007           | thùng |                                     | 300*600   |          |          | 264.000   |  |  |  |
|   |                                   | 3060SNOW001                                   | thùng |                                     | 300*600   |          |          | 264.000   |  |  |  |

|  |                                                  |                                                                                              |       |                                              |                |          |          |         |  |  |
|--|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|----------------|----------|----------|---------|--|--|
|  |                                                  | 3060THACMO001/002/003/004                                                                    | thùng |                                              | 187<br>300*600 |          |          | 264.000 |  |  |
|  |                                                  | D3060DELUXE005                                                                               | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 264.000 |  |  |
|  |                                                  | 3060CARARAS001                                                                               | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 270.000 |  |  |
|  |                                                  | D3060AROXY003                                                                                | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 281.000 |  |  |
|  |                                                  | D3060ROXY001/004/005/007                                                                     | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 281.000 |  |  |
|  | Gạch ốp tường<br>(Ceramic, men mờ)               | 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019                                                        | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN<br>14411:2016 | 100*200        | Đồng Tâm | Việt Nam | 181.000 |  |  |
|  |                                                  | 1020COLOUR010/016                                                                            | thùng |                                              | 100*200        |          |          | 217.182 |  |  |
|  |                                                  | 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010                                                  | thùng |                                              | 100*200        |          |          | 100.000 |  |  |
|  |                                                  | 3060NHATRANG001/001LA/002                                                                    | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 248.400 |  |  |
|  |                                                  | 3060COTTON001/002/004/005/006                                                                | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 264.000 |  |  |
|  |                                                  | 3060RETRO001                                                                                 | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 264.000 |  |  |
|  |                                                  | 3060TIENSA002/003/004                                                                        | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 264.000 |  |  |
|  |                                                  | D3060NHATRANG003LA                                                                           | thùng |                                              | 300*600        |          |          | 270.000 |  |  |
|  | Gạch ốp tường<br>(Ceramic, men bóng kháng khuẩn) | 4080AMBER001-H+                                                                              | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN<br>14411:2016 | 400*800        | Đồng Tâm | Việt Nam | 378.000 |  |  |
|  |                                                  | 4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+                                                              | thùng |                                              | 400*800        |          |          | 378.000 |  |  |
|  |                                                  | 4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+  | thùng |                                              | 400*800        |          |          | 378.000 |  |  |
|  |                                                  | 4080REGAL001-H+/003-H+/007-H+/008-H+/010-H+/011-H+/012-H+/013-H+/014-H+/015-H+/017-H+/018-H+ | thùng |                                              | 400*800        |          |          | 378.000 |  |  |
|  |                                                  | 4080ROXY001-H+/003-H+                                                                        | thùng |                                              | 400*800        |          |          | 378.000 |  |  |
|  |                                                  | 4080SNOW001-H+/002-H+                                                                        | thùng |                                              | 400*800        |          |          | 378.000 |  |  |
|  |                                                  | D4080ORCHID001-H+                                                                            | thùng |                                              | 400*800        |          |          | 418.000 |  |  |

|  |                                                   |                                                                      |       |                                              |                    |          |          |         |  |
|--|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|--------------------|----------|----------|---------|--|
|  | Gạch ốp tường<br>(Ceramic, men<br>mờ kháng khuẩn) | 4080CLASSIC002-H+                                                    | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN<br>14411:2016 | 188<br><br>400*800 | Đồng Tâm | Việt Nam | 378.000 |  |
|  | Gạch ốp, lát<br>(Ceramic, men<br>bóng)            | 2020MARINA001/002/003/004                                            | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN               | 200*200            | Đồng Tâm | Việt Nam | 177.000 |  |
|  |                                                   | TL01/TL03                                                            | thùng | 14411:2016                                   | 200*200            |          |          | 177.000 |  |
|  | Gạch lát nền<br>(Ceramic, men<br>bóng)            | 300/345/387                                                          | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN               | 300*300            | Đồng Tâm | Việt Nam | 160.909 |  |
|  |                                                   | 469/475/484/485                                                      | thùng | 14411:2016                                   | 400*400            |          |          | 151.182 |  |
|  |                                                   | 426                                                                  | thùng |                                              | 400*400            |          |          | 162.000 |  |
|  |                                                   | 428                                                                  | thùng |                                              | 400*400            |          |          | 181.364 |  |
|  | Gạch lát nền<br>(Ceramic, men<br>mờ)              | 3030NGOCTRAI001/002                                                  | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN               | 300*300            | Đồng Tâm | Việt Nam | 175.545 |  |
|  |                                                   | 3030ROME002                                                          | thùng | 14411:2016                                   | 300*300            |          |          | 175.545 |  |
|  |                                                   | 3030SAND002                                                          | thùng |                                              | 300*300            |          |          | 175.545 |  |
|  |                                                   | 3030TAMDAO001                                                        | thùng |                                              | 300*300            |          |          | 175.545 |  |
|  |                                                   | 3030TIENSA001/003                                                    | thùng |                                              | 300*300            |          |          | 175.545 |  |
|  |                                                   | 3030VENU002LA                                                        | thùng |                                              | 300*300            |          |          | 175.545 |  |
|  |                                                   | 456/467                                                              | thùng |                                              | 400*400            |          |          | 151.182 |  |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men<br>mờ)            | 1530STONE001/002/003/004/0<br>05/006/007/008/009/010/011/0<br>12/015 | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN               | 150*300            | Đồng Tâm | Việt Nam | 270.000 |  |
|  |                                                   | 2020HOAMY001/002/003/004/<br>005/006/007/008/009/010/011/<br>012     | thùng | 14411:2016                                   | 200*200            |          |          | 313.909 |  |
|  |                                                   | 3060VAMCOTAY001/002/003<br>/004/005/006/007                          | thùng |                                              | 300*600            |          |          | 216.000 |  |
|  |                                                   | 3060PHUQUY001/002/003/00<br>4                                        | thùng |                                              | 300*600            |          |          | 270.000 |  |
|  |                                                   | 3060TAYBAC007/008/011/01<br>1QN/012QN                                | thùng |                                              | 300*600            |          |          | 270.000 |  |
|  |                                                   | 3060NHATRANG004QN/005<br>QN                                          | thùng |                                              | 300*600            |          |          | 270.000 |  |
|  |                                                   | 6060MEKONG001/002                                                    | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN               | 600*600            | Đồng Tâm | Việt Nam | 356.000 |  |
|  |                                                   | 6060VAMCOTAY001/002/003<br>/004/005                                  | thùng | 14411:2016                                   | 600*600            |          |          | 316.818 |  |

|  |                                                 |                                                     |       |                                     |                |          |          |         |  |                     |                                      |
|--|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------------------------------------|----------------|----------|----------|---------|--|---------------------|--------------------------------------|
|  |                                                 | 6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009           | thùng | 14411:2010                          | 189<br>600*600 |          |          | 336.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060PHUSA002/002QN                                  | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 336.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060TAMDAO001/002/003/004                           | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 336.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060BINHTHUAN001/002/005                            | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 336.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060TAMDAO001QN/002QN                               | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 336.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060VENUS001/002                                    | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 336.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060MOMENT002/010/011                               | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 356.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060CHAMPA003                                       | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 356.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060MOMENT010QN                                     | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 356.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 6060TRUONGSON006                                    | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 356.000 |  |                     |                                      |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men mờ vân gỗ)      | 1560WOOD007/008/009/010/011/012                     | thùng | TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016 | 150*600        | Đồng Tâm | Việt Nam | 252.909 |  | Tại chân công trình | Bảo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm |
|  |                                                 | 2080WOOD007/008/009/010/011/012                     | thùng |                                     | 200*800        |          |          | 551.273 |  |                     |                                      |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men mờ chống trượt) | 3030GECKO001/002/003/004                            | thùng | TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016 | 300*300        | Đồng Tâm | Việt Nam | 207.909 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 3060GECKO010/012                                    | thùng |                                     | 300*600        |          |          | 250.364 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 3060GECKO011/013/014/015/016                        | thùng |                                     | 300*600        |          |          | 289.636 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 3060GECKO001/002/003/004/007/008/008QN/009          | thùng |                                     | 300*600        |          |          | 323.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 4040GECKO005/006/007/008/009                        | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 214.727 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 4040GECKO001/002/003/004                            | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 215.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 4080GECKO001/002/003/004/005                        | thùng |                                     | 400*800        |          |          | 420.000 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 3060HOANGLIENSON001/002/003/006/007/012/013/014/015 | thùng |                                     | 300*600        |          |          | 250.364 |  |                     |                                      |
|  |                                                 | 3060HOANGLIENSON004/005/008/009/010/011/016         | thùng |                                     | 300*600        |          |          | 289.636 |  |                     |                                      |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain, men mờ đồng chất)   | 3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008         | thùng | TCVN 13113:2020                     | 300*600        | Đồng Tâm | Việt Nam | 388.182 |  |                     |                                      |

|  |                                           |                                                             |       |                                     |                |          |          |           |  |
|--|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------|----------------|----------|----------|-----------|--|
|  |                                           | 6060VICTORIA001/002/003/04/005/006/007/008                  | thùng | và BS EN 14411:2016                 | 190<br>600*600 | Đồng Tâm | Việt Nam | 530.364   |  |
|  |                                           | 100VICTORIA005                                              | thùng |                                     | 100*100        |          |          | 1.320.000 |  |
|  | Gạch lát nền sân vườn (Porcelain, men mờ) | 4040CLG001/002                                              | thùng | TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016 | 400*400        | Đồng Tâm | Việt Nam | 188.364   |  |
|  |                                           | 4040DASONTRA001LA                                           | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 188.364   |  |
|  |                                           | 4040GREENERY001/002/003/004/005                             | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 188.364   |  |
|  |                                           | COTTOLA                                                     | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 188.364   |  |
|  |                                           | DTD4040HOANGSA001LA                                         | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 208.818   |  |
|  |                                           | DTD4040TRUONGSA001LA                                        | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 208.818   |  |
|  |                                           | 4040LYSON001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011        | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 214.727   |  |
|  |                                           | 4GA01                                                       | thùng |                                     | 400*400        |          |          | 239.273   |  |
|  | Gạch lát nền (Porcelain, bóng kiếng 2 da) | 6060DB006/014/032                                           | thùng | TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016 | 600*600        | Đồng Tâm | Việt Nam | 416.000   |  |
|  |                                           | 8080DB006/100                                               | thùng |                                     | 800*800        |          |          | 690.000   |  |
|  |                                           | 8080DB032                                                   | thùng |                                     | 800*800        |          |          | 759.273   |  |
|  |                                           | 6060DB034/038                                               | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 444.000   |  |
|  |                                           | 8080DB038                                                   | thùng |                                     | 800*800        |          |          | 828.909   |  |
|  |                                           | 100DB038                                                    | thùng |                                     | 100*100        |          |          | 1.145.636 |  |
|  |                                           | 6060MARMOL002                                               | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 444.000   |  |
|  |                                           | 6060MARMOL005                                               | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 472.000   |  |
|  |                                           | 8080MARMOL005                                               | thùng |                                     | 800*800        |          |          | 828.909   |  |
|  |                                           | 100MARMOL005                                                | thùng |                                     | 100*100        |          |          | 1.145.636 |  |
|  |                                           | 6060PLATINUM001/002/003/004                                 | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 602.000   |  |
|  |                                           | 8080PLATINUM001/002/003/004                                 | thùng |                                     | 800*800        |          |          | 1.152.000 |  |
|  |                                           | 6060PLATINUM005                                             | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 640.800   |  |
|  |                                           | 8080PLATINUM005/006                                         | thùng |                                     | 800*800        |          |          | 1.267.200 |  |
|  | Gạch lát nền (Porcelain mài bóng)         | 6060TRANGAN001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP/007-FP | thùng |                                     | 600*600        |          |          | 316.818   |  |

|  |                                                         |                                                                      |       |                                              |                |          |          |         |  |  |
|--|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|----------------|----------|----------|---------|--|--|
|  |                                                         | 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP               | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN<br>14411:2016 | 191<br>600*600 | Đồng Tâm | Việt Nam | 316.818 |  |  |
|  |                                                         | 6060DA009-FP/010-FP                                                  | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 339.000 |  |  |
|  |                                                         | 6060BRIGHT001LA-FP                                                   | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 348.480 |  |  |
|  |                                                         | 6060DA004-FP/005-FP/007-FP/008-FP/011-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 352.000 |  |  |
|  |                                                         | 6060DA004QN-FP/005QN-FP/007QN-FP/012QN-FP/014QN-FP/016QN-FP/017QN-FP | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 352.000 |  |  |
|  |                                                         | 6060DA015-FP                                                         | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 371.182 |  |  |
|  |                                                         | 6060HAIVAN003-FP/004-FP                                              | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 371.182 |  |  |
|  |                                                         | DTD6060CARARAS002-FP                                                 | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 371.182 |  |  |
|  |                                                         | 6060HAIVAN001-FP                                                     | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 371.182 |  |  |
|  |                                                         | DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/007-FP                   | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 371.182 |  |  |
|  |                                                         | 6060HAIVAN005-FP/006-FP                                              | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 411.182 |  |  |
|  |                                                         | 6060SNOW001-FP                                                       | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 411.182 |  |  |
|  |                                                         | DTD6060TRUONGSON001-FP                                               | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 411.182 |  |  |
|  |                                                         | DTS6060BRIGHT001-FP                                                  | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 411.182 |  |  |
|  |                                                         | 6060TRUONGSON008-FP                                                  | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 411.200 |  |  |
|  |                                                         | 6060FANSIPAN007-FP                                                   | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 412.364 |  |  |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain mài<br>bóng, kháng<br>khuẩn) | 6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+                   | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 396.909 |  |  |
|  |                                                         | 6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+                             | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 445.091 |  |  |
|  |                                                         | 8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+                             | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545 |  |  |
|  |                                                         | 8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+                             | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 823.818 |  |  |
|  |                                                         | 8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+                   | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 741.818 |  |  |
|  |                                                         | 8080STONE004-FP-H+                                                   | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 603.000 |  |  |

|  |                                                 |                                                     |       |                                              |                |          |          |           |  |  |
|--|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------|----------------|----------|----------|-----------|--|--|
|  |                                                 | 8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+            | thùng | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN<br>14411:2016 | 192<br>800*800 | Đồng Tâm | Việt Nam | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | 8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+ | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | 8080SNOW001-FP-H+                                   | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | 8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+                        | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+                     | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | 8080TRUONGSON003-FP-H+                              | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | DTD8080FANSIPAN001-FP-H+                            | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+       | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 661.545   |  |  |
|  |                                                 | 8080FANSIPAN006-FP-H+                               | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 694.818   |  |  |
|  |                                                 | 8080YALY003-FP-H+                                   | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 864.000   |  |  |
|  |                                                 | 8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+                        | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 1.038.600 |  |  |
|  |                                                 | 60120LANGBIANG001FP-H+                              | thùng |                                              | 600*120        |          |          | 786.636   |  |  |
|  |                                                 | 60120SNOW001-FP-H+                                  | thùng |                                              | 600*120        |          |          | 786.636   |  |  |
|  |                                                 | 60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+/008-FP-H+  | thùng |                                              | 600*120        |          |          | 960.000   |  |  |
|  |                                                 | 60120STONE003-FP-H+                                 | thùng |                                              | 600*120        |          |          | 960.000   |  |  |
|  |                                                 | 60120LANGBIANG005FP-H+/006FP-H+/007FP-H+            | thùng |                                              | 600*120        |          |          | 1.600.000 |  |  |
|  |                                                 | 60120STONE004-FP-H+                                 | thùng |                                              | 600*120        |          |          | 1.600.000 |  |  |
|  | Gạch lát nền<br>(Porcelain men mờ, kháng khuẩn) | 6060PHARAON001-H+/006-H+/007-H+/008-H+              | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 355.909   |  |  |
|  |                                                 | 6060PHARAON002-H+/003-H+                            | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 396.909   |  |  |
|  |                                                 | 6060PHARAON004-H+/005-H+                            | thùng |                                              | 600*600        |          |          | 436.545   |  |  |
|  |                                                 | 8080PHARAON001-H+/003-H+/006-H+/007-H+              | thùng |                                              | 800*800        |          |          | 603.091   |  |  |

|  |            |                                                                            |                |                                              |                  |          |          |         |  |  |  |
|--|------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|------------------|----------|----------|---------|--|--|--|
|  |            | 8080PHARAON002-H+/008-H+/009-H+/010-H+                                     | thùng          | TCVN<br>13113:2020<br>và BS EN<br>14411:2016 | 193<br>800*800   | Đồng Tâm | Việt Nam | 661.545 |  |  |  |
|  |            | 8080PHARAON004-H+/005-H+                                                   | thùng          |                                              | 800*800          |          |          | 761.000 |  |  |  |
|  |            | 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+ | thùng          |                                              | 800*800          |          |          | 603.000 |  |  |  |
|  |            | 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+                                 | thùng          |                                              | 800*800          |          |          | 603.000 |  |  |  |
|  |            | DTD8080NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+                                        | thùng          |                                              | 800*800          |          |          | 603.000 |  |  |  |
|  |            | 60120NILE001-H+                                                            | thùng          |                                              | 600*120          |          |          | 786.636 |  |  |  |
|  |            | 60120NILE003-H+                                                            | thùng          |                                              | 600*120          |          |          | 960.000 |  |  |  |
|  | Đá Granite | Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1694                                        | m <sup>2</sup> | TCVN<br>4732:2016                            | 5x60cm dày 2cm   |          | Việt Nam | 686.400 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite-vàng nhạt- nhám ráp-GVKN #1038                                  | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 2cm  |          |          | 401.500 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1070                                        | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 2cm  |          |          | 583.000 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite-vàng-nhám sần-GVB #161                                          | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 3cm  |          |          | 674.300 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite-vàng-nhám sần-GVBT #1695                                        | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 5cm  |          |          | 907.500 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1696                                       | m <sup>2</sup> |                                              | 60x60cm dày 2cm  |          |          | 627.000 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1697                                       | m <sup>2</sup> |                                              | 60x120cm dày 2cm |          |          | 657.800 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite-vàng-rãnh sọc-GVBKS #1698                                       | m <sup>2</sup> |                                              | 15x60cm dày 2cm  |          |          | 797.500 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1699                         | m <sup>2</sup> |                                              | 5x60cm dày 2cm   |          |          | 404.800 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite- trắng hạt trung-nhám sần- GTBZSL #1067                         | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 2cm  |          |          | 368.500 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1068                         | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 2cm  |          |          | 336.600 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1709                         | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 3cm  |          |          | 437.800 |  |  |  |
|  |            | Đá Granite- trắng hạt trung-nhám ráp- GTKZSL #1710                         | m <sup>2</sup> |                                              | 30x60cm dày 5cm  |          |          | 612.700 |  |  |  |

|  |  |                                                          |                |  |  |                        |  |  |         |  |  |
|--|--|----------------------------------------------------------|----------------|--|--|------------------------|--|--|---------|--|--|
|  |  | Đá Granite- trắng hạt trung-<br>láng bóng- GTMBZSL #1711 | m <sup>2</sup> |  |  | 194<br>60x60cm dày 2cm |  |  | 376.200 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt trung-<br>láng bóng- GTMBZSL #1712 | m <sup>2</sup> |  |  | 60x120cm dày 2cm       |  |  | 360.800 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt trung-<br>rãnh sọc- GTKSZSL #1714  | m <sup>2</sup> |  |  | 15x60cm dày 2cm        |  |  | 528.000 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn-<br>nhám ráp- GTKZKH #1649     | m <sup>2</sup> |  |  | 5x60cm dày 2cm         |  |  | 558.800 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn-<br>nhám ráp- GTKZPM #1130     | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 2cm        |  |  | 466.400 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn-<br>nhám sần- GTBZPM #1713     | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 2cm        |  |  | 487.300 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn-<br>nhám ráp- GTKZKH #652      | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 3cm        |  |  | 523.600 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn-<br>nhám ráp- GTKZPM #1716     | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 5cm        |  |  | 834.900 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng<br>bóng- GTMBZPM #1717   | m <sup>2</sup> |  |  | 60x60cm dày 2cm        |  |  | 443.300 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn- láng<br>bóng- GTMBZPM #1718   | m <sup>2</sup> |  |  | 60x120cm dày 2cm       |  |  | 445.500 |  |  |
|  |  | Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh<br>sọc- GTKSZPM #1719    | m <sup>2</sup> |  |  | 15x60cm dày 2cm        |  |  | 673.200 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- nhám<br>ráp- GXK #1667              | m <sup>2</sup> |  |  | 5x60cm dày 2cm         |  |  | 530.200 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- nhám<br>ráp- GXK #1053              | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 2cm        |  |  | 459.800 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- nhám<br>ráp- GXK #1662              | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 3cm        |  |  | 502.700 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- nhám<br>ráp- GXK #1665              | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 5cm        |  |  | 794.200 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- láng mờ-<br>GXMH #1054              | m <sup>2</sup> |  |  | 30x60cm dày 2cm        |  |  | 649.000 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- láng<br>bóng- GXMB #1691            | m <sup>2</sup> |  |  | 60x60cm dày 2cm        |  |  | 814.000 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- láng<br>bóng- GXMB #1692            | m <sup>2</sup> |  |  | 60x120cm dày 2cm       |  |  | 814.000 |  |  |
|  |  | Đá Granite- xám đen- rãnh sọc-<br>GXKKS #1720            | m <sup>2</sup> |  |  | 15x60cm dày 2cm        |  |  | 629.200 |  |  |

|  |  |                                              |                |
|--|--|----------------------------------------------|----------------|
|  |  | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721         | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153          | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722         | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723         | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724         | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134    | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite-Bazan đen- nhám ráp-BZK #135      | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite-Bazan đen- nhám ráp-BZK #1728     | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite-Bazan đen- láng mờ-BZMH #211      | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #65       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #1734     | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá Granite-đen tổ ong- cắt bằng-OX #1731     | m <sup>2</sup> |

TCVN  
4732:2016

|                       |  |
|-----------------------|--|
| 195<br>5x60cm dày 2cm |  |
| 30x60cm dày 2cm       |  |
| 30x60cm dày 3cm       |  |
| 30x60cm dày 5cm       |  |
| 30x60cm dày 2cm       |  |
| 60x60cm dày 2cm       |  |
| 60x120cm dày 2cm      |  |
| 15x60cm dày 2cm       |  |
| 5x60cm dày 2cm        |  |
| 30x60cm dày 2cm       |  |
| 30x60cm dày 3cm       |  |
| 30x60cm dày 3cm       |  |
| 30x60cm dày 5cm       |  |
| 30x60cm dày 2cm       |  |
| 60x60cm dày 2cm       |  |
| 60x120cm dày 2cm      |  |
| 15x60cm dày 2cm       |  |
| 10x20cm dày 1cm       |  |
| 15x60cm dày 2cm       |  |
| 30x60cm dày 2cm       |  |

Việt Nam

|           |  |
|-----------|--|
| 606.100   |  |
| 600.600   |  |
| 786.500   |  |
| 1.174.800 |  |
| 720.500   |  |
| 1.051.600 |  |
| 1.097.800 |  |
| 810.700   |  |
| 753.500   |  |
| 657.800   |  |
| 712.800   |  |
| 728.200   |  |
| 987.800   |  |
| 657.800   |  |
| 854.700   |  |
| 971.300   |  |
| 883.300   |  |
| 209.000   |  |
| 369.600   |  |
| 369.600   |  |



|  |  |                                        |                |
|--|--|----------------------------------------|----------------|
|  |  | Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795      | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64        | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62         | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738    | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115    | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63      | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206     | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152    | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27     | m <sup>2</sup> |

TCVN  
4732:2016

|     |                   |  |
|-----|-------------------|--|
| 197 | 15x60cm dày 2cm   |  |
|     | 7,5x22cm dày 1cm  |  |
|     | 10x20cm dày 1,5cm |  |
|     | 15x30cm dày 1cm   |  |
|     | 30x60cm dày 2cm   |  |
|     | 60x60cm dày 2cm   |  |
|     | 7,5x22cm dày 1cm  |  |
|     | 10x20cm dày 1,5cm |  |
|     | 15x30cm dày 1cm   |  |
|     | 30x60cm dày 2cm   |  |
|     | 60x60cm dày 2cm   |  |
|     | 7,5x22cm dày 1cm  |  |
|     | 10x20cm dày 1,5cm |  |
|     | 15x30cm dày 1cm   |  |
|     | 30x60cm dày 2cm   |  |
|     | 60x60cm dày 2cm   |  |
|     | 15x30cm dày 1cm   |  |
|     | 30x60cm dày 2cm   |  |
|     | 30x60cm dày 2cm   |  |
|     | 7,5x22cm dày 1cm  |  |

Việt Nam

|         |  |
|---------|--|
| 638.000 |  |
| 215.600 |  |
| 214.500 |  |
| 231.000 |  |
| 278.300 |  |
| 705.100 |  |
| 231.000 |  |
| 237.600 |  |
| 231.000 |  |
| 477.400 |  |
| 705.100 |  |
| 251.900 |  |
| 214.500 |  |
| 267.300 |  |
| 392.700 |  |
| 718.300 |  |
| 364.100 |  |
| 594.000 |  |
| 374.000 |  |
| 257.400 |  |

Tại chân  
công trình  
(không bao  
gồm bóc cầu  
hàng xuống)

Báo giá  
của Công  
ty Cổ phần  
Khải Minh  
An

|  |  |                                              |                |
|--|--|----------------------------------------------|----------------|
|  |  | Đá hoa- ghi xám- láng mờ-<br>BTMV #414       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi xám- láng mờ-<br>BTM #190        | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi xám- láng mờ-<br>BTM #1745       | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi bông vàng- láng<br>mờ- BVMV #74  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi bông vàng- láng<br>mờ- BVMV #419 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi bông vàng- láng<br>mờ- BVM #202  | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi bông vàng- láng<br>mờ- BVM #1747 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- ghi bông vàng- láng<br>mờ- BVM #1746 | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>SOMV #20    | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>SOMV #107   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>SOM #201    | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>SOM #1748   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng-<br>GHEP #275   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám đen- bóc phẳng-<br>GHEP #276     | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ-<br>XRMV #1478     | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM<br>#1480         | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xám- láng mờ- XAM<br>#56             | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>SOM #1472   | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- xanh đậm- láng mờ-<br>XRM #1045      | m <sup>2</sup> |
|  |  | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>SOM #1044   | m <sup>2</sup> |

|     |                         |  |
|-----|-------------------------|--|
| 198 | 15x30cm dày 1cm         |  |
|     | 30x60cm dày 1cm         |  |
|     | 30x60cm dày 2cm         |  |
|     | 7,5x22cm dày 1cm        |  |
|     | 15x30cm dày 1cm         |  |
|     | 30x60cm dày 1cm         |  |
|     | 30x60cm dày 2cm         |  |
|     | 60x60cm dày 2cm         |  |
|     | 7,5x22cm dày 1cm        |  |
|     | 15x30cm dày 1cm         |  |
|     | 30x60cm dày 2cm         |  |
|     | 60x60cm dày 2cm         |  |
|     | ghép que 10x50cm        |  |
|     | ghép que 10x50cm        |  |
|     | đa quy cách dài<br>30cm |  |
|     | đa quy cách dài<br>30cm |  |
|     | đa quy cách dài<br>30cm |  |
|     | đa quy cách dài<br>60cm |  |
|     | đa quy cách dài<br>60cm |  |

|  |           |  |
|--|-----------|--|
|  | 259.600   |  |
|  | 267.300   |  |
|  | 421.300   |  |
|  | 231.000   |  |
|  | 231.000   |  |
|  | 231.000   |  |
|  | 369.600   |  |
|  | 477.400   |  |
|  | 456.500   |  |
|  | 456.500   |  |
|  | 855.800   |  |
|  | 1.259.500 |  |
|  | 262.900   |  |
|  | 262.900   |  |
|  | 381.700   |  |
|  | 316.800   |  |
|  | 330.000   |  |
|  | 550.000   |  |
|  | 389.400   |  |
|  | 693.000   |  |

|  |                            |                                               |                |
|--|----------------------------|-----------------------------------------------|----------------|
|  |                            | Đá hoa- xám đen- nhám mịn-<br>DKPC #1474      | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- trắng- nhám mịn- Soi<br>#178          | bao 18kg       |
|  |                            | Đá hoa- xám đen- nhám mịn-<br>Soi #180        | bao 18kg       |
|  |                            | Đá hoa- vàng nhạt- nhám mịn-<br>Soi #181      | bao 18kg       |
|  |                            | Đá hoa- trắng- láng mờ-<br>Mosaic #1754       | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- xám đen- láng mờ-<br>Mosaic #1755     | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>Mosaic #1756 | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- trắng- láng mờ-<br>Mosaic #1757       | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- xám đen- láng mờ-<br>Mosaic #1758     | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>Mosaic #1759 | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- trắng- láng mờ-<br>Mosaic #220        | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- xám đen- láng mờ-<br>Mosaic #224      | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>Mosaic #225  | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- trắng- láng mờ-<br>Mosaic #251        | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- xám đen- láng mờ-<br>Mosaic #238      | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá hoa- vàng socola- láng mờ-<br>Mosaic #236  | m <sup>2</sup> |
|  | Đá Sa Thạch<br>(Thạch Anh) | Đá sa thạch- xám xanh- nhám<br>ráp- XSK #137  | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá sa thạch- xám xanh- nhám<br>ráp- XSK #167  | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá sa thạch- xám xanh- nhám<br>sần- XSB #125  | m <sup>2</sup> |
|  |                            | Đá sa thạch- xám xanh- nhám<br>ráp- XSK #168  | m <sup>2</sup> |

TCVN  
4732:2016

|        |                     |  |
|--------|---------------------|--|
| đa 199 | đá cách dài<br>60cm |  |
|        | sỏi quay 2x3cm      |  |
|        | sỏi quay 2x3cm      |  |
|        | sỏi quay 2x3cm      |  |
|        | mosaic 23x23mm      |  |
|        | mosaic 23x23mm      |  |
|        | mosaic 23x23mm      |  |
|        | mosaic 48x48mm      |  |
|        | mosaic 48x48mm      |  |
|        | mosaic 48x48mm      |  |
|        | mosaic sỏi đẹp      |  |
|        | mosaic sỏi đẹp      |  |
|        | mosaic sỏi đẹp      |  |
|        | mosaic que gãy      |  |
|        | mosaic que gãy      |  |
|        | mosaic que gãy      |  |
|        | 5x60cm dày 2cm      |  |
|        | 30x60cm dày 2cm     |  |
|        | 30x60cm dày 2cm     |  |
|        | 30x60cm dày 3cm     |  |

Việt Nam

|  |           |  |
|--|-----------|--|
|  | 672.100   |  |
|  | 60.500    |  |
|  | 60.500    |  |
|  | 60.500    |  |
|  | 859.100   |  |
|  | 889.900   |  |
|  | 1.031.800 |  |
|  | 796.400   |  |
|  | 889.900   |  |
|  | 1.031.800 |  |
|  | 525.800   |  |
|  | 597.300   |  |
|  | 765.600   |  |
|  | 551.100   |  |
|  | 680.900   |  |
|  | 855.800   |  |
|  | 526.900   |  |
|  | 427.900   |  |
|  | 468.600   |  |
|  | 612.700   |  |

|  |             |                                                          |                |           |                        |                               |          |           |  |                                      |  |
|--|-------------|----------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------|-------------------------------|----------|-----------|--|--------------------------------------|--|
|  |             | Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750               | m <sup>2</sup> |           | 200<br>30x60cm dày 5cm |                               |          | 1.037.300 |  |                                      |  |
|  |             | Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215                | m <sup>2</sup> |           | 30x60cm dày 2cm        |                               |          | 491.700   |  |                                      |  |
|  |             | Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172              | m <sup>2</sup> |           | 15x60cm dày 2cm        |                               |          | 528.000   |  |                                      |  |
|  |             | Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471               | m <sup>2</sup> |           | đa quy cách dài 60cm   |                               |          | 512.600   |  |                                      |  |
|  | Đá phiến    | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36                    | m <sup>2</sup> |           | 10x20cm dày 1cm        |                               |          | 157.300   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901                   | m <sup>2</sup> |           | 15x30cm dày 1cm        |                               |          | 157.300   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629                  | m <sup>2</sup> |           | 30x60cm dày 1,5cm      |                               |          | 276.100   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903                   | m <sup>2</sup> |           | 30x60cm dày 2cm        |                               |          | 300.300   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749                  | m <sup>2</sup> |           | 30x60cm dày 5cm        |                               |          | 724.900   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165                  | m <sup>2</sup> |           | ghép que 10x50cm       |                               |          | 290.400   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- Ghep #278 | m <sup>2</sup> |           | ghép que 10x50cm       |                               |          | 238.700   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- Ghep #984  | m <sup>2</sup> |           | ghép que 10x50cm       |                               |          | 303.600   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479                  | m <sup>2</sup> |           | đa quy cách dài 30cm   |                               |          | 244.200   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475                  | m <sup>2</sup> |           | đa quy cách dài 60cm   |                               |          | 376.200   |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897                   | bao            |           | chè lát D<>20cm        |                               |          | 63.800    |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836                  | bao            |           | chè lát D<>20cm        |                               |          | 77.000    |  |                                      |  |
|  |             | Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164                  | bao            |           | que gậy dài <>25cm     |                               |          | 84.700    |  |                                      |  |
|  | Đá xây dựng | Đá 1x2                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN      | 10x20mm                | Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh | Việt Nam | 242.727   |  | Tại Đèo Cầu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh |  |
|  |             | Đá 2x4                                                   | m <sup>3</sup> | 7570:2006 | 20x40mm                |                               |          | 238.182   |  |                                      |  |
|  |             | Đá 4x6                                                   | m <sup>3</sup> | TCVN      | 40x60mm                |                               |          | 207.273   |  |                                      |  |
|  |             | Đá 5-10                                                  | m <sup>3</sup> | 7572:2006 | 50x100mm               |                               |          | 236.364   |  |                                      |  |
|  |             | Đá cấp phối loại 1                                       | m <sup>3</sup> | TCVN      | Dmax=25mm              |                               |          | 218.182   |  |                                      |  |

|  |                     |                                   |                |                  |                          |                                     |          |           |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|--|---------------------|-----------------------------------|----------------|------------------|--------------------------|-------------------------------------|----------|-----------|----------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|  |                     | Đá cấp phối loại 2                | m <sup>3</sup> | 8859:2011        | D <sub>max</sub> ≤37,5mm | Thuận                               |          | 172.727   |          | Sơn, tỉnh                                                  | Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Bột khoáng xá                     | kg             | TCVN             |                          |                                     |          | 655       |          | Ninh Thuận                                                 |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Bột khoáng bao 50kg               | kg             | 8825:2011        | 50kg/bao                 |                                     |          | 800       |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  | Gạch TUYNEN Du Long | Gạch 4 lỗ: M50                    | viên           | TCVN 1450:2009   | 180x80x80mm              | Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận | Việt Nam | 1.111     |          | Tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận              |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch 2 lỗ: M50                    | viên           |                  | 180x80x40mm              |                                     |          | 861       |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch 6 lỗ: M50                    | viên           |                  | 175x110x75mm             |                                     |          | 1.481     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch đặc: M75                     | viên           | TCVN 1451:1998   | 180x80x40mm              |                                     |          | 1.250     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  | Gạch TUYNEN Mỹ Sơn  | Gạch 4 lỗ: M50                    | viên           | TCVN 1450:2009   | 180x80x80mm              |                                     |          | 1.065     |          | Tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận                |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch 2 lỗ: M50                    | viên           |                  | 180x80x40mm              |                                     |          | 833       |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch 6 lỗ: M50                    | viên           |                  | 170x100x70mm             |                                     |          | 1.343     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch 6 lỗ: M50                    | viên           |                  | 175x110x75mm             |                                     |          | 1.435     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch đặc: M75                     | viên           | TCVN 1451:1998   | 180x80x40mm              |                                     |          | 1.204     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  | Gạch không nung     | Gạch 3 lỗ: M75                    | viên           | TCVN 6477:2016   | 390x90x190mm             |                                     |          | 4.083     |          | Tại Đèo Cật, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận  |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch 3 lỗ: M75                    | viên           |                  | 390x190x190mm            |                                     |          | 6.185     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch đặc: M75                     | viên           |                  | 190x60x90mm              |                                     |          | 935       |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch bê tông: M200                | viên           |                  | 150x200x250mm            |                                     |          | 5.556     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch 4 lỗ: M50                    | viên           |                  | 180x80x80mm              |                                     |          | 1.019     |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006   | 10x20mm                  | Cty sản xuất                        | Việt Nam | 239.000   |          | Tại mỏ Đèo Cật, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận | Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận   |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> |                  | 20x40mm                  |                                     |          | 210.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá 4x6                            | m <sup>3</sup> |                  | 40x60mm                  |                                     |          | 190.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá 0x4 loại 1                     | m <sup>3</sup> |                  | 180.000                  |                                     |          |           |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá 0x4 loại 2                     | m <sup>3</sup> |                  | 162.000                  |                                     |          |           |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách  | m <sup>3</sup> |                  | 300x500mm                |                                     |          | 135.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá cấp phối D <sub>max</sub> 25   | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011   | D <sub>max</sub> =25mm   |                                     |          | 258.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá cấp phối D <sub>max</sub> 37,5 | m <sup>3</sup> |                  | D <sub>max</sub> =37,5mm |                                     |          | 210.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Vật liệu đắp dạng hạt             | m <sup>3</sup> |                  |                          |                                     |          | 162.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá 1x2 D <sub>max</sub> 19        | m <sup>3</sup> |                  |                          |                                     |          | 258.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Đá 0,01-0,5                       | m <sup>3</sup> |                  |                          |                                     |          | 240.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Cát nghiền cho bê tông và vữa     | m <sup>3</sup> |                  |                          |                                     |          | 250.000   |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  | Gạch lát nền        | Gạch lát nền (30x30) 33005        | thùng          | QCVN 16:2017/BXD |                          |                                     |          | Hoàng Gia | Việt Nam |                                                            |                                                 | 121.000 | Theo thỏa thuận hợp | Bao vận chuyển nội thành Phan | Bảo giá của Công ty Cổ phần |
|  |                     | Gạch lát nền (30x30) 33007        | thùng          |                  |                          |                                     |          |           |          |                                                            |                                                 | 125.000 |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch lát nền (30x30) 33009        | thùng          |                  |                          | 121.000                             |          |           |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |
|  |                     | Gạch lát nền (50x50) 5565         | m <sup>2</sup> |                  |                          | 115.000                             |          |           |          |                                                            |                                                 |         |                     |                               |                             |

|  |             |                                                                |                |                                  |         |       |                                                                                        |         |      |                |                |
|--|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|---------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|------|----------------|----------------|
|  |             | Gạch lát nền (50x50) 5566                                      | m <sup>2</sup> | 10.2017/DAD                      | 202     |       |                                                                                        | 115.000 | đồng | Hàng Phân Rang | ty CP Gia Việt |
|  |             | Gạch lát nền (50x50) 5568                                      | thùng          |                                  |         |       |                                                                                        | 177.000 |      |                |                |
|  |             | Gạch lát nền (50x50) 5572                                      | m <sup>2</sup> |                                  |         |       |                                                                                        | 118.000 |      |                |                |
|  | Gạch ốp lát | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm                 | m2             | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 25x25cm | Prime | Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phồ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc | 99.510  |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm       | m <sup>2</sup> |                                  | 30x30cm |       |                                                                                        | 252.520 |      |                |                |
|  |             | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm        | m <sup>2</sup> |                                  | 15x60cm |       |                                                                                        | 202.230 |      |                |                |
|  |             | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm                | m <sup>2</sup> |                                  | 10x30cm |       |                                                                                        | 263.220 |      |                |                |
|  |             | Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm                                  | m2             |                                  | 30x30cm |       |                                                                                        | 150.000 |      |                |                |
|  |             | Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm                                  | m2             |                                  | 40x40cm |       |                                                                                        | 160.000 |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm                 | m2             |                                  | 30x30cm |       |                                                                                        | 101.650 |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm          | m2             |                                  | 30x45cm |       |                                                                                        | 133.750 |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm          | m2             |                                  | 40x80cm |       |                                                                                        | 273.920 |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm                       | m2             |                                  | 30x30cm |       |                                                                                        | 199.020 |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                 | m2             |                                  | 25x40cm | Prime | Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình                       | 99.510  |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm          | m2             |                                  | 30x60cm |       |                                                                                        | 194.740 |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm                 | m2             |                                  | 40x40cm |       |                                                                                        | 98.440  |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm       | m2             |                                  | 20x40cm |       |                                                                                        | 156.220 |      |                |                |
|  |             | Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | m2             |                                  | 20x40cm |       | Công ty Cổ phần                                                                        | 211.860 |      |                |                |

|  |  |                                                                   |    |                                  |                |       |                                                                                                                                      |         |                                |                                                                |                                                          |
|--|--|-------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------|----------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|  |  | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm              | m2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 203<br>50x50cm | Prime | Prime<br>Phổ Yên:<br>xóm<br>Thượng,<br>xã Thuận<br>Thành,<br>Thị xã<br>Phổ Yên,<br>tỉnh Thái<br>Nguyên                               | 123.050 | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Tại chân<br>công trình,<br>đã bao gồm<br>chi phí vận<br>chuyển | Bảo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>MTV<br>TM&XNK<br>PRIME |
|  |  | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm                          | m2 |                                  | 50x50cm        |       | Thị xã<br>Phổ Yên,<br>tỉnh Thái<br>Nguyên                                                                                            | 112.350 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm                            | m2 |                                  | 50x50cm        |       |                                                                                                                                      | 160.500 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm            | m2 |                                  | 50x50cm        |       |                                                                                                                                      | 180.000 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm                                |    |                                  | 30x60cm        |       |                                                                                                                                      | 213.000 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm                                |    |                                  | 30x60cm        | Prime | Công ty<br>Cổ phần<br>Prime<br>Tiền<br>Phong:<br>Khu công<br>nghiệp<br>Bình<br>Xuyên,<br>thị trấn<br>Hương<br>Canh,<br>huyện<br>Bình | 210.000 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm               | m2 |                                  | 60x60cm        |       |                                                                                                                                      | 242.890 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm        | m2 |                                  | 60x60cm        |       |                                                                                                                                      | 273.920 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm                | m2 |                                  | 60x90cm        |       |                                                                                                                                      | 374.500 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm                | m2 |                                  | 30x90cm        |       |                                                                                                                                      | 374.500 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm                        | m2 |                                  | 30x60cm        |       |                                                                                                                                      | 227.000 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm                 | m2 |                                  | 30x60cm        |       |                                                                                                                                      | 304.950 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm                 | m2 |                                  | 15x90cm        |       |                                                                                                                                      | 385.200 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm                 | m2 |                                  | 15x80cm        |       |                                                                                                                                      | 315.650 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm                 | m2 |                                  | 15x60cm        |       |                                                                                                                                      | 294.250 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm              | m2 |                                  | 100x100cm      |       |                                                                                                                                      | 540.000 |                                |                                                                |                                                          |
|  |  | Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh nhóm BIa 100x100cm | m2 |                                  | 100x100cm      |       |                                                                                                                                      | 580.000 |                                |                                                                |                                                          |

|  |  |                                                                                                                             |    |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Gạch porcelain Bổng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm                                                                         | m2 |
|  |  | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm | m2 |
|  |  | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm  | m2 |
|  |  | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm           | m2 |
|  |  | Gạch porcelain Bổng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm                                                                         | m2 |
|  |  | Gạch granite nhóm BIa 60x60cm                                                                                               |    |
|  |  | Gạch granite nhóm BIa 80x80cm                                                                                               |    |
|  |  | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm      | m2 |
|  |  | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm                                                                          | m2 |
|  |  | Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                                                                       | m2 |
|  |  | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm                                                                          | m2 |
|  |  | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                                          | m2 |
|  |  | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm                                                                          | m2 |

QCVN  
16:2019/BXD,  
TCVN  
7745:2007

|                 |       |                                                                                                                                          |           |
|-----------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 204<br>60x120cm |       | Xuyên,<br>tỉnh Vĩnh<br>Phúc                                                                                                              | 620.600   |
| 60x120cm        |       |                                                                                                                                          | 695.500   |
| 80x80cm         |       |                                                                                                                                          | 438.700   |
| 80x120cm        |       |                                                                                                                                          | 1.011.150 |
| 80x120cm        | Prime | Công ty<br>Cổ phần<br>Prime Đại<br>Lộc: Cụm<br>Công<br>nghiệp<br>Đại<br>Quang, xã<br>Đại<br>Quang,<br>huyện<br>Đại Lộc,<br>tỉnh<br>Quảng | 952.300   |
| 60x60cm         |       |                                                                                                                                          | 337.050   |
| 80x80cm         |       |                                                                                                                                          | 438.700   |
| 60x60cm         |       |                                                                                                                                          | 337.050   |
| 80x80cm         |       |                                                                                                                                          | 349.890   |
| 25x40cm         |       |                                                                                                                                          | 109.140   |
| 30x45cm         |       |                                                                                                                                          | 124.120   |
| 60x60cm         |       |                                                                                                                                          | 141.240   |
| 30x60cm         |       |                                                                                                                                          | 145.520   |

|  |                            |                                                          |                |                   |                |                          |          |         |                               |                                                     |                                                 |
|--|----------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------|--------------------------|----------|---------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|  |                            | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | m2             |                   | 205<br>40x40cm |                          | Nam      | 114.490 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm          | m2             |                   | 40x40cm        |                          | 109.140  |         |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm           | m2             |                   | 50x50cm        |                          | 104.860  |         |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm                       | m2             |                   | 30x60cm        |                          | 213.000  |         |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm                       | m2             |                   | 60x60cm        |                          | 210.000  |         |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | Sỏi làm đường                                            | m <sup>3</sup> |                   | 2.0+           | Hồ Sông<br>Biểu          |          | 77.273  | Thanh<br>toán/tạm<br>ứng tiền | Tren<br>phương tiện<br>vận chuyển<br>Tren           | Bảo gia<br>của Công<br>ty TNHH<br>Bảo gia       |
|  |                            | Cát xây dựng/cát bê tông                                 | m <sup>3</sup> |                   | 2.0+           |                          |          | 250.000 |                               |                                                     |                                                 |
|  | Gạch lát vỉa hè            | Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm                   | m <sup>2</sup> | TCVN7744-<br>2013 | (245x245x45)mm | Công ty<br>Hoàng<br>Nhân |          | 140.000 |                               | phương tiện<br>vận chuyển<br>tại nhà máy<br>(Khu CN | của Công<br>ty Cổ phần<br>Đầu tư và<br>Xây dựng |
|  |                            | Gạch terazzo 400*400*3cm                                 | m <sup>2</sup> |                   | (400x400x30)mm |                          |          | 130.000 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | Gạch terazzo 300*300*3cm                                 | m <sup>2</sup> |                   | (300x300x30)mm |                          |          | 130.000 |                               |                                                     |                                                 |
|  | Gạch Giả cỏ<br>Bush Hammer | G38521, 38525, 38528, 38529,<br>38541, 38548             | thùng          | 7745:2007         | 300*300        | Taicera                  | Việt Nam | 186.274 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G38522                                                   |                |                   |                |                          |          | 197.168 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G63521, 63525, 63528, 63529,<br>63548                    |                |                   | 600*300        |                          |          | 385.882 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G63522                                                   |                |                   |                |                          |          | 401.569 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G68521, 68525, 68528, 68529,<br>68548                    |                |                   | 600*600        |                          |          | 385.882 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G68522                                                   |                |                   |                |                          |          | 401.569 |                               |                                                     |                                                 |
|  | Gạch Giả cỏ<br>Park Way    | G38025, 38028, 38029, 38041,<br>38048                    | thùng          | 7745:2007         | 300*300        | Taicera                  | Việt Nam | 186.274 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G63025, 63028, 63029, 63048                              |                |                   | 600*300        |                          |          | 385.882 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G68025, 68028, 68029, 68048                              |                |                   | 600*600        |                          |          | 385.882 |                               |                                                     |                                                 |
|  | Gạch Gia cỏ<br>Slate       | G38622, 38624                                            | thùng          | 7745:2007         | 300*300        | Taicera                  | Việt Nam | 197.168 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G38625,38628, 38629, 38638                               |                |                   |                |                          |          | 186.274 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G63425, 63428, 63429                                     |                |                   |                |                          |          | 600*300 | 385.882                       |                                                     |                                                 |
|  | Gạch Giả cỏ Uni<br>Stone   | G63128, 63129                                            | thùng          | 7745:2007         | 600*300        | Taicera                  | Việt Nam | 385.882 |                               |                                                     |                                                 |
|  | Gạch Lava                  | G63228, 63229                                            | thùng          | 7745:2007         | 600*300        | Taicera                  | Việt Nam | 385.882 |                               |                                                     |                                                 |
|  |                            | G63228ND, 63229ND                                        |                |                   |                |                          |          | 401.569 |                               |                                                     |                                                 |
|  | Gạch Gia cỏ<br>Ambassador  | G38A13, 38A18, 38A19,<br>38B14                           | thùng          | 7745:2007         | 300*300        | Taicera                  | Việt Nam | 197.168 |                               |                                                     |                                                 |

|  |                       |                                                                                                                                                          |       |           |          |         |          |         |  |
|--|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|----------|---------|----------|---------|--|
|  | Gạch chống trượt      | G38925ND, 38928ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND, 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND | thùng | 7745:2007 | 300*300  | Taicera | Việt Nam | 197.168 |  |
|  |                       | G38228, 38229, 38248                                                                                                                                     | thùng |           |          |         |          | 186.274 |  |
|  | Gạch Hạt mè Hove      | G39034; 39041                                                                                                                                            | thùng | 7745:2007 | 300*300  | Taicera | Việt Nam | 159.042 |  |
|  |                       | G49001, 49005, 49034                                                                                                                                     |       |           | 400*400  |         |          | 231.459 |  |
|  |                       | G63007, 63015, 63034                                                                                                                                     |       |           | 600*300  |         |          | 338.823 |  |
|  |                       | G68001, 68005, 68008, 68034                                                                                                                              |       |           | 600*600  |         |          | 338.823 |  |
|  |                       | G88004, 84005, 84034                                                                                                                                     |       |           | 800*800  |         |          | 556.340 |  |
|  | Gạch Super Black      | G68039                                                                                                                                                   | thùng |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |
|  |                       | GP68039                                                                                                                                                  |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |
|  | Gạch Super White      | G63035                                                                                                                                                   | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 354.510 |  |
|  |                       | G68035                                                                                                                                                   |       |           | 600*300  |         |          | 354.510 |  |
|  |                       | GP63035                                                                                                                                                  |       |           | 600*600  |         |          | 354.510 |  |
|  |                       | GP68035                                                                                                                                                  |       |           | 600*600  |         |          | 354.510 |  |
|  |                       | GP88035                                                                                                                                                  |       |           | 800*800  |         |          | 681.830 |  |
|  |                       | GP98035                                                                                                                                                  |       |           | 900*900  |         |          | 663.530 |  |
|  |                       | GP12035                                                                                                                                                  |       |           | 600*1200 |         |          | 589.804 |  |
|  | Gạch Macael + Cla2lin | G63055, 63056                                                                                                                                            | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 338.823 |  |
|  |                       | GP63055, 63056                                                                                                                                           |       |           | 600*600  |         |          | 291.765 |  |
|  | Gạch Marble Art       | G63913, 63915, 63918                                                                                                                                     | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |
|  |                       | G63911, 63919                                                                                                                                            |       |           | 600*300  |         |          | 417.255 |  |
|  |                       | G68913, 68915, 68918                                                                                                                                     |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |
|  |                       | G68911, 68919                                                                                                                                            |       |           | 600*600  |         |          | 417.255 |  |
|  | Gạch Atrium           | G63935, 63937, 63938                                                                                                                                     | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |
|  |                       | G63939                                                                                                                                                   |       |           | 600*300  |         |          | 417.255 |  |
|  |                       | G68935, 68937, 68938                                                                                                                                     |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |
|  |                       | G68939                                                                                                                                                   |       |           | 600*600  |         |          | 417.255 |  |
|  | Gạch Onyx Stone       | G63985-S, 63987-S, 63988-S                                                                                                                               | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |
|  |                       | G68985-S, 68987-S, 68988-S                                                                                                                               |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |
|  | Gạch Faith            | G63928                                                                                                                                                   | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |
|  | Gạch Transform        | G63763, 63764, 63768, 63769                                                                                                                              | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |
|  |                       | G68763, 68764, 68768, 68769                                                                                                                              |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |

|  |                 |                                 |       |           |          |         |          |         |  |                     |                                         |
|--|-----------------|---------------------------------|-------|-----------|----------|---------|----------|---------|--|---------------------|-----------------------------------------|
|  | Gạch Prasie     | G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2  | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  | Tại chân công trình | Báo giá của Công ty CPCN Gồm sứ Taicera |
|  |                 | G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2 |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Nature     | G63818, 63819                   | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |                     |                                         |
|  |                 | G68818, 68819                   |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Mix Stone  | G68MXBL, MXGR, MXGA             | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |                     |                                         |
|  |                 | G98MXBL, MXGR, MXGA             |       |           | 900*900  |         |          | 628.235 |  |                     |                                         |
|  |                 | G12MXBL, MXGR, MXGA             |       |           | 600*1200 |         |          | 558.431 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Star       | G68S67; 68S69                   | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Brush      | G68824; 68828                   | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Cerrazo    | G68088; 68089                   | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |                     |                                         |
|  |                 | G88088; 88089                   |       |           | 800*800  |         |          | 577.255 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Dacia      | G63062, 63065, 63068            | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |                     |                                         |
|  |                 | G68062, 68065, 68068            |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP63062, 63065, 63068           |       |           | 600*300  |         |          | 291.765 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP68062, 68065, 68068           |       |           | 600*600  |         |          | 291.765 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Kimberlile | G63845, 63848, 63849            | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 401.569 |  |                     |                                         |
|  |                 | G68845, 68848, 68849            |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP63845, 63848                  |       |           | 600*300  |         |          | 291.765 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP68845, 68848                  |       |           | 600*600  |         |          | 291.765 |  |                     |                                         |
|  |                 | G12845, 12848, 12849            |       |           | 600*1200 |         |          | 558.431 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP12845, 12848                  |       |           | 600*1200 |         |          | 558.431 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Lavie      | G68030, 68031, 68037            | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 338.823 |  |                     |                                         |
|  |                 | G88037                          |       |           | 800*800  |         |          | 338.823 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Moka       | G68043, 68941                   | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 338.823 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Carrara    | GP63945                         | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 338.823 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP68945                         |       |           | 600*600  |         |          | 338.823 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Sidney     | GP63862(ST6362G)                | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 291.765 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP63865(ST6361G)                |       |           |          |         |          | 291.765 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP63866(ST6366G)                |       |           |          |         |          | 291.765 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP63867(ST6365G)                |       |           |          |         |          | 291.765 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP63869(ST6369G)                |       |           |          |         |          | 338.823 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Trường Sa  | GP88022                         | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 681.830 |  |                     |                                         |
|  |                 | G98022                          |       |           | 900*900  |         |          | 628.235 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP98022                         |       |           |          |         |          | 663.530 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP12022                         |       |           | 600*1200 |         |          | 589.804 |  |                     |                                         |
|  | Gạch Hoàng Sa   | GP88865                         | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 681.830 |  |                     |                                         |
|  |                 | GP63085                         |       |           | 600*300  |         |          | 354.510 |  |                     |                                         |

|  |                     |                      |       |           |          |         |          |         |  |
|--|---------------------|----------------------|-------|-----------|----------|---------|----------|---------|--|
|  |                     | GP68085              |       |           | 600*600  |         |          | 354.510 |  |
|  | Gạch Mekong         | GP88085              | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 681.830 |  |
|  |                     | GP98085              |       |           | 900*900  |         |          | 663.530 |  |
|  |                     | GP12085              |       |           | 600*1200 |         |          | 589.804 |  |
|  |                     | GP88805              |       |           | 800*800  |         |          | 681.830 |  |
|  | Gạch River          | GP98805              | thùng | 7745:2007 | 900*900  | Taicera | Việt Nam | 663.530 |  |
|  |                     | GP12805              |       |           | 600*1200 |         |          | 589.804 |  |
|  | Gạch Lá Sen         | G88L07; 88L08        | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 598.170 |  |
|  | Gạch Leaf           | G88825; 88827; 88829 | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 598.170 |  |
|  |                     | G98305, 98308        |       |           | 900*900  |         |          | 628.235 |  |
|  | Gạch Nhảy           | G98309               | thùng | 7745:2007 | 900*900  | Taicera | Việt Nam | 645.882 |  |
|  | Gạch Sunshine       | G98032, 98038        | thùng | 7745:2007 | 900*900  | Taicera | Việt Nam | 628.235 |  |
|  | Gạch Transit        | G98T15, 98T18        | thùng | 7745:2007 | 900*900  | Taicera | Việt Nam | 628.235 |  |
|  | Gạch Lighting       | G12808, 12809        | thùng | 7745:2007 | 600*1200 | Taicera | Việt Nam | 558.431 |  |
|  |                     | GC600*148-921, 923   |       |           | 600*148  |         |          | 400.470 |  |
|  | Gạch gỗ             | GC900*15-926, 927    | thùng | 7745:2007 | 900*150  | Taicera | Việt Nam | 418.823 |  |
|  |                     | GC200*1200-921, 923  |       |           | 200*1200 |         |          | 574.118 |  |
|  | Gạch Super Black    | P67039G              | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 417.255 |  |
|  |                     | P67665G              |       |           | 600*600  |         |          | 354.510 |  |
|  |                     | P67675G              |       |           | 600*600  |         |          | 401.569 |  |
|  | Gạch Unicolored     | P67625N              | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 370.196 |  |
|  |                     | P67615N              |       |           | 600*600  |         |          | 417.255 |  |
|  |                     | P87615N              |       |           | 600*300  |         |          | 640.000 |  |
|  |                     | P87625N              |       |           | 800*800  |         |          | 619.085 |  |
|  |                     | P67542N, 67543N      |       |           | 600*600  |         |          | 417.255 |  |
|  | Gạch Multi Pipe     | P87542N, 87543N      | thùng | 7745:2007 | 600*300  | Taicera | Việt Nam | 619.085 |  |
|  |                     | P67702N              |       |           | 600*600  |         |          | 417.255 |  |
|  |                     | P67703N              |       |           | 600*600  |         |          | 432.941 |  |
|  | Gạch Crystal Powder | P87702N              | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 660.915 |  |
|  |                     | P87703N              |       |           | 800*800  |         |          | 681.830 |  |
|  |                     | P67202N, 67208N      |       |           | 600*600  |         |          | 417.255 |  |
|  | Gạch Fossil         | P87202N, 87208N      | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 660.915 |  |
|  |                     | P67762N              |       |           | 600*600  |         |          | 432.941 |  |
|  |                     | P67763N              |       |           | 600*600  |         |          | 448.628 |  |
|  | Gạch Imperial       | P87762N              | thùng | 7745:2007 | 800*800  | Taicera | Việt Nam | 660.915 |  |
|  |                     | P87763N              |       |           | 800*800  |         |          | 681.830 |  |
|  |                     | P67662N              |       |           | 600*600  |         |          | 432.941 |  |
|  | Gạch Jade           | P67663N              | thùng | 7745:2007 | 600*600  | Taicera | Việt Nam | 448.628 |  |

|    |               |                                   |       |                   |                                |               |          |           |  |                                                       |                                                             |
|----|---------------|-----------------------------------|-------|-------------------|--------------------------------|---------------|----------|-----------|--|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|    | Diamond       | P87662N                           |       |                   | 800*800                        |               |          | 660.915   |  |                                                       |                                                             |
|    |               | P87663N                           |       |                   | 800*800                        |               |          | 681.830   |  |                                                       |                                                             |
|    | Gạch Dày 20mm | G63528, 63529, 63541<br>DD20mm    | thùng | 7745:2007         | 600*300                        | Taicera       | Việt Nam | 318.431   |  |                                                       |                                                             |
|    |               | G63528, 63529 JDD20mm             |       |                   |                                |               |          | 318.431   |  |                                                       |                                                             |
|    | Gạch Dày 20mm | G68528, 68529, 68541<br>DD20mm    | thùng | 7745:2007         | 600*600                        | Taicera       | Việt Nam | 318.431   |  |                                                       |                                                             |
|    |               | G68528, 68529 JDD20mm             |       |                   |                                |               |          | 318.431   |  |                                                       |                                                             |
|    |               | G12528, 12529 JDD20mm             |       |                   |                                |               |          | 357.647   |  |                                                       |                                                             |
|    | Gạch Ốp tường | W63032, 63033, 63035              | thùng | 7745:2007         | 600*300                        | Taicera       | Việt Nam | 299.607   |  |                                                       |                                                             |
| 9  | Xi măng       |                                   |       |                   |                                |               |          |           |  |                                                       |                                                             |
|    |               | XM Kim đỉnh PCB 40 bao PP         | tấn   | TCVN<br>6260:2009 | 50kg/bao                       | Luks          | Việt Nam | 1.546.296 |  | Tại nhà máy<br>(Du Long,<br>Thuận Bắc,<br>Ninh Thuận) | Bảo giá<br>của Công<br>ty Cổ phần<br>Xây dựng<br>Ninh Thuận |
|    |               | XM Kim đỉnh PCB 30 bao PP         | tấn   |                   | 50kg/bao                       |               |          | 1.453.704 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | XM Kim đỉnh PCB 40 xá             | tấn   |                   | 50kg/bao                       |               |          | 1.453.704 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | XM Hà tiên PCB 40 bao PP          | tấn   |                   | 50kg/bao                       | Hà Tiên       |          | 1.574.074 |  | Tại nhà máy<br>(Cam Ranh,<br>Khánh Hòa)               |                                                             |
|    |               | XM Hà tiên đa dụng bao PP         | tấn   |                   | 50kg/bao                       |               |          | 1.564.815 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | XM Hà tiên PCB công nghiệp<br>xá  | tấn   |                   | 50kg/bao                       |               |          | 1.481.481 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | XM Hà tiên PCB thông thường<br>xá | tấn   |                   | 50kg/bao                       |               |          | 1.435.185 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | XM Nghi sơn PCB 40 xá             | tấn   |                   | 50kg/bao                       | Nghi Sơn      |          | 1.509.259 |  | Tại nhà máy<br>(Ninh Thủy,<br>Ninh Hòa,<br>Khánh Hòa) |                                                             |
|    |               | Ximăng Hoàng Long PCB 30          | tấn   |                   | 50kg/bao                       | Hoàng<br>Long | Việt Nam | 1.472.000 |  | Tại kho<br>Cam Ranh<br>và Ga Tháp<br>Chàm             | Bảo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>TM-DV<br>Minh Châu        |
|    |               | Ximăng Hoàng Long PCB 40          | tấn   |                   | 50kg/bao                       | Hoàng<br>Long |          | 1.536.400 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | Ximăng Việt Úc PCB 40             | tấn   |                   | 50kg/bao                       | Hoàng<br>Long |          | 1.536.400 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | Ximăng Vicem Hạ Long PCB<br>30    | tấn   |                   | 50kg/bao                       | Vicem         |          | 1.472.000 |  |                                                       |                                                             |
|    |               | Ximăng Vicem Hạ Long PCB<br>40    | tấn   |                   | 50kg/bao                       | Vicem         |          | 1.536.400 |  |                                                       |                                                             |
| 10 | Vật liệu lợp  |                                   |       |                   |                                |               |          |           |  |                                                       |                                                             |
|    |               | ZACS lạnh CN INOK 450             | m     |                   | 5,0 dem (4,25 kg)<br>BH 22 năm |               |          | 173.636   |  |                                                       |                                                             |

|  |  |                                                           |   |  |                                      |  |  |         |  |                                              |
|--|--|-----------------------------------------------------------|---|--|--------------------------------------|--|--|---------|--|----------------------------------------------|
|  |  | ZACS bền lạnh CN INOK 439                                 | m |  | 4,5 dem (3,95 kg)<br>BH 15 năm       |  |  | 147.273 |  | Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm) |
|  |  | ZACS màu Hoa Cường CN INOK 450<br>BH 25 năm, BH màu 5 năm | m |  | 4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg )           |  |  | 176.364 |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | 5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg )     |  |  | 184.545 |  |                                              |
|  |  | ZACS bền màu CN INOK 439<br>BH 15 năm, BH màu 5 năm       | m |  | 4,0 dem X Rêu (3,44 kg )             |  |  | 146.364 |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | 4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)     |  |  | 159.091 |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | 4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)    |  |  | 159.091 |  |                                              |
|  |  | Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)                           | m |  | 5,0 dem HC (X rêu, nâu đất ) INOK    |  |  | 200.909 |  |                                              |
|  |  | Gia công nóc 1 sóng giữa                                  | m |  |                                      |  |  | 1.818   |  |                                              |
|  |  | Gia công chấn máng xối ( đường 5m)                        | m |  |                                      |  |  | 9.091   |  |                                              |
|  |  | Gia công chấn vòm ( m )                                   | m |  |                                      |  |  | 2.727   |  |                                              |
|  |  | Tôn lạnh                                                  | m |  | 4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70    |  |  | 92.727  |  | Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm) |
|  |  |                                                           | m |  | 4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70    |  |  | 102.727 |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | 5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70    |  |  | 115.455 |  |                                              |
|  |  | Tôn lạnh màu                                              | m |  | 4,5 dem Đỏ đậm (3,80 kg/m) P Khanh   |  |  | 105.455 |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | 4,5 dem xanh rêu (3,86 kg/m) Hoa Sen |  |  | 113.636 |  |                                              |
|  |  | Xà gồ C ( 1,95 Ly ) Mạ kẽm                                | m |  | C 80 (45 * 80)                       |  |  | 64.545  |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | C 100 (45 * 100)                     |  |  | 70.000  |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | C 100 (50 * 100)                     |  |  | 73.636  |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | C 125 (45 * 125)                     |  |  | 76.364  |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | C 125 (65 * 125)                     |  |  | 87.273  |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | C 150 (45 * 150)                     |  |  | 83.636  |  |                                              |
|  |  |                                                           | m |  | C 150 (65 * 150)                     |  |  | 93.636  |  |                                              |

Báo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh Thuận

|    |            |                                                   |     |  |                                     |           |  |         |  |                                              |
|----|------------|---------------------------------------------------|-----|--|-------------------------------------|-----------|--|---------|--|----------------------------------------------|
|    |            | Xà gồ C ( 1,95 Ly ) Đen                           | m   |  | C 80 (45 * 80)                      |           |  | 55.455  |  | Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm) |
|    |            |                                                   | m   |  | C 100 (45 * 100)                    |           |  | 60.000  |  |                                              |
|    |            | Thanh kèo Zacs TS 4050                            | cây |  | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm  |           |  | 176.364 |  |                                              |
|    |            | Thanh kèo Zacs TS 6150                            | cây |  | Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm  |           |  | 225.455 |  |                                              |
|    |            | Thanh kèo Zacs C 7562                             | cây |  | Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,62mm  |           |  | 237.273 |  |                                              |
|    |            | Thanh kèo Zacs C 7577                             | cây |  | Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm  |           |  | 290.000 |  |                                              |
|    |            | Thanh kèo Zacs C 10077                            | cây |  | Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm |           |  | 379.091 |  |                                              |
|    |            | Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc             | cây |  | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm  |           |  | 120.000 |  |                                              |
|    |            | Thanh kèo Zacs U 4050                             | cây |  | Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm  |           |  | 243.636 |  |                                              |
|    |            | Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70          | m   |  | Độ dày sau khi mạ 0,62mm            |           |  | 27.818  |  |                                              |
|    |            | Vít 12-14x20 IBF                                  | con |  |                                     |           |  | 500     |  |                                              |
|    |            | Tắc kê đạn M12*150                                | bộ  |  |                                     |           |  | 10.545  |  |                                              |
|    |            | Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo       | cái |  |                                     |           |  | 17.545  |  |                                              |
|    |            | Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo       | cái |  |                                     |           |  | 17.182  |  |                                              |
|    |            | Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc | cái |  |                                     |           |  | 9.727   |  |                                              |
| 11 | Nhựa đường |                                                   |     |  |                                     |           |  |         |  |                                              |
|    |            | Nhựa đường 60/70 – xá                             | kg  |  | Vận chuyển bằng xe bồn              | Nhập khẩu |  | 14.200  |  | Giao hàng tại các trạm trộn                  |

|    |                  |                                              |                |                   |                                 |                                        |                                                                |         |                                                        |                                                                 |                                                                                                                |
|----|------------------|----------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                  | Nhựa đường 60/70 - Phuy                      | kg             | TCVN<br>7493:2005 | 212<br>190 kg/phuy              | Nhập<br>khẩu-đóng<br>phuy tại<br>V.Nam |                                                                | 16.700  |                                                        | Giao hàng<br>tại công trình                                     | Bảo giá<br>của Chi<br>Nhánh<br>Nhựa<br>đường<br>Petrolimex<br>Bình Định -<br>Giá bán<br>tại tỉnh<br>Ninh Thuận |
|    |                  | Nhựa đường nhũ tương<br>Petrolimex CRS1 - Xá | kg             | TCVN<br>8817:2011 | Vận chuyển bằng<br>xe bồn, tưới | Nhà máy<br>Nhựa<br>đường<br>Petrolimex |                                                                | 12.600  |                                                        | Giao tại<br>chân công<br>trình chưa<br>bao gồm<br>phun tưới     |                                                                                                                |
|    |                  | Nhựa đường nhũ tương<br>Petrolimex CSS1 - Xá | kg             |                   |                                 |                                        |                                                                | 13.600  |                                                        |                                                                 |                                                                                                                |
|    |                  | Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá                  | kg             |                   |                                 |                                        |                                                                | 12.900  |                                                        |                                                                 |                                                                                                                |
|    |                  | Nhựa đường lỏng Petrolimex<br>MC70 - Xá      | kg             | TCVN<br>8818:2011 | Vận chuyển bằng<br>xe bồn, tưới | Nhà máy<br>Nhựa<br>đường<br>Petrolimex |                                                                | 21.000  |                                                        |                                                                 |                                                                                                                |
| 12 | Vật liệu san lấp |                                              |                |                   |                                 |                                        |                                                                |         |                                                        |                                                                 |                                                                                                                |
|    |                  | Đất san nền                                  | m <sup>3</sup> |                   | 2.0+                            | Thuận Hải<br>PR                        | Hồ Sông<br>Biều                                                | 72.727  | Thanh<br>toán/tạm<br>ứng tiền<br>trước khi<br>lấy hàng | Trên<br>phương tiện<br>vận chuyển<br>tại mỏ (V/c:<br>4.400đ/km) | Báo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>XD&TMD<br>V Thuận<br>Hải PR                                                  |
|    |                  | Đất tăng phủ                                 | m <sup>3</sup> |                   |                                 | Cty sản<br>xuất                        | Đèo Cẩu                                                        | 100.000 |                                                        | Tại mỏ                                                          | Báo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>TM&XD<br>Sơn Long<br>Thuận                                                   |
|    |                  | Đất san lấp                                  | m <sup>3</sup> |                   |                                 | Cty sản<br>xuất                        | Mỏ Sơn<br>Hải,<br>huyện<br>Thuận<br>Nam, tỉnh<br>Ninh<br>Thuận | 60.000  |                                                        | Giá trên xe,<br>tại mỏ                                          | Báo giá<br>của Công<br>ty TNHH<br>TM&DV<br>Sao Sớm                                                             |